

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

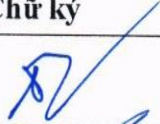
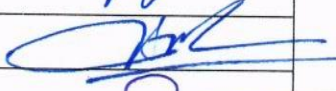
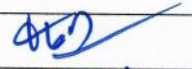
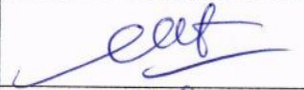
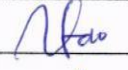
GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Sơn La, tháng 12/2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH**

(Kèm theo Quyết định số 1324/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch	
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	TS. Hoàng Phúc	Trưởng khoa Cơ sở	Phó Chủ tịch	
4	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Thư ký	
5	TS. Khổng Cát Cương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên	
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên	
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên	
9	ThS. Lê Thị Bích Hảo	PGD Trung tâm TT-TV	Thành viên	
10	TS. Dương Văn Mạnh	Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên	
11	ThS. Cao Bá Lâm	Phó Trưởng phòng QTCSVC	Thành viên	
12	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Thành viên	
13	Nguyễn Đỗ Thảo Anh	Sinh viên lớp K64 Đại học Sư phạm Tiếng Anh, Khoa Cơ sở	Thành viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	3
Danh mục các chữ viết tắt	5
Phần I. KHÁI QUÁT	
1. Đặt vấn đề	7
2. Tổng quan chung	12
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	
Tiêu chuẩn 1	22
Mở đầu	22
Tiêu chí 1.1	22
Tiêu chí 1.2	26
Tiêu chí 1.3	34
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	38
Tiêu chuẩn 2	39
Mở đầu	39
Tiêu chí 2.1	39
Tiêu chí 2.2	42
Tiêu chí 2.3	48
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	50
Tiêu chuẩn 3	51
Mở đầu	51
Tiêu chí 3.1	51
Tiêu chí 3.2	55
Tiêu chí 3.3	60
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	69
Tiêu chuẩn 4	70
Mở đầu	70
Tiêu chí 4.1	70
Tiêu chí 4.2	74
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	78
Tiêu chuẩn 5	82
Mở đầu	82
Tiêu chí 5.1	82
Tiêu chí 5.2	88
Tiêu chí 5.3	93
Tiêu chí 5.4	97
Tiêu chí 5.5	99
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	101
Tiêu chuẩn 6	102
Mở đầu	102
Tiêu chí 6.1	102
Tiêu chí 6.2	107
Tiêu chí 6.3	114
Tiêu chí 6.4	116
Tiêu chí 6.5	119
Tiêu chí 6.6	121
Tiêu chí 6.7	124
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	126
Tiêu chuẩn 7	127

Mở đầu	127
Tiêu chí 7.1	127
Tiêu chí 7.2	130
Tiêu chí 7.3	136
Tiêu chí 7.4	141
Tiêu chí 7.5	145
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	148
Tiêu chuẩn 8	149
Mở đầu	149
Tiêu chí 8.1	149
Tiêu chí 8.2	153
Tiêu chí 8.3	157
Tiêu chí 8.4	162
Tiêu chí 8.5	168
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	172
Tiêu chuẩn 9	173
Mở đầu	173
Tiêu chí 9.1	173
Tiêu chí 9.2	176
Tiêu chí 9.3	180
Tiêu chí 9.4	183
Tiêu chí 9.5	186
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	189
Tiêu chuẩn 10	190
Mở đầu	190
Tiêu chí 10.1	190
Tiêu chí 10.2	192
Tiêu chí 10.3	195
Tiêu chí 10.4	198
Tiêu chí 10.5	200
Tiêu chí 10.6	202
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	202
Tiêu chuẩn 11	206
Mở đầu	206
Tiêu chí 11.1	206
Tiêu chí 11.2	210
Tiêu chí 11.3	212
Tiêu chí 11.4	219
Tiêu chí 11.5	225
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	228
Phần III. KẾT LUẬN	229
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo	230
Phần IV. PHỤ LỤC	241

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ
1.	BGH	Ban Giám hiệu
2.	BM	Bộ môn
5.	CB	Cán bộ
6.	CĐR	Chuẩn đầu ra
7.	CNTT	Công nghệ thông tin
8.	CTCT&QLNH	Công tác Chính trị và quản lý người học
9.	CTDH	Chương trình dạy học
10.	CTĐT	Chương trình đào tạo
11.	CSVC	Cơ sở vật chất
12.	CVHT	Cổ vấn học tập
13.	ĐHTB	Đại học Tây Bắc
14.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
15.	GS	Giáo sư
16.	GV	Giảng viên
17.	KCS	Khoa Cơ sở
18.	KHCN-HTQT	Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế
19.	KT-TC	Kế toán - Tài chính
20.	KTX	Kí túc xá
21.	LCD	Liên chi đoàn
22.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
23.	NCS	Nghiên cứu sinh
24.	NLĐ	Người lao động
25.	NN	Ngoại ngữ
26.	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
27.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy

28.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
29.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
30.	SPTA	Sư phạm tiếng Anh
31.	SV	Sinh viên
32.	TC	Tín chỉ
33.	TĐG	Tự đánh giá
34.	THPT	Trung học phổ thông
35.	TĐTBCCN	Tổng điểm trung bình chung cả năm
36.	ThS	Thạc sĩ
37.	TS	Tiến sĩ
38.	TT TT-TV	Trung tâm Thông tin - Thư viện

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hệ thống giáo dục Việt Nam đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ, đổi mới và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo (CTĐT) đã và đang nhận được sự coi trọng đặc biệt từ các cơ sở giáo dục Đại học. Việc đánh giá CTĐT cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh (SPTA) giai đoạn 2019 – 2024 nằm trong kế hoạch, lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tây Bắc (ĐHTB). CTĐT ngành SPTA hiện nay đã được rà soát, chỉnh sửa và bổ sung định kỳ 02 năm 01 lần vào các năm 2018, 2020 và 2022 nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của chương trình giáo dục phổ thông (CTDGPT) môn Tiếng Anh năm 2018 mà BGD&ĐT ban hành.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, trường Đại học Tây Bắc (ĐHTB) đã triển khai thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) các CTĐT theo kế hoạch số 1763/KH-ĐHTB nhằm rà soát, đánh giá các CTĐT hiện hành. Theo đó, công tác đánh giá CTĐT ngành SPTA được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT ban hành kèm theo Công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT, Công văn 774/QLCL của Cục Quản lý chất lượng ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD để phân tích, giải thích, so sánh và đối chiếu nhằm chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và kế hoạch hành động cho giai đoạn tiếp theo.

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPTA Trường Đại học Tây Bắc

Bản báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT ngành SPTA gồm 04 phần:

Phần 1. Khái quát: Mô tả cấu trúc, nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA và giải thích cách mã hóa hệ thống minh chứng; mục đích, quy trình, phương pháp và các công cụ đánh giá, sự tham gia của các bên liên quan, cách thức tổ chức hoạt động quy trình TĐG CTĐT ngành SPTA. Phần này cũng trình bày những thông tin về sự mạng, tầm nhìn, các chính sách và hoạt động bảo đảm chất lượng Trường Đại học Tây Bắc và Khoa Cơ sở nhằm giúp người đọc có cái nhìn tổng thể về bối cảnh chung trong xây dựng báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA.

Phần 2. Tự đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí: Trình bày cụ thể nội dung báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA theo 11 tiêu chuẩn (gồm 50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD-ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGD&ĐT, cụ thể: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT (3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT (gồm 3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí); Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí); Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí); Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí); Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí);

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí); Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra (5 tiêu chí). Các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA đều được trình bày thống nhất bao gồm phần mở đầu tiêu chuẩn, phần đánh giá cụ thể các tiêu chí của tiêu chuẩn từ mô tả hiện trạng, điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động, tự đánh giá theo các mức từ 1 đến 7 và phần kết luận chung về tiêu chuẩn.

Phần 3. Kết luận: Trình bày tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến, kế hoạch và các biện pháp thực hiện cải tiến nhằm nâng cao chất lượng cùng bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành SPTA của Trường Đại học Tây Bắc.

Phần 4. Phụ lục: Cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT ngành SPTA; Kế hoạch triển khai công tác TĐT CTĐT; Quyết định về việc thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA trình độ đại học; Kế hoạch TĐG CTĐT ngành SPTA trình độ đại học; Các bảng biểu tổng hợp, thống kê số liệu; Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG CTĐT ngành SPTA của Trường Đại học Tây Bắc.

Về mã hóa minh chứng và thông tin

Các minh chứng hoặc thông tin sử dụng trong TĐG CTĐT ngành SPTA được mã hóa thống nhất bằng một chuỗi ký tự gồm 01 chữ cái, 03 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức [Hn.ab.cd.ef], trong đó:

- H: là viết tắt của “Hộp minh chứng”;
- n: là số thứ tự của hộp minh chứng, được đánh số thứ tự từ 1 đến hết;
- ab: là số tự nhiên của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: là số tự nhiên của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10);
- ef: là số thứ tự của minh chứng của từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01).

Ví dụ [H1.01.01.01] là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 của tiêu chuẩn 1 đặt tại hộp minh chứng số 1.

1.2. Mục đích, quy trình, phương pháp, công cụ đánh giá, sự tham gia của các bên liên quan và cách thức tổ chức hoạt động TĐG CTĐT ngành SPĐL

a. Về mục đích

Việc tự đánh giá CTĐT ngành SPTA giúp Trường Đại học Tây Bắc và Khoa Cơ sở đạt được các mục đích cụ thể sau:

- Tự rà soát, xem xét và đánh giá thực trạng của CTĐT ngành SPTA trên cơ sở sự góp ý của các bên liên quan và yêu cầu của xã hội. Từ đó đề ra kế hoạch hành động cải tiến và hoàn thiện hơn chất lượng CTĐT; đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh CTĐT cho giai đoạn tiếp theo.

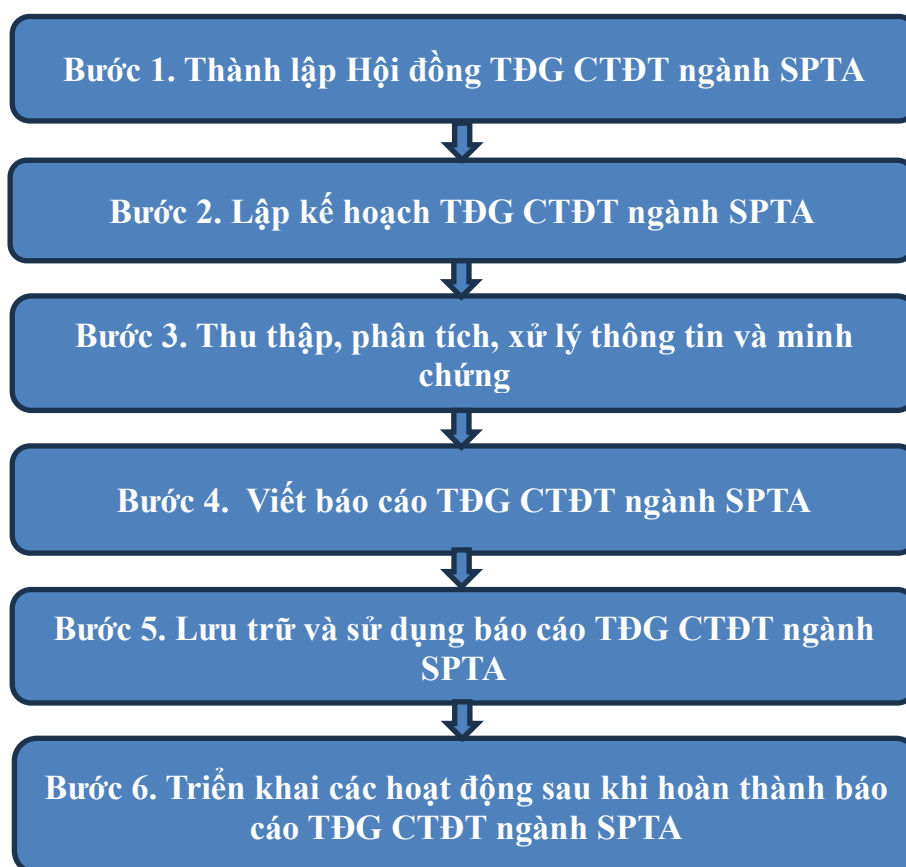
- TĐG CTĐT là căn cứ để triển khai công tác đánh giá ngoài, là cơ sở để Nhà trường cải tiến chất lượng của CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu mà Trường ĐHTB đã xác định.

- Giúp Nhà trường, Khoa và các cán bộ viên chức (CBVC) biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT; từ đó có hướng giải quyết nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình, để đào tạo ra các giáo viên dạy Tiếng Anh có năng lực, phẩm chất đáp ứng nhu cầu của xã hội.

b. Về quy trình

Hoạt động TĐG CTĐT ngành SPTA được thực hiện theo quy định từ Điều 6 đến Điều 13 của Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ban hành ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng BGD&ĐT và Công văn số 2085/QLCT-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT. Quy trình TĐG CTĐT ngành SPTA được thực hiện theo 6 bước cụ thể như sau:

Hình 1. Các bước của quy trình TĐG CTĐT ngành SPTA Trường Đại học Tây Bắc



c. Về phương pháp và công cụ TĐG CTĐT ngành SPĐL

Để thực hiện việc TĐG CTĐT, các phương pháp điều tra, khảo sát, thống kê, ... đã được sử dụng. Trên cơ sở dữ liệu thông tin thu thập được, các thành viên nhóm chuyên trách thực hiện phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu,... để viết dự thảo báo cáo tự đánh giá.

Công cụ TĐG là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và các tài liệu sau:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013, của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT về hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;
- Kế hoạch 1763/KH-ĐHTB ngày 04/12/2023 về triển khai công tác TĐG các CTĐT năm học 2023-2024 của Trường ĐHTB.

Thực hiện công tác TĐG CTĐT, Trường ĐHTB đã ban hành Kế hoạch số 1763/KH-ĐHTB ngày 04/12/2023 về Kế hoạch triển khai công tác TĐG các CTĐT năm học 2023-2024, QĐ số 1324/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2023 về việc thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA trình độ đại học và Kế hoạch số 148/KH-ĐHTB ngày 31/01/2024 Kế hoạch TĐG CTĐT ngành SPTA trình độ đại học giai đoạn 2019-2024.

d. Về sự tham gia của các bên liên quan

Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA của Trường Đại học Tây Bắc có sự tham gia của Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường Đại học Tây Bắc (Chủ tịch Hội đồng), Phó Hiệu trưởng và Trưởng Khoa CS (Phó Chủ tịch Hội đồng), Trưởng Bộ môn Tiếng Anh (Thư ký Hội đồng) và các thành viên là trưởng, phó các đơn vị trong trường như phòng Đào tạo, phòng Tổ chức – Hành chính, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch Công đoàn cơ sở, phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế, phòng Công tác chính trị - Quản lý người học, và đại diện sinh viên chuyên ngành SPTA của Khoa KCS. Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA có trách nhiệm xem xét

dự thảo Báo cáo TĐG và đề xuất những vấn đề, nội dung cần chỉnh sửa hoặc các minh chứng cần bổ sung và họp với các bên liên quan thảo luận và hoàn thiện nội dung Báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA gửi cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục.

Ban Thư ký của Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA Trường Đại học Tây Bắc bao gồm 13 thành viên là giảng viên của Bộ môn tiếng Anh, chuyên viên các phòng và trung tâm của Trường do Trưởng Bộ môn Tiếng Anh làm Trưởng Ban thư ký. Ban thư ký chịu trách nhiệm giám sát hoạt động thực hiện Kế hoạch, tổng hợp các báo cáo từ các Trưởng nhóm công tác chuyên trách về các tiêu chí, tiêu chuẩn, biên tập chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA và có trách nhiệm gửi về Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA xem xét.

Các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng TĐG CTĐT gồm các giảng viên tiếng Anh, chuyên viên các phòng, trung tâm và sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh của khoa KCS. Trưởng các nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm lên kế hoạch điều hành, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên của nhóm tìm kiếm, sưu tầm, tập hợp, phân tích, lý giải nội hàm thông tin minh chứng,.. viết dự thảo đánh giá từng tiêu chí, tiêu chuẩn theo Kế hoạch số 148/KH-ĐHTB ban hành ngày 29/1/2021 và gửi về Ban Thư ký Hội đồng.

Các thành viên tham gia vào quá trình TĐG CTĐT ngành SPTA được Trường Đại học Tây Bắc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng CTĐT và viết báo cáo TĐG, phương pháp thu thập, lưu trữ và khai thác hồ sơ minh chứng, thảo luận, trao đổi kinh nghiệm về công tác TĐG CTĐT. Các phòng, ban, khoa, trung tâm và các tổ chức của Nhà trường có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ các thành viên của Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách trong quá trình thực hiện TĐG CTĐT ngành SPTA.

e. Về cách thức tổ chức hoạt động TĐG

Hội đồng TĐG CTĐT, Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách thực hiện trên cơ sở quyết định, kế hoạch, hướng dẫn của Trường Đại học Tây Bắc phục vụ công tác đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của BGD&ĐT, cụ thể: Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA do Phó Hiệu trưởng phụ trách làm Chủ tịch, Phó Hiệu trưởng và Trưởng khoa Cơ sở làm Phó Chủ tịch cùng các thành viên là Trưởng Bộ môn Tiếng Anh và Trưởng, Phó các phòng ban, trung tâm, đại diện sinh viên; Ban Thư ký của Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA do Trưởng Bộ môn Tiếng Anh làm Trưởng ban và giảng viên, chuyên viên các phòng ban làm thành viên; Các nhóm công tác chuyên trách gồm các giảng viên Bộ môn tiếng Anh, chuyên viên các phòng ban, trung tâm và đại diện sinh viên ngành SPTA. Các nhóm công tác chuyên trách thực hiện công tác thu thập, phân tích các minh chứng và đánh giá các tiêu chí của các tiêu chuẩn gửi Ban Thư ký viết dự thảo Báo cáo trình Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA xem xét, chỉnh sửa và hoàn thiện nộp cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Tây Bắc

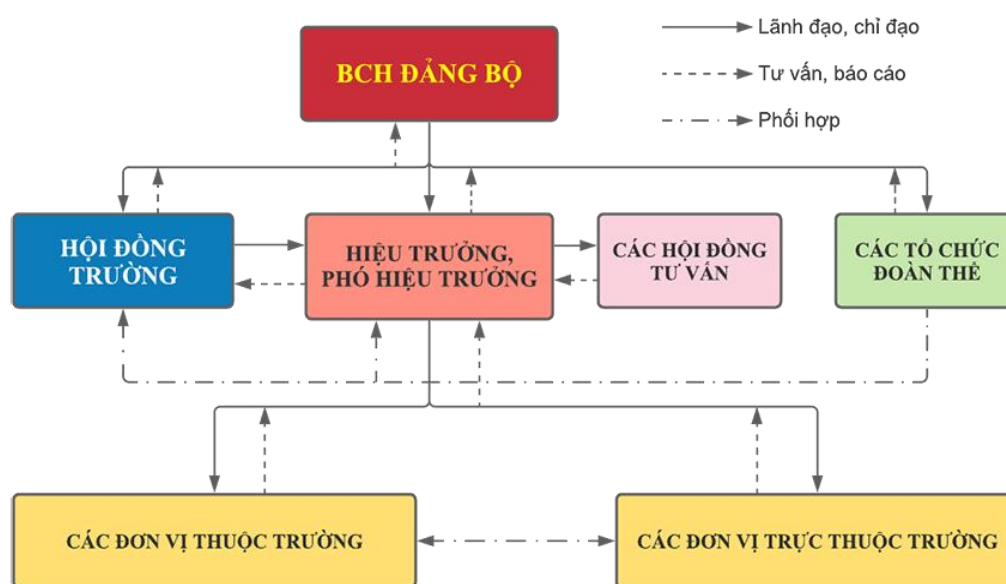
Trường Đại học Tây Bắc có bề dày lịch sử với những thành tựu đáng tự hào. Tiền thân của Trường Đại học Tây Bắc là Trường Sư phạm cấp II liên tỉnh đặt ở Khu Tự trị Thái-Mèo được thành lập theo Quyết định số 267 ngày 30/6/1960 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyên và do Khu tự trị quản lý với nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ trung học sư phạm hệ 7+2 và hệ 7+3 cung cấp nguồn nhân lực cho ngành giáo dục các tỉnh vùng Tây Bắc. Đến năm 1962, Quốc hội ra Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái-Mèo thành Khu Tự trị Tây Bắc, Trường cũng được đổi tên thành Trường Sư phạm cấp II Khu tự trị Tây Bắc. Đến năm 1972, Bộ Giáo dục ra quyết định công nhận Trường Sư phạm cấp II Khu tự trị Tây Bắc là Trường Sư phạm cấp II (10+3) Khu tự trị Tây Bắc. Đến năm 1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20/9/1975 quyết định về việc giải thể Khu tự trị Tây Bắc thành lập các tỉnh trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị hành chính vùng Tây Bắc. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ giáo dục đã ký ban hành Quyết định số 836/QĐ đổi tên gọi của Trường thành Trường Sư phạm cấp II (10+3) Tây Bắc và trực thuộc Bộ giáo dục. Trải qua 21 năm xây dựng và phát triển, đến năm 1981, Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định số 146/CP ngày 06/4/1981 do Phó Thủ tướng Tô Hữu ký về việc công nhận Trường Sư phạm cấp II (10+3) Tây Bắc là Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc và giao cho Bộ Giáo dục quản lý.

Đến năm 2001, trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc, Thủ tướng Chính phủ Phạm Gia Khiêm đã ký Quyết định số 39/2001/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 thành lập Trường Đại học Tây Bắc với nhiệm vụ đào tạo nhân lực có trình độ đại học và cao đẳng, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ công chức, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, triển khai các dịch vụ kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng Tây Bắc. Trải qua 64 năm xây dựng và phát triển (1960 – 2024), từ một trường sư phạm với nhiệm vụ trọng tâm đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp giáo dục cho các tỉnh Tây Bắc, Trường Đại học Tây Bắc đã vươn lên trở thành một trường đại học mang tính vùng và đa ngành đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ phục vụ cho khu vực và cả nước mà còn đào tạo nguồn nhân lực các ngành nghề cho nước bạn Lào. Ghi nhận sự đóng góp của Trường Đại học Tây Bắc với sự nghiệp cách mạng chung của cả nước, Đảng và Chính phủ đã trao tặng Nhà trường các phần thưởng cao quý như Huân chương Lao động hạng Ba (1980), Huân chương Lao động hạng Nhì (1999), Huân chương Lao động hạng Nhất (2010) và Huân chương Độc lập hạng Ba (2010). Đến năm 2021, Trường Đại học Tây Bắc đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam ra Quyết định số 139/QĐ- KĐCLGD ngày 24/5/2021 và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục công nhận Trường Đại học

Tây Bắc đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo các điều kiện tại Điều 6, Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về cơ cấu tổ chức, nhằm đảm bảo sự phát triển, đáp ứng yêu cầu xã hội, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi cũng như chiến lược phát triển trong giai đoạn mới, Trường Đại học Tây Bắc đã sắp xếp lại cơ cấu tổ chức theo hướng giảm đầu mối, tinh gọn và hiệu quả. Hiện nay, cơ cấu tổ chức của Nhà trường như sau:

Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tây Bắc



Các đơn vị thuộc Trường gồm 19 phòng, ban, khoa và trung tâm, cụ thể là: Phòng Tổ chức – Hành chính; Phòng Đào tạo; Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế; Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác chính trị - Quản lý người học; Phòng Kế toán – Tài chính; Phòng Quản trị cơ sở vật chất; Ban Quản lý Khu nội trú; Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ; Khoa Khoa học Xã hội; Khoa Cơ sở; Khoa Kinh tế; Khoa Nông – Lâm; Khoa Tiểu học – Mầm non; Khoa Khoa học sức khỏe; Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm; Trung tâm Nghiên cứu văn hóa các dân tộc Tây Bắc; Trạm Y tế.

Các đơn vị trực thuộc Trường gồm 10 đơn vị, cụ thể là: Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An; Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ; Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh; Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ; Trung tâm Nghiên cứu đa dạng sinh học và Môi trường; Trung tâm Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ; Trung tâm thúc đẩy khởi sự, khởi nghiệp kinh doanh và thu hút đầu tư vùng dân tộc thiểu số; Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ kinh tế; Trung tâm Nông nghiệp bền vững; Trung tâm Phát triển du lịch Tây Bắc.

Về đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ, viên chức và người lao động, tính đến tháng 7 năm 2024, tổng số giảng viên, giáo viên, cán bộ, viên chức và người lao động của Trường Đại học Tây Bắc là 405 người, trong đó có 05 sĩ quan biệt phái và 01 biên chế được Tỉnh ủy giao. Về trình độ chuyên môn, Trường Đại học Tây Bắc hiện có 04 Phó Giáo sư, 86 Tiến sĩ, 213 Thạc sĩ, 57 người trình độ đại học, 10 người trình độ cao đẳng và 17 người có các trình độ khác.

Về công tác đào tạo, tính đến tháng 7 năm 2024, Trường Đại học Tây Bắc đang thực hiện 25 chương trình đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo thạc sĩ. Đồng thời, Trường Đại học Tây Bắc còn tham gia đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp hệ vừa làm vừa học.

Từ năm 2001 đến năm 2020, Nhà trường đã đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy cho 5.973 sinh viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy cho 17.331 sinh viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ vừa làm vừa học cho 2.368 học viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học cho 15.402 học viên; đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho 322 học viên; liên kết với các trường đại học lớn trong nước đào tạo và cấp bằng thạc sĩ một số ngành học mà các tỉnh Tây Bắc có nhu cầu được 1.638 học viên. Hầu hết người học của Trường Đại học Tây Bắc sau khi ra trường đều tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học và quan hệ quốc tế, Trường Đại học Tây Bắc có quan hệ hợp tác chặt chẽ với các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc và thỏa thuận hợp tác với một số trường đại học, viện nghiên cứu trong nước. Nhà trường thực hiện thỏa thuận hợp tác với 09 tỉnh Bắc Lào về công tác đào tạo trình độ đại học, sau đại học, thực hiện một số chương trình, dự án, hoạt động hợp tác với các tổ chức của Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Thực hiện thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Southern Cross, Trường Đại học Công nghệ Queensland và Trường Đại học Sunshine Coast của Úc. Trường Đại học Tây Bắc cũng đã mời một số tình nguyện viên của Úc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại Trường.

Về các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục, theo Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học và các quy định của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Tây Bắc nhận thức rõ tầm quan trọng và sự cần thiết của hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2018, Trường Đại học Tây Bắc đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017. Quá trình tự đánh giá cho thấy, Nhà trường cần phải xác lập lại hệ thống BDCL nội bộ, có kế hoạch chiến lược BDCL giai đoạn 2018-2023 và quy định về công tác BDCL nội bộ để kết nối toàn bộ hệ thống thực hiện BDCL, bám sát các mục tiêu chiến lược và các tiêu chuẩn BDCL, khắc phục những hạn chế theo khuyến cáo của Hội đồng tự đánh giá để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết thực hiện phân tầng, xếp hạng trong hệ thống giáo dục

đại học Việt Nam. Đến năm 2020, Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc đã ký Quyết định số 56/QĐ-ĐHTB ngày 20/1/2020 thành lập Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế trên cơ sở hợp nhất Phòng Khảo thí và Phòng Bảo đảm chất lượng.

Đến năm 2021, Trường Đại học Tây Bắc đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam ra Quyết định số 139/QĐ- KĐCLGD ngày 24/5/2021 và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là cơ sở quan trọng để Trường Đại học Tây Bắc tiếp tục tiến hành quy trình tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với các CTĐT trình độ đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT

Về sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục và các giá trị cốt lõi, Trường Đại học Tây Bắc tuyên bố về sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐTĐHTB ngày 02/8/2022 và được thể hiện rõ trong “Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHTB ngày 09/4/2023 về việc quyết định Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045). Điều này được thể hiện rõ như sau:

Hình 3. Tuyên bố về Sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục Trường ĐH Tây Bắc



Các giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tây Bắc được xác định là “Đoàn kết – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hiệu quả” với những nội hàm cụ thể như sau:

Hình 4. Tuyên bố về Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tây Bắc



**GIÁ TRỊ CỐT LÕI:
ĐOÀN KẾT – TRÁCH NHIỆM – SÁNG TẠO – HIỆU QUẢ**



ĐOÀN KẾT: Thống nhất tư tưởng, ý chí và hành động vì mục tiêu chung



TRÁCH NHIỆM: Tận tâm, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ vì sự tiến bộ của cộng đồng



SÁNG TẠO: Đổi mới cách nghĩ, cách làm, tạo ra tri thức mới



HIỆU QUẢ: Đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng sản phẩm

Về mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Bắc được quy định cụ thể trong Quyết định số 747/QĐ-ĐHTB ngày 20/8/2018 về Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến 2030. Đến năm 2023, mục tiêu tổng quát của Trường Đại học Tây Bắc được điều chỉnh bổ sung bằng Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHTB ngày 09/4/2023 về Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Điều này thể hiện rõ như sau:

Bảng 1. So sánh tuyên bố mục tiêu chiến lược Trường Đại học Tây Bắc

Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học	Giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến 2030	Giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045
	Đạt chất lượng và hiệu quả cao trong các lĩnh vực: tổ chức quản lý, xây dựng đội ngũ, đào tạo và bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất,	Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng

Tây Bắc	tăng cường nguồn tài chính, mở rộng quan hệ hợp tác, hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng; trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng.	và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh cho khu vực Tây Bắc và đất nước.
---------	---	---

2.2. Khoa Cơ sở và Bộ môn tiếng Anh

2.2.1. Về Khoa Cơ sở

Khoa Cơ sở được thành lập theo QĐ số 595/QĐ-ĐHTB ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB trên cơ sở hợp nhất 03 khoa và 01 bộ môn trực thuộc trường, bao gồm: Khoa Thể dục thể thao, Khoa Lý luận chính trị, Khoa NN, Bộ môn Tâm lý – Giáo dục.

Về chức năng, Khoa CS là đơn vị quản lý đào tạo, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, quản lý hành chính cấp cơ sở của Trường. Khoa có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học theo kế hoạch năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện các nhiệm vụ do Nhà trường giao khi cần thiết. Khoa có nhiệm vụ thường xuyên nắm bắt nhu cầu xã hội và thông tin quốc tế, không ngừng cải tiến nội dung, chương trình, kế hoạch đào tạo, đảm bảo cho sinh viên ra trường có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về nhiệm vụ, Khoa CS thực hiện công tác tổ chức quản lý chung các hoạt động đào tạo, quản lý đội ngũ cán bộ, giảng viên và người học của toàn Khoa; Thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên đảm bảo đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu; Chỉ đạo, lãnh đạo toàn đơn vị về công tác văn, thể, mỹ cũng như các hoạt động kết nối cộng đồng. Trong đó, các Bộ môn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện trực tiếp các hoạt động liên quan đến công tác đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ cũng như công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa CS có cơ cấu tổ chức gồm Chi bộ Khoa CS; Ban Chủ nhiệm Khoa gồm 01 Trưởng khoa và 02 Phó Trưởng khoa, Hội đồng Khoa CS gồm **01 Chủ tịch và 10** Ủy viên; 04 Bộ môn là Bộ môn Ngoại ngữ, Bộ môn Giáo dục chính trị, Bộ môn Thể dục thể thao và Bộ môn Tâm lý giáo dục; Công đoàn Bộ phận Khoa; Liên chi Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Khoa CS.

Về đội ngũ, tính đến tháng 7 năm 2024, Khoa CS có 64 giảng viên và 01 chuyên viên cơ hữu (gồm **30** Giảng viên chính và **35** giảng viên) trong đó có **15 Tiến sĩ, 46 Thạc sĩ và 04 Nghiên** cứu sinh (NCS) đang làm luận án tiến sĩ tại Úc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trường ĐH Luật Hà Nội, Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu, Khoa CS còn có 04 giảng viên kiêm nhiệm (04 Tiến sĩ) tham gia công tác giảng dạy các học phần chuyên ngành SP Giáo dục chính trị và SP Giáo dục thể chất.

Về đào tạo, tính đến tháng 7 năm 2024, các ngành đào tạo của Khoa gồm có 03 chuyên ngành đào tạo sư phạm trình độ đại học hệ chính quy là: Sư phạm Tiếng Anh (Mã ngành: 7140231), Sư phạm Giáo dục Chính trị (Mã ngành: 7140205), Sư phạm Giáo dục thể chất (Mã ngành: 7140206). Bên cạnh đó, Khoa CS còn thực hiện các chương trình đào tạo liên thông đại học, cao đẳng hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học của toàn Trường và tham gia giảng dạy các môn tiếng Anh, Giáo dục chính trị và pháp luật, Giáo dục công dân cho Trường TH, THCS&THPT Chu Văn An của Trường Đại học Tây Bắc.

Trải qua bề dày 64 năm xây dựng và phát triển của nhà trường, đặc biệt 23 năm thực hiện đào tạo cử nhân trình độ đại học (từ tiền thân Khoa Ngoại ngữ và Khoa Giáo dục Chính trị, khoa Giáo dục thể chất), đến nay, Khoa CS đã cung cấp hàng nghìn cử nhân sư phạm trình độ đại học cho khu vực Tây Bắc và cả nước.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học, đội ngũ các giảng viên của Khoa CS đã triển khai nhiều đề tài cấp cơ sở, cấp tỉnh và cấp Bộ, biên soạn hàng chục đầu giáo trình nội bộ, xuất bản hàng chục đầu giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, các giảng viên còn nghiên cứu và công bố hàng trăm bài báo khoa học trên tạp chí khoa học của Trường Đại học Tây Bắc và các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước, tham gia viết bài cho các hội thảo quốc gia và quốc tế.

Về hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng, Khoa CS thực hiện mạnh mẽ hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng. Khoa thường xuyên kết nối với các Sở giáo dục, các trường phổ thông và cử giảng viên tham gia hỗ trợ, bồi dưỡng cho giáo viên, học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2.2.1. Về Bộ môn Ngoại ngữ

Bộ môn Ngoại ngữ của Khoa CS được thành lập theo Quyết định số 651/QĐ-ĐHTB, ngày 16/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc. Hiện nay, Bộ môn Ngoại ngữ có tổng số 16 giảng viên, trong đó có 01 tiến sĩ và 01 NCS tại Úc.

Bảng 2. Số lượng, trình độ của giảng viên Bộ môn Tiếng Anh

Stt	Họ và tên	Trình độ	Hướng nghiên cứu chính
1	Đỗ Thị Thanh Trà	TS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Phát triển Chương trình Đào tạo
2	Trần Thị Hồng Lê	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Văn hóa các nước nói tiếng Anh

3	Hoàng Thị Kiều Ân	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh chuyên ngành
4	Nguyễn Đức Ân	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Ứng dụng CNTT trong giảng dạy NN
5	Nguyễn Thị Vân Anh	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh chuyên ngành
6	Lê Thị Thu Hiền	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh chuyên ngành
7	Tô Thị Hiền	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh chuyên ngành
8	Khổng Quỳnh Hương	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Ứng dụng CNTT trong giảng dạy NN
9	Đặng Thị Lan	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Phát triển Chương trình Đào tạo
10	Nguyễn Thị Phương Mai	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh chuyên ngành
11	Nguyễn Văn Minh	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Phát triển Chương trình Đào tạo - Tiếng Anh chuyên ngành
12	Đào Thị Kim Nhung	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh
13	Bùi Thị Diệu Quyên	NCS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Dịch thuật - Tiếng Anh chuyên ngành

14	Phạm Thị Hồng Thanh	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Phát triển Chương trình Đào tạo
15	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh chuyên ngành
16	Trần Thị Vân	ThS	- Lý luận và phương pháp giảng dạy - Dịch thuật - Tiếng Anh chuyên ngành

Về công tác đào tạo, Bộ môn NN có nhiệm vụ đào tạo SV ngành SPTA hệ đại học, đào tạo liên thông từ Cao đẳng lên Đại học ngành SPTA, giảng dạy Tiếng Anh như một môn chung cho SV không chuyên ngữ toàn trường, giảng dạy các học phần (HP) Tiếng Anh chuyên ngành cho một số ngành như Tiếng Anh Kinh tế, Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh Công nghệ thông tin (CNTT). Bên cạnh đó, Bộ môn cũng phối hợp với Sở Giáo dục Sơn La thực hiện tập huấn, bồi dưỡng năng lực NN, năng, chuyên môn nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Tiếng Anh các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các GV Bộ môn cũng thường xuyên phối hợp với các trường THPT trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ, tư vấn, cung cấp các dịch vụ liên quan đến giảng dạy NN, PVCĐ như cung cấp tài liệu, đứng lớp trực tiếp cho học sinh lớp 12 ôn tập thi THPT Quốc gia môn tiếng Anh.

Tiền thân là Ban NN thuộc Khoa Tiểu học- Mầm non, ngành Sư phạm Tiếng Anh được phép tuyển sinh khóa Đại học SPTA đầu tiên vào năm 2004. Ngày 15 tháng 10 năm 2007, Ban NN chính thức được tách ra và trở thành Khoa NN. Tính đến tháng 7 năm 2024, Bộ môn Ngoại ngữ đã đào tạo gần 1000 cử nhân ngành Sư phạm tiếng Anh, cung cấp nguồn nhân lực phục vụ cho ngành giáo dục cũng như các ngành nghề có sử dụng ngoại ngữ ở khu vực Tây Bắc và cả nước. Nhiều cựu sinh viên của Bộ môn sau khi ra trường đã trưởng thành và trở thành giảng viên của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, lãnh đạo các trường THCS và THPT cũng như các sở, ban ngành của các địa phương.

Bên cạnh hoạt động đào tạo, các GV trong Bộ môn NN luôn chú trọng đến công tác học tập, bồi dưỡng và nâng cao trình độ. Hàng năm, các GV trong Bộ môn thường xuyên tham gia các khoá đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ do Đề án NN Quốc gia tổ chức, hỗ trợ.

Bộ môn luôn xác định mục tiêu đầu tiên là đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm cung cấp cho các tỉnh vùng Tây Bắc nguồn nhân lực chất lượng cao, với những cử nhân SPTA có trình độ, đạo đức, lòng yêu nghề và các kỹ năng nghề cần thiết để có thể đảm nhận các vị trí công tác trong và ngoài lĩnh vực giáo dục.

Về công tác nghiên cứu khoa học, các giảng viên Ngoại ngữ luôn quan tâm và dành thời gian đáng kể cho công tác này. Các GV thường xuyên tham gia viết bài báo, viết sách tham khảo, chuyên khảo và tham dự các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế về Giảng dạy tiếng Anh. Một số GV Tiếng Anh tham gia chủ trì và thực hiện các dự án về đào tạo với Chính phủ Úc, Ý, và Đại sứ quán Hoa Kỳ song song với các đề tài NCKH cấp Cơ sở, hướng dẫn SV NCKH và làm khoá luận tốt nghiệp.

Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, cùng với Khoa và Trường Đại học Tây Bắc, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Bộ môn Tiếng Anh được tiến hành hàng năm. Bên cạnh các hoạt động quảng bá tuyển sinh, giới thiệu về chương trình đào tạo và vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, các giảng viên của Bộ môn còn trực tiếp tổ chức các buổi giảng dạy môn Tiếng Anh cho các trường THPT trên địa bàn tỉnh Sơn La. Bộ môn cũng thực hiện các hoạt động kết nối cộng đồng ngay trong Nhà trường bằng việc dạy bổ trợ Tiếng Anh cho các nhóm sinh viên có kết quả học tập chưa tốt.

Bộ môn Ngoại ngữ, trường Đại học Tây Bắc đã góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của trường Đại học Tây Bắc với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho sự phát triển giáo dục, kinh tế - xã hội cho vùng Tây Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Đó là nền tảng vững chắc trong việc thực hiện các nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo.

PHẦN II
TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT

Mở đầu

CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh được xây dựng trên cơ sở những quy định chung tại Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định, thông tư hướng dẫn do Bộ GDĐT ban hành cũng như các văn bản hướng dẫn của Trường Đại học Tây Bắc. Các mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phản ánh sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường. CDR của CTĐT cũng được thiết kế rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Sinh viên sau khi tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. CDR cũng được xây dựng, chỉnh sửa, rà soát vào các năm 2018, 2021, 2022 với sự đóng góp của các bên liên quan và được công bố công khai trên các kênh thông tin khác nhau.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo cử nhân SPTA năm 2022 của Trường ĐHTB được xây dựng với định hướng rõ ràng, vừa đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH Tây Bắc, vừa cập nhật những thay đổi trong sự chuyển mình của toàn ngành giáo dục với CTGD phổ thông mới năm 2018, và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học hiện hành.

Chương trình đào tạo cử nhân ngành SPTA được ban hành và áp dụng theo QĐ số 989/QĐ-ĐHTB ngày 12/9/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB [H1.01.01.02]. Theo đó, mục tiêu của CTĐT ngành SPTA bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đã được xác định một cách tường minh [H1.01.01.02]. Với mục tiêu chung, CTĐT nhằm: *Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh có (1) kiến thức và kỹ năng tiếng Anh, (2) kỹ năng sư phạm và năng lực nghiên cứu khoa học để dạy học, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến giảng dạy tiếng Anh; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; (3) có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, phục vụ cho sự phát triển của đất nước.* Mục tiêu chung đã được diễn giải thành những mục tiêu cụ thể với các định hướng rõ ràng, bao gồm:

PO1: *Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học giáo dục nhằm phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.*

PO2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, tuyên truyền và giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

PO4: Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo, ý thức kết nối, phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

PO5: Đạt năng lực Tiếng Anh bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành SPTA đã bao hàm đầy đủ yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi tốt nghiệp bao gồm cả yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm. Về kiến thức, sinh viên tốt nghiệp cần có kiến thức về ngôn ngữ Anh (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) ở trình độ bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam cũng như hệ thống kiến thức về các môn khoa học nền tảng như khoa học xã hội, khoa học chính trị - pháp luật và đặc biệt là khoa học giáo dục với kiến thức về môn học, chương trình, phương pháp dạy học, và học sinh. Từ hệ thống kiến thức nền tảng, người học được trang bị việc rèn luyện kỹ năng bao gồm các kỹ năng thực hành sử dụng tiếng Anh, kỹ năng sư phạm, kỹ năng nghiên cứu khoa học, và kỹ năng làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, ... từ đó người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như: giáo viên, chuyên viên, cán bộ, ... ở các bậc học phổ thông, các trường cao đẳng, đại học, và các cơ sở giáo dục khác hoặc đảm nhiệm các công việc có sử dụng Tiếng Anh tại các tổ chức giáo dục và các đơn vị sự nghiệp, hành chính trong và ngoài nước. Về năng lực tự chủ - tự chịu trách nhiệm, mục tiêu của CTĐT đã thể hiện rõ việc người học đáp ứng được những yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực, không chỉ về chuyên môn đào tạo với năng lực tự học - tự bồi dưỡng, mà còn về phẩm chất đạo đức cũng như tinh thần cống hiến, phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

Trong quá trình xây dựng các mục tiêu của CTĐT, bộ môn Ngoại ngữ luôn bám sát những chỉ đạo chiến lược từ Nhà trường và Khoa đào tạo, nhằm bảo đảm thực hiện triết lý giáo dục, sứ mạng và tầm nhìn của Cơ sở giáo dục. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030, sứ mạng của Nhà trường nêu rõ “Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, thực hiện các dịch vụ phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước” và tầm nhìn là “Trường Đại học Tây Bắc là trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao; đạt tiêu chuẩn chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến quốc tế vào năm 2045” [H1.01.01.01]

Mục tiêu của CTĐT cử nhân SPTA là phát triển đầy đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, đạo đức tác phong nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tâm thế phục vụ cộng đồng để giảng dạy hiệu quả môn Tiếng Anh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cũng như các cơ sở giáo dục khác. Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng của Trường về vai trò đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực Tây Bắc và cả nước để từng bước khẳng định giá trị thương hiệu của Nhà trường, hướng tới tầm nhìn trong tương lai Trường đạt chuẩn chất lượng tầm khu vực Đông Nam Á và quốc tế.

Mục tiêu của CTĐT ngành SPTA được xây dựng phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định ở Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ban hành ngày 14/06/2019 “*Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân*” và Luật GDĐH 08/2012/QH13 ban hành 18 tháng 6 năm 2012 “*Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*” [H1.01.01.09]. “*Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo*” và đáp ứng những thay đổi trong chương trình giáo dục phổ thông mới được công bố năm 2018.

Sự phù hợp với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học ở chỗ mục tiêu CTĐT SPTA hướng tới bảo đảm người học có phẩm chất chính trị đạo đức và có kiến thức chuyên môn, có năng lực và các kỹ năng NVSP và kỹ năng Tiếng Anh theo quy định. Các mục tiêu về tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân và có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo cũng đã được đề cập trong mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.03].

Bắt đầu từ mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể, CTĐT định rõ các CĐR và năng lực người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình và tốt nghiệp. Từ đó việc lựa chọn các học phần để đáp ứng CĐR tương ứng, đáp ứng mục tiêu của CTĐT cũng được tính toán một cách khoa học. Sau khi hoàn thiện CTĐT theo CĐR, Khoa đã lấy ý kiến đóng góp thêm của GV và chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng trên cơ sở đóng góp ý kiến của Hội đồng khoa học Khoa Cơ sở và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nên đáp ứng yêu cầu của xã hội [H1.01.01.05], [H1.01.01.06]. So với phiên bản của các CTĐT

trước đó thì các mục tiêu của chương trình và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành SPTA năm 2022 đã được điều chỉnh theo hướng nhằm đào tạo ra những cử nhân SPTA đủ các phẩm chất, năng lực đáp ứng khung chương trình giáo dục phổ thông 2018 tổng thể và chương trình môn học Tiếng Anh do BGD&ĐT công bố [H1.01.01.03]. Ngoài ra, quá trình cập nhật, hoàn thiện mục tiêu CTĐT 2022 có xem xét, sử dụng các báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục và đối sánh của Nhà trường [H1.01.01.08] và được phổ biến rộng rãi trên trang web của Trường Đại học Tây Bắc và trang web của Khoa Cơ sở [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành SPTA năm 2022 có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của trường ĐHTB và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học.

Mục tiêu của CTĐT luôn được rà soát, cập nhật điều chỉnh thường xuyên trên cơ sở lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt từ người sử dụng lao động và các nhà quản lý ngoài trường còn gặp nhiều khó khăn, số liệu thu thập chưa đủ lớn.

Việc công khai thông tin về CTĐT cần được thực hiện một cách khoa học và hiệu quả hơn với sự kết hợp, hỗ trợ của nhiều kênh truyền thông khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát mục tiêu đào tạo nhằm duy trì các mục tiêu phù hợp với yêu cầu chung của Luật Giáo dục Đại học và ngành Sư phạm tiếng Anh.	Nhà trường Khoa Cơ Sở BM Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 -2025
2	Khắc phục điểm tồn tại	Có phương án gửi khảo sát về mục tiêu của CTĐT tới các bên liên quan với phạm vi đủ lớn để thu được kết quả đáng tin cậy	Nhà trường Khoa Cơ Sở BM Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 -2025
		Có phương án truyền thông hiệu quả để các bên liên quan luôn được tiếp cận, cập nhật những thay đổi trong CTĐT.	Nhà trường Khoa Cơ Sở BM Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 -2025

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR, được ký hiệu là PLO trong CTĐT, là cam kết của Nhà trường về năng lực và chất lượng đào tạo để xã hội giám sát, công khai để người học biết được các kiến thức, kỹ năng, năng lực sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành. Thông qua đó, Nhà trường và các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp tăng cường cơ hội hợp tác, gắn kết trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động. CĐR là cơ sở để xác định vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học. CĐR của CTĐT ngành SPTA năm 2022 được ban hành theo quyết định số 376/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB. Đây là qui định của Trường về phẩm chất và năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp các ngành đào tạo tương ứng, CĐR của ngành SPTA trong CTĐT ban hành năm 2022 thể hiện sự thông suốt và gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu (POs), chuẩn đầu ra (PLOs) và các chỉ báo (PIs) [H1.01.02.02].

CĐR của CTĐT ngành SPTA được xác định rõ ràng, cụ thể và chi tiết với 9 PLO và 30 PI. Mỗi PLO đại diện cho một nhóm năng lực hoặc kết quả học tập mà sinh viên cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bao gồm CĐR về kiến thức (kiến thức chung và kiến thức chuyên môn, chuyên ngành - PLO1,2,9); CĐR về kỹ năng (kỹ năng chung và kỹ năng chuyên ngành - PLO3,4,5), và CĐR về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm - PLO6,7,8). Cụ thể là:

PLO1: Vận dụng được kiến thức lý luận chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp.

PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản của chuyên ngành ngôn ngữ Anh vào hoạt động dạy học và NCKH chuyên ngành.

PLO3: Tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học bộ môn Tiếng Anh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PLO4: Sử dụng CNTT và NN 2 vào dạy học, nghiên cứu ngôn ngữ.

PLO5: Triển khai được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tiếng Anh.

PLO6: Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết được các vấn đề phức tạp.

PLO7: Phát triển các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.

PLO8: Ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo, tham gia kết nối và PVCD, hình thành ý tưởng khởi nghiệp.

PLO9: Đạt năng lực Tiếng Anh bậc 5 theo Khung Năng lực NN 6 bậc dành cho Việt Nam.

Ba nhóm tiêu chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực tử chủ, chịu trách nhiệm đã tạo thành thể chân kiềng vững chắc của hệ thống các CĐR của CTĐT ngành SPTA. Các tiêu chuẩn trong CĐR được thiết kế theo logic từ những phẩm chất, năng lực chung có tính phổ quát đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại đến các năng lực sư phạm của nhà giáo dục và năng lực chuyên ngành Tiếng Anh. Các phẩm chất, năng lực chung như tính trách nhiệm, ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời bên cạnh những năng lực của con người thế kỷ 21 như giao tiếp, hợp tác, sáng tạo, tư duy phản biện, năng lực tự chủ và thích ứng với sự thay đổi để đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại và không ngừng biến đổi. Tiêu chuẩn năng lực chuyên ngành với các chỉ báo, tham chiếu cụ thể, thể hiện những năng lực phù hợp với đòi hỏi ngày càng cao của đội ngũ giáo viên làm việc trong lĩnh vực Tiếng Anh [H1.01.02.02] [H1.01.02.04].

CĐR của CTĐT được thiết kế rõ ràng đảm bảo có thể dễ dàng quan sát cũng như đo lường và đánh giá được. Điều này được thể hiện cụ thể trong bảng ma trận kỹ năng, đảm bảo rằng tất cả CĐR được đánh giá trong từng học phần thông qua các phương pháp kiểm tra, đánh giá. CĐR đã nêu rõ những yêu cầu chung (5 tiêu chí về phẩm chất và các năng lực chung) cho sinh viên và các yêu cầu chuyên biệt (4 tiêu chí về năng lực sư phạm và năng lực ngành đặc thù) để thể hiện được các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của mình. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời [H1.01.02.02] [H01.01.02.04].

So với CĐR của CTĐT được rà soát chỉnh sửa năm 2018 và 2021, CĐR năm 2022 đã cho thấy sự nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện được mối liên hệ, sự đóng góp rõ ràng của từng học phần và thành phần khác trong CTĐT đối với CĐR. Đồng thời việc đạt được CĐR được thực hiện một cách có hệ thống qua sự liên kết giữa các học phần và các thành phần. Điều đó sẽ giúp cho việc thiết kế, xây dựng các môn học trong chương trình có định hướng cụ thể, rõ ràng hơn [H1.01.02.02] [H1.01.02.04].

Bảng 1.1: Mối liên hệ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT		CDR của CTĐT (PLO 1-> PLO9)								
Mục tiêu chung Đào tạo cử nhân ngành SPTA có kiến thức và kỹ năng tiếng Anh, kỹ năng sư phạm và năng lực NCKH để dạy học, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến giảng dạy tiếng Anh; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, phục vụ cho sự phát triển của đất nước.										
Mục tiêu cụ thể:		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học giáo dục nhằm phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	X	X		X			X	X	X
PO2	Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, tuyên truyền và giáo dục, NCKH trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.			X	X	X		X		
PO3	Có kỹ năng mềm, tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.			X	X	X	X	X		
PO4	Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo, ý thức kết nối, phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	X	X	X	X	X		X	X	X
PO5	Đạt năng lực Tiếng Anh bậc 5 theo Khung Năng lực NN 6 bậc dành cho Việt Nam.	X	X						X	X

Cùng với các chỉ báo, CDR ngành SPTA đã chỉ rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng CDR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo, đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực.

Về chuẩn kiến thức, CDR nêu rõ SV cần có khả năng vận dụng được các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và công nghệ trong giảng dạy vào thực tiễn công tác, hiểu được kiến thức nền tảng về phương pháp luận NCKH, CNTT và ứng dụng của CNTT trong dạy học. Về khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành học như kiến thức chuyên ngành và bổ trợ bao gồm cả kiến thức thực tập và tốt nghiệp, SV hiểu được kiến thức cơ bản của tiếng Anh; vận dụng được những kiến thức về những vấn đề đó trong công việc chuyên môn như giảng dạy hoặc nghiên cứu hoặc các công việc khác có sử dụng tiếng Anh; ghi nhớ được những nét cơ bản về văn học và văn hóa nói chung của các nước nói Tiếng Anh nói riêng, có khả năng so sánh, đối chiếu với văn hóa Việt Nam và đưa các kiến thức văn hóa vào việc giảng dạy. Ngoài những yêu cầu về kiến thức, CRĐ cũng nêu rõ yêu cầu đảm bảo về kỹ năng, bao gồm các kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề, các kỹ năng thực hành ngôn ngữ Anh, khả năng tư duy sáng tạo trong công tác, vận dụng được các kiến thức đã học để giảng dạy và giải quyết, ứng dụng trong thực tiễn. Bên cạnh đó CTĐT còn thể hiện rõ yêu cầu về kỹ năng mềm như: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ 2 và tin học, công nghệ. Về năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm, CTĐT nêu rõ SV tốt nghiệp có phẩm chất, đạo đức nhà giáo, có ý thức kết nối, phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp [H1.01.02.02] [H1.01.02.04].

Bảng 1.2: Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs

PO	PLO	PI
PO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp	PLO1. Vận dụng được kiến thức lí luận chính trị và pháp luật, khoa học xã hội,	PI1.1: Vận dụng được chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động nghề nghiệp.

PO	PLO	PI
luật, khoa học giáo dục nhằm phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp.	PI1.2: Vận dụng được kiến thức về đặc điểm văn hóa của người Việt, nguyên tắc thực hành tiếng Việt trong giao tiếp, đặc biệt là trong giao tiếp bằng văn bản để so sánh khi dạy học bộ môn Tiếng Anh.
		PI1.3: Vận dụng được các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, giáo dục học, quản lý hành chính nhà nước trong giảng dạy vào thực tiễn công tác giảng dạy Tiếng Anh.
	PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản của chuyên ngành ngôn ngữ Anh vào hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học chuyên ngành.	PI2.1. Hiểu và vận dụng được kiến thức về ngữ âm và âm vị học, ngữ nghĩa học và ngữ pháp Tiếng Anh trong quá trình giao tiếp cũng như dạy học.
		PI2.1. Vận dụng hiểu biết về văn hóa, xã hội của một số nước nói Tiếng Anh trong quá trình giảng dạy.
PO2. Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, tuyên truyền và giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.	PLO3: Tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học bộ môn Tiếng Anh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	PI3.1. Phân biệt được các kỹ thuật và đường hướng dạy học cơ bản sử dụng cho mục đích dạy học và kiểm tra đánh giá.
		PI3.2. Áp dụng được các kỹ thuật dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng người học. PI3.3: Phân tích và phát triển được chương trình bộ môn Tiếng Anh ở trường phổ thông.
		PI3.4: Xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học bộ môn Tiếng Anh theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

PO	PLO	PI
		PI3.5: Thực hiện hoạt động giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
		PI3.6: Đánh giá kết quả giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
	PLO4. Sử dụng công nghệ thông tin vào ngoại ngữ 2 vào dạy học, nghiên cứu ngôn ngữ Anh.	PI4.1. Phân biệt được các kỹ thuật và đường hướng sử dụng cho mục đích dạy học và kiểm tra đánh giá.
		PI4.2: Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định hiện hành vào hoạt động dạy học và nghiên cứu ngôn ngữ Anh.
		PI4.3: Sử dụng được các phần mềm thông dụng trong trình bày, dạy học tiếng Anh.
		PI4.4: Sử dụng ngoại ngữ 2 đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong dạy học và nghiên cứu.
	PLO5: Triển khai được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tiếng Anh.	PI5.1: Xác định được vấn đề nghiên cứu.
		PI5.2: Xây dựng được đề cương nghiên cứu.
		PI5.3: Thực hiện được các nội dung nghiên cứu.
		PI5.4: Trình bày được kết quả nghiên cứu.

PO	PLO	PI
PO3: Có kĩ năng mềm, tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.	PLO6: Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết được các vấn đề phức tạp.	PI6.1: Phát hiện vấn đề, lập luận logic thuyết phục. PI6.2: Đề xuất các ý tưởng mới để giải quyết vấn đề trong thực tiễn. PI6.3: Giải quyết được các vấn đề có tính đa dạng, liên ngành.
	PLO7: Phát triển các kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm.	PI7.1: Sử dụng được các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ trong thuyết trình. PI7.2: Xây dựng kế hoạch, tổ chức, tham gia, hợp tác trong hoạt động nhóm. PI7.3: Tổng hợp báo cáo và đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm.
PO4: Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo, ý thức kết nối, phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	PLO8: Ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo, tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng, hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	PI8.1: Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo. PI8.2: Thể hiện thái độ tôn trọng sự khác biệt đối với người học. PI8.3: Tham gia các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. PI8.4: Hình thành ý tưởng khởi nghiệp.
PO5: Đạt năng lực Tiếng Anh bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam	PLO9: Đạt năng lực Tiếng Anh bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.	PI9.1. Có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
		PI9.2. Có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết.

Có thể thấy, CĐR của CTĐT cử nhân SPTA được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đồng thời đáp ứng được yêu cầu chung về CĐR của đào tạo đại học và yêu cầu chuyên biệt của ngành sư phạm Tiếng Anh. Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành CTĐT trong thời gian tiêu chuẩn. CĐR khi xây dựng đều hướng đến sứ mạng, mục tiêu, đội ngũ của Trường nên đã phản ánh được tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, [H1.01.01.01]. CĐR được thiết kế phù hợp với các năng lực, phẩm chất mà người giáo viên Tiếng Anh bậc phổ thông cần phải được trang bị trong hoàn cảnh thay đổi khung chương trình tổng thể năm 2018 nói chung và chương trình môn học nói riêng. Các CĐR này được xác định theo các tiêu chí, chỉ báo rõ ràng mà người học phải đạt được khi kết thúc khóa học để thuận lợi cho việc đánh giá và đo lường. CĐR được bổ sung và cập nhật, trên cơ sở tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan về CĐR và CTĐT, các báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo sinh viên ra trường đáp ứng nhu cầu thị trường [H1.01.02.05] [H1.01.02.07] [H1.01.02.08]. Sau mỗi lần được rà soát, điều chỉnh, CĐR của CTĐT được công bố công khai qua các kênh thông tin khác nhau [H1.01.02.03] [H1.01.02.06]

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT cử nhân SPTA được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đáp ứng được yêu cầu chung về CĐR của đào tạo đại học và yêu cầu chuyên biệt của ngành Tiếng Anh. CĐR phù hợp với triết lý giáo dục của nhà trường và được thường xuyên cập nhật, công bố.

3. Điểm tồn tại

Một số CĐR còn dài dòng, các chỉ báo về chuẩn đầu ra đôi chỗ còn bị trùng lặp, chưa gãy gọn, súc tích.

Công cụ lấy ý kiến đóng góp cho CĐR chưa hiệu quả, do đó các ý kiến đóng góp thu được còn chung chung, chưa chỉ ra được những điểm hạn chế cụ thể cần khắc phục.

Chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia đầu ngành hay những giảng viên của các cơ sở giáo dục đào tạo khác,.

CĐR về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của người học chưa được thể hiện rõ nét. Chưa có CĐR cho các học phần về giáo dục thể chất.

Mức độ đóng góp của các HP vào CĐR chưa cân đối, khoa học. Một số CĐR có nhiều môn học đóng góp trong khi một số lại có sự đóng góp của khá ít môn học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật CĐR đảm bảo sự phù hợp với yêu cầu mới trong giáo dục đại học.	Nhà trường Khoa Cơ Sở BM Ngoại ngữ	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Rà soát, chỉnh sửa PLO/PI - Thiết kế công cụ khảo sát khoa học, hiệu quả nhằm thu được ý kiến đóng góp có ý nghĩa. - Tăng cường lấy ý kiến đóng góp từ các chuyên gia và giảng viên các trường ĐH khác - Xem xét, bổ sung CĐR về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và thể chất. - Xem xét các CĐR về mức độ đóng góp của các HP	Nhà trường Khoa Cơ Sở BM Ngoại ngữ	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

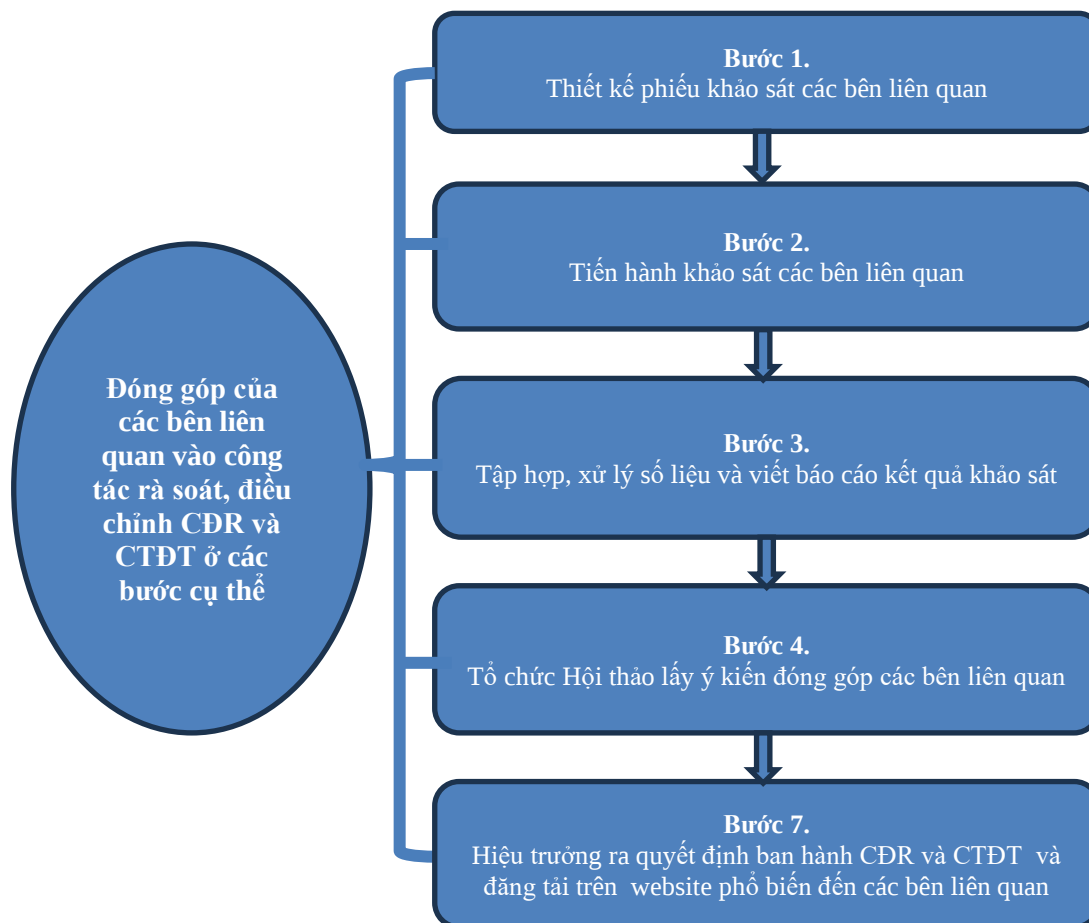
1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình phát triển CTĐT ngành SPTA, công tác xin ý kiến của các bên liên quan luôn được chú trọng. CĐR và CTĐT ngành SPTA được xây dựng và điều chỉnh thường xuyên theo định kỳ trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định, ban hành CĐR và CTĐT trình độ đại học [H1.01.03.11] cũng như Kế hoạch, Hướng dẫn của Trường Đại học Tây Bắc ban hành [H1.01.03.09] với sự tham gia của các bên liên quan gồm: nhà tuyển dụng; chuyên gia; giảng viên; cựu sinh viên, sinh viên năm nhất và năm cuối.

Ngoài ra, trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường lao động [H1.01.03.04], báo cáo kết quả KĐCLGD và đối sánh [H1.01.03.07], so sánh kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học các năm [H1.01.03.10], Tiểu ban rà soát, chỉnh sửa và Bộ môn Ngoại ngữ đã họp, thống nhất xây dựng bản dự thảo CĐR của CTĐT, sau đó thiết kế phiếu khảo sát và gửi đến các bên liên quan (nhà tuyển dụng; chuyên gia; giảng viên; cựu sinh viên, sinh

viên năm nhất và năm cuối) để khảo sát xin và ý kiến. Việc lấy ý kiến tham góp của các bên liên quan thường được thực hiện qua các công cụ là phiếu điều tra, khảo sát và tổ chức hội thảo với quy trình chặt chẽ [H1.01.01.08]. Cụ thể là:

Hình 5. Đóng góp của các bên liên quan vào các bước rà soát, điều chỉnh CDR



Kết quả thu thập ý kiến của các bên liên quan đã được tiếp thu và cập nhật trong CDR của chương trình đào tạo năm 2022 như: cử nhân tốt nghiệp ra trường phải có kiến thức chuyên môn vững chắc; kỹ năng giao tiếp tốt; đặc biệt là cần có kỹ năng ứng dụng CNTT trong công việc; khả năng linh hoạt, sáng tạo trong công việc; có phẩm chất, thái độ tích cực và đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm. [H1.01.03.12]

Bên cạnh đó, công tác rà soát, điều chỉnh CDR và CTĐT ngành SPTA được tiến hành thường xuyên, đều đặn theo định kỳ nhằm khắc phục những hạn chế nảy sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện và đảm bảo chất lượng đào tạo. Ngay sau khi CTGDPT tổng thể năm 2018 được Bộ GD&ĐT ban hành, CDR của CTĐT ngành SPTA đã liên tục được rà soát, chỉnh sửa vào các năm 2021 và 2022 [H1.01.03.08] nhằm đảm bảo yêu cầu đào tạo giáo viên đáp ứng CTGDPT mới [H1.01.01.01] [H1.01.01.03]. Trên cơ sở đối sánh với CDR CTĐT cùng ngành của các CSĐT trong nước, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động, khảo sát lấy kết quả góp ý của các bên liên quan, tổ chức hội thảo góp ý rộng rãi [H1.01.01.04], [H1.01.01.05], CDR của TĐT ngành SPTA đã thể hiện ngày càng rõ

hơn mối quan hệ của Mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng như CĐR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học.

CĐR trong CTĐT trước đây thường không được trình bày một cách rõ ràng theo hệ thống tăng, bậc mà lồng ghép vào với mục tiêu. Khi đó, CTĐT xem trọng cách tiếp cận nội dung trong thiết kế và vận hành, mà ở đó những gì được dạy cho người học được quan tâm bậc nhất chứ không phải những gì người học có thể làm được từ những điều được học. Bên cạnh đó, các động từ được sử dụng ở phần này cũng thường thiếu tính đo lường và chưa thể hiện rõ tính cam kết của CSGD về chất lượng của sản phẩm đào tạo đối với các bên liên quan, đặc biệt là đối với người học. CĐR của CTĐT ngành SPTA năm 2022 cho thấy việc ngày càng đáp ứng với các quy định mới, những yêu cầu mới của ngành Giáo dục và sự phát triển của xã hội [H1.01.03.12].

Bảng 1.3. So sánh CĐR các năm 2018, 2021, 2022

Tiêu chí so sánh	CĐR năm 2018	CĐR năm 2021, 2022
Cấu trúc	Gồm 3 chuẩn chia thành kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức	Gồm 9 chuẩn và 30 chỉ báo chia thành 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ - chịu trách nhiệm
Nội dung các chỉ báo	Diễn đạt dài dòng, khá chung chung	Đã được phát biểu ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể hơn
Chỉ rõ những gì sinh viên tốt nghiệp có thể đạt	Chưa rõ năng lực của sinh viên khi ra trường	Đã chỉ rõ năng lực cụ thể của sinh viên đạt được sau khi ra trường
Mức độ đáp ứng Khung giáo dục quốc gia tương ứng với bậc giáo dục ĐH	Chưa đề cập cụ thể đến mức tự chủ và chịu trách nhiệm của sinh viên sau khi ra trường	Đã đề cập cụ thể đến mức tự chủ và chịu trách nhiệm của sinh viên sau khi ra trường
Khả năng đo lường	Khả năng đo lường và đánh giá thấp	Có thể đo lường và đánh giá được

Sau khi được Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc quyết định ban hành, CĐR của CTĐT ngành SPTA được công bố công khai. CĐR được thể hiện trong các bản mô tả CTĐT, trong khung chương trình do nhà trường ban hành [H1.01.03.01]; được thông tin trên trang web của Trường và Khoa [H1.01.03.06], trong tài liệu quảng bá tuyển sinh và phổ biến cho sinh viên khi mới vào trường trong tuần sinh hoạt công dân [H1.01.03.02]. Với việc công bố bằng các phương tiện nêu trên, những tập thể, cá nhân quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận phục vụ việc tra cứu, tìm hiểu của mình. CĐR cũng là cơ sở để đội ngũ cán bộ, giáo viên xây dựng chương trình khung và chương trình chi tiết môn học.

2. Điểm mạnh

CĐR được xây dựng dựa trên sự tham khảo và lấy ý kiến từ nhiều bên liên quan, được rà soát và chỉnh sửa định kì thường xuyên đáp ứng được các yêu cầu mới của đào tạo đại học nói chung và sư phạm Tiếng Anh nói riêng. CĐR đã được công bố công khai giúp SV, các nhà tuyển dụng và các bên liên quan dễ dàng nắm bắt, tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát thu thập ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt với đối tượng là nhà tuyển dụng lao động còn thấp, thiên về định tính.

Việc rà soát, chỉnh sửa CĐR chưa nhận được nhiều đóng góp ý kiến, thẩm định từ các chuyên gia về CTĐT trong ngành đào tạo SPTA.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan một cách thường xuyên, và thực hiện việc rà soát hàng năm.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đa dạng khảo sát các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng lao động. - Lấy ý kiến đóng góp, thẩm định từ các chuyên gia về CTĐT.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành SPTA năm 2022 được xác định khá rõ ràng, thể hiện định hướng đào tạo nhân lực giáo viên tiếng Anh, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và đáp ứng được yêu cầu đổi mới GDPT năm 2018. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hoá thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, kì học và được công bố đến từng cán bộ, GV, SV để thực hiện. CĐR của CTĐT được xây dựng và rà soát, điều chỉnh trong từng thời điểm nhằm bảo đảm phù hợp với xu thế đào tạo nói chung, đào tạo giáo viên Tiếng Anh nói riêng.

Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa, cải tiến mục tiêu đào tạo, CĐR, cần đẩy mạnh việc tham khảo ý kiến của chuyên gia lĩnh vực đào tạo Tiếng Anh để có thêm góc nhìn chuyên sâu, giúp hoạch định mục tiêu đào tạo phù hợp nhất, đạt hiệu quả tốt nhất trong đào tạo cử nhân SPTA. Đồng thời, cần mở rộng diện đối sánh mục tiêu đào tạo, CĐR với các CTĐT tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng CTĐT của Nhà trường, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại, tiên tiến.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
Tiêu chí 1.1				X			
Tiêu chí 1.2				X			
Tiêu chí 1.3				X			
Điểm tiêu chuẩn	4,0						

TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là kim chỉ nam định hướng cho các hoạt động giảng dạy, học tập, kiểm tra – đánh giá của quá trình đào tạo và là căn cứ để xem xét đánh giá sản phẩm đào tạo của CSGD. Bản mô tả CTĐT ngành SPTA năm 2022 của Trường ĐHTB được xây dựng, ban hành trên cơ sở các văn bản hiện hành của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn CTĐT và các văn bản của Trường Đại học Tây Bắc về công tác rà soát, chỉnh sửa CTĐT ban hành năm 2022, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần (HP) trong CTĐT ngành SPTA có đầy đủ các nội dung theo quy định, thường xuyên được cập nhật với sự tham gia góp ý của các bên liên quan, và được công bố công khai rộng rãi để các bên liên quan và xã hội dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương CTĐT ngành SPTA năm 2022 được xây dựng đảm bảo tuân theo các quy định của Nhà nước và của Bộ GD&ĐT và đảm bảo cập nhật những đổi mới về cơ chế, chính sách, chương trình giáo dục [H2.02.01.08]. Trong đó, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD & ĐT là văn bản cập nhật nhất. Theo Điều 2, Chương I của Thông tư “*Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.*” Chương II của Thông tư 17 cũng đưa ra nội hàm cụ thể của 8 thành tố cần có trong CTĐT, cụ thể là: Mục tiêu của CTĐT; Chuẩn đầu ra của CTĐT; Chuẩn đầu vào của CTĐT; Khối lượng học tập; Cấu trúc và nội dung CTĐT; Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ; Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu.

Bản mô tả CTĐT ngành SPTA năm 2022 cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết theo những quy định hướng dẫn. Cụ thể chương trình bao gồm các phần:

- A. *Thông tin tổng quát:* Bao gồm các thông tin chung về CTĐT như trình độ, mã ngành, đối tượng tuyển sinh, thời gian đào tạo, số tín chỉ tích lũy, Khoa đào tạo, văn bằng, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, vv...
- B. *Triết lý giáo dục, tầm nhìn, và sứ mạng của Nhà trường:* Đề cập đến những triết lý giáo dục, sứ mạng của Trường ĐH Tây Bắc và tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030 và xa hơn là năm 2045.
- C. *Mục tiêu và CDR của CTĐT:* Ngoài mục tiêu và CDR, phần này cung cấp thêm thông tin về cơ hội việc làm và khả năng học tập sau Đại học, tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy và học tập.

- D. *Cấu trúc và nội dung của CTĐT*: Đề cập đến cấu trúc của CTĐT, nội dung CTĐT theo các khối kiến thức, sơ đồ logic CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR của CTĐT.
- E. *Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ kiểm tra, đánh giá*: Bao gồm quy trình đào tạo trong Nhà trường, cách thức đánh giá kết quả học tập, cách tính điểm học phần, và các Rubric được sử dụng trong quá trình đánh giá.
- F. *Đội ngũ giảng dạy và cơ sở vật chất*: Cung cấp thông tin về đội ngũ là các giảng viên giảng dạy với trình độ chuyên môn, thế mạnh/chuyên sâu trong giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, những thông tin về cơ sở vật chất của Nhà trường phục vụ cho công tác đào tạo cũng được đề cập.
- G. *Mô tả tóm tắt các học phần*: Bao gồm phần mô tả tóm tắt (tên HP, số TC, nội dung chính) của tất cả các HP thuộc các khối kiến thức khác nhau trong CTĐT.
- H. *Đề cương chi tiết các học phần*: Bao gồm đề cương chi tiết (tên; số tín chỉ; số tiết theo các loại hình đào tạo như lý thuyết, bài tập, thực hành-thảo luận, kiểm tra đánh giá và tự học; mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần, bảng ma trận đóng góp của học phần; vv...)
- I. *Hướng dẫn thực hiện CTĐT*: Đưa ra những gợi ý ngắn gọn về việc thực hiện CTĐT đảm bảo tuân thủ theo quy định của Nhà trường.
- J. *Đánh giá và cập nhật, cải tiến CTĐT*: Đề xuất việc cập nhật, cải tiến CTĐT định kỳ và theo lộ trình ít nhất 2 năm/1 lần.

Các thông tin về tên cơ sở giáo dục, tên gọi của văn bằng, tên CTĐT, mục tiêu, CDR của CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, cấu trúc CTĐT, ma trận kỹ năng bao gồm thông tin thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR, đề cương môn học và thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT đều được đề cập ở phần đầu của CTĐT.

So với CTĐT năm 2013 và 2018 [H2.02.01.01] thì CTĐT năm 2022 đã có nhiều thay đổi về bố cục và nội dung. Trên thực tế, từ năm 2013, Trường ĐHTB chuyển từ hình thức đào tạo theo hệ thống niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. CTĐT ngành SPTA theo hệ thống tín chỉ được ban hành vào tháng 08 năm 2013, sau đó được chỉnh sửa, cập nhật vào các năm 2018, 2021, 2022. Tuy nhiên, trong cả 3 đề cương CTĐT đã được phê duyệt, ban hành năm 2013, 2018 và 2021 thì các quy định về mục tiêu và CDR còn rất hạn chế và CTĐT chỉ bao gồm mục tiêu, CDR của CTĐT và Đề cương chi tiết các học phần [H2.02.01.01].

Đến năm 2022, CTĐT ngành SPTA tiếp tục được tổ chức rà soát, chỉnh sửa theo định kỳ và kế hoạch của Trường Đại học Tây Bắc [H2.02.01.05] trên cơ sở Thông tư số 08/2021/TT-BGD&ĐT ngày 18/3/2021 về Quy chế đào tạo trình độ đại học và các văn

bản hướng dẫn và thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT ngày 22/6/2021 quy định của Bộ GD&ĐT về xây dựng, thẩm định, ban hành CDR và chuẩn CTĐT trình độ đại học. Trên cơ sở đối sánh CTĐT ngành SPTA với CTGDPT môn tiếng Anh năm 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành [H2.02.01.08], dự thảo các HP của CTĐT ngành SPTA được thống nhất, biên soạn và đối sánh với CTĐT ngành SPTA của các CSĐT uy tín khác [H2.02.01.06]. Dựa trên các góp ý của các bên liên quan [H2.02.01.04], CTĐT ngành SPTA được rà soát chỉnh sửa, bổ sung, trong đó tổng số TC của cả chương trình vẫn giữ nguyên là 136 TC, tuy nhiên số tín chỉ ở một số HP đã được thay đổi và một số học phần được lược bỏ để bổ sung các học phần thay thế. Cụ thể, 2 HP bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành được lược bỏ là HP dịch cơ bản (3TC) và Tiếng Anh cho giáo viên (2TC) và thay thế bằng 03 HP là Từ vựng (3 TC), Thực tế chuyên môn (2TC), Kỹ năng thuyết trình (2 TC) nhằm cập nhật kiến thức, phát triển kỹ năng cho người học theo CTGDPT môn tiếng Anh năm 2018.

CTĐT đã được rà soát và điều chỉnh được công bố rộng rãi trên các trang web của Khoa và Nhà trường để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và phục vụ nhu cầu tìm hiểu của xã hội [H2.02.01.02] [H2.02.01.03]. Đồng thời, đề cương CTĐT được gửi đến các giảng viên, cố vấn học tập theo dõi và phổ biến đến người học, phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập, nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành SPTA 2022 có thông tin đầy đủ, tường minh, cấu trúc rõ ràng giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp nhận và nắm bắt được nội dung.

Các nội dung trong bản mô tả CTĐT được kịp thời cập nhật thích ứng với những yêu cầu mới trong các văn bản điều hành của Nhà nước và Nhà trường cũng như nhu cầu từ các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT còn có nhiều lỗi kỹ thuật, trình bày, diễn đạt, văn phong. Toàn bộ bản mô tả CTĐT chưa cho thấy một tổng thể thống nhất, hoàn chỉnh.

Cần phải xem xét mức độ cụ thể và phù hợp của các chỉ báo (PI) để đảm bảo tính khả thi trong đo lường nhằm đánh giá chính xác năng lực của sinh viên.

Việc tổ chức khảo sát, hội thảo lấy ý kiến, báo cáo kết quả cần khoa học hơn để thông tin thu được có ý nghĩa với quá trình xây dựng, chỉnh sửa CTĐT. Các phản hồi từ cựu SV, các nhà tuyển dụng còn hạn chế do ít đầu mối liên lạc.

Các kỹ năng như ngoại ngữ 2, giải quyết vấn đề phức tạp, làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả, lãnh đạo,... cần được nhấn mạnh và cụ thể hơn để người học nhận thức được tầm quan trọng và có định hướng phát triển các kỹ năng này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh bản mô tả CTĐT phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục điểm tồn tại	- Rà soát, chỉnh sửa các lỗi kỹ thuật, trình bày, văn phong. - Xây dựng quy trình về thu thập thông tin, xử lý phản hồi. - Đánh giá, điều chỉnh PI và công cụ đánh giá. - Rà soát, bổ sung kỹ năng mềm trong CDR.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024-2025

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ và thông tin cập nhật

1. Mô tả thực trạng

Nội dung đề cương chi tiết HP bao gồm những thông tin đầy đủ cần thiết của HP gắn liền với hoạt động giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá. Đề cương chi tiết HP giúp cho người dạy và người học thực hiện đúng trách nhiệm của mình để đảm bảo đạt CDR của HP, góp phần đạt CDR của CTĐT. Từ năm 2021 trở về trước, đề cương chi tiết các HP của CTĐT ngành SPTA tuân thủ cấu trúc theo mẫu quy định của Trường Đại học Tây Bắc và các yêu cầu cụ thể của Bộ GD&ĐT [H2.02.02.08]. Đề cương chi tiết HP bao gồm 14 mục, mỗi một mục có những mục nhỏ nhằm cụ thể hóa thông tin một cách đầy đủ, chính xác về nội dung HP [H2.02.02.01][H2.02.02.02], cụ thể:

Bảng 2.1. Mô tả đề cương chi tiết HP của CTĐT năm 2021

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	
1. Tên học phần	Tên HP bằng tiếng Việt; Mã học phần.
2. Số đơn vị tín chỉ	Ghi chính xác tổng số tín chỉ của HP.
3. Thông tin về	Thể hiện về điều kiện tiên quyết (Thể hiện rõ các thông tin về

học phần	điều kiện tiên quyết phải học trước hay sau HP nào hoặc không) và loại học phần (Thể hiện rõ HP thuộc khối kiến thức nào).
4. Phân bố thời gian	Thể hiện rõ số tiết lý thuyết và số tiết thực hành của HP (nếu có).
5. Mục tiêu của học phần	Thể hiện rõ người học cần phải đạt các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ nhằm đảm bảo CĐR của HP.
6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần	Trình bày ngắn gọn những nội dung kiến thức của HP sẽ trang bị cho người học và mối quan hệ của khối kiến thức với các HP khác trong CTĐT.
7. Chuẩn đầu ra của học phần	Thể hiện rõ các CĐR của HP. Các CĐR của HP có mối quan hệ với mục tiêu chung và sự gắn kết chặt chẽ với từng mục tiêu cụ thể của HP.
8. Thông tin về giảng viên	Thể hiện đầy đủ các thông tin của các giảng viên giảng dạy HP (cả giảng viên đảm nhiệm chính và giảng viên tham gia giảng dạy) về họ tên, học hàm, học vị, email và số điện thoại liên lạc.
9. Nhiệm vụ của sinh viên	Thể hiện rõ các nhiệm vụ của người học khi tham gia học tập HP về thời gian tham gia học tập, nghiên cứu và làm các bài tập do giảng viên giao.
10. Tiêu chuẩn đánh giá học phần	Thể hiện rõ các tiêu chuẩn đánh giá HP của người học gồm: đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên quá trình học tập, đánh giá nhận thức, thái độ học tập, đánh giá bài tập, đánh giá chuyên cần, đánh giá giữa HP) và đánh giá kết thúc HP. Mỗi phần đánh giá với trọng số điểm cụ thể.
11. Điều kiện dự thi kết thúc học phần	Thể hiện rõ những yêu cầu đòi hỏi người học phải đảm bảo trong suốt quá trình học tập HP mới được dự thi kết thúc HP.
12. Hình thức và thang điểm	Thể hiện chính xác thông tin về hình thức thi kết thúc HP (như tự luận, thực hành hay làm tiểu luận); Thang điểm cụ thể.
13. Giáo trình và tài liệu tham khảo chính	Ghi rõ thông tin cụ thể về giáo trình (tác giả, năm xuất bản, tên giáo trình, nhà xuất bản, nơi xuất bản). Tài liệu tham khảo cần ghi rõ thông tin như giáo trình và có tối thiểu 02 tài liệu tham khảo chính.
14. Nội dung chi tiết học phần	Trình bày thứ tự các chương, mục trong chương với nội dung chính cần đạt. Thể hiện rõ thời lượng giảng dạy lý thuyết, thực hành, bài tập, thảo luận và tự học.

Trong quá trình vận hành, sử dụng CTĐT, việc rà soát, cập nhật Đề cương chi tiết HP là một hoạt động trong quy trình rà soát CTĐT của Trường ĐH Tây Bắc. Năm 2022, trên cơ sở quy định và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, theo quyết định, kế hoạch và hướng dẫn của Trường Đại học Tây Bắc, công tác rà soát, chỉnh sửa CDR và CTĐT ngành SPTA được thực hiện [H2.02.02.06].

Thực hiện đúng hướng dẫn của Nhà trường, tiêu ban rà soát chỉnh sửa đã phân công các giảng viên bộ môn Ngoại ngữ thực hiện rà soát lại tất cả các ĐCCTHP, Điều chỉnh nội dung giảng dạy theo định hướng hình thành, phát triển năng lực người học, phù hợp với định hướng đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng những yêu cầu trong Chương trình GDPT năm 2018 [H2.02.02.08] và nhu cầu của xã hội với ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H2.02.02.05].

Trong CTĐT năm 2022 [H2.02.02.01], đề cương chi tiết HP có kết cấu và bố cục như được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.2. Mô tả đề cương chi tiết HP của CTĐT năm 2022

Mục chính	Mục nhỏ	Nội dung mô tả
1. Thông tin chung về học phần	1.1. Tên học phần (tiếng Việt)	Thể hiện tên học phần bằng tiếng Việt
	1.2. Tên học phần (tiếng Anh)	Thể hiện học phần bằng tiếng Anh
	1.3. Mã học phần	Thể hiện mã học phần
	1.4. Số tín chỉ	Thể hiện tổng số tín chỉ
	1.5. Phân bố thời gian	Thể hiện rõ số tiết lý thuyết, bài tập/thảo luận/thực hành, tự học/tự nghiên cứu
	1.6. Các giảng viên phụ trách học phần	Thể hiện đầy đủ thông tin của giảng viên giảng dạy học phần (họ tên, học hàm, học vị; chuyên ngành; điện thoại; email)
	1.7. Điều kiện tham gia học phần	
	1.8. Loại học phần	
	1.9. Thuộc khối kiến thức	

2. Mô tả tóm tắt học phần		Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức và kỹ năng sẽ được trang bị trong học phần
3. Mục tiêu học phần	3.1. Mục tiêu chung	Thể hiện rõ mục tiêu của học phần và sự kết nối giữa mục tiêu học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT.
	3.2. Mục tiêu cụ thể	Thể hiện chi tiết thành các mục tiêu thành phần
4. Chuẩn đầu ra của học phần		Thể hiện rõ các đầu ra của các học phần và sự kết nối giữa chuẩn đầu ra với các mục tiêu của học phần.
5. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)		Thể hiện rõ mức độ đóng góp, hỗ trợ của chuẩn đầu ra học phần đối với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
6. Đánh giá học phần	6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần	Thể hiện rõ kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần nào.
	6.2. Nhiệm vụ của sinh viên	Thể hiện rõ các nhiệm vụ của sinh viên khi tham gia học học phần.
7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần		Thể hiện rõ kế hoạch giảng dạy của học phần theo từng tuần.
8. Tài liệu học tập	8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	Thể hiện các sách, giáo trình, tài liệu tham khảo sử dụng trong quá trình giảng dạy học phần.
	8.2. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần	Thể hiện rõ địa chỉ các website được sử dụng trong quá trình giảng dạy học phần.
9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy (nếu có)		Thể hiện các cơ sở vật chất cần có để giảng dạy học phần.

Đề cương chi tiết HP của CTĐT năm 2022 đã bao hàm đầy đủ các yếu tố cấu thành và thông tin cần thiết theo các yêu cầu của Bộ GD & ĐT đối với đề cương chi tiết HP. Đặc biệt, đề cương thể hiện rõ mức độ đóng góp của HP vào CĐR của CTĐT, từ đó giúp nhận diện được các HP cốt lõi, các HP phụ trợ đảm bảo tính cân đối, sự bổ trợ của các HP trong chương trình. Đề cương cũng thể hiện các phương pháp đánh giá gắn với các CĐR của học phần, từ đó giúp người dạy và người học có định hướng rõ ràng trong hoạt động giảng dạy và học tập của mình. Đề cương thể hiện được sự tương quan hợp lý giữa các yếu tố: nội dung giảng dạy, thời lượng giảng dạy, phương pháp giảng dạy/học tập, phương thức kiểm tra đánh giá, và tất cả đều hướng đến các CĐR của học phần.

Cấu trúc đề cương chi tiết học phần trong các CTĐT ngành SPTA đã cho thấy sự cập nhật, thay đổi theo những quy định hiện hành. CTĐT năm 2018 [H2.02.02.01] thực hiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 thì CTĐT năm 2022 tuân thủ theo các hướng dẫn, quy định trọng Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT [H2.02.02.02].

Bảng 2.3: So sánh cấu trúc Đề cương chi tiết HP các CTĐT

ĐCCT HP năm 2018	ĐCCT HP năm 2022
Đề cương bao gồm 13 mục chính: 1. Tên học phần 2. Số tín chỉ 3. Thông tin về học phần 4. Phân bố thời gian 5. Mục tiêu học phần 6. Mô tả vắn tắt nội dung 7. Thông tin về giảng viên 8. Nhiệm vụ của người học 9. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên 10. Điều kiện dự thi kết thúc học phần 11. Hình thức thi và thang điểm 12. Tài liệu tham khảo 13. Nội dung chi tiết học phần	Đề cương bao gồm 09 mục chính: 1. Thông tin chung về HP 2. Mô tả tóm tắt học phần 3. Mục tiêu của học phần 4. CĐR của HP 5. Mối liên hệ giữa CĐR của HP và CĐR của CTĐT 6. Đánh giá HP 7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy HP 8. Học liệu 9. Cơ sở vật chất phục vụ học phần

Trong lần điều chỉnh gần nhất vào năm 2022, đề cương chi tiết các học phần được rà soát, điều chỉnh tổng thể toàn bộ nội dung như hướng dẫn số 298/CV-ĐHTB ngày 31/03/2022. Ngoài giữ nguyên các định hướng trong điều chỉnh chương trình năm 2018, đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình năm 2022 được cấu trúc với định hướng theo chuẩn đầu ra, với nhiều phần được bổ sung mới như: chỉ rõ các mục tiêu cụ thể của

học phần; mức độ của quan hệ và đóng góp của chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu chương trình đào tạo; chi tiết về phương pháp đánh giá sinh viên; chi tiết về kế hoạch thời gian của các nội dung giảng dạy học phần; bổ sung thêm về yêu cầu cơ sở vật chất cần thiết, cũng như địa chỉ website để tham khảo khi học học phần [H2.02.02.01]. Toàn bộ đề cương chi tiết học phần được công khai rộng rãi tới các bên liên quan [H2.02.02.03] [H2.02.02.04].

2. Điểm mạnh

Đề cương đã cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định của Bộ GD & ĐT và được chuẩn hóa theo các hướng dẫn của Trường ĐHTB.

.Đề cương chi tiết học phần thể hiện sự liên kết rõ ràng giữa mục tiêu của từng học phần với chuẩn đầu ra của toàn chương trình.

Đề cương được rà soát đánh giá, cập nhật và điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích với các quy định mới và theo hướng tiếp cận với nhu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Đề cương chi tiết các HP chưa có thống nhất cao. Tuy kết cấu giống nhau nhưng nội dung cụ thể ở từng phần lại có sự khác nhau trong cách biểu đạt, cách tiếp cận của các HP thuộc các khối kiến thức khác nhau.

Phần thể hiện sự đóng góp của CĐR các HP với CĐR chưa nhất quán hoặc chưa đánh giá đúng mức mức độ đóng góp, dẫn đến sự thiếu chính xác và mất cân đối về mức độ đóng góp của các HP cho CĐR trong CTĐT.

Việc lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan, đặc biệt là nhà sử dụng lao động chưa được thực hiện khoa học, hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chuẩn hóa ĐCCTHP theo hướng tiếp cận với thực tế, phù hợp với CĐR của CTĐT.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024-2025
		Tiếp tục cập nhật thường xuyên ĐCCTHP nhằm đảm bảo đáp ứng những quy định sửa đổi, bổ sung	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024-2025

2	Khắc phục điểm tồn tại	- Rà soát, chỉnh sửa ĐCCTHP đảm bảo tính thống nhất giữa các HP trong CTĐT. - Điều chỉnh sự đóng góp của các HP trong CTĐT, đảm bảo sự cân đối, khoa học. - Có kế hoạch thực hiện khảo sát các bên liên quan khoa học, hiệu quả hơn.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024-2025
---	-------------------------------	--	---------------------------------------	----------------------

5. **Tự đánh giá:** 4/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần CTĐT cử nhân SPTA năm 2022 được ban hành theo Quyết định số 989 QĐ/ĐHTB ngày 12/9/2022 [H2.02.03.01]. Sau khi quá trình rà soát, chỉnh sửa CTĐT ngành SPTA hoàn tất, bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết của tất cả các HP trong CTĐT cùng quyết định ban hành CTĐT ngành SPTA được in thành quyển đóng dấu và lưu tại Phòng Đào tạo, Khoa Cơ sở để thực hiện nhiệm vụ đào tạo [H2.02.03.01].

Trong quá trình giảng dạy và học tập, Bản mô tả CTĐT và tất cả đề cương chi tiết các HP được chuyển thành bản PDF và gửi tới toàn thể giảng viên tham gia thực hiện CTĐT để theo dõi và thực hiện. Các thông tin về tổng số tín chỉ cần tích lũy, khung CTĐT gồm các HP, kế hoạch đào tạo của bản mô tả CTĐT ngành SPTA được các cố vấn học tập thông báo ngay từ đầu năm học khóa mới nhập học. Việc CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin khác nhau như trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

Đề cương chi tiết của học phần cũng được GV cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào các buổi dạy đầu tiên của học phần, qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và nội dung của hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập mà mình cần thực hiện. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần cũng được giới thiệu đến các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động,, vv. dưới dạng tài liệu quảng bá, các bản tin, website của khoa, và thông qua khảo sát điều tra [H2.02.03.03, H2.02.03.04]. Do đó, các bên liên quan trong và ngoài Nhà

trường có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần một cách dễ dàng. Qua đó, Nhà trường có thể tiếp cận với những góp ý phản hồi về CTĐT nhằm đáp ứng thực tiễn giảng dạy, yêu cầu của xã hội và đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết các học phần đều được công khai, cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Việc công bố công khai trên website của Trường tạo điều kiện cho các bên liên quan tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng và tăng cường sự gắn kết, trao đổi giữa Nhà trường và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù được công khai rộng rãi nhưng bản mô tả CTĐT và đề cương các HP trong CTĐT chưa nhận được sự quan tâm sâu sắc từ phía các bên liên quan, do đó những ý kiến đóng góp còn ít và chưa thực sự có ý nghĩa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật và công bố công khai CTĐT nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024 - 2025
2	Khắc phục hạn chế	- Nâng cấp trang thông tin của Khoa để việc công khai CTĐT và ĐCCT các HP hiệu quả hơn. - Mở rộng việc lấy ý kiến của các bên liên quan qua các hình thức như hội nghị, hội thảo trực tiếp hoặc trực tuyến.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP của ngành SPTA được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường ĐHTB. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SPTA được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên.

Đề cương các HP bao gồm tên GV đảm nhận giảng dạy HP, tên HP, mã số HP, số tín chỉ, mô tả chung về môn học, mục tiêu chung về HP, CDR, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP, các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo....

Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai giúp cho GV, SV trong Khoa cũng như trong Trường và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT và đề cương các HP trong CTĐT chưa nhận được sự quan tâm sâu sắc từ các bên liên quan.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 2.1				X			
Tiêu chí 2.2				X			
Tiêu chí 2.3				X			
Điểm tiêu chuẩn	4,0						

TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) cử nhân SPTA được xây dựng dựa vào CĐR của ngành SPTA. Mỗi học phần trong CTDH đều thể hiện được các yêu cầu của CĐR một cách rõ ràng. CTDH có tính tích hợp, có cấu trúc hợp lý và trình tự logic, tuân thủ các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ. CTĐT của ngành SPTA được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo sự cập nhật ở từng học phần cụ thể theo yêu cầu thực tiễn và với CTDH tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả thực trạng

Trong giai đoạn năm 2018- 2023, CTĐT ngành SPTA được cập nhật 3 lần theo quyết định về việc quy trình cập nhật, đánh giá của Nhà trường [H3.03.01.05]. CTDH trong từng đợt xây dựng, rà soát đã được điều chỉnh cụ thể như sau:

Năm 2018 CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp thông qua các môn học ở bậc đại học được mô tả trong CTĐT năm 2018 [H3.03.01.01]; được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo quy định tại Luật Giáo dục đại học. Năm 2021, CTĐT xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và được thể hiện ở CĐR với các chỉ số có tính đo lường hơn về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực người tốt nghiệp, cơ hội nghề nghiệp, và khả năng nâng cao trình độ.

Đến năm 2022, CĐR của CTĐT đại học hệ chính quy ngành SPTA ban hành theo Quyết định số 376/QĐ-ĐHTB ngày 19/5/2022 xác định CĐR bao gồm các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Hệ thống CĐR này [H3.03.01.05] là cơ sở cho việc phát triển CTDH. Trên cơ sở văn bản hướng dẫn xây dựng CTDH của nhà trường đối các yêu cầu của CĐR ngành SPTA, nội dung của CTDH được chia thành khối nội dung bảo đảm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. CTDH bao gồm 0 khối kiến thức chính: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và được phân bổ thành các học phần theo từng học kì (tổng thời gian đào tạo là 4 năm, 8 học kì), có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT [H3.03.01.05].

Các học phần ở các khối kiến thức khác nhau đảm bảo đáp ứng yêu cầu về kiến thức của CĐR, được thể hiện cụ thể ở Bảng 3.1. Bảng này cho thấy cấu trúc các học phần trong CTDH có thể hiện tỷ lệ cân đối, logic với cấu phần của CĐR (CĐR chung, CĐR chuyên ngành, kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, thái độ, tự chủ và nghề nghiệp).

Bảng 3.1. Sự tương ứng của các HP trong CTDH với CĐR

Chuẩn đầu ra (CĐR)	Học phần liên quan (trong CTDH)
C1: Vận dụng được kiến thức lí luận chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp.	+ Triết học Mác –Lênin, Kinh tế chính trị Mác –Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương. + Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa Tây Bắc, Tiếng Việt thực hành + Tâm lí học, Giáo dục học, Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT, Giao tiếp sư phạm
C2: Vận dụng được kiến thức cơ bản của chuyên ngành ngôn ngữ Anh vào hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học chuyên ngành	+ Ngữ âm cơ bản, Ngữ pháp cơ bản, Từ vựng, Ngữ âm và âm vị học, Ngữ pháp nâng cao, Ngữ nghĩa học, Đất nước học, Giao tiếp giao văn hóa
C3: Tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học bộ môn Tiếng Anh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	+ Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1, Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3, Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3 + Rèn luyện NVSP thường xuyên 1, Rèn luyện NVSP thường xuyên 2, Thực tập sư phạm 1, Thực tập sư phạm 2 + Ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ
C4: Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ 2 vào dạy học, nghiên cứu ngôn ngữ.	+ Tin học cơ sở, Tin học nâng cao, Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất ... + Ngoại ngữ 2 (tiếng Trung Quốc)
C5: Triển khai được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tiếng Anh.	+ Phương pháp nghiên cứu khoa học, Khóa luận tốt nghiệp
C6: Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết được các vấn đề phức tạp	+ Kỹ năng thuyết trình, thực tế chuyên môn, tiếng Anh du lịch, tiếng Anh nhà hàng – khách sạn
C7: Phát triển các kỹ năng giao tiếp,	- Tin học sơ sở, (có thể thêm) Tin học nâng

làm việc nhóm.	cao, Công nghệ số trong Địa lý.
C8: Ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo, tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng, hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	+ Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương. + Tâm lý học, Giáo dục học, Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT, Giao tiếp sư phạm, Giáo dục thể chất.
C9: Đạt năng lực tiếng Anh bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam	+ Các kỹ năng thực hành tiếng Nghe – Nói 1, Đọc – Viết 1, Nghe – Nói 2, Đọc – Viết 2, Nghe – Nói 3, Đọc – Viết 3, Nghe – Nói 4, Đọc – Viết 4, Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Nghe 6, Nói 6, Đọc 6, Viết 6

Trong khi các học phần ở các khối kiến thức đảm bảo đáp ứng yêu cầu về kiến thức của CDR, những học phần trong khối kiến thức đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và khối kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh đều đáp ứng yêu cầu kỹ năng của CDR đó là: Có kỹ năng thực hành và ứng dụng các kiến thức được học vào thực tiễn sử dụng và giảng dạy tiếng Anh; Có các kỹ năng dạy học như kỹ năng soạn giáo án, tổ chức thực hiện giờ dạy trên lớp và ngoài giờ học, đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng lấy người học làm trung tâm, thiết kế bài kiểm tra, đánh giá, vv.

Bên cạnh đó, CTDH ngành SPTA còn đáp ứng yêu cầu mức tự chủ, trách nhiệm theo yêu cầu của bậc đại học trong khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 18 tháng 10 năm 2016 theo quyết định số 1982/QĐ-TTg [H3.03.01.08]. Thông qua việc học tập, thảo luận, kiểm tra đánh giá ở các học phần trong CTDH, đặc biệt là học phần Phương pháp NCKH và các học phần chuyên ngành, người học sẽ có năng lực làm việc độc lập; làm việc nhóm; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ; tự đánh giá kết quả thực hiện; và lập kế hoạch thực hiện hoạt động. [H3.03.01.03, H3.03.01.05]. Trong mỗi đề cương chi tiết học phần đều xác định, trình bày rõ chuẩn đầu ra của HP và mức độ đóng góp của từng CDR học phần cho CDR của Chương trình đào tạo.

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học cũng được nêu rõ trong đề cương chi tiết các học phần và được thiết kế đa dạng, phù hợp góp phần đạt được CDR [H3.03.01.01]. Về giảng dạy, số tiết của các học phần có sự phân chia khoa học thời gian dành cho lý thuyết, bài tập, thảo luận và thực hành, thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa các phương pháp GV thuyết giảng, sinh viên trao đổi, luyện tập trên lớp kết hợp với việc tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của GV. Trong các học phần thực hành tiếng, và một số học phần khác như Đất nước học,

Giao thoa văn hoá, v.v.. sinh viên còn có cơ hội trải nghiệm các hoạt động thuyết trình hoặc thực hiện các bài tập dự án theo nhóm.

Trong quá trình thiết kế các hoạt động dạy và học trên lớp, giảng viên cũng luôn nhất quán trong cách thức đánh giá sinh viên dựa theo CĐR của học phần tương ứng đã được phổ biến trong tuần đầu, đồng thời các bài kiểm tra giữa kì, cuối kỳ được thiết kế dựa trên các tiêu chí đánh giá CĐR của học phần. Kết thúc mỗi kỳ học nhà trường thường tổ chức khảo sát lấy ý kiến sinh viên về chất lượng giảng dạy từng học phần, từng giảng viên trong đó bao gồm cả các yếu tố đánh giá về phương pháp dạy học, cách thức tổ chức kiểm tra đánh giá, ... [H3.03.01.06]. Bên cạnh đó, việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT thường xuyên được tiến hành triển khai, trên cơ sở các kết quả về KĐCLGD và đối sánh nhằm đảm bảo các nguồn lực thực hiện CTĐT luôn được tối ưu [H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành SPTA có cấu trúc chặt chẽ, tỷ lệ hợp lý, được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm. Các học phần trong CTĐT có mối quan hệ, bổ trợ lẫn nhau để góp phần đạt được CĐR.

Các học phần trong CTĐT đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Việc điều chỉnh, bổ sung CTDH được thực hiện dựa trên cơ sở từ ý kiến phản hồi của sinh viên, sinh viên đã tốt nghiệp và việc tự đánh giá, phản hồi của GV trực tiếp giảng dạy các học phần.

3. Điểm tồn tại

CTDH một số học phần chưa thể hiện đúng mức độ đóng góp, sự tương thích giữa CĐR của học phần với CĐR của CTĐT.

Một số HP miêu tả CĐR chưa cụ thể, không sử dụng các động từ có tính đo lường theo thang Bloom.

Một số học phần sử dụng phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên chưa khoa học, chưa phù hợp với CĐR của học phần.

Số tiết phân bổ (lý thuyết, thực hành, bài tập, thảo luận, ...) của các HP chưa có sự đồng bộ, nhất quán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh CTĐT để đảm bảo tính đáp ứng với CĐR. - Phát huy các phương pháp dạy học tích cực, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập nhằm phát triển năng lực của người học, đáp ứng CĐR của CTĐT. - Tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024 - 2025
2	Khắc phục tồn tại	- Tiếp tục rà soát CTDH của các học phần trong CTĐT để xác định đúng mức độ đóng góp với CĐR của CTĐT. - Rà soát, điều chỉnh CĐR của một số HP hướng đến năng lực người học thực hiện được khi kết thúc HP. - Điều chỉnh phương pháp kiểm tra đánh giá ở một số HP cho phù hợp. - Xem xét lại số tiết phân bổ của một số HP cho phù hợp.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Tất cả các HP trong CTDH đều góp phần giúp SV rèn luyện năng lực học tập, năng lực giao tiếp, năng lực sư phạm, năng lực NCKH, năng lực phát triển cộng đồng và xã hội, từ đó tạo nền tảng cho việc học tập suốt đời và xây dựng bản sắc cá nhân theo CĐR [H3.03.02.01] [H3.03.02.04]. Bên cạnh những HP bắt buộc, chương trình có các nhóm học phần tự chọn khác nhau nhằm tạo sự linh hoạt, mềm dẻo với những định hướng nghề nghiệp khác nhau của người học [H3.03.02.01].

Cụ thể, những môn học thuộc phần kiến thức chung như các môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật Đại cương giúp hình thành cho người học phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống đúng mực của nhà giáo: chấp hành các đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước, thực hiện tốt các nghĩa vụ công dân. Đây là CĐR quan trọng được liệt kê đầu tiên trong các CTĐT [H3.03.02.01]. Bên cạnh đó các học phần thực hành tiếng được phân bổ đều khắp các học kỳ từ học kỳ 1 đến học kỳ 6 giúp sinh viên đạt được trình độ Tiếng Anh theo yêu cầu của CĐR là bậc 5/6 (đối với giáo viên trung học phổ thông), theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/ TT-BGDĐT ngày 24/01/2014) hoặc tương đương theo chuẩn quốc tế và có khả năng vận dụng Tiếng Anh thành thạo, hiệu quả trong dạy học, giao tiếp trong môi trường quốc tế và nghiên cứu, tự bồi dưỡng. Mỗi học kỳ đảm bảo rèn luyện cho sinh viên đủ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết với trình độ nâng dần từ bậc 2 lên bậc 5 [H3.03.02.01].

Các môn học như Đất nước học, Giao tiếp giao văn hóa giúp sinh viên có những hiểu biết chuyên sâu hơn về ngôn ngữ, văn hoá của các nước nói Tiếng Anh mà mình sẽ giảng dạy, là cơ sở nền tảng cho việc hình thành năng lực dạy học của sinh viên. Bên cạnh đó các học phần như Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng,...giúp sinh viên xác định và nắm vững khối kiến thức nền tảng của ngành gắn liền với hoạt động nghề nghiệp [H3.03.02.01].

Bảng 3.2. Mức độ đóng góp của học phần với CĐR của CTĐT (Môn: Từ vựng)

Chuẩn đầu ra (CLOs)	Nội dung Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)	Đóng góp cho PIs	Mức độ đạt cho PIs
CLO1	Nắm được các khái niệm cơ bản và các dạng thức liên quan đến cấu tạo hình thái học và từ vựng học tiếng anh cũng như những vấn đề thường gặp trong văn phong viết và nói Tiếng Anh.	PI2.1 PI2.2 PI9.1 PI9.2	R
CLO2	Hiểu rõ các hình thái nghĩa của từ: nghĩa từ vựng (denotation- nghĩa trong từ điển; connotation (nghĩa biểu cảm), nghĩa đen (literal meaning) và nghĩa bóng (figurative meaning)	PI2.1 PI2.2 PI9.1	R
CLO3	Phân biệt được sự khác biệt về cách dùng từ của tiếng Anh -Anh, Anh-Mỹ, Anh-Úc và hiểu được mối liên hệ giữa từ vựng và lịch sử, văn hóa Anh-Mỹ	PI2.1	M
CLO4	Sử dụng từ vựng chính xác để diễn đạt dưới dạng nói và viết	PI2.1 PI9.1	M

CLO5	Tạo ra từ mới và đoán nghĩa của từ từ gốc từ, các tiền tố và hậu tố	PI2.1	R
CLO6	Thể hiện thái độ học tập tích cực trên lớp và ý thức tự học suốt đời.	PO3	R

Những môn học trong khối kiến thức cơ sở ngành, nghiệp vụ sư phạm và thực tập nghề nghiệp như Tâm lý học, Giáo dục học, Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT, giúp sinh viên có được “hiểu biết về quy luật phát triển nhận thức, tâm sinh lý, đặc điểm phát triển ngôn ngữ, giá trị văn hoá và kinh nghiệm của học sinh” để vận dụng trong quá trình dạy học; có được kiến thức về “các học thuyết về tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, các học thuyết và phương pháp dạy học tiếng Anh, kiến thức về kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh, chương trình, tài liệu giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh theo từng cấp học..., có khả năng sử dụng CNTT để khai thác sách giáo khoa, tài liệu dạy học tiếng Anh, thiết kế và thực hiện bài giảng phù hợp với mục tiêu của chương trình, theo chuẩn kiến thức kỹ năng quy định trong chương trình môn tiếng Anh, cũng như thực tế dạy học Tiếng Anh tại trường phổ thông. Mỗi môn học trong khối kiến thức này đều nhằm phát triển năng lực dạy học và giáo dục ở sinh viên. Ngoài ra, học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học giúp sinh viên phát triển khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong khoa học giáo dục; khả năng nghiên cứu và khám phá tri thức; và khả năng tư duy hệ thống trong giáo dục. Đây là 3 trong số năm năng lực quan trọng được đề ra ở CDR [H3.03.02.01] [H3.03.02.03] [H3.03.02.04].

Các môn học trong chương trình đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đạt CDR. Ví dụ, trong môn Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh, ngoài việc nghe giảng và tìm hiểu về các phương pháp giảng dạy các thành tố ngôn ngữ cũng như các kỹ năng ngôn ngữ thông qua các tài liệu và các trang web được giáo viên cung cấp, sinh viên sẽ có các hoạt động thực hành các kỹ năng giảng dạy ngay trên lớp như soạn giáo án, giảng thử, chấm bài cho học sinh [H3.03.02.01] [H3.03.02.03].

Đề cương HP cũng quy định rõ phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu của học phần và đảm bảo sát với nội dung kiến thức của học phần. Điểm đánh giá thường bao gồm điểm quá trình (chuyên cần, điểm bộ phận) và điểm thi kết thúc học phần. Phần đánh giá quá trình thường chiếm tỉ trọng 50% điểm số của HP, với các môn thực hành tiếng, ngoài điểm chuyên cần, ý thức và nhận thức, điểm bài kiểm tra thường xuyên/giữa kỳ, bài thu âm, bài thuyết trình, bài viết cá nhân hoặc bài tập nhóm, đảm bảo việc đánh giá sinh viên đa dạng, toàn diện hướng đến việc phát triển kỹ năng

ngôn ngữ và kỹ năng mềm cần thiết cho môi trường làm việc trong tương lai. Với các học phần giao thoa văn hoá, đất nước học sinh viên thực hiện 01 dự án như đóng kịch, hoặc tự làm các dự án về những nội dung kiến thức đã được lĩnh hội trong quá trình học tập, với các học phần phương pháp và rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên, sinh viên được đánh giá qua bài soạn và việc dạy micro-teaching. Các phương thức kiểm tra đánh giá tương ứng với CDR của học phần được nêu rõ trong đề cương chi tiết học phần [H3.03.01.01] [H3.03.01.04].

Bảng 3.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá của học phần (Môn: Kỹ năng Viết 6)

Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Phương pháp đánh giá	Tiêu chí Rubric	Trọng số bài đánh giá (%)	Trọng số thành phần (%)	CDR học phần có liên quan
A1. Đánh giá quá trình	A.1.1. Chuyên cần	P1.1. Điểm danh	Rubric 1	5	50	CLO7
	A1.2. Thực hiện nhiệm vụ tự học	P1.2 Giám sát và nhận xét kết quả	Rubric 1	5		CLO7
	A1.3. Nhận thức và thái độ học tập trên lớp	P1.3. Quan sát	Rubric 1	10		CLO1 - CLO7
	A1.4. Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập: - Portfolio (10%) - 2 Progress tests (20%)	P1.4. Tự luận	Rubric 16, 17	30		CLO1 - CLO7
A2. Đánh giá cuối kỳ	A2.1. Kiểm tra cuối kỳ	P2.1 Tự luận	Rubric 16,17	50	50	CLO1 - CLO7

Nội dung các học phần trong chương trình dạy học được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (đặc biệt từ phía nhà tuyển dụng lao động, giảng viên, cán bộ phòng ban, sinh viên, cựu sinh viên) [H3.03.02.05]. Trường Đại học Tây Bắc đã xây dựng và ban hành Quy định Tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; Quy định Tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của người học và giảng viên về chương trình đào tạo [H3.03.02.05]. Nội dung các HP trong Chương trình đã nhận được sự tham góp ý kiến từ các bên liên quan cả bên trong và bên ngoài Nhà trường dưới các hình thức khác nhau. Bên cạnh đó, cuối mỗi học kì, Nhà trường tiến hành khảo sát chất lượng giảng dạy và các báo cáo cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động giảng dạy trên lớp của các GV, trong đó bao gồm các nội dung liên quan đến các giờ thực hành, bài tập; giáo trình tài liệu tham khảo; kiến thức kỹ năng

chuyên môn nghề nghiệp của GV; sự đáp ứng của mục tiêu sau khi kết thúc học phần; phương pháp đánh giá kết quả học tập của GV và sự hứng thú của sinh viên đối với các giờ học của học phần đó. Trên cơ sở kết quả phản hồi, các học phần được xem xét lại và điều chỉnh cho phù hợp với những yêu cầu mới của xã hội [H3.03.02.06] [H3.03.02.07].

2. Điểm mạnh

Mỗi học phần đều xác định rõ CDR thứ cấp của học phần và sự đóng góp của từng CDR học phần vào các CDR của CTĐT.

Các phương pháp dạy và học cũng như kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đối với từng học phần được thiết kế khá đa dạng và phù hợp với mục tiêu của từng môn học cũng như mục tiêu chung của cả chương trình.

Việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người học đối với các học phần được triển khai thực hiện thường kỳ, góp phần điều chỉnh phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong CTDH các học phần nhằm đạt được CDR và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đồng bộ, nhất quán trong việc nhận định mức độ đóng góp của các HP đối với CDR của CTĐT với các môn học thuộc khối kiến thức khác nhau.

Các tổ hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá của một số học phần còn thiếu đa dạng, chặt chẽ. Loại tiết được phân bổ trong các học phần chưa có sự cân đối, thiên về tiết lý thuyết.

Việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của các bên liên quan đối với học phần chưa được thực hiện một cách hiệu quả: mẫu thu thập số liệu chưa đủ lớn, số liệu thu được chưa có nhiều ý nghĩa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Phát triển CTĐT phù hợp với yêu cầu chung của luật giáo dục Đại học và ngành Sư phạm. - Tiếp tục rà soát, định kỳ cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết của học phần để đảm bảo việc đáp ứng CDR của CTĐT.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024 – 2025

2	Khắc phục tồn tại	- Đồng bộ, nhất quán trong việc xác định mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT. - Xây dựng phương pháp kiểm tra, đánh giá ở một số học phần cho phù hợp và hiệu quả. - Điều chỉnh việc phân chia số tiết thực hiện ở mỗi học phần cần cập nhật theo quy định. - Khoa, bộ môn chủ động lập kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học đối với CTDH của từng học phần.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024 – 2025
---	--------------------------	---	---------------------------------------	------------------------

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả thực trạng

CTĐT của ngành SPTA năm 2022 được xây dựng dựa theo qui định cụ thể về bố cục, cấu trúc theo mẫu, biểu mẫu do trường ĐHTB ban hành [H3.03.03.10]. Các khối kiến thức trong CTĐT được phân bổ theo những tỷ trọng nhất định, phù hợp với quy định chung của Bộ GDĐT, của trường ĐHTB, phù hợp với đặc trưng cụ thể của ngành.

Bảng 3.4. Khối kiến thức chính trong CTDH ngành SPTA

Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
Kiến thức giáo dục đại cương	26	2	28	20,6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101	2	108	79,4
Kiến thức cơ sở ngành	9	2	11	
Kiến thức chuyên ngành	79	0	79	
NVSP và thực tập nghề nghiệp	11	0	11	
Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương	7	0	7	
Tổng số lượng kiến thức toàn khóa	132	4	136	100

Tổng số tín chỉ của CTĐT là 136 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các môn học GDTC và GDQP): **28 TC (20,6%)**

- + Khối kiến thức chung của trường: 18 TC
- + Khối kiến thức chung của nhóm ngành: 10 TC
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **108 TC (79,4%)**
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 11 TC
 - + Khối kiến thức chung của ngành: 48 TC
 - + Khối kiến thức chuyên sâu của ngành: 31 TC
 - + Nghiệp vụ sư phạm và thực tập nghề nghiệp: 11 TC
 - + Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương: 7 TC

Các học phần trong CTĐT được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần trong khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được sắp xếp và bố trí hợp lý trong 8 học kỳ (HK) chính, đảm bảo cho sinh viên có thể tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả từ năm nhất đến năm thứ 4. Thứ tự nội dung các học phần được sắp xếp theo trình tự logic, đảm bảo tính khoa học theo hướng đi từ những kiến thức cơ bản đến chuyên ngành, từ các vấn đề có tính lý luận đến thực hành tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học vào thực tiễn. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của mỗi SV có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo. Trong CTĐT bên cạnh các học phần bắt buộc còn có các học phần tự chọn giúp sinh viên có thể học tập và tích lũy kiến thức theo định hướng nghề nghiệp của bản thân. Những yếu tố này được gắn kết với nhau, giúp CTĐT trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.01] [H3.03.03.04].

Bảng 3.5. Khung Chương trình dạy học ngành SPTA

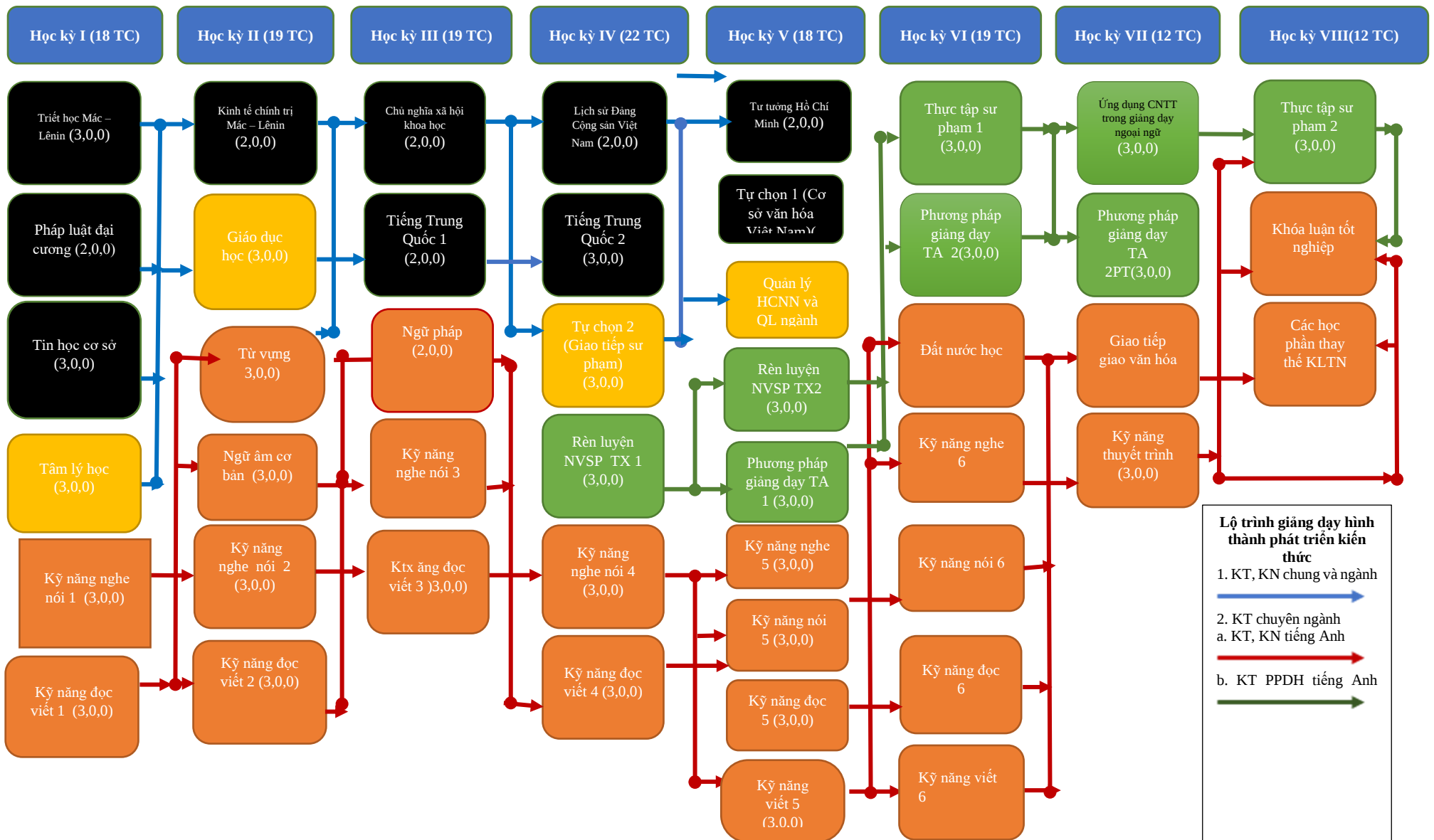
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Loại tiết tín chỉ			Tự học	HP tiên quyết
				Lên lớp		TS tiết (LT+ TH)		
				LT	TH			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			28					
Bắt buộc			26					
1	POL0001	Triết học Mác -Lênin	3	42	3	48	90	
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	28	2	32	60	POL0001
3	POL0003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	28	2	32	60	POL0002
4	POL0004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	28	2	32	60	
5	POL0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	28	2	32	60	
6	POL0006	Pháp luật đại cương	2	28	2	32	60	
7	CHI0001	Tiếng Trung Quốc 1	5	75		75	150	
8	CHI0002	Tiếng Trung Quốc 2	5	75		75	150	CHI0001
9	ICT0001	Tin học cơ sở	3	30	15	60	90	
10		Giáo dục quốc phòng				0	0	

11	PHE0001	Giáo dục thể chất 1	1					
12	PHE0002	Giáo dục thể chất 2	2					PHE0001
Tự chọn 1			2	SV chọn 1 trong các học phần sau				
13	HIS0001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	30	60	
	HIS0002	Văn hóa Tây Bắc	2	30	0	30	60	
	ICT0002	Tin học nâng cao	2	25	5	35	70	
	LIT0107	Tiếng Việt thực hành	2	10	20	50	90	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			108					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			11					
Bắt buộc			9					
14	PSY0001	Tâm lý học	3	37	8	53	90	
15	PSY0002	Giáo dục học	4	55	5	65	120	PSY0001
16	PSY0005	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2	28	2	32	90	
Tự chọn 2			2	SV chọn 1 trong các học phần sau				
17	PSY0003	Giao tiếp sư phạm	2	20	10	40	60	PSY0001
	PSY0004	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	6	36	60	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			79					
2.2.1. Kiến thức chung của ngành			48					
Bắt buộc								
18	ENG0006	Kỹ năng nghe-nói 1	4	60	0	60	120	
19	ENG0007	Kỹ năng đọc-viết 1	4	60	0	60	120	
20	ENG0008	Kỹ năng nghe-nói 2	4	60	0	60	120	
21	ENG0009	Kỹ năng đọc-viết 2	4	60	0	60	120	
22	ENG0010	Kỹ năng nghe-nói 3	4	60	0	60	120	
23	ENG0011	Kỹ năng đọc-viết 3	4	60	0	60	120	
24	ENG0012	Kỹ năng nghe-nói 4	4	60	0	60	120	
25	ENG0013	Kỹ năng đọc- viết 4	4	60	0	60	120	
26	ENG0014	Kỹ năng nghe 5	2	30	0	30	60	ENG0012
27	ENG0015	Kỹ năng nói 5	2	30	0	30	60	ENG0013
28	ENG0016	Kỹ năng đọc 5	2	30	0	30	60	ENG0012
29	ENG0017	Kỹ năng viết 5	2	30	0	30	60	ENG0013
30	ENG0018	Kỹ năng nghe 6	2	30	0	30	60	ENG0014
31	ENG0019	Kỹ năng nói 6	2	30	0	30	60	ENG0015
32	ENG0020	Kỹ năng đọc 6	2	30	0	30	60	ENG0016
33	ENG0021	Kỹ năng viết 6	2	30	0	30	60	ENG0017
2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành			31					
Bắt buộc			31					
1	ENG1001	Ngữ âm cơ bản	4	60	0	60	120	
2	ENG1002	Ngữ pháp cơ bản	4	60	0	60	120	
3	ENG1003	Từ Vựng	3	45	0	45	90	
4	ENG1004	Đất nước học	2	45	0	45	90	
5	ENG1005	Giao tiếp giao văn hóa	2	45	0	45	90	
6	ENG1006	Kỹ năng thuyết trình	2	25	5	35	60	
7	ENG1007	Thực tế chuyên môn	2					

8	ENG2001	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1	2	30	0	30	60	
9	ENG2002	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2	4	50	10	60	120	
10	ENG2003	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3	4	50	10	60	120	
11	ENG2004	Ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ	2	25	5	30	60	
2.2.3. Nghiệp vụ SP và thực tập nghề nghiệp			11					
47	DRI0001	Rèn luyện NVSP thường xuyên 1	2	5	25	30	60	
48	DRI0002	Rèn luyện NVSP thường xuyên 2	2	5	25	30	60	DRI0001
49	PRA0001	Thực tập sư phạm 1	2	0	30	60	60	
50	PRA0002	Thực tập sư phạm 2	5	0	75	150	150	PRA0001
2.2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương			7					
51	DIS0001	Khóa luận tốt nghiệp	7					
52		Tự chọn 5	7	SV không làm khóa luận chọn học các học phần với tổng số 7 tín chỉ trong các học phần sau				
	ENG3001	Ngữ nghĩa học	2	30	0	30	60	ENG1003
	ENG3002	Ngữ pháp nâng cao	3	45	0	45	90	ENG1001
	ENG3003	Ngữ âm và âm vị học	2	30	0	30	60	ENG1001
	ENG3004	Biên dịch	3	45	0	45	90	
	ENG3005	Phiên dịch	4	60	0	60	120	
	ENG3006	Tiếng Anh Du lịch	4	60	0	60	120	
	ENG3007	Tiếng Anh Nhà hàng-Khách sạn	3	45	0	45	90	

Tất cả các học phần trong CTĐT được bố trí để thực hiện vào một thời điểm cụ thể trong tiến trình học (theo học kỳ, theo năm học), đảm bảo tính liên thông ngang, liên thông dọc của học phần. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương được bố trí học trước và song song với các học phần thuộc khối cơ sở ngành. Các học phần chuyên ngành được sắp xếp sau khi người học đã hoàn thành học phần cơ sở ngành, và trước khối kiến thức theo định hướng nghề nghiệp và thực tập, thực tế và cụ thể hoá thành tiến trình đào tạo và công bố cho người học trong bản mô tả tiến trình đào tạo [H3.03.03.04].

Hình 6. Sơ đồ bố trí các môn học trong CTDH



Cùng với hoạt động đánh giá định kỳ CTĐT, việc rà soát CTDH là một khâu quan trọng trong quy trình cập nhật Chương trình. Từ năm 2019 đến 2024, Chương trình ngành SPTA đã trải qua 02 lần rà soát tổng thể vào các năm học: 2019 - 2020 và 2021 - 2022 [H3.03.03.07]. Theo đó, Trường DHTB đã xây dựng và ban hành Quy định tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên;. Tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan theo quy định và kế hoạch [H3.03.03.05]. Nội dung các HP trong Chương trình đã nhận được sự tham góp ý kiến từ các bên liên quan cả bên trong và bên ngoài dưới các hình thức và thông qua các hoạt động khác nhau.

Bảng 3.6. Sự tham gia đóng góp ý kiến về CTĐT của các bên liên quan

Bên liên quan	Phương thức tham góp	Trong hoạt động chính
Hội đồng KH&ĐT Trường	Góp ý trực tiếp khi xem xét thông qua tại cấp trường [H3.03.03.07]	Rà soát định kỳ CTĐT
Phòng Đào tạo	Góp ý trực tiếp/email/văn bản khi hỗ trợ trực tiếp và giám sát chuyên môn [H3.03.03.07]	Rà soát định kỳ CTĐT
Phòng ĐBCL&TTPC	Tham gia trực tiếp vào xây dựng, rà soát, cập nhật; Góp ý trực tiếp/email/văn bản khi hỗ trợ trực tiếp và giám sát chuyên môn [H3.03.03.07]	Rà soát định kỳ CTĐT
Quản lý Khoa	Góp ý trực tiếp tại buổi họp cấp khoa triển khai hoạt động rà soát, cập nhật Chương trình; Tham gia trực tiếp vào xây dựng, rà soát, cập nhật CDR [H3.03.03.07]	Rà soát định kỳ CTĐT
Hội đồng Khoa	Tham gia trực tiếp vào xây dựng, rà soát, cập nhật CDR; Góp ý trực tiếp khi xem xét thông qua tại cấp khoa [H3.03.03.07]	Rà soát định kỳ CTĐT
Đội ngũ giảng viên của Khoa	Góp ý trực tiếp tại buổi họp cấp khoa triển khai hoạt động rà soát, cập nhật CTĐT; Tham gia trực tiếp vào xây dựng, rà	Rà soát định kỳ CTĐT

	soát, cập nhật CDR [H3.03.03.07]	
Người học	Cung cấp các phản hồi qua các khảo sát chính thức và các hình thức phản hồi khác [H3.03.03.07]	Khảo sát người học về CTĐT (01 lần/ năm);
Cựu người học	Cung cấp các phản hồi qua các khảo sát chính thức và các hình thức phản hồi khác [H3.03.03.07]	Khảo sát cựu người học về CTĐT (01 lần/ năm);
Sở GD&ĐT, phòng GD&ĐT, trường phổ thông	Cung cấp các phản hồi qua các khảo sát chính thức và các hình thức phản hồi khác [H3.03.03.07]	Khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo (01 lần/ năm); Hội nghị triển khai thực tập sư phạm hàng năm; Rà soát định kỳ CTĐT
Các tổ chức khác	Góp ý qua phiếu lấy ý kiến [H3.03.03.07]	Rà soát định kỳ CTĐT

Điểm thay đổi chính của CTĐT SPTA năm 2022 là:

- Chia các học phần theo khối định hướng nghề nghiệp giúp người học có thể chuẩn bị tốt hơn cho vị trí việc làm trong tương lai.

- Cụ thể hóa các CDR bằng các chỉ tiêu đánh giá năng lực có tính đo lường được.

- Bổ sung thêm Ma trận tích hợp giữa CDR học phần với CDR của CTĐT, Ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần với CDR học phần, Ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CDR học phần, Ma trận tích hợp CDR với phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giảng dạy, học tập.

- Hình thành “tư duy sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp” của sinh viên đã được bổ sung vào CDR của CTĐT SPTA 2022; đây là sự cải tiến dựa trên xu thế phát triển của xã hội và mong muốn của người học.

- CTDH có sự thay đổi về số lượng, số tín chỉ và nội dung một số học phần: lược bỏ 2 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành Dịch cơ bản (3TC) và Tiếng Anh cho giáo viên (2TC); bổ sung 03 HP là Từ vựng (3 TC), Thực tế chuyên môn (2TC), Kỹ năng thuyết trình (2 TC).

Cấu trúc và nội dung CTDH khi được điều chỉnh đã có sự tham khảo các CTĐT của các cơ sở giáo dục uy tín trong nước và các cơ sở giáo dục mang đặc thù vùng miền (gồm các CTĐT Cử nhân SPTA của: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm - Đại

học Thái Nguyên, Đại học Sư phạm - Đại học Ngoại ngữ Huế, Đại học Tây Nguyên) về thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra chương trình, khung chương trình, v.v. [H3.03.01.07].

Bảng 3.5. Bảng so sánh CTĐT ngành SPTA của các trường

Trường	ĐHSP Hà Nội	ĐHSP Vinh	ĐHSP Huế	ĐH Tây Nguyên	ĐH Tây Bắc
Nội dung đối sánh					
Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm
Tổng số TC	136	126	141	124	136
Số TC bắt buộc	99	114	129	124	125
Số TC tự chọn	37	12	12	0	11
Kiến thức chung/đại cương	35	35	41	35	28
Kiến thức chuyên ngành	101	91	100	89	108
<i>Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm</i>	35	28	24	9	11
<i>Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương</i>	6	8	5	7	7

CTDH đã được hội đồng khoa học của trường ra quyết định ban hành cùng với CTĐT [H3.03.03.08]. Việc triển khai giảng dạy được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy hàng năm cùng với kế hoạch thực hiện nguồn lực cho CTĐT ngành SPTA [H3.03.03.03].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành SPTA có cấu trúc, bố cục đảm bảo đúng theo hướng dẫn, qui định Bộ GD & ĐT và của Trường ĐHTB.

Các học phần của các khối kiến thức trong CTĐT đảm bảo sự gắn kết liên mạch, được bố trí hợp lý theo tiến trình học tập phù hợp, linh hoạt và có tính mở.

CTĐT được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ trên cơ sở tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan và sự đối sánh với CTĐT cùng ngành của một số trường ĐH uy tín trong nước và một số trường mang tính đặc thù vùng miền.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật nội dung của các học phần trong toàn bộ CTĐT chưa thực sự đồng đều. Bộ môn chưa phát huy được vai trò kiểm tra, đánh giá tính cập nhật của toàn bộ các học phần trong CTĐT.

Việc kiểm duyệt, thẩm định các CTDH được thực hiện trong nội bộ Khoa, Bộ môn, chưa có sự tham gia của các thành viên bên ngoài trường.

Nội dung của một số học phần về đất nước, văn hoá Anh Mỹ còn có sự trùng lặp nhất định. Một số môn về Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, kiến tập hay việc làm khoá luận tốt nghiệp chưa được bố trí hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục tăng cường tính hợp lý trong việc bố trí các học phần. - Tiếp tục cập nhật điều chỉnh CTĐT định kỳ để đảm bảo sự gắn kết giữa các học phần.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024 - 2025
2	Khắc phục tồn tại	- Cập nhật nội dung của các học phần trong toàn bộ CTĐT chưa thực sự đồng đều. - Bộ môn cần phát huy vai trò kiểm tra, đánh giá tính cập nhật của các học phần. - Có kế hoạch mời các thành viên ngoài trường, đặc biệt là nhà tuyển dụng trong hội đồng thẩm định CTĐT. - Rà soát nội dung của một số học phần để tránh trùng lặp. - Sắp xếp lại vị trí của một số môn cho phù hợp với thực tiễn.	Nhà trường Khoa Cơ sở Bộ môn NN	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành SPTA đã được thiết kế dựa trên yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của CTĐT. Nội dung các học phần được thể hiện qua đề cương chi tiết, đảm bảo sự tương thích với các học phần khác trong CTDH và đáp ứng CĐR. Phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá của các học phần đã được xác định rõ và góp phần đạt CĐR của CTĐT. CTDH được thiết kế theo trình tự hợp lý, có hệ thống, đảm bảo tính logic. Việc cập nhật, điều chỉnh nội dung được Bộ môn Ngoại ngữ thực hiện định kỳ dựa trên cơ sở ý kiến phản hồi của người học, người học đã tốt nghiệp và GV thông qua khảo sát và hồ sơ giảng dạy. Tuy nhiên, việc cập nhật nội dung của các học phần trong toàn bộ CTDH chưa thực sự đồng đều giữa các GV. Công tác thẩm định các CTDH nên có sự tham gia trực tiếp của thành viên ngoài trường.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 3.1				X			
Tiêu chí 3.2				X			
Tiêu chí 3.3				X			
Điểm tiêu chuẩn	4,0						

TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy học đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của mỗi cơ sở giáo dục. Tương tự như các ngành đào tạo khác thuộc Trường ĐHTB, ngành SPTA lựa chọn cách tiếp cận hiện đại, tân tiến trong dạy học NN; lấy người học làm trung tâm; phát huy tối đa năng lực của người học; phù hợp với mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục được trường ĐHTB công bố; bám sát mục tiêu CDR của chương trình SPTA; đáp ứng nhu cầu xã hội; hướng tới hình thành kỹ năng tự học và học tập suốt đời ở người học. Phương pháp tiếp cận dạy học khai thác hiệu quả các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của người học, nhấn mạnh CDR theo 5 nhóm mục tiêu chính: (1) kiến thức khoa học ngành; (2) năng lực nghề nghiệp; (3) kỹ năng mềm thiết yếu; (4) phẩm chất nhà giáo trong bối cảnh mới; và (5) năng lực tiếng Anh đáp ứng nhu cầu công việc. Phương pháp tiếp cận dạy học của ngành SPTA kế thừa từ triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, kế hoạch năm học của Khoa và Bộ môn, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan trong quá trình đào tạo, được chỉnh sửa định kỳ dựa vào phản hồi các bên liên quan, nhằm thực hiện đồng bộ và thống nhất, hướng tới đáp ứng CDR của Ngành.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Nhà trường được tuyên bố một cách rõ ràng thông qua hệ thống các văn bản quản lý của Trường qua các các thời kỳ xây dựng và phát triển [H4.04.01.01]. Văn bản đầu tiên cần nhắc đến là Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2006 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. Văn bản đã bước đầu xác định mục tiêu triết lý giáo dục của Trường phù hợp bối cảnh những năm đầu của thế kỷ 21. Tuy nhiên, kế hoạch này đã được bổ sung điều chỉnh và thay thế bằng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Từ đó đến nay, Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường luôn đóng vai trò là kim chỉ nam cho mọi hoạt động, đã phát huy hiệu quả, đưa Nhà trường phát triển mạnh mẽ, toàn diện lên một tầm cao mới.

Những năm tiếp theo, trước những biến động của tình hình trong nước và quốc tế, đặt ra yêu cầu mới, đòi hỏi Nhà trường phải xem xét, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB trước đó. Ngày 19/12/2018, Nhà trường tiến hành chỉnh sửa chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 thành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.01.01]. Theo đó, triết lý giáo dục của Nhà trường giai đoạn này được xác định là “Vững lý thuyết, Giỏi thực hành, Nhanh vào thực tiễn”, Trường đã xác định

đào tạo phải mang tính thực tiễn; xây dựng lại chương trình, giáo trình, phương pháp tổ chức đào tạo, tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá sinh viên. Hình thức đào tạo theo tín chỉ đã được xem xét kỹ lưỡng và triển khai một cách bài bản, linh hoạt [H1.01.02.24]. Sự thay đổi hình thức đào tạo theo tín chỉ đã cho phép Trường tiến hành nhiều cải tiến linh hoạt, như việc đào tạo liên thông ngang, liên thông dọc, đào tạo song hành được thực hiện hiệu quả, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình phát triển kinh tế, xã hội, giáo dục, an ninh quốc phòng cho khu vực Tây Bắc.

Gần đây nhất là văn bản Chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [theo nghị quyết 39/NQ-HĐTĐHTB ngày 02/8/2022] được ban hành ngày 09 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB. Sau khi ban hành kế hoạch chiến lược, Nhà trường tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý cho chiến lược phát triển của nhà trường và chính thức Ban hành Nghị Quyết của Hội đồng Trường về việc quyết định sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn mới với định hướng phát triển, sứ mệnh giáo dục, tầm nhìn, và giá trị cốt lõi của Trường được vạch ra trong chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2023 đến 2030 và tầm nhìn 2045 [H4.04.01.01].

Cụ thể, định hướng phát triển của Nhà trường trong giai đoạn này là trở thành trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao; đạt tiêu chuẩn chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến quốc tế vào năm 2045. Nhà trường xác định sứ mệnh là “Đào tạo nguồn nhân lực, NCKH, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, thực hiện các dịch vụ phục vụ phát triển bền vững kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước. Triết lý giáo dục của Trường ĐHTB được xác định là “Nâng tầm giá trị - Kiến tạo tương lai” với ý nghĩa Trường ĐHTB tập trung vào giáo dục và phát triển toàn diện các giá trị bao gồm đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, từ đó người học có thể kiến tạo tương lai hạnh phúc cho bản thân, gia đình, xã hội và đất nước. Nhà trường cũng xác định các giá trị cốt lõi bao gồm “Đoàn kết - Trách nhiệm- Sáng tạo - Hiệu quả”. Các nội dung định hướng phát triển Nhà trường, tầm nhìn giá trị cốt lõi đã được triển khai rộng rãi đến toàn thể công chức, viên chức, người học, học viên toàn trường và những người quan tâm thông qua website chính thức của Trường [H4.04.01.02].

Mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục của nhà Trường đã được phổ biến cho GV và người học biết và thực hiện thông qua các Hội nghị của Trường, hội nghị của các khoa, Bộ môn. Cán bộ, giảng viên trong Bộ môn được tiếp cận triết lý giáo dục của Nhà trường thông qua các cuộc họp, Hội nghị CNVC hàng năm; việc thực hiện Triết lý, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được thể hiện rõ trong Kế hoạch năm học và báo cáo kết quả thực hiện năm học hàng năm của Khoa [H4.04.01.03], [H4.04.01.04]. Văn bản tuyên bố chính

thức về Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐHTB còn được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của nhà trường để các bên liên quan có thể tiếp cận [H4.04.01.02]. Triết lý giáo dục được phổ biến cho SV học tập tại Trường ĐH Tây Bắc, được giới thiệu, cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu giáo dục cũng như CTĐT ngay từ khi nhập học. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – HSSV” để giới thiệu, phổ biến cho SV về mục tiêu đào tạo cũng như các kỹ năng cần thiết cho người học hiểu rõ và thực hiện. Ngoài ra, thông qua các hoạt động ngoại khóa, CLB tiếng Anh, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng được lồng ghép vào các hoạt động được tổ chức. Đặc biệt, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cơ quan doanh nghiệp, chuyên gia định kỳ mỗi năm 01 lần, trong đó có nội dung khảo sát lấy ý kiến về tầm nhìn, sứ mạng và triết lý/ mục tiêu giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.03] và kế hoạch tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý cho Chiến lược phát triển của Nhà trường [H4.04.01.04]. Đây là một phương pháp nhằm tuyên bố và phổ biến Triết lý giáo dục của Nhà trường đến các bên liên quan. Đồng thời, thông qua quá trình khảo sát lấy ý kiến, triết lý giáo dục của trường ĐH Tây Bắc được tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên hiểu rõ và thực hiện.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHTB đã ban hành Nghị quyết số 32 của HĐT trong đó công bố rõ ràng định hướng phát triển, sứ mệnh giáo dục, tầm nhìn, và giá trị cốt lõi của Trường được vạch ra trong chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2023 đến 2030 và tầm nhìn 2045. Thông qua Nghị quyết này, có thể thấy triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được công bố một cách tường minh, được phổ biến tới các bên liên quan, được CB-GV, NH hiểu rõ và thực hiện. Từ triết lý giáo dục đã công bố, các Khoa có thể dựa vào để thiết kế các CDR, nội dung của CTĐT phù hợp. Triết lý giáo dục được tất cả cán bộ, GV, người học hiểu rõ và được cụ thể hóa trong các CTĐT của các ngành, trong đó có CTĐT ngành Sư phạm tiếng Anh. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến tới GV, SV và các bên liên quan và được đăng tải trên trang web chính thức của nhà Trường, tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng cho các bên liên quan. Triết lý giáo dục được điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế thông qua khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan. Từ đó làm cơ sở để các CTĐT được phát triển định kỳ, ngày càng phù hợp với mục tiêu giáo dục chung của nhà Trường cũng như CDR mà Nhà trường công bố.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng với mục tiêu giáo dục có vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, công tác này còn giới hạn ở một số tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, chưa được công bố với đông đảo các nhà tuyển dụng ở các khu vực khác. Đa số SV ngành SPTA có hộ khẩu tại khu vực các tỉnh miền núi như Sơn La, Điện Biên, Lai

Châu, sau khi ra trường SV về công tác tại địa phương, dẫn đến việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng bị hạn chế ở một số khu vực do địa hình đi lại khó khăn. Ngoài ra, việc khảo sát chung nhiều nội dung, minh chứng và báo cáo góp ý của các bên liên quan chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hoạt động, thúc đẩy các hoạt động gắn kết, kết nối giữa giáo viên Bộ môn với mạng lưới cựu SV nhằm phổ biến, giới thiệu tới các bên liên quan để hiểu rõ triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHTB, Bộ môn NN và Ngành SPTA.	Bộ mônNN, Khoa Cơ sở, Nhà trường	6/2024	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Ban truyền thông của Trường ĐHTB và Bộ môn NN lập kế hoạch, đa dạng hóa kênh thông tin, truyền thông và quảng bá như mạng xã hội để phổ biến và thu thập ý kiến về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, CTĐT ngành SPTA trên địa bàn tất cả các tỉnh khu vực Tây Bắc.	Bộ mônNN, Khoa Cơ sở, Nhà trường	6/2024	Hàng năm

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt CDR

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục chung của Nhà trường, Bộ môn NN Trường ĐHTB đã xác định rõ định hướng GD & ĐT của ngành SPTA trong tuyên bố chính

thức và kế hoạch phát triển và xây dựng Bộ môn NN trực thuộc Khoa Cơ sở ngày nay (trước đây là Khoa NN). Các mục tiêu này đã được cụ thể hóa chi tiết rõ ràng trong CTĐT và ĐCCT các HP ngành SPTA nhằm hướng đến việc đào tạo những giáo viên SPTA Đào tạo cử nhân ngành SPTA có kiến thức và kỹ năng tiếng Anh, kỹ năng sư phạm và năng lực NCKH để dạy học, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến giảng dạy tiếng Anh; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Quá trình tổ chức dạy học và triển khai hệ thống các phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học các HP đều nhằm vào thực hiện mục tiêu của CTĐT, phù hợp với mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục chung của Trường ĐHTB. Cụ thể CTĐT ngành SPTA xác định: về mặt kiến thức, người học có những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học giáo dục nhằm phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời. Về kỹ năng, người học có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, tuyên truyền và giáo dục, NCKH trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh. Ngoài ra, người học có hệ thống các kỹ năng mềm, tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi. Thêm vào đó, người học có phẩm chất, đạo đức nhà giáo, ý thức kết nối, PVCD và tinh thần khởi nghiệp. Cuối cùng, về năng lực ngôn ngữ, người học đạt năng lực ngôn ngữ cao, cụ thể là năng lực tiếng Anh bậc 5 theo Khung Năng lực NN 6 bậc dành cho Việt Nam [H4.04.02.01], [H4.04.02.03].

So với các CTĐT cũ trước đây, CTĐT gần nhất và hiện hành có nhiều cải tiến để phù hợp với yêu cầu và bối cảnh hiện tại. Thứ nhất, khối lượng kiến thức chuyên ngành đã tăng lên đáng kể từ 42 lên 79 tín chỉ. Đây là sự thay đổi đáng hợp lý nhằm đáp ứng CDR với yêu cầu về năng lực NN bậc 5 theo Khung năng lực NN 6 bậc Việt Nam. Ngoài ra, số tín chỉ dành cho các HP nghiệp vụ sư phạm cũng tăng từ 09 tín chỉ (năm 2013) lên 11 tín chỉ năm 20018 và 2021. Sự thay đổi này nhằm giúp người học đạt CDR về yêu cầu kỹ năng và năng lực sư phạm. Cuối cùng, phương pháp tiếp cận giáo dục lấy người học làm trung tâm được nhấn mạnh khi các khối lượng kiến thức được phân chia thành bắt buộc và tùy chọn. Thay đổi này giúp người học lựa chọn những HP phù hợp với sở thích cá nhân hoặc định hướng nghề nghiệp tương lai. Như vậy có thể thấy, CTĐT gần nhất và hiện hành thể hiện sự hợp lý hơn trong việc giúp người học CDR với những yêu cầu cao về năng lực ngôn ngữ và kỹ năng sư phạm [H4.04.02.03].

Từ năm học 2009 - 2010, Trường ĐHTB thực hiện chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ [H4.04.02.01]. Do vậy, CTĐT của Ngành SPTA cũng được xây dựng theo hướng phù hợp với quy chế mới [H4.04.02.03]. Để đảm bảo CTĐT của Ngành SPTA phù hợp với giá trị giáo dục, triết lý của Trường ĐHTB, Nhà trường đã tiến hành thuê chuyên gia tập huấn cho tất cả GV của Nhà trường, trong đó có GV của bộ môn NN, Khoa Cơ sở về xây dựng CTĐT phù hợp CDR. Không những vậy, Bộ môn NN tiếp tục mời

chuyên gia chuyên sâu xây dựng CTĐT Ngành SPTA ở các trường đại học lớn tập huấn chuyên sâu cho tất cả GV Bộ môn NN nhằm đảm bảo CTĐT vừa đảm bảo tính kế thừa giá trị triết lý của Trường ĐHTB, đồng thời có thể tiếp cận những CTĐT Ngành SPTA của các trường chất lượng hàng đầu [H4.04.02.04]. Nhờ các chương trình tập huấn cấp trường cũng như cấp bộ môn, GV bộ môn được cập nhật kiến thức mới về xây dựng chương trình, kiểm tra đánh giá, xây dựng hoạt động dạy học tích và đảm bảo hệ thống hoạt động dạy học, CTĐT và CDR thống nhất xuyên suốt với nhau, sản phẩm là CTĐT tân tiến, cập nhật, và thống nhất với giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Trường ĐHTB.

Để đạt được các CDR của CTĐT, nhiều phương pháp dạy học tiên tiến đã được tích một cách linh hoạt và hiệu quả trong từng HP chi tiết [H4.04.02.03]. Đối với các HP cần truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới, các phương pháp giảng dạy theo chiến lược được sử dụng gồm: thuyết trình, giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, dạy học theo tình huống và seminar. Trong khi đó, có những HP mà người học được coi là trung tâm của quá trình học, áp dụng các kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, hay người học học thông qua trải nghiệm (learning by doing), các chiến thuật dạy học chủ động, dạy học trải nghiệm được áp dụng như dạy học tình huống, dạy học dự án, tham quan trải nghiệm, hay thực hành, trình diễn mẫu. Cuối cùng, với những môn học mà người học có thể tự học, tự tìm tòi, cần rất ít hoặc không cần sự hướng dẫn của GV, hệ thống các phương pháp học tập độc lập được sử dụng, ví dụ như tự học, NCKH.

So với các hoạt động dạy học cũ (CTĐT 2013, 2018), thì hệ thống phương pháp dạy học trong trương trình đào tạo năm 2022 đã có nhiều cải tiến. Cụ thể là tần suất sử dụng các phương pháp dạy học thụ động như thuyết giảng đã giảm xuống. Trong khi đó tần suất sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như dạy học dự án, dạy học tình huống đã xuất hiện nhiều hơn ở các HP [H4.04.02.03].

Phương pháp dạy học cũng được GV sử dụng thay đổi để phù hợp với bối cảnh cụ thể. Ví dụ, giai đoạn từ 2019 đến cuối 2022, các cơ sở giáo dục trên cả nước trong đó có ĐHTB bị ảnh hưởng, tác động trực tiếp từ đại dịch Covid-19. Trước khó khăn và thử thách mới, Nhà trường yêu cầu các Khoa, Bộ môn thay đổi phương pháp giảng dạy theo hướng thích ứng với dịch bệnh. Các phương pháp dạy học được các GV Bộ môn NN sử dụng được thay đổi để phù hợp với tình hình - dạy trực học trực tuyến sử dụng các nền tảng có sẵn của trường hệ thống LMS có tích hợp Zoom.

Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, thực tập sư phạm là phần bắt buộc của CTĐT, gồm 11 tín chỉ. SV được cử đến các cơ sở rèn luyện nghiệp vụ sư phạm để làm quen, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu và tiếp cận thực tiễn, từ đó hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục. Trường ĐHTB đã xây dựng một hệ thống trường thực hành để sử dụng làm môi trường rèn luyện

kỹ năng nghề nghiệp cho SV từ năm thứ 3 đến năm thứ 4. Việc thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của SV ngành SP tiếng Anh tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương môn học và được các GV lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được GV phụ trách thực tập thực tế và giáo viên tiếng Anh ở cơ sở thực tập hướng dẫn. SV có cơ hội làm quen, tìm hiểu và trải nghiệm công việc của giáo viên: đứng lớp, soạn giáo án; HP Sử dụng công nghệ trong dạy học NN trang bị cho người học các kỹ năng và điều kiện để thực hành công việc lên lớp, sử dụng các thiết bị công nghệ trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu của mình, v.v. Cuối mỗi đợt đi thực tập, người học bắt buộc phải viết báo cáo thực tập sư phạm và những đề xuất và đồng thời Nhà trường có những đánh giá sơ bộ về đợt thực tập và đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu công tác thực tiễn của người học sau khi tốt nghiệp [H4.04.02.01]. Đồng thời, Bộ môn cũng đã phối hợp với các cơ sở giáo dục, những nơi tiếp nhận người học đi thực tập, để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ họ, giúp cho Bộ môn có thêm cơ sở đánh giá về chất lượng đào tạo của ngành [H4.04.02.05].

Hàng năm, Khoa và Bộ môn tổ chức Hội thi NVSP dành cho SV ngành SPTA nhằm đáp ứng CDR của CTĐT, tạo điều kiện cho SV giải quyết các tình huống gắn với công việc trong tương lai. GV bộ môn tích cực tham gia tích cực tham gia chủ trì các đề tài thực hiện đề tài NCKH cấp Khoa, cấp trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời tạo động lực và khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Bên cạnh đó, SV còn được khuyến khích tham gia các hoạt động học tập đa dạng, giúp SV đạt CDR về kỹ năng và thái độ như tham gia cuộc đua kỳ thú phiên bản tiếng Anh hay hoạt động thuyết trình tiếng Anh (English speaking contest), CLB tiếng Anh [H4.04.02.01].

Bên cạnh đó, nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức khác nhau như: lấy ý kiến phản hồi người học, thường xuyên kiểm tra hồ sơ giáo án giảng dạy, và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ, tổ chức các hoạt động phát triển chuyên môn cấp Bộ môn [H4.04.02.05]; [H4.04.02.04].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy học và học tập được thiết kế đa dạng, linh hoạt và thường xuyên điều chỉnh để phù hợp với từng hoàn cảnh nhằm giúp người học đạt được CDR về kiến thức và kỹ năng. Ngoài ra, phương pháp dạy học tích cực giúp người học phát huy được tính chủ động, sáng tạo, hình thành những phẩm chất đạo đức mà người giáo viên tiếng Anh cần có. Chương trình đào tạo định kỳ điều chỉnh, thay đổi dựa trên phản hồi các bên liên quan. Cuối cùng, đội ngũ GV của Bộ môn thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức cũng như kỹ năng, trao đổi kinh nghiệm nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp người học lĩnh hội các kiến thức chuyên môn cũng như nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, CSVC trang thiết bị vẫn còn chưa đáp ứng kịp với nhu cầu hiện đại hóa phương pháp giảng dạy. Nhiều CSVC cơ bản chưa đáp ứng như máy chiếu, không gian lớp học hạn chế. Chất lượng đầu vào không đồng đều tạo nên những rào cản nhất định, ảnh hưởng đến các hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường rà soát các phương pháp dạy học tích cực đang sử dụng. Lập danh mục các hoạt động đang tổ chức hiệu quả, từ đó tiếp tục phát huy và nhân rộng thông qua tập huấn, trao đổi kinh nghiệm, chuyên môn, seminar với đồng nghiệp.	Khoa Cơ sở Bộ môn NN	6/2024	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất với nhà trường tiếp tục hoàn thiện trang thiết bị máy chiếu cho các phòng học, di dời một số bàn ghế không dư thừa ra khỏi phòng học, nhằm tạo không gian đủ lớn để tổ chức các hoạt động học tập hợp tác, dự án...	Khoa Cơ sở Bộ môn NN	6/2024	2025

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT ngành SPTA đã mô tả mục tiêu hình các kỹ năng cần thiết cho người học, cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời cho họ. Cụ thể, CDR xác định mục tiêu hình thành kỹ năng sư phạm và năng lực NCKH để dạy học, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến giảng dạy tiếng Anh; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời, có hệ thống các kỹ năng mềm, tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi [H4.04.03.01], [H4.04.03.03].

Để đáp ứng CDR của CTĐT, ĐCCT các HP trong CTĐT ngành SPTA mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/ học tập phù hợp nhằm thúc đẩy và hình thành các kỹ năng cần thiết, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Ví dụ, HP Rèn luyện Nghiệp vụ Sư phạm Thường xuyên 1 và 2 nhấn mạnh việc hình thành kỹ năng phân tích tính huống, giải quyết vấn đề thông qua việc đánh giá bối cảnh ở các trường phổ thông, bản chất của hoạt động ngoại khóa, từ đó lựa chọn ra hoạt động ngoại khóa phù hợp. Ngoài ra lựa chọn hoạt động phù hợp, người học còn phân tích phản biện hoạt động đã chọn, từ đó thay đổi, đề xuất những thay đổi để phù hợp với hoàn cảnh nơi hoạt động được tổ chức. Trong quá trình giảng dạy giáo viên đã sử dụng những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai của học sinh cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời bằng các phương pháp học tập nhóm, thảo luận, trình bày, vẽ sơ đồ tư duy, thuyết trình trước đám đông, quản lý và lãnh đạo, cũng như khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, thích ứng với những thay đổi trong quá trình công tác [H4.04.03.03].

Không chỉ HP Rèn luyện Nghiệp vụ Sư phạm Thường xuyên, các hoạt động từ dạy và học lý thuyết đến thực hành, hoạt động NCKH, bài tập nhóm, thảo luận, đi thực tập thực tế cơ sở của các HP khác đều dựa trên mục tiêu đặt ra là hình thành khả năng nhận biết, phân tích, tổng hợp, đánh giá một vấn đề trong thực tiễn, từ đó hình thành cho người học khả năng tư duy phản biện, khả năng lập kế hoạch một vấn đề nào đó. CTĐT, bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP đều trải qua nhiều lần chỉnh sửa, cập nhật nhằm đạt được mục tiêu trên [H4.04.03.04]. Nhiều hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ tiếng Anh, hội thao do các đoàn thể trong Khoa, Bộ môn tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học [H4.04.03.01].

Các hoạt động học tập đa dạng giúp người học hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH cũng như thực hiện chuyên đề, KLTN đòi hỏi người học phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể, giúp cho người học có khả năng diễn đạt kiến thức, tìm tòi tài liệu, trình bày suy nghĩ của mình và phản biện lẫn nhau, từ đó tạo ra sự say mê học hỏi, tăng hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học [H4.04.03.01].

Đội ngũ GV luôn tích cực tìm tòi học hỏi trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau để nâng cao chất lượng bài giảng của mình, sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Để giúp cho GV có thông tin phản hồi, Nhà trường và Bộ môn thường xuyên tổ chức các đợt tương tác giữa hoạt động dạy và học. Do vậy, lấy ý kiến phản hồi của người học và nhà tuyển dụng là một việc cần thiết và không thể thiếu, được thực hiện hằng năm

[H4.04.03.04]. Trường còn ưu tiên và khuyến khích các đề tài khoa học và công nghệ với nội dung đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học. Khuyến khích viết giáo trình nội bộ phù hợp với trình độ sinh viên và bối cảnh giảng dạy cũng như những đặc điểm khác biệt của sinh viên tại ĐHTB [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng góp phần tạo điều kiện cho người học rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Bên cạnh đó, Nhà trường và Bộ môn còn chú trọng tạo điều kiện cho người học tham gia các hoạt động mang tính chuyên môn; GV tích cực tham gia hướng dẫn, hỗ trợ người học, viết giáo trình nội bộ; người học nỗ lực và tích cực tham gia hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp đã góp phần tạo môi trường thuận lợi cho người học rèn luyện kỹ năng, kiến thức cần thiết chuẩn bị cho nghề nghiệp sau này. 100% Đề cương chi tiết học phần đều mô tả được yêu cầu tự học/ tự nghiên cứu nhằm hướng tới việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Giáo viên đã sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, thiết kế các hoạt động trải nghiệm nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai các hoạt động dạy học tích cực trong lớp học như hoạt động nhóm và việc phát huy tính tự giác, tính tích cực của người học trong quá trình học tập còn gặp trở ngại do điều kiện CSVC hạn chế (máy chiếu hoặc phương tiện nghe - nhìn thiếu hoặc chất lượng chưa bảo đảm). Cách thức thiết kế hoặc bố trí bàn ghế ở nhiều phòng học chưa hợp lý: bàn học còn thiết kế theo mẫu truyền thống, chưa có thiết kế đa dụng như hình thoi hoặc hình tam giác, dẫn đến việc bố trí bàn ghế vẫn theo hàng, dãy. Số lượng người học tại nhiều lớp vẫn chỉ quá đông do đặc thù học tín chỉ SV có quyền chọn lớp để đăng ký theo học và dẫn đến sĩ số tăng ở một số HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Phát huy điểm	Tăng cường áp dụng các mô hình và phương pháp dạy học tích cực	Khoa Cơ sở Bộ môn NN	9/2024	Hàng năm

	mạnh	để SV phát huy năng lực tự học, tự chủ, đáp ứng CDR của CTĐT ngành SPTA tại Trường DHTB.			
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các seminar, tăng cường dự giờ rút kinh nghiệm, khuyến khích giáo viên dành thời gian dự giờ đồng nghiệp để chủ động thiết kế các hoạt động giám sát và thúc đẩy năng lực tự học của SV.	Khoa Cơ sở Bộ môn NN	9/2024	Hàng năm

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Trường có văn bản tuyên bố về mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục của Trường; Mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, người học hiểu rõ và được cụ thể hóa trong các CTĐT của các ngành, trong đó có CTĐT NSPDL. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến tới GV, SV và các bên liên quan.

Các hoạt động dạy và học là công tác trọng tâm luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của tập thể Bộ môn NN. Vì là một khâu quan trọng nên Bộ môn đã thường xuyên khảo sát, cập nhật và điều chỉnh để cải tiến hơn nữa chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Nhìn chung, dưới sự nỗ lực của Bộ môn, chất lượng CTĐT ngành SPTA đã đạt được những điểm nhấn đáng chú ý. Về mặt tổng quan, triết lý giáo dục của Trường được lồng ghép vào quá trình xây dựng CTĐT. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT, các kế hoạch dạy học, các bài giảng của GV đã sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, tập trung vào các phương pháp dạy học tích cực, phù hợp để đạt được CDR. Trên tinh thần đó, tập thể CB giảng dạy của Bộ môn cũng thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn đồng thời tiếp cận phương pháp giảng dạy mới, từ đó góp phần cải thiện chất lượng của công tác dạy và học. Đồng thời, thông qua nhiều hình thức hoạt động khác nhau (NCKH người học; hoạt động ngoại khóa chuyên môn: hội thảo khoa học, bài giảng đại chúng và các hoạt động hỗ trợ người học khác), CTĐT cũng góp phần đáng kể thúc đẩy tinh thần tự học và học tập suốt đời.

Tuy nhiên, mặc dù Bộ môn đã có sự nỗ lực đáng kể, vẫn còn tồn tại những điểm cần được cải tiến thêm để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Công tác khảo sát thực tế cũng như lấy ý kiến của các bên liên quan vẫn cần phải được triển khai hiệu quả, thường xuyên hơn. CSVN phục vụ quá trình đào tạo cũng cần được cải tiến sao cho phù hợp hơn với tình cách tổ chức hoạt động học tập theo hướng hiện đại, cập nhật.

5. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 4.1					x		
Tiêu chí 4.2					x		
Tiêu chí 4.3					x		
Điểm tiêu chuẩn	5,0						

+

TIÊU CHUẨN 5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trong CTĐT, việc đánh giá kết quả học tập của người học có ý nghĩa quan trọng, góp phần đánh giá mức độ đạt được của SV so với các tiêu chí, yêu cầu của CDR. Đây là cơ sở để các bên có liên quan (giảng viên, các phòng, khoa, ban) đưa ra các biện pháp, lộ trình học tập phù hợp với trình độ của người học, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả cho hoạt động dạy và học. Tại Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Cơ sở, bộ môn Ngoại ngữ triển khai công tác đánh giá một cách chuyên nghiệp, tuân thủ các tiêu chí đánh giá chuẩn mực

và phù hợp với yêu cầu đầu ra của từng học phần cũng như toàn khóa học. Việc đánh giá không chỉ giới hạn trong các bài kiểm tra, bài thi truyền thống mà còn áp dụng nhiều phương pháp đa dạng như bài tập nhóm, thuyết trình, nghiên cứu tình huống, bài luận, thực hành, nhằm đảm bảo đánh giá chính xác năng lực và sự phát triển toàn diện của sinh viên.

Hơn nữa, quá trình đánh giá được thiết kế để đảm bảo tính khách quan, công bằng, đồng thời đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và giá trị của kết quả học tập. Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin về các tiêu chí, phương pháp đánh giá ngay từ đầu khóa học để có sự chuẩn bị phù hợp. Sinh viên nhận phản hồi kịp thời từ giảng viên, giúp họ hiểu rõ điểm mạnh, điểm cần cải thiện và có thể điều chỉnh chiến lược học tập một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, quy trình khiếu nại và phản hồi kết quả học tập được thực hiện minh bạch, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và bảo vệ quyền lợi học tập của mình. Điều này không chỉ tăng cường tính chủ động của người học mà còn khuyến khích sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên trong suốt quá trình học tập. Nhờ đó, sinh viên có thể xây dựng và điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp với mục tiêu cá nhân, nâng cao hiệu quả học tập và phát triển năng lực một cách bền vững.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

(1) Quá trình đào tạo cử nhân sư phạm Tiếng Anh đã xác định kế hoạch đánh giá kết quả học tập của người học cụ thể và rõ ràng.

Quy trình đánh giá đầu vào của người học được thể hiện trong đề án tuyển sinh hàng năm của với các thông tin cụ thể, đầy đủ về đối tượng, điều kiện tuyển sinh; phạm vi tuyển sinh; phương thức tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh theo Ngành, nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo [H5.05.01.01 – Đề án tuyển sinh]. Đề án tuyển sinh, Quy chế tuyển sinh và kết quả tuyển sinh hàng năm được đăng tải công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Trường [H5.05.01.01 – Web thông tin tuyển sinh 2024].

(2) Các quy trình/kế hoạch về việc đánh giá kết quả của người học đều được thể hiện cụ thể trong Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 do Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (*Chương 3: Kiểm tra và thi học phần; Chương 4: Xét và công nhận tốt nghiệp*) [H5.05.01.01 – Quy chế đào tạo ĐH, CĐ theo hệ thống tín chỉ] và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế 43 nói trên. Nội dung này cũng được thể hiện thông qua Quyết định số 878/QĐ-ĐHTB ngày 19/9/2018. Chương III trong Quy chế này quy định cụ thể về kiểm tra đánh giá với năm nội dung chính: đánh giá học phần, tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, quy trình ra đề thi, các hình thức thi, công tác chấm thi, số lần dự thi lại, cách tính điểm đánh giá

bộ phận, điểm học phần, điểm học phần và điểm trung bình chung. Những quy định này giúp sinh viên hiểu rõ cách thức đánh giá học tập, nắm vững tiêu chí phân loại học lực, từ đó có kế hoạch học tập phù hợp nhằm nâng cao kết quả học tập sau mỗi học kỳ và năm học. Năm 2021, khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT [H5.05.01.01 – Quy chế đào tạo ĐH, CĐ theo hệ thống tín chỉ], Trường Đại học Tây Bắc đã kịp thời điều chỉnh để đảm bảo sự thống nhất và phù hợp với các quy định mới. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2021 kèm theo Quyết định 296/QĐ ĐHTB ngày 28/4/2021 (*Chương 3: Đánh giá học phần, tổ chức thi kết thúc học phần*) [H5.05.01.01 – Quy chế đào tạo ĐH, CĐ theo hệ thống tín chỉ].

Trong lần sửa đổi này, một trong những điều chỉnh quan trọng liên quan đến tổ chức kỳ thi kết thúc học phần. Theo quy định mới, vào cuối mỗi học kỳ, nhà trường sẽ tổ chức hai kỳ thi kết thúc học phần, bao gồm kỳ thi chính và kỳ thi phụ. Kỳ thi chính là kỳ thi bắt buộc dành cho tất cả sinh viên đăng ký học phần trong học kỳ đó. Kết quả của kỳ thi chính sẽ được sử dụng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo quy định hiện hành; Kỳ thi phụ được tổ chức nhằm tạo cơ hội cho những sinh viên không thể tham dự kỳ thi chính vì lý do chính đáng hoặc những sinh viên có học phần bị điểm F trong kỳ thi chính. Kỳ thi phụ sẽ diễn ra sớm nhất hai tuần sau kỳ thi chính, giúp sinh viên có thời gian ôn tập và chuẩn bị tốt hơn trước khi thi lại. Việc điều chỉnh này không chỉ đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà còn tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh viên trong quá trình học tập và đánh giá kết quả học phần. Với hai kỳ thi kết thúc học phần, sinh viên có thêm cơ hội để cải thiện kết quả học tập, đồng thời giảm áp lực và tăng tính linh hoạt trong việc đánh giá năng lực của người học.

(3) Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR.

Trong CTĐT Sư phạm Tiếng Anh ban hành năm 2018 tiêu chuẩn đánh giá sinh viên thông qua hệ thống điểm học phần gồm điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần với tỷ lệ 50: 50; người học cũng cần đảm bảo các điều kiện cơ bản khi tham gia dự thi kết thúc học phần; năm 2022, khi ban hành CTĐT trình độ ĐH, CĐ, nội dung đánh giá học phần thông qua điểm đánh giá quá trình học tập và điểm kiểm tra giữa và cuối học phần tùy vào đặc điểm từng học phần; sinh viên cũng cần đáp ứng các yêu cầu mới được tham gia thi kết thúc học phần. CTĐT ban hành năm 2022 đã bổ sung phương pháp đánh giá học phần: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập/thuyết trình/vấn đáp /làm việc nhóm/tiểu luận/sản phẩm/TTSP và khóa luận.

Để đảm bảo sự thống nhất và tính minh bạch trong đánh giá, mỗi đề cương chi tiết của học phần trong Chương trình đào tạo đều quy định rõ ràng quy trình kiểm tra, đánh giá, đảm bảo sát với nội dung kiến thức đã giảng dạy [H5.05.01.01- Chương trình đào tạo 2022]. Mỗi học phần có hai bảng điểm chính: Bảng điểm đánh giá quá trình ghi nhận mức độ tham gia học tập, khả năng tiếp thu và ứng dụng kiến thức trong suốt thời gian học phần diễn ra. Điểm này chiếm 50% tổng điểm học phần và do giảng viên phụ trách học phần thực hiện. Hình thức đánh giá có thể bao gồm bài tập, thuyết trình, bài kiểm tra giữa kỳ, hoặc đánh giá qua các dự án nhỏ, thực hành trên lớp; Bảng điểm kết thúc học phần được tính dựa trên kết quả bài thi hoặc bài đánh giá cuối kỳ. Hình thức kiểm tra cuối kỳ có thể linh hoạt tùy theo mục tiêu của từng môn học, bao gồm thi tự luận, thi vấn đáp, làm tiểu luận, báo cáo thực tế hoặc bài tập thực hành. Hình thức và trọng số điểm thành phần của mỗi học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết

Việc đánh giá chính xác kết quả của người học so với CDR của CTĐT đã được quy định cụ thể trong các Quyết định số 1168 ngày 6/11/2019 và số 359 ngày 17/5/2021 – Quyết định về việc ban hành Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB [H5.05.01.04]. Theo đó, các thông tin cụ thể liên quan đến người học như đánh giá kết quả học tập (điều 3), đánh giá học phần (điều 4), điểm đánh giá quá trình (điều 5), thông tin về thi kết thúc học phần, số lần được dự thi, điều kiện dự thi (điều 6), cách tính điểm đánh giá (điều 7), hoãn thi, phúc khảo bài thi, thi lại (điều 9), trách nhiệm của thí sinh (điều 16), xử lý thí sinh vi phạm quy chế thi (điều 21), hình thức vi phạm và khung xử lý kỉ luật thí sinh vi phạm (điều 22) được thể hiện cụ thể, rõ ràng. Ngoài ra, Trường ĐHTB còn ban hành Quyết định số 653 ngày 5/8/2020 về việc ban hành Quy định về tổ chức thi trên máy tính [H5.05.01.04], điều 6 quy định về quy trình làm bài thi trên máy tính giúp người học hình dung được quy trình thi; đồng thời điều 7 của Quyết định này quy định rõ việc thực hiện quy chế thi, kiểm tra của thí sinh. Những quy định này được thực hiện khá hiệu quả trong giai đoạn covid.

Đối với từng môn học cụ thể, các quy định về đánh giá điểm học phần: số lượng đầu điểm; thang điểm; tỷ lệ điểm đánh giá quá trình và điểm học phần được quy định trong Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.01 – Quy chế đào tạo ĐH, CĐ]. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần [H5.05.01.01- Chương trình đào tạo 2022] và được thông báo cho người học ngay từ khi bắt đầu môn học. Trong đó, kết quả học tập của người học được đánh giá bằng các điểm thành phần như điểm đánh giá quá trình, điểm đánh giá giữa kỳ, điểm đánh giá cuối kì và các hoạt động đánh giá khác tùy từng môn học. Tùy đặc thù của từng môn học, các Khoa và bộ môn sẽ xây dựng các hình thức, phương pháp đánh giá từng đầu điểm thành phần theo các tiêu chí cụ thể của từng Rubric như điểm đánh giá quá trình gồm điểm chuyên cần, hoạt động trên lớp (quan

sát, đánh giá tại lớp – tiêu chí của rubic 1) + điểm đánh giá bài tập cá nhân (kết quả làm bài tập trên lớp và ở nhà – tiêu chí của rubic 2) + điểm đánh giá thuyết trình theo nhóm (thuyết trình trực tiếp tại lớp – tiêu chí của rubic 5); đánh giá giữa kì (bài trắc nghiệm – tiêu chí của rubic 9); đánh giá cuối kì (tự luận – tiêu chí của rubic 8). Các hình thức, phương pháp và tiêu chí đánh giá có thể được bộ môn rà soát, điều chỉnh (nếu cần) khi có kế hoạch của Nhà trường.

Giảng viên ngành Sư phạm Tiếng Anh thực hiện công tác biên soạn đề thi, đề kiểm tra, chấm thi, quy trình chấm thi, quản lý kết quả học tập... theo Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường [H5.05.01.01] (được nêu rõ trong chương 2 (điều 10), chương 4 (điều 19, 20) của quyết định). Đồng thời, tiêu chí chấm thi các học phần lý thuyết, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận hay khóa luận tốt nghiệp đều đáp ứng yêu cầu của CĐR và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của rubic đánh giá đã được cụ thể trong Chương trình chi tiết của ngành [H5.05.01.01]. Việc kiểm tra, đánh giá được bộ môn thực hiện nghiêm túc, chủ động và đảm bảo đúng thời gian, tiến độ (cách thức ra đề thi, hình thức đề thi theo mẫu của trường [H5.05.01.01] – phần phụ lục, nội dung đề thi phải nằm trong khối lượng kiến thức kỹ năng đã giảng dạy, phù hợp với nội dung đã quy định trong CTĐT, đảm bảo phân loại được khả năng học tập của người học dựa trên kết quả học tập...). Việc kết hợp thực hiện đa dạng, linh hoạt các phương pháp kiểm tra như trên đảm bảo định lượng, đo lường được mức độ đạt CĐR của người học đối với từng môn học nói riêng và ngành Sư phạm Tiếng Anh nói chung.

Đối với các bài kiểm tra giữa kì, giảng viên giảng dạy các học phần đều kết hợp các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá khác nhau như thuyết trình, vấn đáp, bài tập nhóm, trắc nghiệm... Các hình thức này đảm bảo đánh giá mức độ đạt được CĐR của môn học, đồng thời phát triển ở SV các năng lực chung và năng lực ngôn ngữ, năng lực dạy học tiếng Anh [H5.05.01.02].

Đối với các bài kiểm tra cuối kì, chủ yếu là hình thức trắc nghiệm kết hợp với tự luận, tự luận, tiểu luận. Với hình thức thi trắc nghiệm 30% + tự luận 70% hoặc tự luận 100%, đề thi kiểm tra cả kiến thức và kỹ năng của học phần. Đối với các học phần kỹ năng thực hành tiếng, cử nhân sư phạm tiếng Anh phải đạt trình độ năng lực tiếng Anh chuẩn đầu ra (CĐR) bậc 5/6 (đối với giáo viên trung học phổ thông), bậc 4/6 (đối với giáo viên trung học cơ sở) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, theo đó đề thi kết thúc học phần được thiết kế theo đúng chuẩn khung năng lực của học phần. Đối với các học phần lý thuyết tiếng, đề thi kết thúc học phần dựa trên khả năng đánh giá theo các mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp của người học và so sánh đối chiếu mức độ đạt được của CĐR [H5.05.01.01]. Một số học phần đã xây dựng, sử dụng ngân hàng đề thi trong đó, dữ liệu đề thi và ngân hàng đề đảm bảo nội dung kiến thức, kỹ năng cơ bản, cốt

lỗi của học phần đòi hỏi người học cần đạt và có thể thực hiện được bằng cả hình thức thi viết hoặc thi trên máy [H5.05.03.03].

Đối với hình thức làm bài tiểu luận, bộ môn Ngoại ngữ thực hiện theo Thông báo hướng dẫn sinh viên viết tiểu luận kết thúc học phần bậc Đại học, cao đẳng [H5.05.02.02]. Theo hướng dẫn này, giảng viên và SV sẽ đảm bảo thực hiện về thời gian, yêu cầu (yêu cầu chung, yêu cầu về nội dung, yêu cầu thể thức trình bày, trích dẫn tài liệu tham khảo), cách thức nộp bài và chấm tiểu luận kết thúc môn học. Giảng viên phân công chấm tiểu luận sẽ thực hiện phiếu chấm tiểu luận theo đúng mẫu trong phụ lục của thông báo hướng dẫn.

Trong giai đoạn Covid, bộ môn Ngoại ngữ thực hiện hoạt động giảng dạy trực tuyến theo quy định của Nhà trường [H5.05.02.01]; ngoài việc đảm bảo về thời lượng, cấu trúc nội dung giảng dạy, phương thức tương tác... việc đánh giá kết quả học tập cũng có sự khác biệt. Hầu hết, các môn học khi thực hiện giảng dạy trực tuyến đều được lưu lại trên tài khoản gmail trong ứng dụng google classroom [H5.05.02.01], việc kiểm tra đánh giá cũng được thực hiện ngay trên trang của lớp học.

Trước, trong thời gian thi và sau khi nhận được kết quả đánh giá môn học trên hệ thống đào tạo của từng cá nhân, người học nếu có vấn đề liên quan đến điểm đánh giá quá trình, hoãn thi, thi lại, thi bổ sung... thì thực hiện theo mẫu văn bản quy định của Nhà trường [H5.05.02.01].

Đối với khóa luận tốt nghiệp, giảng viên và SV thực hiện theo quy định riêng về chấm khóa luận tốt nghiệp, nội dung này được cụ thể hóa trong điều 24, 25 thuộc chương IV của QĐ số 878/QĐ-ĐHTB về Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2018 hoặc điều 20, 21 thuộc chương V của QĐ số 296 về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ năm 2021 [H5.05.01.01]. Theo đó, đúng thời gian quy định thực hiện khóa luận tốt nghiệp đối với SV năm cuối Nhà trường sẽ lần lượt ban hành các quyết định phê duyệt danh sách SV làm khóa luận, cử GV chấm khóa luận cho SV theo đúng yêu cầu. Đối với, mỗi khóa luận được chấm đều phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các mẫu phiếu chấm, mẫu biên bản, mẫu xác nhận chỉnh sửa và mẫu xác nhận đồng ý nộp khóa luận [H5.05.02.02]. Riêng với khóa luận tốt nghiệp, năng lực hướng đến là các năng lực khoa học, năng lực tự học dưới góc độ tự nghiên cứu, do đó, các phương pháp kiểm tra đánh giá mang tính đặc thù. SV sẽ thực hiện đề tài nghiên cứu của mình gắn với một chuyên ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn của một GV. Sau khi hoàn thành, SV bảo vệ khóa luận trước các thành viên chấm khóa luận [H5.05.02.02].

Đối với hoạt động NCKH, quy trình được thực hiện theo các bước cụ thể, theo đó, sau khi sinh viên hoàn thành xong đề tài nghiên cứu sẽ tiến hành bảo vệ trước các thành viên của hội đồng, các thành viên của hội đồng sẽ hoàn thành mẫu phiếu đánh giá đề tài

NCKH của SV dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá cụ thể (bao gồm 7 tiêu chí: tổng quan tình hình nghiên cứu, lý do chọn đề tài; mục tiêu đề tài; phương pháp nghiên cứu; nội dung khoa học; đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng; hình thức trình bày báo cáo tổng kết đề tài; điểm thưởng) và cho điểm, đồng thời xếp loại đề tài ở các mức độ xuất sắc (>90 điểm) – tốt (80 – 90 điểm) – đạt (70 - <80 điểm) – không đạt (<70 điểm) [H5.05.01.03].

Đối với hoạt động thực tập sư phạm của SV, hàng năm Nhà trường ban hành Kế hoạch tổ chức thực tập sư phạm cho SV các khóa trong đó quy định rõ các yêu cầu đối với SV thực tập, GV hướng dẫn, Ban chỉ đạo thực tập tại các trường; số lượng, thời gian, nội dung thực tập; các nội dung đánh giá thực tập (kèm theo các mẫu phiếu đánh giá các hoạt động SV thực hiện trong thời gian thực tập) [H5.05.01.03]. SV ngành sư phạm Tiếng Anh thực tập tại các trường Trung học phổ thông 3 tuần đối với thực tập sư phạm 1 và 7 tuần đối với thực tập sư phạm 2. Mỗi đợt thực tập có yêu cầu khác nhau về thực hiện nhiệm vụ thực tập giáo dục và giảng dạy. Kết quả thực tập của SV được đánh giá theo tiêu chí, có phiếu tổng hợp sau mỗi đợt và Phòng Đào tạo thực hiện công tác tổng hợp và xây dựng báo cáo kết quả thực tập sư phạm theo khoa, theo khối lớp [H5.05.01.03].

Theo kết quả Khảo sát ý kiến của SV về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá trong năm học 2021-2022 với 203 SV về tiêu chí Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để có khả năng đo được các kiến thức và kỹ năng, kết quả cho thấy tỷ lệ đối tượng khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý, tương ứng là 46,3% và 49,8%.

2. Điểm mạnh

Có hệ thống văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập của NH. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR của chương trình đào tạo, cũng như CĐR của từng học phần; Các quy định về công tác đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần đều được thiết kế dựa trên CĐR, được thể hiện rõ trong các đề cương học phần và phù hợp với các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học, trong đó tổ hợp các phương pháp đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá các chuẩn đầu ra liên quan đến thái độ, hành vi còn gặp khó khăn so với các chuẩn đầu ra thuộc miền nhận thức theo bảng các mức phân loại Bloom, hầu như chỉ được đánh giá thông qua 10% điểm thưởng xuyên, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lồng ghép các yêu cầu kiểm tra đánh giá thái độ, thành vi vào các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng	Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 -2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác đánh giá KQHT của người học theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần phù hợp với mức độ CDR.	Bộ môn Ngoại ngữ Phòng BDCL&T TPC	Từ năm học 2024 -2025

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan được thể hiện rõ ràng, cụ thể, chi tiết trong Quyết định số 989/QĐ-ĐHTB về việc ban hành CTĐT trình độ DH, CĐ năm 2018 và năm 2022; trong CTCT từng học phần [H5.05.01.01] và được thông báo công khai tới người học. Quy chế đào tạo trình độ đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường đã quy định việc đánh giá kết quả học tập và học lực, xếp hạng năm đào tạo; cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học; đánh giá học phần; tổ chức kì thi kết thúc học phần; thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp; công nhận kết quả học tập; điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp; cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập [H5.05.01.01]. Ngoài ra, Trường còn ban hành QĐ số 359/QĐ-ĐHTB quy định rõ Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường [H5.05.02.01].

(1) Các văn bản, tài liệu hướng dẫn như quy chế đào tạo theo tín chỉ của Trường nói chung, CTĐT và CTCT của ngành ĐHSP Tiếng Anh nói riêng đã xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học.

Về đánh giá kết quả học tập của người học phải đảm bảo nguyên tắc, yêu cầu nghiêm túc, khách quan, tin cậy, trung thực và công bằng; công bằng đối với tất cả SV trong lớp; giữa các lớp; các khóa học và các hình thức đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập phải dựa trên CDR của học phần, chú trọng đánh giá quá trình nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiên bộ của SV. Cụ thể như sau:

Về tổ chức kì thi: cuối mỗi học kì, Trường tổ chức 1 kì thi kết thúc học phần gồm 2 đợt (đợt 1 và đợt 2); trong đó, đợt 1 là kỳ thi chính, bắt buộc; đợt 2 là kì thi phụ, được tổ chức vào các ngày cuối tuần sau khi kết thúc kỳ thi chính ít nhất 2 tuần, dành cho đối tượng SV được hoãn thi ở đợt 1 hoặc SV thi lại hoặc SV muốn thi cải thiện điểm. Kế hoạch tổ chức thi kết thúc học phần được ban hành và công khai trên Cổng thông tin đào tạo của Trường ít nhất 5 tuần đối với kì thi chính, ít nhất 2 tuần với kì thi phụ và học kì phụ [H5.05.01.04]. Các thông tin về lịch thi, ngày thi, môn thi của cả trường hoặc từng cá nhân SV có thể kiểm tra ở tài khoản của mình trên Cổng thông tin đào tạo (daotao.utb.edu.vn). Để tăng cường ứng dụng CNTT trong đánh giá và quản lý kết quả học tập của người học, Nhà trường còn ban hành Quy định tổ chức thi trên máy tính đối với các học phần phù hợp [H5.05.01.04]. Trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19, phòng BDCL & TTPC chịu trách nhiệm xây dựng phương án, quy trình, hướng dẫn, kế hoạch thi, ban ra đề, coi thi, chấm thi; xây dựng công cụ hỗ trợ tổ chức thi trực tuyến; kế hoạch tập huấn công tác thi trực tuyến cho GV và SV... Trường đã ban hành hướng dẫn số 799/ĐHTB-BDCL về hướng dẫn thi kết thúc học phần trực tuyến; tiến hành tập huấn kỹ thuật tổ chức thi và tham gia thi kết thúc học phần trực tuyến cho GV và SV [H5.05.01.04].

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận (điểm đánh giá quá trình của học phần nhân với trọng số tương ứng và làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ. Điểm học phần là trung bình theo trọng số giữa điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần, tỷ lệ là 50% - 50%. Đối với học phần thực hành, điểm được tính là trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kì đó [H5.05.01.04]. Đối với các học phần của ngành SPTA, điểm học phần được tính là 50% điểm đánh giá quá trình + 50% điểm đánh giá cuối kì. Số lượng các bài đánh giá, phương pháp đánh giá, số lần, tiêu chí đánh giá cũng như trọng số bài đánh giá, trọng số từng thành phần được quy định trong CTCT từng học phần và được GV giảng dạy học phần đó thông báo cho SV ngay khi bắt đầu học phần [H5.05.01.01].

Điều kiện dự thi kết thúc học phần là: SV phải tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp, điểm đánh giá quá trình của học phần không dưới 4,0 điểm. Sau khi hoàn thành giảng dạy học phần, GV lập danh sách SV không đủ điều kiện thi và trước kì thi 1 tuần khoa lập danh sách cấm thi gửi cho phòng BDCL&TTPC tổng hợp. SV có thể kiểm tra theo tài khoản cá nhân trên Cổng thông tin đào tạo [H5.05.02.05]. SV không đủ điều kiện thi học phần nào thì phải đăng kí học lại học phần đó (nếu là học phần bắt buộc); học lại hoặc có thể đăng kí đổi sang học phần khác (nếu là học phần tự chọn).

Cách tính điểm học phần, điểm TBC học kì, điểm TBC tích lũy được quy định trong Quy chế đào tạo [H5.05.01.01], CTCT và Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo của ngành đào tạo [H5.05.02.01]. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ (A: 8,5 – 10 điểm; B: 7,0 – 8,4 điểm; C: 5,5 – 6,9 điểm; D: 4,0 – 5,4 điểm; F: <4,0 điểm) Điểm TBC học kì là điểm trung bình có trọng số (là số tín chỉ tương ứng) của các học phần mà SV đăng kí học trong học kì (gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi); điểm TBC tích lũy là điểm TB có trọng số của các học phần mà SV đã tích lũy được (có điểm chữ là A, B, C hoặc D) tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trắc nghiệm trên máy tính; vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn hoặc kết hợp giữa các hình thức trên). Các hình thức thi của từng học phần được Hiệu trưởng phê duyệt trong CTCT của từng học phần và SV đều được GV thông báo khi bắt đầu môn học. Mặt khác, trước khi bắt đầu kì thi chính thức, phòng BDCL&TTPC đều gửi về khoa các file rà soát hình thức thi của các học phần, đảm bảo tính chính xác trước khi bắt đầu tổ chức thi.

Trước, sau khi kì thi diễn ra, SV nếu có nguyện vọng xin hoãn thi, thi lại, thi bổ sung, phúc khảo bài thi đều thực hiện theo các mẫu đơn quy định của Nhà trường và được Khoa, các phòng ban tiếp nhận xử lý [H5.05.01.03].

(2) Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học được quy định cụ thể và công bố công khai tới người học trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Người học được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập.

Cụ thể: Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả của người học đã được quy định rõ ràng và công bố công khai cho SV thông qua đợt sinh hoạt chính trị đầu năm do Phòng CTCT&QLNH thực hiện. Bên cạnh đó, Khoa, Bộ môn và các CVHT cũng có trách nhiệm thông báo, kịp thời cập nhật, bổ sung và giải đáp các thắc mắc trong quá trình học tập của

SV. Do đó, đảm bảo SV ngay từ khi bắt đầu CTĐT đã hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của mình.

Trong quá trình học tập, SV được cung cấp về cách thức và công cụ đánh giá kết quả học tập của từng học phần. Đối với việc đánh giá học phần bao gồm đánh giá chuyên cần, hoạt động trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm hoặc các bài tập về nhà, GV tự lựa chọn hình thức đánh giá theo các rubric mà bộ môn xây dựng và thông tin tới SV ngay khi bắt đầu học phần giảng dạy. Việc tổ chức kiểm tra giữa kì do GV chủ động về thời gian, nội dung, tiêu chí đánh giá; việc tổ chức thi, ra đề, coi chấm thi, công bố điểm thi, phúc khảo và lưu giữ bài thi cuối thực hiện theo Quy định của Nhà trường [H5.05.02.01]. SV có thể xem lịch thi chính thức hoặc lịch thi lại bao gồm thông tin như học kì thi, mã hoặc tên môn thi, ngày thi cần xem, khoa cần xem trên Cổng thông tin đào tạo bằng tài khoản cá nhân [H5.05.02.05].

Việc thông báo kết quả SV đăng ký môn học và các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, lịch thi, điểm thi (điểm trung bình học kì hệ 10/100, hệ 4; điểm trung bình tích lũy, hệ 4; số tín chỉ đạt và số tín chỉ tích lũy) của SV được cập nhật tại Cổng thông tin đào tạo theo địa chỉ: <https://daotao.utb.edu.vn/>. SV có thể chủ động kiểm tra lại thông tin theo tài khoản cá nhân. Phòng BDCL & TTPC chịu trách nhiệm nhập và đăng tải dữ liệu điểm đánh giá kết quả học tập của SV lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường; công bố công khai trên cổng thông tin đào tạo.

Đối với SV năm cuối việc theo dõi kết quả điểm trên hệ thống sẽ giúp người học kiểm tra điều kiện cần và đủ để có thể lựa chọn thực hiện làm khóa luận hay thi các môn thay thế tốt nghiệp. Theo đó, để đủ điều kiện làm khóa luận SV cần đảm bảo lých lũy tối thiểu 100 tín chỉ và điểm trung bình chung tích lũy đạt $>2,0$ [H5.05.02.01], đồng thời, thực hiện đúng từng bước theo quy chế khóa luận mà Nhà trường đã ban hành [H5.05.02.02].

Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tiến độ học tập của SV họp xét công nhận hạng học lực, số SV bị cảnh báo học tập và bị buộc thôi học. Nhà trường ra quyết định công nhận kết quả học tập cho SV trong đó nêu rõ điểm trung bình học kì, điểm trung bình tích lũy, số tín chỉ tích lũy, học lực và SV có thuộc diện cảnh báo hay không. Các quyết định này được gửi về khoa và thông báo cho SV được biết [H5.05.04.02].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được đưa vào Quy chế đào tạo, CTĐT, CTCT ngành SPTA. Các văn bản liên quan tới kế hoạch đào tạo đầy đủ và rõ ràng giúp người học lĩnh hội ngay từ đầu khóa học. Nhà trường có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học và được đa dạng hóa bằng nhiều phương pháp đánh giá phù hợp, linh hoạt, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp

với hình thức đào tạo, mục tiêu, CDR từng học phần và CTĐT. Các quy định về kiểm tra đánh giá thường xuyên được công bố công khai, minh bạch đến người học thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tận dụng các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Zalo để phổ biến các quy định về hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của người học. Việc phổ biến các quy định về hoạt động kiểm tra đánh giá chủ yếu được thực hiện thông qua việc GV thông báo cho SV trong buổi học đầu tiên và thông tin trên các kênh nội bộ trong Trường (website đào tạo, hệ thống văn bản, CVHT,...). Hệ thống Cổng thông tin đào tạo thường bị quá tải trong trường hợp SV đồng loạt thực hiện đăng kí môn học. Chưa thực hiện khảo sát ý kiến của SV về tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tận dụng các nền tảng số để phổ biến các quy định về hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật hoặc phân luồng đăng ký học phần để giảm tải cho cổng thông tin đào tạo Thiết kế và triển khai khảo sát ý kiến sinh viên về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.	Phòng BĐCL&TTPC; Khoa cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2021 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn cập nhật, đổi mới quy trình, quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo rộng rãi, công khai cho người học	Khoa cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Hằng năm

		Tiếp tục công khai, phổ biến quy định về đánh giá kết quả học tập đến người học qua các buổi sinh hoạt đầu khóa, website, LMS.		
--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

(1) GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập

Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được GV xây dựng trong CTĐT của ngành, Đề cương chi tiết của từng học phần [H5.05.03.04]. Nhìn chung, GV sử dụng các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học rất đa dạng, thể hiện ở tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá trong từng giai đoạn của học phần.

Về cơ bản, các học phần đều thực hiện theo Quyết định số 1168/QĐ-ĐHTB (năm 2019); số 359/QĐ-ĐHTB (năm 2021) về Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB [H5.05.03.02]. Giảng viên bộ môn Tiếng Anh thực hiện nhiều phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV. Hình thức kiểm tra được sử dụng đa dạng: kiểm tra vấn đáp, kiểm tra viết, kiểm tra thông qua các hoạt động khác như: bài tập lớn, tiểu luận, bài tập nhóm. Đề thi được ra theo nhiều dạng: trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận; đề thi theo hình thức hỗn hợp gồm cả trắc nghiệm khách quan và tự luận.... Điều này được thể hiện trong bản mô tả đề cương CTĐT ngành sư phạm Tiếng Anh [H5.05.03.04].

(2) Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị) đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Về độ giá trị, mỗi môn học đều có bộ câu hỏi ôn tập được bộ môn thông qua sau khi học điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong đề cương môn học/học phần [H5.05.03.04]. Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Phòng BDCL&TTPC (quy trình ra đề thi, quản lý và in sao đề thi).

Việc ra đề, duyệt đề thực hiện đúng quy trình. Trên cơ sở phân công GV ra đề cho các học phần giảng dạy, GV có trách nhiệm soạn 03 đề thi/học phần đảm bảo các yêu cầu

theo quy định của QĐ 359/QĐ-ĐHTB trong đó việc ra đề thực hiện mẫu đề thi, đáp án và hướng dẫn chấm đã có [H5.05.03.03]. Đề thi được Trưởng hoặc phó trưởng bộ môn ký duyệt đảm bảo các yêu cầu về nội dung, hình thức theo quy định; đề thi, đáp án và hướng dẫn chấm được nộp về phòng BDCL&TTPC đúng thời gian quy định và có ký nhận giao nộp. Nội dung đề thi, kiểm tra phải phù hợp với nội dung của học phần, đúng hình thức và phương pháp đánh giá đã quy định trong đề cương chi tiết của học phần. Đề thi sau khi nộp về phòng BDCL&TTPC sẽ được Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo lựa chọn, ký duyệt cho phép sử dụng đề thi chính thức đối với tất cả các học phần trong CTĐT. Đề thi chính thức, đề thi dự bị, đáp án và hướng dẫn chấm đảm bảo quy định bảo mật đề thi. Phòng BDCL&TTPC chịu trách nhiệm các khâu duyệt đề, in, sao đề thi, bảo quản đề thi .

Công tác chấm thi của GV phải thực hiện nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và đúng quy trình chấm thi kết thúc học phần đã được quy định. Cán bộ chấm thi phải chấm bài thi theo đúng thang điểm và đáp án chính thức được phê duyệt. Việc chấm bài thi tự luận, tiểu luận, bài tập lớn do 2 GV thực hiện. Sau khi thực hiện chấm, GV ghi điểm vào phiếu chấm và nộp cho cán bộ phòng BDCL&TTPC; sau đó nhận phách, danh sách điểm thi kết thúc học phần có chữ ký nộp bài của SV và thực hiện ghép phách, vào điểm cho SV rồi ký nhận sổ nộp bảng điểm cho cán bộ phụ trách. Phòng BDCL&TTPC nhập dữ liệu điểm đánh giá kết quả học tập của SV lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của trường và công khai cho SV trên Cổng thông tin đào tạo. Nếu có sai sót do SV phản hồi, phòng chức năng sẽ có nhiệm vụ xem xét, giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho SV [H5.05.03.07].

Đánh giá thực tập tốt nghiệp, cũng như khóa luận tốt nghiệp được thiết kế theo các phiếu, bao gồm: các phiếu đánh giá dành cho GV phản biện, phiếu đánh giá dành cho các thành viên trong hội đồng. Điều này, đảm bảo cho quá trình đánh giá có giá trị, đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan. Với khóa luận tốt nghiệp, Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận. Việc chấm khóa luận có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn,... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá khóa luận tốt nghiệp. Điểm của khóa luận được rút ra từ điểm của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, hội đồng đánh giá [H5.05.02.02].

Hệ thống phiếu trong mỗi đề cương tất cả các học phần, kể cả học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp, chi tiết đến 0.25 điểm cho từng nội dung, năng lực chuyên môn và kỹ năng trong đảm bảo tính công khai, minh bạch trong đánh giá; giúp giảm sự phụ thuộc của việc đánh giá vào tâm trạng và chủ quan của giảng viên, hội đồng chấm. Điều này cũng tăng tính chủ động của người học trong việc lựa chọn định hướng chuyên sâu về chuyên môn của mỗi cá nhân sinh viên. Việc kiểm tra đánh giá được tách khỏi giảng

dạy và học tập. Đối với bài thi tự luận: thi chung, đề chung, rọc phách và chấm chéo. Đối với bài thi thực hành và báo cáo: Chấm chung, chấm chéo giữa các giảng viên cùng tham gia giảng dạy một học phần.

Mô tả trên cho thấy quy trình tổ chức ra đề, duyệt đề, chấm thi rất chặt chẽ và mỗi khâu có cán bộ phòng chức năng chịu trách nhiệm. Việc giám sát, kiểm tra được thực hiện ở khâu cuối cùng, do đồng thời cả SV, GV, cán bộ phòng ban giám sát; do đó, đảm bảo tính khách quan, công bằng.

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần/CTĐT khá hiệu quả. Điều này được thể hiện thông qua 3 tiêu chí của phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV: (1) GV chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình có đầy đủ các nội dung đánh giá bộ phận quy định trong đề cương chi tiết của học phần; (2) Việc kiểm tra đánh giá quá trình của GV nghiêm túc, công bằng, khách quan, phản ánh đúng năng lực của người học; (3) GV thường xuyên thể hiện rõ quan điểm không dung túng cho những biểu hiện gian lận, tiêu cực trong học tập, thi cử.

Cụ thể, theo kết quả Khảo sát ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy của giảng viên trong học kỳ 2, năm học 2020 – 2021 (1.907 SV đã thực hiện khảo sát) thì các tiêu chí 5.1, 5.2, 5.3 của phiếu khảo sát đã đề cập đến quan điểm, phương pháp, cách thức chấm điểm của GV đối với SV. Phần lớn SV đồng ý với các tiêu chí đề ra và cho rằng GV chấm kiểm tra đầy đủ các mục, quá trình này thực hiện công bằng, nghiêm túc. Tỷ lệ SV chọn mức độ 4 và 5 chiếm trên 80% cho thấy hiệu quả thực hiện hệ thống các phương pháp kiểm tra của GV đối với SV trong từng học phần [H5.05.04.03].

Nhìn chung, việc kiểm tra, đánh giá đảm bảo thực hiện đúng quy trình, do đó, theo thông tin của phòng BDCL&TTPC trong thời gian qua Nhà trường chưa nhận được đơn từ xin phúc khảo bài thi, phần lớn đơn mà phòng chức năng nhận được là đơn xin thi lại, thi bổ sung và đã được giải quyết [H5.05.05.04]. Sau mỗi kỳ học kỳ, Nhà trường đều thực hiện các báo cáo phân tích dữ liệu điểm đánh giá kết quả học tập của SV: số lượng học phần, tổng số dữ liệu điểm, số lượng SV, điểm trung bình và đề ra phương hướng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho người học [H5.05.03.07]. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học và giảng viên về CTĐT, trong đó, đối với người học cuối khóa, nội dung khảo sát tập trung vào việc CTĐT đã đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, CDR, nội dung kiến thức, hình thức kiểm tra đánh giá và tài liệu học tập. Đối với GV nội dung tập trung chủ yếu và mức độ phù hợp, tính khoa học của hình thức tổ chức dạy học, tính chính xác, khách quan, công bằng trong phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của SV đã được các GV bộ môn Ngoại ngữ thực hiện đúng theo quy định Nhà trường. Trong đó, các hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng và phù hợp với đặc thù từng môn học; đảm bảo đáp ứng CDR của CTĐT. Quy trình tổ chức thi, kiểm tra đảm bảo khách quan, chính xác, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Các GV thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, SV nhất trí với cách thức kiểm tra, đánh giá của GV.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học; chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

Trong đánh giá quá trình (50%) nhiều giảng viên còn gặp nhiều khó khăn nhất là trong việc đánh giá 10% ý thức; bài kiểm tra giữa kì do giảng viên giảng dạy tự thiết kế, chưa có sự góp ý ở phạm vi chuyên môn hẹp trong bộ môn nên có thể chưa phù hợp với CDR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức khảo sát để đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù; Tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.	Phòng BDCL&TTPC , Khoa Cơ sở	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức seminar về các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV để các GV hiểu, thực hiện đúng để nâng cao giá trị của các kết quả đánh giá SV.	Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các Quy chế và quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần, đồng thời xác định việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với quy định về kiểm tra, đánh giá của Bộ GD&ĐT [H5.05.04.01]. Hệ thống các quy định này được cung cấp công khai đến SV trong buổi sinh hoạt tuần HSSV đầu năm, đặc biệt trong buổi học đầu tiên của các học phần, GV có trách nhiệm thông báo, trao đổi cẩn thận giúp SV nắm bắt được nội dung kiểm tra đánh giá cũng như kiến thức cần học tập của bộ môn.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công khai, kịp thời đến GV và SV, cụ thể là hệ thống các bảng điểm học kì, quyết định xét tiến độ học tập...

Về điểm quá trình được GV đánh giá thông qua việc thực hiện kiểm tra dưới nhiều hình thức khác nhau, thông báo cho SV, nếu không có vấn đề thắc mắc nào thì GV sẽ nộp lại bảng điểm về cho khoa để khoa nộp cho cán bộ phòng BDCL&TTPC.

Về điểm các học phần, GV chấm bài và nhập bảng điểm gửi lại cho phòng BDCL&TTPC thực hiện việc cập nhật điểm lên hệ thống; cá nhân SV chủ động theo dõi kết quả học tập và có ý kiến phản hồi (nếu có). SV sử dụng tài khoản riêng để đăng nhập và tự tra điểm. Quá trình này được thực hiện theo đúng kế hoạch nên việc quản lý kết quả học tập của SV chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao và hỗ trợ SV tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng. Việc kiểm soát điểm, số tín chỉ tích lũy, số điểm tích lũy qua từng học kì, từng năm học giúp SV chủ động thực hiện việc thi lại, thi nâng điểm, lựa chọn làm khóa luận hay thi các môn thay thế tốt nghiệp [H5.05.04.04].

Cổ vấn học tập (CVHT) của các lớp cũng sử dụng tài khoản cá nhân để quản lý SV của lớp mình, đồng thời có thể vào tài khoản của SV mà GV đó quản lý để theo dõi, tư vấn và hỗ trợ SV kịp thời khi có kết quả học tập. Các thông báo của Nhà trường về công tác thi cử, thời gian, lịch thi... đều được CVHT kịp thời nhắc nhở và gửi thông tin qua nhóm zalo của lớp. Việc giải đáp thắc mắc, khó khăn và giải thích những băn khoăn của SV có thể thực hiện trong nhóm zalo chung hoặc với một số đối tượng SV cần chú ý nhiều hơn [H5.05.04.04].

Sau mỗi kì học, Nhà trường đưa ra Quyết định công nhận kết quả học tập của SV các khóa và gửi về các khoa để CVHT thông tin tới SV lớp mình cổ vấn; SV cũng nhận được các thông tin trong quyết định trên hệ thống tài khoản cá nhân. Các thông tin giúp SV nắm bắt được tiến trình học tập, học lực, nguy cơ có bị cảnh báo hay không. Đây là cơ sở giúp SV có thể đề xuất các ý kiến phản hồi (nếu có) đồng thời với việc thông báo cụ thể về điểm số, học lực, số tín chỉ tích lũy... sẽ giúp SV có những định hướng cụ thể để cải thiện việc học trong các kì học sau được tốt hơn [H5.05.04.02].

Theo kết quả Khảo sát ý kiến của SV về Tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá trong năm học 2021-2022 với 203 SV về tiêu chí Người học được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá, kết quả cho thấy tỷ lệ đối tượng khảo sát đồng ý về cơ bản và hoàn toàn đồng ý 94,6% [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Việc phản hồi kết quả học tập của SV đến SV và GV giảng dạy được quy định rõ trong văn bản của Trường. Kết quả học tập và rèn luyện của SV được quản lý và xử lý trên hệ thống Edusoft và đảm bảo tất cả SV đều biết được kết quả học tập của mình qua tài khoản cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

Việc phản hồi kết quả của bài kiểm tra đánh giá giữa kì của từng học phần giúp cải tiến chất lượng dạy học đôi khi còn chưa kịp thời, một số học phần, vẫn chỉ mang tính chất trả bài kiểm tra để sinh viên biết điểm. Do đó chưa có sự phân tích các lỗi sai, chưa đánh giá được mức độ khó của đề thi giữa kì đã được thiết kế phù hợp với CDR học phần hay chưa. Hạn chế này một phần là do giảng viên phải dạy quá nhiều, không có thời gian chuẩn bị đề thi, không có đủ thời gian để chấm, chữa và phân tích kết quả, từ đó chậm phản hồi lại sinh viên cũng như đưa ra phương án giúp sinh viên cải thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống Lập các nhóm chuyên môn hẹp để cùng nhau hỗ trợ trong quá trình làm kiểm tra giữa kì để đảm bảo tính khách quan	Phòng BDCL&TTPC Bộ môn Ngoại ngữ	Năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Kết quả học tập của người học được phản hồi một cách công khai minh bạch để người học cải thiện tình hình học tập của bản thân theo hướng tích cực.	Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

SV được phổ biến đầy đủ các quy định cũng như quy trình về khiếu nại kết quả học tập ngay từ khi tham gia tuần sinh hoạt HSSV, đồng thời trước mỗi học kì và khi bắt đầu học phần CVHT và GV giảng dạy học phần đó cũng đã chia sẻ, làm rõ thông tin cho SV.

Các quy định về khiếu nại kết quả học tập đã được nêu rõ trong Quyết định 359/QĐ-ĐHTB ngày 17/5/2021 về việc ban hành Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập [H5.05.05.01]. Theo đó, SV không nhất trí với kết quả thi kết thúc học phần được quyền xin phúc khảo bài thi. Những SV có nhu cầu phúc khảo thì phải nộp đơn xin phúc khảo theo mẫu [H5.05.01.03] về phòng BĐCL&TTPC trong thời gian 01 tuần. Ban phúc khảo sẽ tổ chức chấm phúc khảo bài thi theo từng học phần dưới sự điều hành trực tiếp của Trưởng ban phúc khảo. Điểm chính thức của các bài thi sau phúc khảo được Trưởng ban phúc khảo trình Chủ tịch Hội đồng kì thi ký duyệt và công bố lại cho SV. Đối với KQHT khiếu nại của người học cũng được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên phần mềm quản lý hệ thống của Nhà trường. Từ đầu năm nhất, SV được phòng Đào tạo thông báo và cấp phát cuốn sổ tay học vụ qua đó SV linh hoạt trong việc học tập và kiểm tra đánh giá trong các học kì cùng với những yêu cầu phúc khảo bài thi khi cần thiết [H5.05.05.01]. Đối với điểm đánh giá quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi GV công bố công khai kết quả học tập, GV giảng dạy học phần trực tiếp giải quyết các ý kiến của người học.

Như vậy, quá trình phúc khảo của SV và chấm phúc khảo của GV diễn ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực. Từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập. Thực tế cho thấy, trong 5 năm (2019-2024) Khoa Cơ sở đã tổ chức rất nhiều kỳ thi với số lượng bài thi thi tự luận, vấn đáp, tiểu luận của rất nhiều học phần, nhưng số lượng bài thi có đơn đề nghị phúc khảo tương đối ít đã thể hiện sự khách quan, công bằng, độ tin cậy, chính xác của hoạt động chấm thi; đơn từ sinh viên gửi đến chủ yếu liên quan đến công tác tổ chức thi kì thi chính, kì thi phụ và các đơn này đã được phòng chức năng giải quyết kịp thời [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy định để người học có thể phản ánh các khiếu nại, việc khiếu nại của người học được giải quyết kịp thời. Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Trường cũng đã ban hành quy trình rõ ràng để giải quyết việc khiếu nại của SV về kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường đã có nhiều kênh để thông báo đến SV quy trình của việc khiếu nại KQHT của SV, một số SV vẫn chưa nghiên cứu kỹ nên vẫn còn hiện tượng SV nộp đơn xin phúc khảo bài thi không đúng quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khoa cần xây dựng hướng dẫn chi tiết hơn việc khiếu nại kết quả học tập của SV để SV thực hiện đúng quy định.	Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát việc giải quyết đơn khiếu nại kết quả học tập của SV theo đúng thẩm quyền của Khoa.	Khoa Cơ sở	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học tại trường ĐHTB nói chung và tại Bộ môn Ngoại ngữ- Khoa Cơ sở nói riêng được thực hiện đúng quy trình, công khai, minh bạch và chuyên nghiệp, bám sát hướng dẫn của CTĐT. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đều được cung cấp rất chi tiết, rõ ràng và đồng thời được công bố công khai. Các giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ sử dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá với sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh nhằm mục đích thu được kết quả đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy. Thông qua việc đánh giá khách quan, công tác tổ chức coi thi và chấm thi nghiêm túc đã mang lại sự công bằng và xây dựng được nề nếp dạy và học tập tích cực. Sinh viên nhận được phản hồi từ giáo viên ngay trong quá trình học tập. Kết quả đánh giá được công bố công khai và ý kiến phản hồi cũng được tiếp nhận kịp thời nhằm giúp người học cải thiện việc học tập, điều chỉnh phương pháp học và có động lực để cố gắng hơn. Đơn phúc khảo của sinh viên được tiếp nhận và xử lý kịp thời, đảm bảo tính công bằng và minh bạch.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 5.1				X			

Tiêu chí 5.2				X			
Tiêu chí 5.3				X			
Tiêu chí 5.4				X			
Tiêu chí 5.5				X			
Điểm tiêu chuẩn	4,0						

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Trường ĐHTB, Khoa Cơ sở và Bộ môn NN có kế hoạch chiến lược về việc quy hoạch đội ngũ GV để tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Từ năm học 2019 - 2020 đến nay, tỷ lệ GV/ người học được đo lường và giám sát nhằm đáp ứng yêu cầu của quy định.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được quy đổi theo giờ chuẩn dựa trên các hướng dẫn rõ ràng, công khai và quản lý trên ứng dụng trực tuyến riêng của nhà trường. Các GV trong khoa đều có thể truy cập theo tài khoản cá nhân và quản lý khối lượng công việc của mình theo từng học kỳ. Các tiêu chí lựa chọn GV về đạo đức, năng lực học thuật cũng như cách thức xác định năng lực của GV được thống nhất và thông báo công khai qua các văn bản của nhà Trường, bảng tin của Khoa và tại các buổi sinh hoạt chuyên môn cấp khoa và bộ môn.

Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và đánh giá theo các tiêu chí xác định năng lực, bao gồm: năng lực giảng dạy; năng lực NCKH; năng lực sử dụng CNTT trong dạy học; và năng lực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. Khoa và Bộ môn NN đã xác định được nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV để từ đó triển khai các khóa bồi dưỡng chuyên môn hàng năm về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, ra đề thi đánh giá năng lực NN. Với quy trình và tiêu chí rõ ràng, việc triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc tại Khoa, Bộ môn diễn ra minh bạch và đạt

hiệu quả tốt. Các loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thường xuyên để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm định hướng, quản lý và công khai, minh bạch trong công tác thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành và áp dụng hệ thống các văn bản, quy định, quy chế cụ thể như: Quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường Đại học Tây Bắc [H6.06.01.01], Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.02], Quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng quý và năm học đối với công chức, viên chức và người lao động trường Đại học Tây Bắc [H6.06.01.03], và Quy định về chế độ làm việc công chức, viên chức và người lao động trường ĐHTB [H6.06.01.04]. Những văn bản, quy định nêu trên đều được Chi ủy, Ban lãnh đạo Khoa Cơ sở quán triệt, triển khai đến từng BM và toàn thể cán bộ, giảng viên trong khoa.

Trên cơ sở thực tiễn yêu cầu nhiệm vụ của Nhà trường được các đơn vị đề xuất, thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng Trường, Nhà trường xây dựng và báo cáo biên chế công chức, số lượng người làm việc trong năm theo danh mục vị trí việc làm, số lượng người làm việc của Trường và cơ cấu theo chức danh nghề nghiệp trình Bộ phê duyệt.

Căn cứ phê duyệt chỉ tiêu biên chế được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Ban Giám hiệu trình Hội đồng Trường phê duyệt và ban hành danh mục vị trí việc làm [H6.06.01.05], thông báo đến các đơn vị thuộc Trường rà soát, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ hàng năm của CBVC và nhu cầu nhân lực trong năm học. Trên cơ sở này, Nhà trường thông báo tuyển dụng [H6.06.01.06] các vị trí việc làm đáp ứng hoạt động đào tạo theo quy định và thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình từ khâu xét tuyển, sát hạch chuyên môn, phỏng vấn, đến quyết định công nhận kết quả trúng tuyển.

Ngoài ra, Chiến lược phát triển đội ngũ được xây dựng trong Đề án vị trí việc làm và trình Bộ phê duyệt. Mỗi vị trí được xác định cụ thể số lượng người làm việc [H6.06.01.07]. Ở mỗi vị trí tuyển dụng, đều công khai những tiêu chuẩn bắt buộc và những ưu tiên theo quy định của Nhà nước và theo nhu cầu tuyển dụng của từng ngành tại thời điểm tuyển dụng. Những chế độ ưu đãi trong thu hút nguồn nhân lực cũng được thể hiện rõ, trọng tâm là giành cho đối tượng giảng viên có trình độ cao, nhất là ở một số ngành khó tuyển giảng viên (được thể hiện qua Điều 7, 22 Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường) [H6.06.01.08].

Hàng năm, trên cơ sở thông báo của Nhà trường, bám sát nhiệm vụ đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng của Khoa, Chi ủy, Lãnh đạo Khoa chỉ đạo các Bộ môn đề xuất số lượng tuyển dụng nhân lực và đề xuất lên Nhà trường đưa vào kế hoạch tuyển dụng

nhân lực hàng năm [H6.06.01.09].

Hướng tới thực hiện mục tiêu đạt tỷ lệ 22 SV/01 GV quy đổi theo tiêu chuẩn của Nhà nước quy định đối với các khối ngành [H6.06.01.10] và phát triển nguồn nhân lực theo Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2019 - 2024 [H6.06.01.11], Kế hoạch chiến lược phát triển Khoa Cơ sở giai đoạn 2019 - 2024 [H6.06.01.12], với tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ đảm bảo mức chuẩn tỷ lệ giảng viên/sinh viên.

Bảng 6.1. Thống kê số lượng tuyển sinh hệ chính quy giai đoạn 2019 - 2024

Năm học	Số lượng tuyển sinh của Khoa Cơ sở	Ngành SPTA
2023 – 2024	70	51
2022 – 2023	126	101
2021 – 2022	118	68
2020 – 2021	52	18
2019 – 2020	39	07

Ngoài việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, việc bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp theo quy định của các cấp, ngành cũng được Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện như: Mở các lớp Bồi dưỡng chứng chỉ chức danh nghề nghiệp cho giảng viên hạng I, II theo quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.01.13] và cử giảng viên đi thi nâng ngạch giáo viên, giảng viên theo các đợt thông báo của Bộ GD&ĐT [H6.06.01.14]. Công tác này cũng được tập thể lãnh đạo Khoa, Bộ môn quan tâm, đôn đốc, nhất là việc hướng dẫn cho các giảng viên trong Bộ môn tích lũy các điều kiện cần và đủ để được tham gia các đợt thi nâng ngạch giảng viên. Trong 5 năm qua, số lượng giảng viên được nâng ngạch từ giảng viên hạng III lên hạng II là 07 người, nâng tỷ lệ giảng viên chính lên 38,9%.

Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ cán bộ, giảng viên của Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở luôn tuân thủ đúng các quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trường Đại học Tây Bắc, bám sát Điều lệ Trường Đại học, Quy chế tổ chức hoạt động và Quy định tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ, công chức, viên chức theo từng chức danh, chức vụ cụ thể của Trường Đại học Tây Bắc. Chính vì vậy, trong những năm qua đội ngũ cán bộ của Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở luôn đáp ứng tốt nhiệm vụ được giao và yêu cầu thực tiễn của công tác đào tạo, NCKH và hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. Việc xây dựng định hướng quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Tây Bắc.

Tính đến tháng 07 năm 2024, Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở có 17 cán bộ, trong đó giảng viên đạt trình độ Tiến sĩ chiếm 5,8%; số cán bộ đạt trình độ Thạc sĩ là chiếm

94,2%; số lượng giảng viên chính là chiếm tỉ lệ 38,9%.

Bảng 6.2. Bảng thống kê số giảng viên trong 5 năm giai đoạn 2019 – 2024

Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ sở					
Năm học	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Tổng số GV	18	18	18	17	17
Thạc sĩ	16	16	16	16	16
Tiến sĩ	02	02	02	01	01
Phó Giáo sư	0	0	0	0	0

Ngoài ra, Khoa còn có sự hợp tác với các giảng viên kiêm nhiệm là các nhà khoa học, giảng viên có uy tín từ đơn vị trong Trường.

Trong công tác quy hoạch, bồi dưỡng phát triển đội ngũ giảng viên, ngoài việc chú trọng đến công tác chuyên môn, kỹ năng giảng dạy, Nhà trường cũng luôn chú trọng đến việc thực hiện nhiệm vụ KHCN và phục vụ cộng đồng của cán bộ, giảng viên với những quy định ràng buộc rõ ràng theo từng vị trí, trình độ chuyên môn cụ thể và đưa vào tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại viên chức. Trên cơ sở quy định và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành các quy định về mức chuẩn giờ khoa học, giờ đảm nhiệm các công việc khác trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên Trường ĐHTB [H6.06.01.15]. Để hỗ trợ và khuyến khích đội ngũ giảng viên tham NCKH, Nhà trường ban hành quy định về chế độ khen thưởng đối với những công trình có giá trị khoa học cao và cán bộ có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng theo từng năm và từng giai đoạn, hằng năm có điều chỉnh theo hướng nâng cao chế độ đãi ngộ đối với lĩnh vực này.

Hàng năm Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng tiến hành các hoạt động NCKH và công bố quốc tế cho đội ngũ giảng viên, nhất là đội ngũ giảng viên trẻ. Các quy định và hoạt động này của Nhà trường luôn được Khoa, Bộ môn quán triệt đến cán bộ, giảng viên trong khoa và xây dựng các kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo về NCKH nhằm cung cấp thông tin để cán bộ, giảng viên tham gia. Chính vì vậy, trong giai đoạn 2019 - 2024), hoạt động NCKH, HTQT và phục vụ cộng đồng của Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở đã có những kết quả khởi sắc với: 09 ĐTKH cấp cơ sở, 05 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, hàng trăm bài báo, tham luận khoa học đăng trên tạp chí, hội thảo khoa học trong nước.

Ngoài ra, các giảng viên trong Khoa còn tập huấn cho giáo viên tiếng Anh các cấp phổ thông tỉnh Sơn La, tham gia hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, hướng dẫn SV làm ĐTKH cấp cơ sở. Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý từ cấp Khoa đến Bộ môn đều được tiến hành theo đúng quy định của Nhà nước và văn bản hướng dẫn của Nhà trường trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt [H6.06.01.16], [H6.06.01.17] đảm bảo cán bộ được bổ nhiệm có đủ tiêu chuẩn, dân chủ, công khai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ở vị trí được bổ nhiệm, hằng năm có nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao làm căn cứ cơ bản để xếp loại viên chức và đánh giá đảng viên cuối năm.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của cán bộ, giảng viên được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch, theo đúng Luật lao động, các quy định của Nhà nước và quy định, quy chế của Nhà trường. Trong giai đoạn 2019 - 2024 các giảng viên của Bộ môn, Khoa được thôi việc diện chấm dứt hợp đồng lao động đều không có ý kiến thắc mắc đối với Khoa và Nhà trường [H6.06.01.18].

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng kế hoạch chiến lược đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo dựa trên những quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Việc triển khai thực hiện ở Bộ môn và từng giảng viên về cơ bản đảm bảo tiến độ, nhiều cán bộ đã nỗ lực cố gắng thực hiện nhiệm vụ học tập và nâng cao trình độ trước lộ trình được quy hoạch đào tạo. Trong công tác bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và giải quyết chế độ nghỉ hưu đối với cán bộ trong Khoa, Bộ môn cũng luôn được đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước và các văn bản cụ thể hóa của Nhà trường.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa, Bộ môn đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn đánh giá, phần lớn cán bộ, giảng viên trong khoa đều giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn theo quy định, có nhiều công trình khoa học công bố trong và ngoài nước và đảm nhiệm thêm các nhiệm vụ khác do trong và ngoài Trường. Một số giảng viên trong khoa được bổ nhiệm, quy hoạch vào những chức vụ quan trọng của Nhà trường.

Tập thể cán bộ, giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ là một tập thể cán bộ năng động, có độ tuổi trung bình trên dưới 40 tuổi, trong giai đoạn đánh giá. Đây là thế mạnh lớn nhất của đơn vị trong việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc tuyển dụng giảng viên đảm nhiệm các học phần chung trong giai đoạn đánh giá chưa thể thực hiện được do không có hồ sơ dự tuyển, hoặc hồ sơ không đủ điều kiện. Một

vài cán bộ còn chần chừ trong việc thực hiện quy hoạch đào tạo nâng cao trình độ. Chưa có giảng viên đủ điều kiện làm hồ sơ công nhận học hàm Phó Giáo sư. Hiện mới chỉ có 01 giảng viên là tiến sĩ và 01 giảng viên đi nghiên cứu sinh.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cử ít nhất 01 giảng viên của Bộ môn đi làm NCS theo đúng lộ trình	- Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ - Phòng TC - HC	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Động viên ít nhất 01 giảng viên có trình độ Tiến sĩ tăng cường tích lũy các điều kiện theo quy định để làm hồ sơ công nhận chức danh Phó Giáo sư.	- Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ - Phòng TC - HC	Từ năm 2025

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả thực trạng

Tính đến tháng 07 năm 2024 tổng số cán bộ, giảng viên của Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở là 17 người, độ tuổi trung bình của cán bộ là 37,9 tuổi, cán bộ lớn tuổi nhất là 47 tuổi, trẻ nhất là 29 tuổi. Về trình độ chuyên môn, có 01 giảng viên có trình độ Tiến sĩ (chiếm 5,6%), 01 cán bộ đang làm Nghiên cứu sinh (chiếm 5,6%), số cán bộ có trình độ Thạc sĩ là 16 (chiếm 94,4%), số lượng giảng viên chính là 07 (chiếm tỉ lệ 38,9%) [H6.06.02.01].

Độ tuổi trung bình của các cán bộ trong Bộ môn là 43 tuổi, phân chia làm 3 nhóm: từ 40 đến 50 là 8 cán bộ (chiếm 44,4%), dưới 40 tuổi có 11 cán bộ (chiếm 55,6%). Bộ môn Ngoại ngữ có sự phân bố đều ở các lứa tuổi, đảm bảo sự kế cận trong công tác chuyên môn và quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Ngoài việc giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành SPTA, các giảng viên còn đảm nhiệm việc giảng dạy các môn Tiếng Anh các ngành khác toàn Trường (Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4, Tiếng Anh 5 trong khối kiến thức đại cương của 23 chương trình đào tạo đại học). Do đó,

về cơ bản 100% giảng viên trong BM đều có khối lượng giờ giảng vượt định mức theo quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.02].

Trong năm 2024, Bộ môn dự kiến tuyển dụng thêm 02 giảng viên, đã thông báo trong kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2024 của Nhà trường [H6.06.02.03]. Tỷ lệ GV/SV được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 6.3. Số lượng giảng viên Bộ môn (năm học 2023 - 2024, tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV)

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0		
Phó Giáo sư	0	0	0		
Giảng viên toàn thời gian	01	16	17	17	5,8 %
Giảng viên không toàn thời gian	0	0	0		
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0		
Tổng số	01	16	17	17	5,8%

Do ngành SPTA thuộc khối Sư phạm, nhu cầu thị trường lao động của ngành này thời gian gần đây khá cao nên số lượng SV tuyển vào đào tạo ngành cao. Tuy nhiên, tỷ lệ GV/SV của ngành luôn đảm bảo cả về số lượng và trình độ học vấn của giảng viên.

Tỷ lệ GV/SV của CTĐT ngành SPTA đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Tỷ lệ này cũng đảm bảo cân đối theo kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Bộ môn, kế hoạch phát triển chuyên môn nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa.

Bảng 6.4. Thống kê FTE (quy đổi thời gian làm việc toàn phần) của GV và SV CTĐT ngành SPTA

Năm học	Tổng số FTE GV	Tổng số FTE SV	Tỉ lệ FTE SV/GV	Tỉ lệ FTE GV/SV
2019 - 2020	17	62	3.647	0.274
2020 - 2021	17	46	2.706	0.370
2021 - 2022	17	99	5.824	0.172
2022 - 2023	17	184	10.824	0.092
2023 - 2024	17	223	13.118	0.076

Quy định của Bộ GD&ĐT về chế độ làm việc của giảng viên được cụ thể hóa bằng văn bản của Trường Đại học Tây Bắc [H6.06.02.04] thì khối lượng công việc của giảng viên được qui đổi thành giờ chuẩn, bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác, xây dựng thành những định mức cụ thể đối với từng chức danh nghề nghiệp của các nhóm giảng viên bao gồm giảng viên hạng I, II, III, có văn bản hướng dẫn chi tiết về hệ số giờ giảng, các hoạt động được quy ra giờ chuẩn giảng dạy, NCKH, giờ việc khác và được theo dõi, giám sát bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, công khai, minh bạch.

Giờ chuẩn giảng dạy, bao gồm: giờ dạy lý thuyết; giảng dạy thực hành, hướng dẫn thực tập, thực tế, chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp đối với tất cả các hệ, từ THPT, cao đẳng, đại học và cao học. Mỗi một hệ đào tạo có quy định rõ về hệ số quy đổi, đối với những lớp đào tạo ngoài trường, ngoài việc quy đổi giờ chuẩn giảng dạy, giảng viên còn được tính các chế độ khác tùy theo từng địa điểm và thỏa thuận hợp đồng cụ thể giữa Trường Đại học Tây Bắc với cơ sở liên kết đào tạo.

Bảng 6.5. Thống kê giờ giảng của Bộ môn Ngoại ngữ trong 5 năm (2019 - 2024)

Stt	Họ và tên	Số giờ chuẩn giảng dạy/năm học				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	Phạm Thị Hồng Thanh	635,15	483,5	374,1	285,7	522,1
2	Trần Thị Hồng Lê	616,88	367,2	450,1	408,2	501,5
3	Hoàng Thị Kiều Ân	541,53	584,2	573,7	388,4	545,9
4	Nguyễn Đức Ân	681,26	355,9	539,5	286,1	106,3
5	Nguyễn Thị Vân Anh	685,13	437,1	438,3	430,6	588,2
6	Đặng Thị Lan	676,5	474,3	479,0	440,7	624,5
7	Nguyễn Văn Minh	0	353,3	458,7	561,8	577,3

8	Đào Thị Kim Nhung	736,83	463.0	548,7	380,6	609,4
9	Nguyễn Thị Thu Thủy	720,33	391.1	591,9	441,1	534,9
10	Đặng Thị Xuân	316	197.5	485,4	183,0	751,8
11	Trần Thị Vân	608,7	479.3	453,0	408,5	571,5
12	Tô Thị Hiền	751,93	617.7	543,3	428,3	602,8
13	Bùi Thị Diệu Quyên	727,16	385.2	411,9	439,4	253,6
14	Lê Thị Thu Hiền	704,83	399.2	212,6	420,9	675,2
15	Nguyễn Thị Phương Mai	767,18	414.5	498,2	415,1	587,8
16	Khổng Quỳnh Hương	532,58	221.7	464,0	360,6	639,2
17	Đỗ Thị Thanh Trà	0	0	0	0	0

Giờ chuẩn NCKH, bao gồm: Chủ trì và tham gia ĐTKH các cấp; xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình; công bố bài báo quốc tế và trong nước; tham luận ở các HTKH trong và ngoài nước, hướng dẫn SV thực hiện ĐTKH cấp cơ sở... tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức quy đổi ra giờ chuẩn [H6.06.02.05].

Bảng 6.6. Thống kê giờ NCKH của Bộ môn Ngoại ngữ trong 5 năm (2019 – 2024)

Stt	Họ và tên	Số giờ NCKH/năm học				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	Phạm Thị Hồng Thanh	181,5	225,0	225,0	255,0	278
2	Trần Thị Hồng Lê	225,0	225,0	225,0	331,7	452,7
3	Hoàng Thị Kiều Ân	174,9	200,0	200,0	304,1	324
4	Nguyễn Đức Ân	200,0	200,0	200,0	633,3	409,9
5	Nguyễn Thị Vân Anh	225,0	225,0	225,0	297,4	320,4
6	Đặng Thị Lan	153,0	150,0	225,0	371,2	344,2
7	Nguyễn Văn Minh	0	200,0	200,0	202,7	250,7
8	Đào Thị Kim Nhung	200,0	225,0	225,0	393,9	466,9
9	Nguyễn Thị Thu Thủy	209,0	225,0	225,0	357,7	396
10	Đặng Thị Xuân	200,0	200,0	200,0	281,3	238
11	Trần Thị Vân	150,0	150,0	200,0	205,0	203
12	Tô Thị Hiền	155,0	200,0	200,0	203,8	301,8
13	Bùi Thị Diệu Quyên	172,5	150,0	200,0	186,0	166,6
14	Lê Thị Thu Hiền	150,0	150,0	100,0	227,2	198

15	Nguyễn Thị Phương Mai	150,0	200,0	20,0	200,0	314,7
16	Khổng Quỳnh Hương	150,0	100,0	200,0	391,8	575,7
17	Đỗ Thị Thanh Trà	500	400	450	400	500

Giờ chuẩn kết nối và PVCD, bao gồm: sinh hoạt tổ chuyên môn, hội họp, học tập nâng cao trình độ, chủ trì xây dựng chương trình mới, xây dựng bài giảng môn học mới, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; hoạt động xã hội, tham gia bồi dưỡng chứng chỉ thăng hạng cho GV, ... Các loại hình hoạt động theo quy định đều được quy đổi thành giờ chuẩn [[H6.06.02.04].

Bảng 6.7. Thống kê giờ kết nối PVCD của Bộ môn Ngoại ngữ trong 5 năm (2019 - 2024)

Stt	Họ và tên	Số giờ kết nối PVCD/năm học				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	Phạm Thị Hồng Thanh	91	91,0	91,0	239,0	211,0
2	Trần Thị Hồng Lê	91	91,0	91,0	285,5	216,0
3	Hoàng Thị Kiều Ân	44	59,0	59,5	93,5	68,5
4	Nguyễn Đức Ân	116	116,0	116,0	295,0	70,7
5	Nguyễn Thị Vân Anh	53	37,5	91,0	134,0	100,5
6	Đặng Thị Lan	50	62,0	91,0	146,0	149,0
7	Nguyễn Văn Minh	0	83,5	82,5	151,5	112,0
8	Đào Thị Kim Nhung	45	60,5	91,0	102,0	81,5
9	Nguyễn Thị Thu Thủy	52,5	75,5	91,0	167,5	165,5
10	Đặng Thị Xuân	108	32,5	108,5	116,0	48,0
11	Trần Thị Vân	68	81,0	116,0	174,5	162,0
12	Tô Thị Hiền	84	60,5	95,5	128,0	85,5
13	Bùi Thị Diệu Quyên	116	116,0	116,0	200,5	87,9
14	Lê Thị Thu Hiền	64	92,5	58,0	161,0	126,5
15	Nguyễn Thị Phương Mai	74	82,5	87,5	147,5	110,5
16	Khổng Quỳnh Hương	99,5	58,0	116,0	239,5	233,8
17	Đỗ Thị Thanh Trà	0	0	0	0	0

Để GV chủ động thực hiện nhiệm vụ của mình, đầu mỗi năm học, Khoa và BM NN triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học đến từng GV, với các nội dung liên quan tới việc thực hiện nghĩa vụ của GV và các hoạt động chuyên môn khác. Kế hoạch hoạt động như là bản cam kết của mỗi GV đối với Bộ môn, Khoa và Nhà trường, là căn cứ để đối chiếu khi đánh giá, xếp loại công chức hàng năm.

Kết thúc năm học, trên cơ sở thực tế giảng dạy và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, các GV tự kê khai giờ giảng và các hoạt động khác để được quy đổi thành các loại giờ chuẩn, BM và Khoa tập hợp báo cáo các đơn vị chức năng theo dõi, tính toán, miễn trừ theo từng chức danh nghề nghiệp cụ thể và được thanh toán giờ giảng vượt định mức theo đúng quy định của các cấp ngành, được cụ thể hóa thành văn bản của Nhà trường [[H6.06.02.04].

Việc đảm bảo định mức giờ chuẩn, nhất là giờ chuẩn giảng dạy và NCKH là tiêu chí cơ bản để xếp loại công chức hàng năm cũng như bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng, được quy định rõ bằng các văn bản của Nhà trường. Trong giai đoạn đánh giá, hầu hết các GV trong Khoa và BM đều đạt và vượt định mức giờ chuẩn, hoàn thành kế hoạch đặt ra. [H6.06.02.06].

Kết quả xếp loại viên chức hàng năm về cơ bản đều đạt loại tốt trở lên, nhiều CB được khen thưởng từ cấp Trường đến cấp Bộ cũng như giấy khen, bằng khen của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể [H6.06.02.07].

Để nâng cao chất lượng giờ giảng, trong từng kỳ học, Bộ môn có tổ chức dự giờ, các buổi sinh hoạt chuyên môn để trao đổi, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và cải tiến về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cập nhật nội dung dạy học, nâng cao hiệu quả đào tạo.

Để có thông tin và cơ sở nâng cao chất lượng dạy - học, kết thúc từng kỳ học, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và gửi về các đơn vị. Các thông tin này được Khoa cung cấp đến các BM và từng GV và được coi là kênh thông tin quan trọng để các GV, CB quản lý BM và Khoa nghiên cứu tiếp tục phát huy ưu điểm, không ngừng cải tiến phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dạy – học.

Mặt khác, việc cập nhật CTĐT cũng được tiến hành theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT 2 năm 1 lần [H6.06.02.08], [H6.06.02.09]. Việc cập nhật chương trình được tiến hành một cách tổng thể, tiến hành đầy đủ các bước và đầy đủ các thông tin liên quan. Đây cũng là dịp Khoa và BM nhìn nhận, đánh giá về kết quả đào tạo so với yêu cầu của thị trường lao động để có những điều chỉnh về nội dung CTĐT cũng như phương pháp giảng dạy,

kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo quá trình đào tạo gắn với nhu cầu thị trường lao động, gắn với vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Cùng với việc cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học, lĩnh vực NCKH cũng được cải tiến, nâng cao, tập trung chủ yếu vào việc thực hiện đề tài khoa học các cấp, công bố các công trình trên các tạp chí trong và ngoài nước, biên soạn bài giảng, giáo trình, sách tham khảo để SV chuyên ngành có thêm tài liệu học tập. Về các hoạt động chuyên môn khác, GV nào không đáp ứng đủ số tiết theo quy định, bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ. Tùy thuộc vào tính chất của công việc đảm nhận mà Công đoàn Trường và các tổ chức đoàn thể khác có những quy định khen thưởng cho những cá nhân có nhiều đóng góp.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV trẻ, nhiệt huyết, có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo ở các cơ sở có uy tín, có ý chí phấn đấu, đảm nhiệm được hầu hết các HP trong CTĐT của ngành SPTA. Tỷ lệ GV/SV luôn được đảm bảo ở mức cao, nhất là CB có trình độ chuyên môn cao. Các GV luôn chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ theo chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm và nghiêm túc triển khai thực hiện kế hoạch đề ra.

Hầu hết các GV trong Bộ môn đều đảm bảo đủ và vượt giờ chuẩn, chủ động đảm nhiệm và thực hiện kế hoạch đào tạo đối với đối với SV chuyên ngành, không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực NCKH và tham gia các hoạt động khác.

Việc đôn đốc, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ của từng GV và tập thể BM luôn được thực hiện thường xuyên, có chế tài hợp lý theo các văn bản, quy định của Nhà trường, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước, công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Trong những năm học do ảnh hưởng của dịch covid, việc triển khai các hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện gặp những khó khăn. Bên cạnh đó, mặc dù đã có kế hoạch tuyển dụng GV giảng dạy để đảm nhiệm việc giảng dạy HP đại cương và tạo đội ngũ kế cận nhưng qua nhiều lần thông báo vẫn chưa có ứng viên có hồ sơ phù hợp với điều kiện cần tuyển dụng và ứng viên đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	-------------------------	---------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tuyển thêm 01 GV theo Đề án vị trí việc làm.	- Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ - Phòng TC - HC	Từ năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao trình độ chuyên môn, cải tiến phương pháp giảng dạy	- Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ -	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, Trường ĐHTB đã xây dựng, ban hành quy định về quy trình tuyển dụng CB, công chức, viên chức, trong đó yêu cầu cụ thể về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng. Quy trình này được rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường và quy định hiện hành của Nhà nước. Tại Quy định về tuyển dụng viên chức Trường ĐHTB, Nghị quyết số 23/NQ-HĐTĐHTB ngày 07/4/2021 của HĐT ĐHTB, Nhà trường khẳng định việc tuyển dụng đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, khách quan, đúng pháp luật. Quy định cũng nêu rõ điều kiện, tiêu chuẩn đối với các chức danh khác nhau như: giảng dạy, trợ giảng, chuyên viên, cán sự, nghề nghiệp chuyên viên. Quy định chỉ rõ thẩm quyền tuyển dụng viên chức cũng như hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển, xét tuyển, cách tính điểm và xác định kết quả trúng tuyển.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai. Website công khai thông tin về tiêu chí, quy trình tuyển dụng hằng năm, các quy định và văn bản hướng dẫn thực hiện tuyển dụng, sắp xếp, quy hoạch, bổ nhiệm nhân sự và đăng báo về thông tin tuyển dụng. [H6.06.03.01]. Quy trình tuyển dụng được thực hiện qua các bước sau:

- 1) Xây dựng kế hoạch tuyển dụng
- 2) Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận hồ sơ/ Phiếu đăng ký tuyển dụng.
- 3) Thành lập Hội đồng tuyển dụng và các ban giúp việc

4) Tổ chức thi Vòng 1: Thi trắc nghiệm về kiến thức chung và NN (đối với thi tuyển). Kiểm tra hồ sơ/phiếu đăng ký dự tuyển và xét KQHT (đối với xét tuyển).

5) Tổ chức thi Vòng 2: Kiểm tra, sát hạch chuyên môn. Đối với GV, kiểm tra kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm thông qua bài giảng. Đối với các ngạch viên chức khác, kiểm tra kiến thức, năng lực chuyên môn tương ứng với vị trí việc làm.

6) Thông báo kết quả tuyển dụng

7) Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng

8) Tuyển dụng và ký hợp đồng làm việc

Để có cơ sở tuyển dụng đội ngũ, Nhà trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm, trong đó mô tả cụ thể về khung năng lực của từng vị trí việc làm [H6.06.03.02]. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng và báo cáo biên chế công chức, số lượng người làm việc hằng năm theo danh mục vị trí việc làm, số lượng người làm việc của Trường và cơ cấu theo chức danh nghề nghiệp hạng I, II, III, IV để trình Bộ GDĐT duyệt chỉ tiêu biên chế [H6.06.03.03].

Nhà Trường có Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm chức vụ Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng và chức vụ quản lý đơn vị thuộc và trực thuộc Trường. Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm chức vụ Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng và chức vụ quản lý đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được ban hành theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHTB ngày 11/01/2021 và Nghị quyết số 28/NQ-HĐTĐHTB ngày 29/9/2021 của HĐTĐHTB nêu rõ Hiệu trưởng có thẩm quyền QĐ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại. Quy định cũng nêu độ tuổi và thời hạn, nguyên tắc bổ nhiệm, hình thức lấy phiếu giới thiệu, tín nhiệm. Quy định nêu rõ tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại gồm có: a) chính trị, tư tưởng; b) đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật; c) năng lực, uy tín; d) trình độ, văn bằng, chứng chỉ. Ngoài ra còn một số tiêu chuẩn riêng về kinh nghiệm công tác, trình độ và năng lực sử dụng NN. Điều kiện bổ nhiệm nêu rõ về việc quy hoạch CB, độ tuổi và hồ sơ lý lịch. Quy định này được phổ biến công khai đến toàn thể CB, GV, NLĐ trong toàn Trường.

Nhà Trường cũng có Quy định xét cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp GV của Trường ĐHTB được ban hành theo QĐ số 935/QĐ- ĐHTB ngày 18/8/2022. Quy định nêu rõ quy trình xét cử đi dự thi hoặc xét thăng hạng cũng như cụ thể hóa cách tính điểm đối với các sản phẩm khoa học, bằng cấp, thành tích của người có nguyện vọng thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. [H6.06.03.04].

Nhà Trường luôn thực hiện đúng quy định về tiêu chí, điều kiện, quy trình tuyển dụng cũng như bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm chức vụ Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng và chức vụ quản lý đơn vị thuộc và trực

thuộc Trường. Khoa Cơ sở luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Bộ môn do Nhà trường quy định, trong đó, nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, NCKH. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong bộ môn và Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của CB và công tác quy hoạch đội ngũ CB lãnh đạo quản lý của Khoa và Nhà trường [H6.06.03.05], [H6.06.03.06].

2. Điểm mạnh

Nhà Trường đã ban hành các Quy định và luôn thực hiện đúng quy định về tiêu chí, điều kiện, quy trình tuyển dụng cũng như bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm chức vụ Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng và chức vụ quản lý đơn vị thuộc và trực thuộc Trường. Các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV cũng rõ ràng và được tuân thủ nghiêm ngặt.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách thu hút cụ thể đối với một số ngành thiếu về nhân lực. Chưa có các tiêu chuẩn đặc thù cụ thể đối với giảng viên tiếng Anh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất chính sách thu hút nhân sự cho ngành SP tiếng Anh. Bổ sung các tiêu chuẩn đặc thù cụ thể đối với GV tiếng Anh.	- Nhà Trường - Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	Từ năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện nghiêm túc các Quy định về tiêu chí và quy trình tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển	- Nhà Trường - Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NLD được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành. Đối với trợ giảng, GV, GV chính, năng lực được xác định và đánh giá dựa trên thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học. Nhóm năng này bao gồm năng lực chuyên môn, năng lực NCKH, năng lực sử dụng CNTT và năng lực NN.

Quy định tuyển chọn viên chức của Trường xác định rõ các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn viên chức giảng dạy, trợ giảng cũng như các vị trí khác trong Trường. Quy định về chế độ làm việc đối với GV, giáo viên trường ĐHTB xác định các quy định về nhiệm vụ của các chức danh GV cao cấp, GV chính, GV, trợ giảng, giáo viên giảng dạy bao gồm số giờ chuẩn giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn, kết nối và PVCD.

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2024, Quy định về nhiệm vụ GV được rà soát, điều chỉnh 3 lần. Hiện nay Nhà trường đang thực hiện Quy định số 199/QĐ-ĐHTB ban hành ngày 22/3/2022. Theo đó, nhiệm vụ của GV được quy định ở Điều 3. Các hoạt động chuyên môn và kết nối PVCD được quy đổi sang giờ chuẩn giảng dạy bao gồm giảng dạy lý thuyết, thực hành, hướng dẫn thực hành, thực tập, hướng dẫn khóa luận, luận văn thạc sĩ, ra đề, coi chấm thi, cố vấn học tập, hoạt động kiêm nhiệm, quản lý đào tạo, các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng. Các hoạt động được quy đổi ra giờ NCKH gồm thực hiện các đề tài NCKH các cấp, thực hiện chuyển giao kết quả NCKH, viết các bài báo cho các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội đồng nghiệm thu các đề tài NCKH, viết giáo trình, xây dựng hoặc chỉnh lý CTĐT, xây dựng, bổ sung, chỉnh lý ngân hàng câu hỏi thi [H6.06.04.01].

Năng lực đội ngũ GV, Trưởng phó Khoa, Trưởng phó bộ môn cũng được thể hiện rõ trong các bản mô tả năng lực và khung năng lực vị trí việc làm ban hành kèm Đề án vị trí việc làm số 15/ĐA-ĐHTB ngày 29/3/2024. Khung năng lực mô tả rõ các công việc cụ thể cũng như tiêu chí đánh giá hoàn thành công việc theo bốn mảng nhiệm vụ gồm: 1. Giảng dạy; 2. NCKH và phát triển chuyên môn; 3. Quản lý và phục vụ; 4. Các nhiệm vụ khác. Bản mô tả cũng nêu rất chi tiết các yêu cầu về trình độ và năng lực như trình độ đào tạo, các khóa bồi dưỡng, chứng chỉ, kinh nghiệm (thành tích công tác), phẩm chất cá nhân, nhóm năng lực chung (năng lực NN, năng lực sử dụng CNTT, năng lực giao tiếp ứng xử, soạn thảo và ban hành văn bản, năng lực tổ chức công việc), nhóm năng lực chuyên môn (năng lực giảng dạy, nghiên cứu, phát triển CTĐT), nhóm năng lực quản lý (tư duy chiến lược, quản lý nguồn lực, quản lý sự thay đổi, ra QĐ) [H6.06.04.02].

Hàng năm, năng lực của GV được đánh giá thông qua bảng thống kê nhiệm vụ năm học và phiếu đánh giá xếp loại viên chức. Nhà trường ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, công chức, viên chức, NLD Trường ĐHTB. Trong giai đoạn được đánh giá, Nhà trường đã nhiều lần điều chỉnh theo các quy định mới nhất theo Nghị

định của chính phủ và Quy chế mới nhất của Bộ GD&ĐT [H6.06.04.03], [H6.06.04.04] .

Theo quy định mới nhất số 767/QĐ- ĐHTB ban hành ngày 08/7/2022, từng cá nhân khai báo và rà soát số giờ giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác trên đường link online. Tiếp đó, từng GV TĐG theo mẫu đã được cung cấp trong công văn về đánh giá, phân loại đơn vị, viên chức và NLĐ. Trong công văn có các mẫu riêng dành cho GV và GV làm công tác quản lý với các tiêu chí khác nhau. Tiếp theo, các bộ môn tiến hành đánh giá và đề xuất các mức đánh giá như hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Cuối cùng, Nhà trường ban hành QĐ về việc Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm học [H6.06.04.05].

Ngoài ra, năng lực của GV cũng được đánh giá qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học đối với GV. Đây là hoạt động thường kỳ của Trường do Trung tâm Đảm bảo chất lượng làm đầu mối thực hiện để lấy ý kiến phản hồi của người học [H6.06.04.06].

Để công nhận kết quả đánh giá năng lực GV, Nhà trường có Quy chế về công tác thi đua, khen thưởng [H6.06.04.07]. Công tác thi đua của Khoa, Bộ môn tiến thành hàng năm theo văn bản hướng dẫn của Trường. Hướng dẫn hàng năm được cập nhật theo Quy định mới nhất. Việc bình xét thi đua khen thưởng được phổ biến đến từng đơn vị trong toàn trường trước khi tổng kết năm học. Các bộ môn và công đoàn bộ môn họp và đề xuất các danh hiệu lên cấp Khoa. Khoa gửi lên Trường để xem xét, ra quyết định về việc công nhận các danh hiệu thi đua và Khen thưởng [H6.06.04.08].

2. Điểm mạnh

Các quy định, văn bản hướng dẫn để xác định và đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành của GV rất rõ ràng, minh bạch và hiệu quả.

Khoa Cơ sở, Bộ môn NN đã thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình các Quy định về Tuyển dụng, Quy định về nhiệm vụ GV, Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, công chức, viên chức, NLĐ, Quy chế Thi đua- Khen thưởng của Nhà trường

3. Điểm tồn tại

Khoa, Bộ môn chưa xây dựng tiêu chuẩn tuyển dụng và năng lực của đội ngũ của Khoa, chưa lập báo cáo phân tích nhu cầu đào tạo của GV hàng năm, chưa có Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ, các chính sách nhân sự để có thể tuyển dụng hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	-------------------------	---------------------

1	Khắc phục tồn tại	Khoa, Bộ môn xây dựng tiêu chuẩn tuyển dụng và năng lực của đội ngũ của Khoa phân tích nhu cầu đào tạo của GV, lập Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ, và các chính sách nhân sự để có thể tuyển dụng hiệu quả trong những năm tới	- Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	2026
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Cơ sở, Bộ môn NN đã thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình các Quy định về Tuyển dụng, Quy định về nhiệm vụ GV, Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, công chức, viên chức, NLD, Quy chế Thi đua- Khen thưởng của Nhà trường	- Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	2026

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV và nghiên cứu viên của Trường được xác định thông qua việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2023 và tầm nhìn đến năm 2030, Nghị quyết về việc QĐ Chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2023 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, QĐ ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018 - 2023 số 1279/QĐ- ĐHTB, ngày 19/12/2018.

Nhà trường cũng đã ban hành quy định về quản lý cán bộ, giảng viên được cử đi đào tạo sau đại học [H6.06.05.01], căn cứ vào nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cũng được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Khoa Cơ sở giai đoạn 2019 - 2024. Trong Kế hoạch này Khoa Cơ sở đã xác định rõ các giải pháp và hoạt động thực hiện theo lộ trình như việc xây dựng Đề án Vị trí việc làm, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, cử GV đi đào tạo nâng cao trình độ, xây dựng quy định về trình độ NN, tổ chức đánh giá hàng năm, xây dựng chính sách khuyến khích GV nâng cao học hàm, học vị, tổ chức các lớp bồi dưỡng trình độ tin học, trình độ quản lý, cử người đi đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài, xây dựng chính sách hỗ trợ đội ngũ GV nâng cao trình độ chuyên môn. Chiến lược

này đã được cụ thể hóa trong Kế hoạch các năm học của Khoa Cơ sở trong đó có Bộ môn Ngoại ngữ [H6.06.05.02].

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Nhà trường đã triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV và nghiên cứu viên bằng các QĐ cử GV tham gia học tập ở nhiều trình độ khác nhau như: QĐ cử GV đi tập huấn, bồi dưỡng, thực tế chuyên môn, học tập chia sẻ kinh nghiệm trong và ngoài nước, đi dự hội thảo, tập huấn, học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước, học văn bằng 2 ngôn ngữ Anh, các QĐ bổ nhiệm GVC [H6.06.05.03], [H6.06.05.04].

Ở giai đoạn 2019 - 2024, Bộ môn NN có 01 GV được cử đi tham gia hợp tác NCKH ở nước ngoài, đi đào tạo tiến sĩ tập trung toàn thời gian ở nước ngoài theo Đề án 89, nhiều lượt GV được cử tham gia các khóa tập huấn bồi dưỡng, tham dự các hội thảo quốc gia và quốc tế như tập huấn chức tập huấn “Xây dựng CĐR và phát triển CTĐT”, tập huấn với Chuyên gia Fulbright, tập huấn Điều phối viên chương trình Access, Hội thảo Phương pháp giảng dạy tiếng Anh VieTESOL, Hội thảo Quốc tế về Phương pháp giảng dạy. Các GV cũng được khuyến khích tham gia các khóa học miễn phí online trong nước và quốc tế để nâng cao năng lực ngôn ngữ, kỹ năng giảng dạy và năng lực ứng dụng CNTT trong giảng dạy và NCKH [H6.06.05.05].

Trường đã triển khai xác định nhu cầu đào tạo CBQL, GV trong giai đoạn này thông qua hồ sơ, tài liệu của các đơn vị liên quan đến triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBQL, GV, nhân viên theo giai đoạn 2019 – 2024. Lý lịch Khoa học của các GV [H6.06.05.06] được kê khai đầy đủ và lưu trên Website của Khoa <https://fge.utb.edu.vn/> cũng là một kênh thông tin giúp các lãnh đạo Khoa và các cấp lãnh đạo Trường các phòng ban chức năng xác định được năng lực và nhu cầu đào tạo của đội ngũ GV. Ngoài ra, Khoa cũng đã có các kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa thông qua việc phân công, đăng ký giảng dạy các học phần hàng năm trên hệ thống của Trường; <https://bit.ly/3LiCyLw>

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa xác định rõ về nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV và nghiên cứu viên của Trường, Khoa, Bộ môn và có các Kế hoạch chiến lược cũng như kế hoạch thực hiện hàng năm.

Nhà trường và Khoa có các chính sách khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ, tạo điều kiện để giảng viên tham gia các khóa học nâng cao, các khóa tập huấn bồi dưỡng và tham gia các hội thảo quốc gia và quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện gửi phiếu khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên

môn, nghiệp vụ của đội ngũ mà chỉ dựa trên hồ sơ, lý lịch khoa học của GV, dựa trên Kế hoạch chiến lược chung của Nhà trường, Kế hoạch chiến lược của khoa cũng như nhu cầu của ngành đào tạo để xác định nhu cầu đào tạo/ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng Kế hoạch và thực hiện Khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ. - Tạo điều kiện cho nhiều GV tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn ở nước ngoài. - Xác định thời gian tổ chức các khóa học phù hợp với điều kiện giảng dạy vượt giờ nhiều.	Khoa Cơ sở Bộ môn NN	2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV.	Khoa Cơ sở Bộ môn NN	2025 - 2026

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB có quy định cụ thể về khối lượng công việc cho từng loại đối tượng CB giảng dạy trong Quy định chế độ làm việc của GV. Theo quy định hiện hành số 199/QĐ-ĐHTB ngày 22/3/2022, tổng thời gian làm việc của GV trong một năm là 42 tuần, tương đương 1680 giờ. Trong đó có 37 tuần giảng dạy, 03 tuần học tập, bồi dưỡng chuyên môn, 01 tuần chuẩn bị năm học mới, 01 tuần tổng kết năm học. Định mức giảng dạy, NCKH,

hoạt động chuyên môn và kết nối PVCD được quy định các mức khác nhau đối với 4 đối tượng: GV cao cấp, GV chính, GV, trợ giảng [H6.06.06.01]

Hàng năm, Bộ môn tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo đúng Quy định hiện hành. Việc thống kê nhiệm vụ năm học được hướng dẫn cụ thể và được thực hiện trên đường link online <https://bit.ly/3LiCyLw>. Các GV khi kê khai phải đảm bảo tính chính xác, trung thực qua việc cung cấp các minh chứng thực hiện. Bản kê khai của từng GV phải được Trưởng bộ môn rà soát, kiểm tra xác nhận rồi sau đó đến Trưởng khoa và các Trưởng phòng chức năng như Trưởng phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (KH-CN-HTQT), Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế. Cuối cùng bản thống kê nhiệm vụ cho cá nhân và Bộ môn được in bản cứng, ký và lưu tại Phòng Tổ chức- Hành chính.

Cùng với bản thống kê nhiệm vụ năm học hàng năm là các Phiếu Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ năm học của từng GV, mẫu phiếu đánh giá được gửi đến GV vào cuối năm học, GV TĐG quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình trong đó nêu rõ khối lượng công việc được giao, khối lượng công việc đã thực hiện trong năm, TĐG về chất lượng và tự nhận mức xếp loại. Trưởng Khoa tổ chức họp khoa, nhận xét đánh giá chung việc thực hiện nhiệm vụ năm học của Khoa, Bộ môn và cá nhân GV. Sau đó Trưởng Khoa nhận xét và đề nghị xếp loại vào Phiếu đánh giá của từng GV, cuối cùng Hiệu trưởng nhận xét, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học của từng GV. Kết quả đánh giá, xếp loại của GV toàn Trường được thể hiện trong các QĐ về việc Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm học [H6.06.06.02].

Sau khi có QĐ về việc Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm học, các đơn vị thực hiện bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng theo Hướng dẫn cụ thể hàng năm. Việc bình xét thi đua khen thưởng được thực hiện theo Quy định về công tác thi đua khen thưởng tại Trường ĐHTB. Các Quy định này cũng thường xuyên được cập nhật khi có các văn bản mới ban hành [H6.06.06.03].

Theo Quy định mới nhất số 151/QĐ- ĐHTB ban hành ngày 05/3/2024, các mức khen được thực hiện là Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”, Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và mức nhận Giấy khen của Hiệu trưởng. Khác với quy trình đánh giá, xếp loại viên chức (Trưởng Khoa là người đánh giá xếp loại trên cơ sở xem xét các ý kiến nhận xét của các GV trong Khoa, Bộ môn đối với GV), việc xếp loại thi đua phải qua họp toàn Khoa và bỏ phiếu kín. Khoa sau đó chuyển biên bản lên Nhà Trường để Hội đồng thi đua của Nhà trường QĐ. QĐ của Hội đồng thi đua, khen thưởng của Nhà trường được đưa về Khoa và công khai cho toàn CB trong Khoa, Bộ môn.

Theo quy định của Nhà trường, mỗi Khoa sẽ có 15% số CB đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua trên tổng số CB đạt danh hiệu lao động tiên tiến. Chỉ tiêu này cũng được phân bổ đồng

đều đến các bộ môn. Như vậy, hàng năm Bộ môn thường có từ 01 - 02 GV đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”. Số CB, GV còn lại đạt danh hiệu “lao động tiên tiến”, còn những GV đi học nước ngoài đạt danh hiệu “hoàn thành nhiệm vụ”. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD như tham gia hiến máu nhân đạo, các hoạt động kết nghĩa, thăm hỏi và tặng quà, ... luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng cấp Trường, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Việc xem xét khen thưởng cho CB chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được tăng lương trước thời hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính.

Bên cạnh đó, Nhà Trường có quy định khen thưởng đối với các công trình khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao theo quy định, khen thưởng đột xuất khi GV có thành tích đặc biệt. Trong giai đoạn đánh giá, Bộ môn NN đã có nhiều lượt GV được khen thưởng đột xuất do có thành tích trong việc hướng dẫn học sinh Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An tham gia thi và đạt giải các cuộc thi Học sinh giỏi các cấp, có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn, có thành tích xuất sắc được Microsoft trao Giấy chứng nhận danh hiệu chuyên gia giáo dục sáng tạo.

Để tạo động lực và hỗ trợ hoạt động đào tạo Trường đã ra QĐ ban hành Quy chế nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với Công chức, viên chức, NLĐ [H6.06.06.04].

Khoa, Bộ môn đã triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc trong việc NCKH, viết bài báo, các xuất bản, và đánh giá kết quả công việc phải công khai, minh bạch. Tất cả GV được tham gia vào xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc: Cá nhân tự đánh giá, Bộ môn đánh giá và Hội đồng khoa học của khoa có kết luận cuối cùng thể hiện trong đề xuất về việc công nhận kết quả đánh giá, phân loại năm học hàng năm trong giai đoạn 2019 - 2024 và QĐ công nhận danh hiệu thi đua năm học hàng năm [H6.06.06.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã triển khai quản trị theo kết quả công việc của GV, (gồm cả khen thưởng và công nhận) để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Khoa, Bộ môn đã thực hiện việc đánh giá theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) nghiêm túc, đúng quy trình để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá GV dựa trên tiêu chí liệt kê, chưa xây dựng thành hồ sơ năng lực của GV để có thể theo dõi sự tiến bộ qua các năm. Ngoài ra, số lượng GV được khen thưởng

đột xuất trong giai đoạn vì thành tích đột xuất chưa được thống kê.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng thành hồ sơ năng lực của GV để có thể theo dõi sự tiến bộ qua các năm.	- Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện việc đánh giá theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận thành tích) nghiêm túc, đúng quy trình.	- Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	2025 - 2026

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện theo quy định hiện hành trong Quy định chế độ làm việc của GV số 199/QĐ- ĐHTB ngày 22/3/2022. Theo đó, hoạt động NCKH là một trong ba nhiệm vụ bắt buộc của GV, là một tiêu chí để đánh giá năng lực, kết quả công tác và xét thi đua khen thưởng của GV. Các loại hình NCKH bao gồm tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, chuyển giao kết quả NCKH, thực hiện các hợp đồng NCKH với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội đồng nghiệm thu sáng kiến kinh nghiệm, chuyên đề phục vụ đề tài NCKH các cấp, biên soạn sách phục vụ đào tạo, tham gia hội đồng nghiệm thu sách, xây dựng, chỉnh lý, nghiệm thu CTĐT, xây dựng nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi [H6.06.07.01].

Dựa trên vị trí việc làm, mỗi GV sẽ phải thực hiện số tiết NCKH khác nhau theo quy định hoạt động Khoa học công nghệ và quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc đối với GV của Nhà trường. Cụ thể là GV cao cấp phải thực hiện 750 giờ (tương đương 250 giờ chuẩn giảng dạy), GV chính phải thực hiện 675 giờ (tương đương 225 giờ chuẩn giảng dạy), GV phải thực hiện 600 giờ (tương đương 200 giờ chuẩn giảng dạy), trợ giảng phải thực hiện 300 giờ (tương đương 100 giờ chuẩn giảng dạy).

Nhằm hỗ trợ GV thực hiện công tác NCKH một cách thuận lợi nhất phòng Khoa học công nghệ có các tài liệu hướng dẫn NCKH gồm sổ tay NCKH [H6.06.07.02], các mẫu giấy tờ, văn bản, hợp đồng, đề tài [H6.06.07.03].

Các loại hình và số giờ dành cho các hoạt động NCKH của GV được giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tại Khoa Cơ sở, Bộ môn NN vào đầu năm học, các GV bắt buộc phải xác định loại hình và số giờ NCKH trong năm học khi đăng ký nhiệm vụ năm học mới đường link online <https://bit.ly/3LiCyLw>. Đến cuối năm, GV bắt buộc phải kê khai chính xác việc thực hiện NCKH trong bản thống kê nhiệm vụ năm học và gửi kèm minh chứng để các cấp quản lý kiểm tra.

Dựa trên bản kê khai của các GV, Bộ môn NN, Khoa Cơ sở tiến hành tổng kết công tác NCKH của GV trong năm học có sự so sánh với các năm trước để cải tiến chất lượng. Khoa cũng yêu cầu GV cập nhật lý lịch Khoa học hàng năm, lý lịch Khoa học của GV được lưu trữ công khai trên Website của Khoa <https://fge.utb.edu.vn/>.

Năm, loại hình NCKH	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số đề tài khoa học các cấp	01	01	01	02	02
Số bài báo trong nước	10	10	12	18	15
Số bài báo quốc tế	01	0	01	0	01

Nhìn chung trong 5 năm qua, số lượng các bài báo tăng hơn hẳn so với những năm trước. Trong giai đoạn 2019 - 2024, các GV của Bộ môn Ngoại ngữ đã có khá nhiều đề tài cấp cơ sở, nhiều bài báo khoa học trong nước được công bố, trong đó có 03 bài báo quốc tế. Điều đó chứng tỏ sự nỗ lực phấn đấu của các GV, sự quan tâm động viên kịp thời và sự tạo điều kiện thuận lợi của nhà Trường và của Khoa Cơ sở [H6.06.07.04].

2. Điểm mạnh

Hàng năm Trường ĐHTB triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của GV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định. Hàng năm Khoa, Bộ môn giám sát kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đề tài cấp trường còn hạn chế, chưa có đề tài ở các cấp cao hơn như cấp tỉnh, cấp bộ. Các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế chưa nhiều. Còn ít GV tham dự và báo cáo tại các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Chưa thống kê được các sản phẩm

của giảng viên hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp, khuyến khích GV viết bài cho các tạp chí quốc tế và tích cực tham gia các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Yêu cầu các GV xây dựng sổ tay khoa học.	- Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	Từ năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV	- Khoa Cơ sở - Bộ môn NN	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ sở là đơn vị có đội ngũ GV tuy không đông nhưng là một tập thể giảng viên trẻ, có trình độ chuyên môn đồng đều, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy và NCKH được tập thể Bộ môn và từng GV luôn nhận thức đúng vai trò, trách nhiệm, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trong giảng dạy, với số lượng người học như hiện tại, đội ngũ GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Trong NCKH, tuy chưa có nhiều bài đăng trên các tạp chí quốc tế, nhưng các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo SV các chuyên ngành mà Khoa đào tạo, nhất là chuyên ngành Giáo dục chính trị nói riêng cũng như cho sự nghiệp phát triển GD&ĐT của Trường ĐHTB nói chung, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao khoa học công nghệ và bảo tồn các giá trị văn hóa vùng Tây Bắc và cả nước.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học nghiên cứu của Nhà trường. Các chế độ của CB, GV luôn được đảm bảo đúng quy định của Nhà nước và ngành giáo dục. Công tác thi đua khen thưởng được tiến hành công khai, dân chủ, kịp thời, thể hiện sự quan tâm, khích lệ, động viên CB, GV trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm

vụ chuyên môn.

Công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại luôn được thực hiện đúng quy định của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường. Đảm bảo công khai, dân chủ, đúng nguyên tắc và lựa chọn CB có đủ năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức, phù hợp với vị trí bổ nhiệm và công việc được giao.

TĐG mức đạt được của Tiêu chuẩn 6: 4/7 điểm

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
Tiêu chí 6.1				x			
Tiêu chí 6.2				x			
Tiêu chí 6.3				x			
Tiêu chí 6.4				x			
Tiêu chí 6.5				x			
Tiêu chí 6.6				x			
Tiêu chí 6.6				x			
Điểm tiêu chuẩn	4,0						

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của Trường, khoa không chỉ phụ thuộc vào CTĐT, đội ngũ GV, cơ sở vật chất mà còn phụ thuộc nhiều vào đội ngũ nhân viên hỗ trợ, những người trực tiếp thực hiện các hoạt động hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Đội ngũ nhân viên TBU bao gồm nhân viên làm việc tại phòng, như: phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC), phòng Đào tạo (ĐT), phòng Kế toán - Tài chính (KT-TC), phòng Quản trị Cơ sở vật chất (CSVCh), phòng Công tác chính trị và Quản lý người học (CTCT&QLNH), Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế (BĐCL&TTPC), phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (KHChN&HTQT). Các trung tâm, như: Trung tâm thông tin thư viện (TTTTV), Trung tâm thực hành - thí nghiệm (TH - TN), Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (NCKHChGCN), Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ (TH-NN), Trung tâm Quốc phòng – an ninh (QP-AN), Ban Quản lý ký túc xá, phòng máy tính và các bộ phận hỗ trợ sinh viên khác. Khoa Cơ sở có một nhân viên là Thư ký kiêm Giáo vụ khoa và các cố vấn học tập tại các lớp.

Trường Đại học Tây Bắc nói chung, Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ nói riêng luôn chú trọng việc quy hoạch đội ngũ hỗ trợ làm việc để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong quá trình tuyển dụng, các tiêu chí và lựa chọn đội ngũ để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Hàng năm, năng lực của đội ngũ hỗ trợ được xác định và được đánh giá. Nhà trường và Khoa luôn xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ, đồng thời, triển khai việc quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại trường Đại học Tây Bắc được thể hiện rõ trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường và tầm nhìn qua các giai đoạn, đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc của nhân viên, đảm bảo sự cân đối hài hòa giữa cán bộ giảng viên và nhân viên hỗ trợ; đảm bảo sự thống nhất đồng bộ về nhân sự đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.7.1.1],. Cụ thể như sau:

- Với mỗi giai đoạn phát triển, trường Đại học Tây Bắc luôn đề ra các chiến lược quy hoạch và phát triển đội ngũ nhân viên phù hợp căn cứ vào thực trạng cơ cấu tổ chức và đội ngũ Nhà trường, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và yêu cầu thực tế của xã hội.
- Căn cứ vào thực trạng cơ cấu tổ chức và đội ngũ tính đến ngày 30/10/2018, Nhà

trường đã ban hành chiến lược hoàn thiện cơ cấu tổ chức và xây dựng đội ngũ giai đoạn 2018 – 2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.7.1.1], trong đó nêu rõ Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có cơ cấu hợp lý; nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ, đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định; đảm bảo nâng cao hiệu quả công việc. Chiến lược này được cụ thể hóa thành giải pháp, đo lường, đánh giá như sau: đội ngũ cán bộ quản lý hành chính và phục vụ giảng dạy đạt:

+ *Về trình độ ngoại ngữ*: 80% cán bộ quản lý, 50% giảng viên và giáo viên trở lên giao tiếp được bằng ngoại ngữ.

+ *Về trình độ tin học*: 100% cán bộ, viên chức, lao động sử dụng thành thạo phương tiện công nghệ thông tin phục vụ công việc. [H7.07.01.01]

- Đến năm 2023, Nhà trường xác định tầm nhìn phát triển tới năm 2025, tầm nhìn đến 2045, số cán bộ quản lý được bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị đại học đạt 100%. [H7.07.01.01]

Như vậy, định hướng chiến lược và chỉ tiêu đặt ra đối với phát triển đội ngũ của Nhà trường luôn luôn được cụ thể hóa rất chi tiết và được điều chỉnh phù hợp theo từng giai đoạn căn cứ vào các phân tích bối cảnh, thực trạng, và các đánh giá mang tính dự báo về xu hướng phát triển, về nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.7.1.1].

Nhà trường có chính sách thu hút, kế hoạch tuyển dụng phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại TTTV, TH – TN, công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, được thể hiện trong các văn bản: Quy định/quy trình tuyển dụng của Nhà trường, Nghị quyết về việc ban hành Danh mục vị trí việc làm của trường Đại học Tây Bắc qua các giai đoạn, các phụ lục mô tả vị trí việc làm, các kế hoạch tuyển dụng viên chức [H7.07.01.02, H7.07.01.08]. Tất cả các chính sách, kế hoạch phát triển đội ngũ này đều được nhà trường xây dựng trên cơ sở những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; dựa trên sự phân tích đặc điểm thực tế về cơ cấu đội ngũ, quy mô sinh viên, chương trình đào tạo, các yêu cầu thách thức đặt ra cho Nhà trường về Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ [H7.07.01.02, H7.07.01.07, H7.07.01.08]. Từ đó Nhà trường có kế hoạch bổ sung, điều chỉnh nhân sự cho các bộ phận hỗ trợ như phòng thí nghiệm, thư viện, và công nghệ thông tin cho phù hợp.

Bên cạnh đó, số lượng nhân viên phục vụ tại các bộ phận trong nhà trường được sắp xếp, bố trí hợp lý về số lượng và chất lượng. Trong Đề án vị trí việc làm có quy định rất cụ thể về: tiêu chuẩn tuyển dụng, trình độ chuyên môn, nhiệm vụ cụ thể cho từng vị trí. Tại văn bản này quy định rõ cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự để đảm bảo đội ngũ nhân sự luôn có đủ năng lực đáp ứng với nhu cầu phát triển trường. Trong bản mô tả vị trí việc làm cũng thể hiện rất rõ các nhiệm vụ cụ thể chi tiết từ nhiệm vụ hàng ngày đến các hoạt động hỗ trợ giảng viên, sinh viên, quản lý hệ thống có kèm theo các quy định về đánh giá xếp loại, thi đua khen thưởng, đào tạo bồi dưỡng năng

lực nhằm phát huy năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H7.07.01.02].

- Việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về mức độ đáp ứng công việc của đội ngũ nhân viên luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên [H7.07.01.06]. Tại Khoa, quá trình này được thực hiện định kỳ và tích hợp trong các buổi sinh hoạt và họp của Khoa. Trong 5 năm qua, đội ngũ nhân viên hỗ trợ của chương trình đào tạo và Khoa luôn đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đảm bảo hiệu quả trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. 100% nhân viên hỗ trợ của Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

2. Điểm mạnh

- Quy hoạch đội ngũ hỗ trợ được thực hiện tương đối tốt đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường;

- Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ hỗ trợ theo từng năm, từng giai đoạn rõ ràng, cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Các công tác dự báo về những biến động trong nhu cầu đội ngũ hỗ trợ chưa được thực hiện bài bản, khoa học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên và trợ lý nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV của Khoa.	- Khoa Cơ sở, - Bộ môn Ngoại ngữ - Phòng TC-HC	Từ năm học 2027
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý, chính sách thu hút tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý.	- Phòng Tổ chức – Hành chính; - Khoa Cơ sở,	Từ năm học 2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí: 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

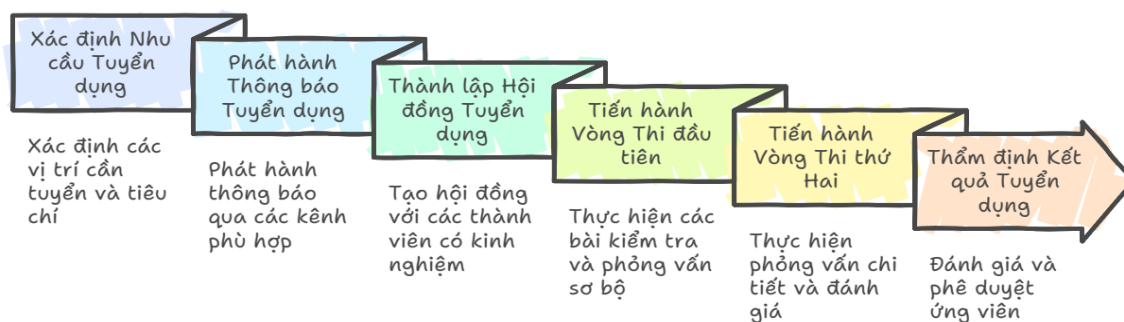
1. Mô tả hiện trạng

1.1. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định thông qua các văn bản của chỉ đạo của chính phủ, các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan.

- Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xây dựng dựa trên một hệ thống các văn bản của Nhà nước như: Bộ luật lao động, Luật viên chức, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức của chính phủ, nghị định số 115 về quy định tuyển dụng viên chức của chính phủ [H7.07.02.01]. Trên cơ sở đó, Hội đồng trường Đại học Tây Bắc thông qua Nghị quyết số 23 ngày 07 tháng 4 năm 2021. Tại quyết định này các nội dung về tuyển dụng được cụ thể hóa thành sáu chương bao gồm các nội dung sau: quy định chung, mục đích, căn cứ, hình thức, nguyên tắc tuyển dụng; điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ, ưu tiên trong tuyển dụng; thẩm quyền tuyển viên chức; hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển, xét tuyển, cách tính điểm và xác định kết quả trúng tuyển; trình tự, thủ tục tuyển viên chức; tổ chức thực hiện [H7.07.02.01]. Tại Chương III nêu rõ: Điều 5: Điều kiện đăng ký dự tuyển viên chức, Điều 6: Tiêu chuẩn dự tuyển viên chức giảng dạy; Điều 7: Tiêu chuẩn dự tuyển viên chức đối với chức danh nghề nghiệp trợ giảng; Điều 8: Tiêu chuẩn dự tuyển viên chức đối với chức danh chuyên viên và tương đương; Điều 9: Tiêu chuẩn dự tuyển viên chức đối với chức danh nghề nghiệp cán sự và tương đương; Điều 10: Tiêu chuẩn dự tuyển đối với chức danh nghề nghiệp nhân viên; Điều 10: Tiêu chuẩn dự tuyển đối với chức danh nghề nghiệp nhân viên; Điều 11: Hồ sơ đăng ký dự tuyển; Điều 12: Đối tượng và điểm ưu tiên trong tuyển dụng. Quy định này cũng đưa ra những quy định rõ ràng về: thẩm quyền tuyển dụng viên chức tại chương IV, Hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển, xét tuyển, cách tính điểm và xác định kết quả trúng tuyển (mục 1, Chương V); Trình tự, thủ tục tuyển dụng viên chức (mục 2, Chương V). Đồng thời, Quy định cũng đề cập đầy đủ tới các trường hợp có tính đặc thù trong quá trình tuyển dụng như: đối tượng và điểm ưu tiên trong tuyển dụng (điều 12, Chương 3),... [H7.7.2.1].

- Tại điều 18, mục 2, chương V, quy trình tuyển dụng của Nhà trường được tiến hành chặt chẽ thông qua các bước như sau:

Quy trình Tuyển dụng

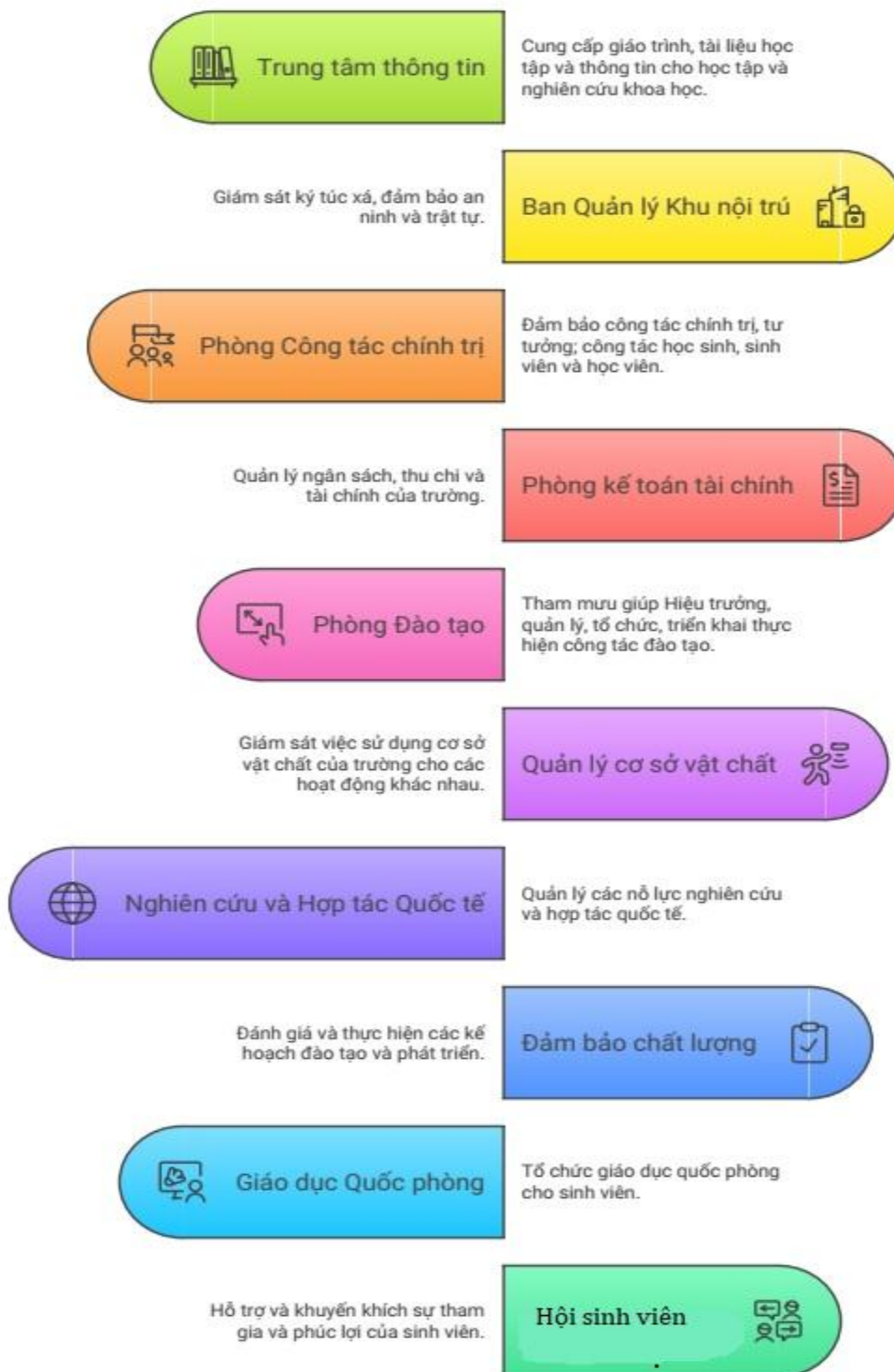


- Các quy định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cũng được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển trường, đề án vị trí việc làm, có sự tham gia trực tiếp của Ban lãnh đạo Nhà trường, đại diện lãnh đạo các đơn vị, có sự đóng góp ý kiến của tất cả các đơn vị, bộ phận, và viên chức [H7.07.02.01, H7.07.02.02].

Nhằm cung cấp cơ sở cho công tác tuyển dụng và đánh giá hiệu suất nhân sự, nhà trường đã xây dựng bản mô tả công việc cho nhân viên. Tài liệu này giúp đội ngũ nhân sự nắm rõ vai trò của mình, đảm bảo công việc được thực hiện theo đúng mục tiêu và kế hoạch đề ra [H7.07.02.02].

Bộ môn Ngoại ngữ trực thuộc Khoa Cơ sở, hoạt động đào tạo cử nhân Sư phạm Tiếng Anh được triển khai đồng bộ trong phạm vi của khoa. Quá trình này nhận được sự hỗ trợ tích cực từ đội ngũ nhân sự thuộc nhiều phòng ban khác nhau.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo cử nhân sư phạm Tiếng Anh



Dựa vào bảng có thể thấy công tác đào tạo cử nhân sư phạm Tiếng Anh được hỗ trợ chủ yếu bởi 11/24 phòng ban và trung tâm của trường với 129 nhân viên. Mỗi đơn vị đảm bảo và hỗ trợ những nội dung khác nhau. Về cơ bản đội ngũ nhân viên đã thực hiện rất tốt các nhiệm vụ được giao, đảm bảo công tác đào tạo diễn ra thuận lợi. Đặc biệt, trung tâm thư viện, phòng đào tạo là những đơn vị thường xuyên hỗ trợ các em như cung cấp tài liệu,

sách, giáo trình để học tập từng học phần. Phòng đào tạo của nhà trường vừa tham mưu giúp Hiệu trưởng quản lý, tổ chức triển khai thực hiện công tác đào tạo, vừa là bộ phận công nghệ thông tin và truyền thông của nhà trường. Chính vì vậy công việc đôi khi quá tải. Đặc biệt trong giai đoạn 2020 - 2021 do ảnh hưởng của đại dịch covid, việc học chuyển từ trực tiếp sang trực tuyến đội ngũ nhân viên phòng đào tạo đã tích cực hỗ trợ việc học trực tuyến của nhà trường từ đường truyền, mở các lớp học, tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá. Ở cấp khoa, bảng mô tả của đội ngũ nhân viên phục vụ được cụ thể hóa trong bảng 3 minh họa cho số lượng nhiệm vụ và các năng lực cần có của đội ngũ hỗ trợ đào tạo thuộc quản lý của Khoa [H7.07.01.02].

Ngoài bản mô tả công việc chi tiết cho nhân viên, nhà trường còn ban hành sổ tay nhân viên giúp cung cấp thông tin về quy định, quyền lợi và trách nhiệm của nhân viên trong quá trình công tác. Thông qua các văn bản của sổ tay còn giúp nhân viên hiểu rõ văn hóa, chính sách, tạo sự thống nhất, minh bạch trong môi trường làm việc của trường Đại học Tây Bắc. Thông qua sổ tay nhân viên cũng giúp người tuyển dụng hiểu những yêu cầu, năng lực mà mình cần có khi tham gia ứng tuyển [H7.07.02.03]

Hồ sơ về điều chuyển, tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên của nhà trường luôn được công khai trên cổng thông tin điện tử để đảm bảo minh bạch, công bằng và tránh tiêu cực trong quản lý nhân sự. Việc này cũng giúp các nhân viên hiểu rõ quy trình, tiêu chí đánh giá và quyết định nhân sự. Đồng thời, công khai hồ sơ cũng tạo sự tin tưởng, giám sát từ tập thể và nâng cao trách nhiệm giải trình của tổ chức [H7.07.02.04].

Kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của nhà trường luôn được phổ biến, công khai với kế hoạch rõ ràng. Trước khi ban hành các thông báo, nhà trường tiến hành phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm giúp xác định chính xác nhu cầu nhân sự. Qua đây nhà trường nắm bắt nhu cầu nhu cầu thực tiễn của các đơn vị trực thuộc nhằm bổ sung nhân lực ở một số vị trí việc làm do nhân viên nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng, thôi việc và chuyển công tác điều chỉnh, hoàn thiện kế hoạch nhân sự. Những kết quả này còn hỗ trợ xây dựng chính sách tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực [H7.07.02.05], [H7.07.02.06].

Để nâng cao chất lượng nhân sự và đảm bảo sự phát triển bền vững cho nhà trường, thông tin tuyển dụng viên chức của Trường Đại học Tây Bắc luôn được công khai bằng nhiều kênh, nhất là các trang thông tin điện tử của nhà trường. Điều này đảm bảo tính minh bạch, công bằng và thu hút nhân tài của trường, giúp mọi cá nhân có đủ điều kiện đều có cơ hội tiếp cận, tham gia tuyển dụng một cách bình đẳng. Tính công khai còn hạn chế tiêu cực và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về tuyển dụng viên chức. Hơn nữa, công khai tuyển dụng không chỉ giúp trường tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn

nâng cao uy tín, tạo niềm tin trong xã hội, góp phần xây dựng môi trường giáo dục công khai, dân chủ và chuyên nghiệp. Về phía các ứng cử viên, khi nắm được thông tin tuyển dụng họ sẽ có sự chuẩn bị tốt hơn, nắm rõ yêu cầu và tiêu chí tuyển dụng để có sự chuẩn bị phù hợp [H7.07.02.07].

1.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của CSGD.

- Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên trong Trường và được công khai qua các hình thức sau: trang thông tin điện tử của trường, gửi email và các phương tiện thông tin đại chúng khác như báo chí.

- Các yêu cầu về trình độ chuyên môn, tư cách đạo đức được thể hiện trong các quy định và được công khai trong thông báo tuyển dụng [H7.07.02.05, H7.07.02.06]. Nhà trường xây dựng và báo cáo biên chế công chức, số lượng người làm việc trong năm theo danh mục vị trí việc làm, số lượng người làm việc của Trường và cơ cấu theo chức danh nghề nghiệp hạng I, II, III, IV trình Bộ GDĐT duyệt chỉ tiêu biên chế hằng năm. Ngoài ra, Đề án vị trí việc làm còn được xây dựng và trình Bộ GDĐT phê duyệt, trong đó xác định cụ thể số lượng vị trí việc làm và số người làm việc đối với từng vị trí [H7.07.01.02]. Tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên được nhà trường xây dựng, trong đó có các tiêu chí về đạo đức, về năng lực chuyên môn, về độ tuổi, về chuyên ngành phù hợp với từng vị trí việc làm [H7.07.02.03].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định. Trường có các tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể Khoa đã tham gia xây dựng, góp ý các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định [H7.07.01.02].

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về năng lực số và năng lực Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên làm việc ở các phòng/ban/trung tâm quan trọng của Trường như Phòng Đào tạo, Phòng KHCN& HTQT, Trung tâm TTTV vì vậy những năng lực này ở đội ngũ nhân viên còn chưa đáp ứng tốt yêu cầu của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, xem xét bổ sung tiêu chí tuyển dụng để phù hợp với gian đoạn mới	- Khoa Cơ sở, - Bộ môn NN - Phòng TC-HC	Từ năm 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai các tiêu chí tuyển dụng, các quy định và văn bản hướng dẫn tuyển dụng đã được xác định	- Khoa Cơ sở, - Bộ môn NN - Phòng TC-HC	Hằng năm

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

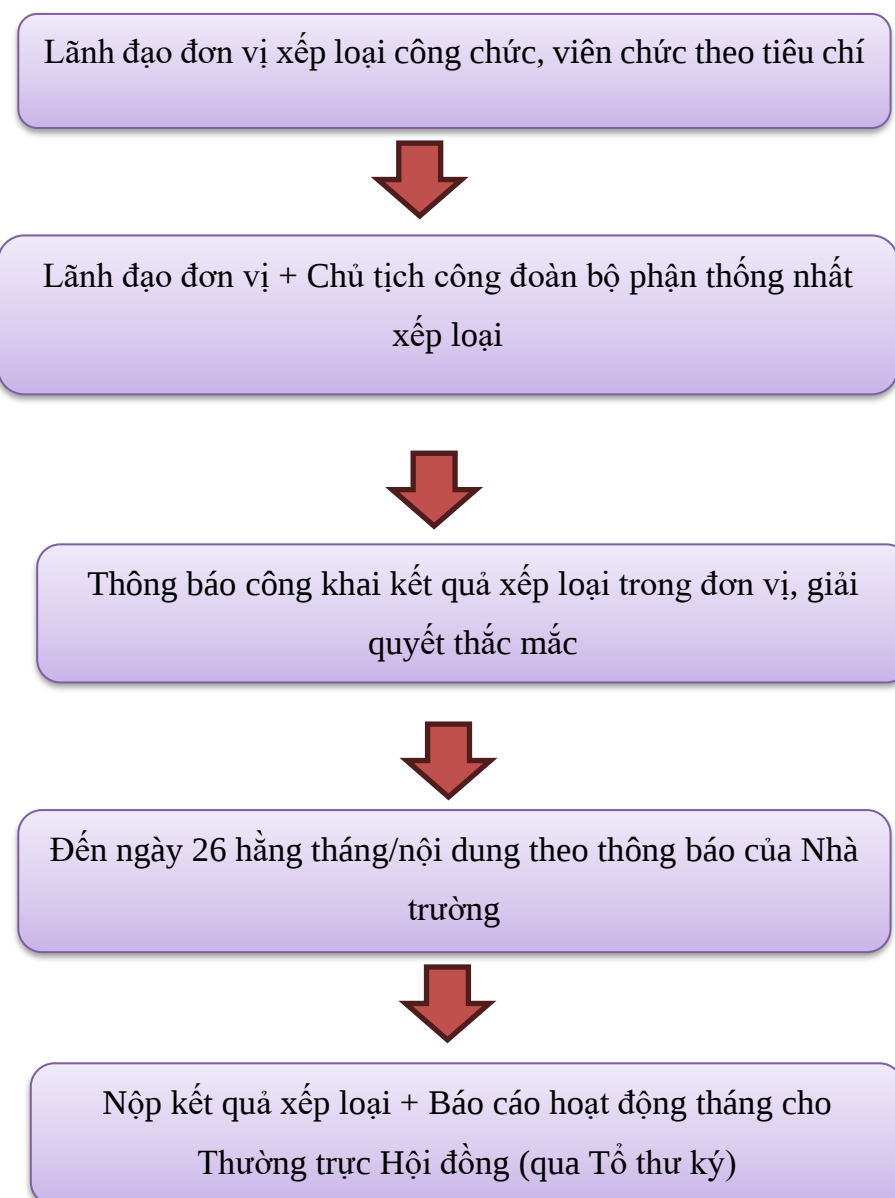
1. Mô tả hiện trạng

Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định rất cụ thể thông qua một hệ thống các văn bản quy định, về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ đào tạo (bao gồm viên chức không giữ chức vụ quản lý và viên chức quản lý) [H7.7.3.01].

Để đánh giá đội ngũ hỗ trợ Đào tạo, Nhà trường tiến hành theo phương thức sau:

- ***Đánh giá xếp loại hàng tháng:***

Được thực hiện theo quy trình sau: Vào ngày 25 hàng tháng, các đơn vị trực thuộc hoàn thành việc tổ chức xếp loại tháng cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động theo trình tự sau:



+ Đánh giá xếp loại theo tháng được chia ra làm 4 mức độ:

- * A: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
- * B: Hoàn thành tốt nhiệm vụ
- * C: Hoàn thành nhiệm vụ
- * D: Không hoàn thành nhiệm vụ

Việc xếp loại này được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau: Phẩm chất chính trị, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chấp hành kỷ luật lao động, tuân thủ sự phân công của đơn vị, Nhà trường, Đảm bảo đủ ngày công theo quy định, Tư cách đạo đức, lối sống, tác phong làm việc.

Bảng 7.1. Tiêu chuẩn xếp loại lao động hàng tháng áp dụng cho đội ngũ hỗ trợ đào tạo

Loại	Tiêu chí đánh giá
A - Xuất sắc	Đạt tất cả các tiêu chuẩn sau: - Có phẩm chất chính trị tốt, chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được phân công. - Chấp hành tốt kỷ luật lao động, tuân thủ sự phân công của đơn vị, Nhà trường. - Đảm bảo đủ ngày công theo quy định. - Tham gia hội họp, sinh hoạt đầy đủ, đúng giờ. - Có đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, được đồng nghiệp và người học tín nhiệm. - Tác phong, thái độ làm việc đúng mực. - Chấp hành tốt nội quy, quy chế của Nhà trường.
B - Tốt	Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đáp ứng các nội dung trên nhưng có nghỉ cá nhân từ 02 đến 04 ngày (không tính ngày nghỉ phép theo quy định).
C - Đạt	Hoàn thành nhiệm vụ được giao nhưng có đúng 04 vi phạm các quy định nêu trên.
D - Không đạt	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc có từ 07 vi phạm các quy định nêu trên.

- Đánh giá xếp loại theo năm:

+ Quy trình thực hiện :

Quy trình đánh giá nhân viên



Mỗi viên chức được đánh giá xếp loại theo 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ [H7.7.3.02].

Các nội dung đánh giá được quy định riêng theo từng đối tượng:

Bảng 7.2.. Tiêu chí đánh giá và phân loại viên chức cuối năm

Nội dung đánh giá	Loại viên chức	
	Quản lý	Khác
1. Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết	x	x
2. Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp	x	x
3. Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức	x	x
4. Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức	x	x
5. Năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ	x	
6. Kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý, phụ trách	x	

- Bên cạnh hệ thống các Quyết định, quy trình, công cụ và các tiêu chí đánh giá xếp loại đội ngũ còn được xác định rõ trong Đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H7.07.01.08]. Trong đề án có xác định rõ các nhiệm vụ, năng lực cần có của nhân viên đối với từng vị trí công việc. Về phía khoa có 2 vị trí việc làm là cán bộ hỗ trợ gồm: Trợ lý khoa và cố vấn học tập. Hai vị trí việc làm này cần có năng lực và đảm nhiệm các công việc sau đây

Trợ lý khoa

- Nắm vững các văn bản quy định về đào tạo của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tây Bắc
- Có khả năng trong việc triển khai nội dung liên quan đến công tác đào tạo của Khoa và Trường đến các cố vấn học tập và Ban cán sự các lớp.
- Có năng lực giải quyết tốt các vấn đề phát sinh trong công việc
- Có khả năng lập kế hoạch, triển khai kế hoạch đào tạo các hệ đào tạo
- Có kỹ năng giao tiếp tốt
- Biết tiếng Anh và sử dụng thành thạo một số phần mềm tin học như word, excel, powerpoint...
- Nắm vững các văn bản quy định về học sinh sinh viên của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tây Bắc.
- Có khả năng phân tích, tổng hợp, báo cáo, giải quyết vấn đề phát sinh trong công tác quản lý sinh viên
- Có khả năng hoàn thành và hoàn thành tốt công việc quản lý sinh viên.

Cố vấn học tập

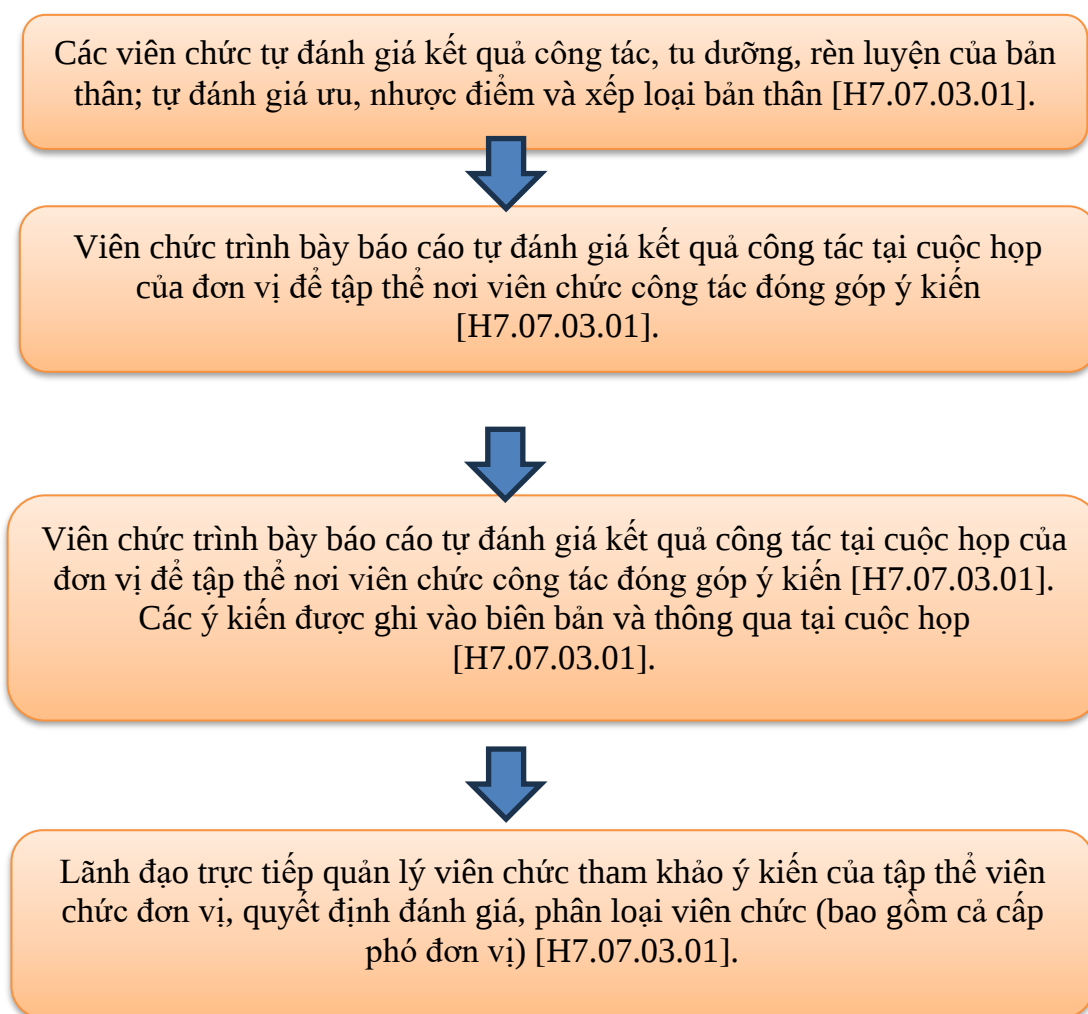
- Nắm vững các văn bản quy định về học sinh sinh viên, về công tác Đào tạo của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tây Bắc.
- Có năng lực quản lý lớp tốt
- Có khả năng giải quyết tốt mọi vấn đề phát sinh của sinh viên trong quá trình quản lý lớp
- Có năng lực điều hành và giám sát mọi hoạt động của lớp
- Có khả năng giao tiếp tốt và cố vấn học tập tốt nhất

Năng lực đội ngũ nhân viên trong Nhà trường được đánh giá theo đúng quy định.

+ Nhà trường thành lập ban kiểm tra nề nếp [H7.07.03.09] có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các hoạt động của cán bộ công nhân viên chức trong Nhà trường.

+ Nhà trường, Khoa Cơ sở thực hiện việc đánh giá xếp loại công chức viên chức hàng tháng dựa trên các hệ thống văn bản quy định về xếp loại công chức viên chức theo các mức A, B, C, D [H7.07.03.10], [H7.07.03.10].

+ Cuối mỗi năm học, Nhà trường triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại toàn thể viên chức [H7.07.03.05]. Quy trình như sau:



Đối với trường đơn vị, lãnh đạo Trường quyết định đánh giá phân loại trên cơ sở tham khảo ý kiến của tập thể và cấp ủy đảng cùng cấp [H7.7.3.01].

Căn cứ vào kết quả đánh giá, phân loại viên chức hàng năm, Nhà trường thực hiện bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của cá nhân và các đơn vị trong Trường [H7.07.03.01, H7.07.03.07, H7.07.03.12].

Bên cạnh phương thức này, Nhà trường còn thực hiện đánh giá xếp loại viên chức trong đó có đội ngũ cán bộ hỗ trợ thông qua các hình thức khác như: lấy ý kiến phản hồi từ phía người học thông qua Hội nghị đối thoại của đại diện sinh viên các lớp với Hiệu trưởng [H7.7.3.13], lấy ý kiến phản hồi của người học về đội ngũ các bộ hỗ trợ, các hoạt động đào tạo, hoạt động hỗ trợ người học, tư vấn người học và phục vụ người học của TT thư viện [H7.7.3.14].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá theo đúng quy định, thường xuyên với nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Cần cụ thể hóa một số quy định về một số năng lực của cán bộ hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai biện pháp sử dụng kênh thông tin trên nền tảng số để lấy ý kiến phản hồi từ người học	- Khoa Cơ sở, - Bộ môn NN - Phòng TC-HC	Năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bộ quy tắc đánh giá và xếp loại theo vị trí việc làm.	- Khoa Cơ sở, - Bộ môn NN - Phòng TC-HC	Năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá tiêu chí: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

1.1. *Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định.*

- Nhà trường luôn coi công tác đào tạo, phát triển đội ngũ là một nhiệm vụ không thể thiếu, điều này được thể hiện trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018-2023, tầm nhìn năm 2030 [H7.07.04.01], căn cứ vào chủ trương của chính phủ, dựa trên các phân tích, đánh giá thực trạng của Nhà trường. Nhà trường xác định việc phát triển đội ngũ với những chỉ tiêu cụ thể, rõ ràng [H7.07.04.01].

- Dựa vào Báo cáo tổng kết năm học, Nghị quyết hội nghị viên chức các đơn vị, Kế hoạch năm học các đơn vị [H7.07.04.01], Nhà trường và khoa đã có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ nhân viên [H7.07.04.02]. Bên cạnh đó, khi xây dựng các chương trình bồi dưỡng cụ thể cho đội ngũ, các đơn vị phụ trách xây dựng chương trình cũng chủ động thực hiện các khảo sát, đánh giá thông qua hình thức đăng ký nguyện vọng nâng cao trình độ, tập huấn của giảng viên, cán bộ về nhu cầu để xác định các nội dung bồi dưỡng phù hợp [H7.07.04.11].

- Từ việc xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên, Nhà trường thường xuyên có thông báo về rà soát quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng về

ngoại ngữ, tin học, NCKH, trình độ lý luận chính trị, chuẩn chức danh nghề nghiệp; các công văn triệu tập tập huấn đối với nhân viên thư viện, công nghệ thông tin, đề nghị đi tập huấn. Các chế độ chính sách; kinh phí đi đào tạo bồi dưỡng được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ. [H7.07.04.03], [H7.07.04.04], [H7.07.04.02]

1.2. Các hoạt động được triển khai để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ hỗ trợ.

- Trong những năm gần đây, Trường Đại học Tây Bắc đã tích cực thực hiện nhiều hoạt động nhằm đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ hỗ trợ.

+ Về công tác đào tạo: Nhà trường đã tạo điều kiện cho nhiều viên chức hỗ trợ tham gia các chương trình nâng cao trình độ, bao gồm học thạc sĩ và nghiên cứu sinh. Đồng thời, Nhà trường cũng tổ chức và cử nhân sự tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ hỗ trợ. Việc triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng luôn được giám sát, đánh giá định kỳ hằng năm, giúp Nhà trường kịp thời xác định và thực hiện các hoạt động mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác phát triển chuyên môn cho đội ngũ hỗ trợ [H7.07.04.05].

Bảng 7.3 . Các hoạt động phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ hỗ trợ

TT	Nội dung tập huấn	Thời gian
1.	Tập huấn “Tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2020”	5/2020
2.	Tập huấn “Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển chương trình đào tạo”	7/2020
3.	Tập huấn kỹ năng nâng cao năng lực về lãnh đạo cho nữ cán bộ giáo viên và sinh viên	7/2020
4.	Tập huấn bảo đảm an ninh chính trị, bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác hợp tác và đào tạo LHC nước CHDCND Lào năm học 2020 – 2021	12/2020
5.	Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin cho cán bộ, giảng viên giai đoạn 2021 – 2025	3/2021
6.	Tập huấn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra cho cán bộ, giảng viên tham gia kiểm tra công tác coi thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT	6/2021-2023
7.	Tập huấn chủ đề “Thầy cô thay đổi – học trò hạnh phúc”	8/2021
8.	Tập huấn kỹ thuật tổ chức thi và tham gia thi kết thúc học phần trực tuyến cho giảng viên và sinh viên	8/2021
9.	Tập huấn phổ biến và sử dụng “Sổ tay phát triển cộng đồng” giữa	6/2022

	trường Đại học Tây Bắc với cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tại Việt Nam.	
10.	Tập huấn trực tuyến nâng cao năng lực quản trị đại học	11/2021
11.	Tập huấn - Bồi dưỡng nghiệp vụ Phòng cháy chữa cháy - Cứu nạn cứu hộ và thực tập phương án chữa cháy năm 2021	11/2021
12.	Tập huấn trực tuyến về chuyển đổi số, chính phủ điện tử và ứng dụng CNTT	11/2021
13.	Tập huấn trực tuyến công tác quản lý văn bản, chứng chỉ	11/2021
14.	Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương	1/2023
15.	Hội thảo - Tập huấn hướng dẫn sử dụng, góp ý hoàn thiện phần mềm Quản lý Hệ thống bảo đảm và KĐCLGD đại học	12/2021
16.	Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác tuyên giáo dành cho cán bộ làm công tác tuyên giáo ở các tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc	11/2021
17.	Tập huấn nghiệp vụ công tác Tuyên giáo năm 2021	12/2021
18.	Khóa tập huấn giảng viên khu vực miền Bắc năm 2020 với chủ đề “Thống kê hiện đại với phần mềm thống kê R”	8/2020
19.	Tập huấn công tác bình đẳng giới	10/2020
20.	Tập huấn nâng cao năng lực quản trị cơ sở giáo dục đại học	10/2021
21.	Tập huấn đưa nội dung các sản phẩm của công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam – Lào vào giảng dạy tại các trường học hai nước	8/2023
22.	Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá chương trình đào tạo	12/2023
23.	Tập huấn trực tuyến của tiểu ban dự án IDAP thuộc dự án GEART 2 Sơn La	12/2024

+ Về chính sách phân bổ nguồn kinh phí: kế hoạch đào tạo về đội ngũ còn được thể hiện trong tổng hợp kinh phí dành cho đào tạo, phát triển đội ngũ viên chức được quy định rõ ràng trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Tây Bắc. Quy chế này được ban hành hàng năm, xác định các nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và nguyên tắc chi tiêu nhằm đảm bảo hiệu quả, minh bạch và phù hợp với chiến lược phát triển nhân sự. Nhờ đó, nhà trường có thể triển khai các chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và ứng dụng công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ sinh viên [H7.07.04.02]

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trường có kinh phí phù hợp dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Việc sắp xếp thời gian, công việc để NV tham gia các khóa tập huấn, đặc biệt là các khóa tập huấn trung, dài hạn còn gặp khó khăn. Tuy đã có kế hoạch bồi dưỡng và phát triển chuyên môn dài hạn cho đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa, số lượng các lớp bồi dưỡng còn chưa nhiều và đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng, kết nối với các cơ sở đào tạo khác để thực hiện nhiều hơn kế hoạch bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa. - Tạo điều kiện thuận lợi về tài chính và linh hoạt về mặt thủ tục thời gian cho GV khi GV tham gia các khóa tập huấn trung và dài hạn.	Khoa Cơ sở, Bộ môn NN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ. các khóa tập huấn, đặc biệt là các khóa tập huấn trung và dài hạn.	Khoa Cơ sở, Bộ môn NN	Hàng năm

5. Tự đánh giá tiêu chí: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Nhà trường có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc đối với từng vị trí việc làm, quy định về , tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo. Hệ thống văn bản này bao gồm: quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, công chức, viên chức, người lao động [H7.07.05.01].

Vào đầu năm học, Trường có thông báo về việc đăng ký thi đua năm học. Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng. Các cá nhân lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học của cá nhân. Cuối năm học, Trường thông báo triển khai đánh giá phân loại công chức, viên chức và người lao động năm học, thực hiện theo quyết định ban hành Quy chế đánh giá, phân loại CC, VC, NLD Trường Đại học Tây Bắc [H7.07.05.01].

Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Tất cả nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Thông báo xét thi đua khen thưởng năm học [H7.07.05.07], kết quả đánh giá phân loại VC được công khai trên website. Để tạo động lực cho cán bộ nhân viên, Trường triển khai xét thành tích để nâng lương trước thời hạn theo quyết định ban hành Quy chế nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với CC, VC, NLD [H7.07.05.07].

Nhà trường đã áp dụng hệ thống đánh giá đồng cấp cùng với cơ chế thi đua, khen thưởng một cách minh bạch, công bằng và hiệu quả để đánh giá và xếp loại nhân viên, Điều này đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý và phát triển đội ngũ viên chức.

Nhà trường ghi nhận thành tích của nhân viên một cách chính xác, tạo động lực để viên chức nâng cao trình độ chuyên môn và đổi mới phương pháp làm việc thông qua việc xây dựng một quy chế đánh giá rõ ràng. Bên cạnh đó, cơ chế thi đua, khen thưởng được triển khai một cách khách quan, giúp phát huy tối đa năng lực chuyên môn và khuyến khích viên chức tích cực tham gia đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả đánh giá hiệu suất làm việc và xếp loại nhân viên sẽ là cơ sở để đề xuất xét duyệt thi đua, khen thưởng theo quy định của nhà trường.

Các danh hiệu thi đua cá nhân bao gồm:

- + Lao động tiên tiến
- + Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở
- + Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở
- + Chiến sĩ thi đua cấp Bộ và
- + Chiến sĩ thi đua cấp toàn quốc.

Hình thức khen thưởng có thể là: Kỷ niệm chương, Giấy khen, Bằng khen cấp Bộ hoặc Bằng khen của Thủ tướng. Hàng năm, nhà trường ban hành quy chế và tổ chức bình xét thi đua, khen thưởng theo đúng hướng dẫn và quy trình quy định [H7.07.05.02].

Để đảm bảo tính khách quan, chặt chẽ trong công tác thi đua, khen thưởng, trước khi ra ban hành Quy định về đánh giá, Nhà trường thành lập hội đồng thi đua khen thưởng để tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về công tác thi đua khen thưởng. Dân chủ hơn, Nhà trường sẽ xây dựng bản dự thảo, sau đó có công văn yêu cầu các công chức viên chức tại các đơn vị góp ý cho Dự thảo. Tất cả các cán bộ GV và nhân viên của Nhà trường được tham gia góp ý một cách dân chủ. Biên bản góp ý của Bộ môn được gửi lên Khoa, Khoa tập hợp gửi lên Trường. Nhà trường căn cứ vào các ý kiến đóng góp của toàn thể cán bộ, GV [H07.07.05.05].

Để đảm bảo tính khách quan và chặt chẽ trong công tác thi đua, khen thưởng, nhà trường thành lập hội đồng thi đua khen thưởng để tư vấn cho Hiệu trưởng trước khi ban hành quy định đánh giá. Nhà trường soạn thảo dự thảo và gửi công văn lấy ý kiến từ công chức, viên chức. Cán bộ, giảng viên, nhân viên đều có quyền góp ý dân chủ. Biên bản góp ý từ các bộ môn được tổng hợp qua khoa và gửi lên trường để xem xét, hoàn thiện quy định trước khi ban hành [H07.07.05.05]. Trong thời gian 1 tuần trước khi ra quyết định xếp loại viên chức và thi đua khen thưởng, Nhà trường có thông báo nhận phản hồi thể hiện nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền.

Hàng năm nhà trường luôn dựa vào kết quả hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên để xét và công bố danh sách khen thưởng. Đặc biệt các cá nhân có thành tích sẽ được khen thưởng đột xuất hoặc xem xét đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn hoặc sẽ được xét khen thưởng đột xuất hàng năm. Ngày 9/12/2022 nhà trường đã ban hành quy định 1410 quy định về việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức, người lao động trường Đại học Tây Bắc. Đây là căn cứ pháp lý để hàng năm nhà trường sẽ có hai đợt xem xét nâng lương cho viên chức và người lao động. Việc công nhận các danh hiệu thi đua hàng năm, được hưởng lương tăng thêm cũng như được tăng lương trước thời hạn theo quy định của Nhà nước đã là những động lực quan trọng để đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ [H07.07.05.07].

Một trong những hoạt động được triển khai để quản trị kết quả công việc của nhân viên là việc lấy ý kiến phản hồi của người học, của GV, VC, NLĐ và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên (thư viện, phòng TN-TH, hệ thống CNTT, các dịch vụ) [H7.07.05.01].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, làm việc và NCKH. Trường quản trị theo kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng. Khoa thực hiện các thông báo của trường và luôn chú trọng quản trị theo kết quả công việc của nhân viên trong khoa tạo động lực hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ thực hiện đánh giá dựa trên thống kê kết quả đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng của GV. Khoa chưa xây dựng KPI để đánh giá (KPI: chỉ số đánh giá thực hiện công việc, là công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả công việc được thể hiện qua số liệu, tỷ lệ, chỉ tiêu định lượng, nhằm phản ánh hiệu quả hoạt động của các tổ chức, bộ phận chức năng hay cá nhân).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng KPI để đánh giá kết quả công việc: - Theo dõi được hiệu suất làm việc của nhân viên trực quan, minh bạch, chính xác cũng như xây dựng chế độ khen thưởng, kỷ luật phù hợp - Nâng cao hiệu quả quy trình nghiệm thu thực hiện công việc - Bảo đảm những mục tiêu, tầm nhìn có thể được hoàn thành đúng như kỳ vọng	Khoa Cơ sở, Bộ môn NN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Quản trị theo kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	Khoa Cơ sở, Bộ môn NN	Hàng năm

5. Tự đánh giá tiêu chí: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận của Tiêu chuẩn 7

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường xây dựng được một hệ thống các VB quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá qua nhiều kênh khác nhau. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Một số năng lực của đội ngũ hỗ trợ được xác định còn mang tính chung chung, chưa được cụ thể rõ theo vị trí việc làm. Phản hồi từ đội ngũ hỗ trợ về hiệu quả hoạt động bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ chưa được thu thập thường xuyên để kịp thời cải tiến công tác bồi dưỡng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 7.1					x		
Tiêu chí 7.2				x			
Tiêu chí 7.3				x			
Tiêu chí 7.4				x			
Tiêu chí 7.5					x		
Điểm tiêu chuẩn	5,2						

TIÊU CHUẨN 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Trường Đại học Tây Bắc (ĐHTB) luôn xác định người học (NH) là đối tượng trung tâm của Nhà trường. Vì vậy, công tác tuyển chọn NH được Nhà trường đặc biệt quan tâm, chỉ đạo sát sao. Nhằm tuyển chọn NH theo học chương trình đào tạo (CTĐT) có chất lượng cao. Trong 5 năm học qua, trường ĐHTB đã xây dựng một chính sách tuyển sinh ngành Sư phạm tiếng Anh (SPTA) rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc đã xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn về Tuyển sinh của Bộ GDĐT gồm: Thông tư Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy; Thông tư sửa đổi, bổ sung Quy chế 2017; Công văn Hướng dẫn công tác tuyển sinh 2021. Đồng thời, Nhà trường cũng căn cứ vào những phân tích, đánh giá thực trạng tuyển sinh của Nhà trường, nhu cầu của xã hội trong đó có nhu cầu về nguồn nhân lực tại địa phương, Nhà trường tiến hành xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp theo từng năm. Chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành Sư phạm Tiếng Anh nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng [H8.08.01.01].

Hàng năm, trong *Đề án tuyển sinh* nhà trường đều xác định rất rõ ràng, đầy đủ và chi tiết về chính sách và quy định tuyển sinh đối với ngành SPTA như sau [H8.08.01.01]:

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm các kỳ loại khá trở lên.

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, xét tuyển dựa vào kết quả kì thi THPT QG và Tuyển thẳng.

Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: thay đổi theo năm

Tổ hợp xét tuyển: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01), Toán – Vật lý – Tiếng Anh (A01), Ngữ văn – Sử - Tiếng Anh (D14) và Ngữ văn – Địa lý – Tiếng Anh (D15).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Thay đổi tùy theo năm

Điều kiện đăng kí xét tuyển:

+ Đối với xét tuyển học bạ: Học lực lớp 12 xếp loại giỏi, điểm TB cộng kết quả học tập đạt 8.0.

+ Đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia: Ngưỡng điểm đầu vào thay đổi theo từng năm

Hàng năm, Nhà trường đề nghị các khoa, bộ môn nghiên cứu thông báo tuyển sinh, quy chế tuyển sinh của năm trước và dựa trên thực tế tuyển sinh của những năm qua đề xuất phương án tuyển sinh của khoa mình theo các nội dung xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia; Ban chủ nhiệm Khoa, lãnh đạo bộ môn thống nhất theo các phương án trong *Đề án tuyển sinh* của nhà trường. Điểm chuẩn tuyển sinh qua các năm và các quyết định công nhận kết quả trúng tuyển đại học [H8.08.01.01], [H8.08.01.02].

Ngoài ra còn có các báo cáo tổng kết về công tác tuyển sinh từ năm 2019- 2024. [H8.08.01.02] và các biên bản họp hội đồng khoa học của khoa về công tác tuyển sinh mã ngành SPTA từ năm 2019 – 2024 [H8.08.01.04].

Bảng 8.1. Thống kê tình hình nhập học năm thứ nhất của ngành SPTA trường ĐHTB

Năm học	Số trúng tuyển (người)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019-2020	15	8	18	1
2020-2021	20	18	18,5	0
2021-2022	100	68	20	0
2022-2023	115	113	19	1
2023-2024	50	53	23,9	1

Số liệu thống kê cho thấy điểm chuẩn đầu vào ngành SPTA từ năm 2019 đến 2023-2024 trong khoảng từ 18 - 24. Bắt đầu từ khi thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ - CP hỗ trợ sinh hoạt cho sinh viên sư phạm, ngành SPTA luôn tuyển đủ/vượt chỉ tiêu, điểm đầu vào cũng tăng dần lên theo từng năm, chất lượng NH tăng lên rõ rệt.

Đề án tuyển sinh và các thông tin liên quan trọng gồm đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ..., kế hoạch tuyển sinh, tồ rơi tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh liên tục được thông báo công khai tới các đối tượng liên quan thông qua đa dạng các kênh tuyển sinh như website (<https://utb.edu.vn/tuyen-sinh>), facebook (<https://www.facebook.com/utb.edu.vn>). Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập Tổ tư vấn Quảng bá tuyển sinh, trực tiếp về từng địa phương

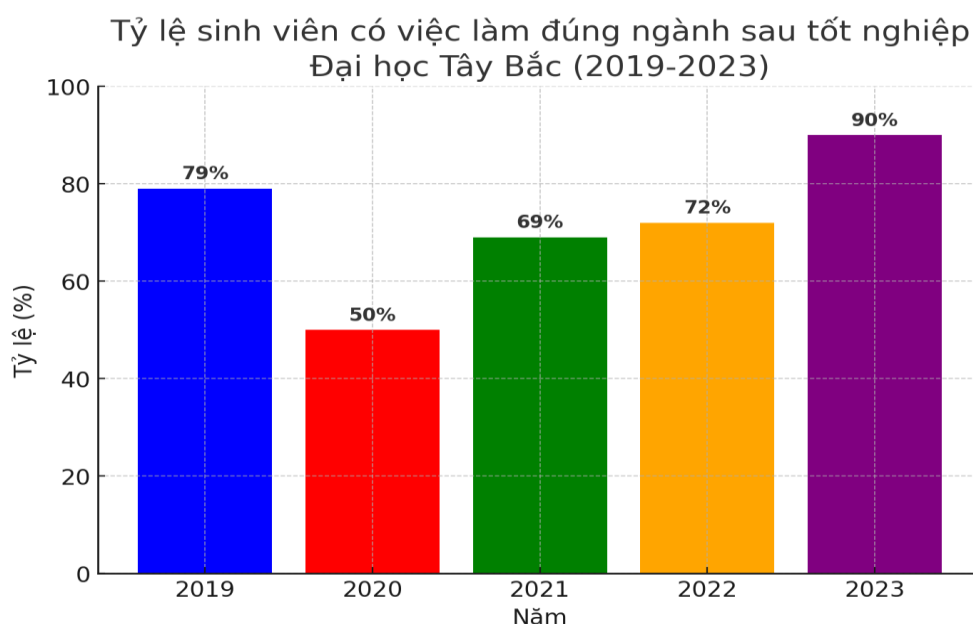
trên địa bàn vùng Tây bắc, trực tiếp làm việc với các trường THPT, kịp thời tư vấn tuyển sinh đến các em học sinh THPT[H8.08.01.03].

Từ năm 2019 đến 2024, trong khuôn khổ đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học, Nhà trường đã áp dụng phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia để tuyển sinh hệ đại học chính quy cho các chương trình đào tạo. Khi xét tuyển, các thí sinh thuộc diện ưu tiên theo khu vực và chế độ chính sách được cộng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét tuyển theo quy định. Chính sách này đã được công khai minh bạch và duy trì nhất quán từ năm 2019 đến nay [H8.08.01.01], [H8.08.01.03].

Bên cạnh việc quảng bá tuyển sinh trên kênh tư vấn tuyển sinh chính thức của trường, Khoa Cơ sở và Bộ môn Ngoại ngữ cũng duy trì các trang thông tin riêng trên mạng xã hội Facebook(<https://www.facebook.com/share/1HC5vZpo62/?mibextid=wwXIfr>) [H8.08.01.03], [H8.08.04.07]. Những kênh này nhận được sự hưởng ứng tích cực từ giảng viên, cựu sinh viên và sinh viên của Bộ môn thông qua việc chia sẻ thông tin về chỉ tiêu tuyển sinh và các tổ hợp xét tuyển. Đặc biệt, nhằm cung cấp thông tin rõ ràng và chi tiết hơn, từ năm 2019, Nhà trường đã xây dựng trang web riêng về tuyển sinh (<https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>) [H8.08.01.03], [H8.08.04.07]. Bên cạnh đó, thông tin tuyển sinh qua các năm cũng được đăng tải trên nhiều trang báo điện tử và cổng thông tin tuyển sinh uy tín như Vietnamnet, Lao Động..., giúp người quan tâm dễ dàng tiếp cận.

Ngoài ra, Nhà trường cũng trực tiếp phát cho những người quan tâm tại các buổi Tư vấn tuyển sinh và Ngày hội tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp các tờ rơi tuyển sinh với đầy đủ thông tin cần thiết. Các sự kiện này được tổ chức tại nhiều tỉnh thành, giúp phụ huynh và học sinh ở những khu vực xa có cơ hội tiếp cận thông tin tuyển sinh một cách thuận tiện [H8.08.01.03], [H8.08.04.01].

Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh gồm các danh sách thí sinh trúng tuyển được Nhà trường công bố công khai, cập nhật trên cổng thông tin tuyển sinh và các trang mạng xã hội. Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh được thống kê chi tiết, đầy đủ thể hiện sự minh bạch, rõ ràng trong chính sách tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.02]. Số lượng người học lựa chọn học tại Bộ môn ngày càng đông do dự báo nhân lực được cập nhật hàng năm. Tỷ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm từ 62% đến 100%. Trong đó, tỷ lệ làm đúng ngành đào tạo dao động qua các năm như sau:



Bảng 8.2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau khi tốt nghiệp tại Đại học Tây Bắc (2019-2023)

Hàng năm, Nhà trường còn phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua các Báo cáo tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, Báo cáo tình hình hỗ trợ hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế,... Các công văn giao chỉ tiêu đào tạo của Bộ GD&ĐT và các quyết định công bố chỉ tiêu tuyển sinh đại học cũng được công khai, cập nhật hàng năm [H8.08.01.04]. Nhà trường còn xin ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Khoa, bộ môn mang tính lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp cho Khoa, bộ môn có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển từ cao xuống thấp; chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên từ đó NH có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia đóng góp của các nhà tuyển dụng để xây dựng CTĐT ngành SPTA chưa thực sự đồng đều. Hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị đào tạo trên Website của Khoa, Facebook của ngành chưa thật hấp dẫn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thay đổi, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành học, chính sách tuyển sinh thông báo trên trang web của Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh hơn nữa	Bộ môn NN, Khoa Cơ sở	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phối hợp với ban tuyển sinh của nhà trường để xây dựng chính sách tuyển sinh nâng cao chất lượng tuyển chọn NH. Công khai và cập nhật thường xuyên hơn nữa các chính sách tuyển sinh	Bộ môn NN, Khoa Cơ sở	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

- Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Khoa và Nhà trường xác định và ghi rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong *Đề án tuyển sinh*. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở trường thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường cũng căn cứ vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xây dựng quy trình, tiêu chí, phương pháp tuyển chọn Người học[H8.08.02.01].

Cụ thể, từ năm 2019, trong Đề án tuyển sinh, Nhà trường công bố phương thức tuyển sinh, điểm trúng tuyển, chỉ tiêu trúng tuyển của 2 năm gần nhất của các tổ hợp. Những năm gần đây, tiêu chí về điểm được định hướng rất rõ ràng.

Bảng 8.3. Phương thức tuyển sinh của trường Đại học Tây Bắc (2019 - 2024)

Năm	Phương thức tuyển sinh						Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học (SV)
	Xét tuyển		Xét tuyển kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (<i>áp dụng với ngành giáo dục Mầm non và giáo dục Thể chất</i>)		Tuyển thẳng (Mã phương thức xét tuyển: 301)	Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học	
	Căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 100)	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 200)	Căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 405)	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 406)			
2019	+	+	+	+	-	-	1.122
2020	+	+	+	+	-	-	2100
2021	+	+	+	+	-	-	712
2022	+	+	+	+	+	+	1.200
2023	+	+	+	+	+	+	1.350
2024	+	+	+	+	+	+	1.410

(+ là phương thức tuyển sinh đã có; - là phương thức tuyển sinh chưa có)

Bắt đầu từ năm 2019, phương thức tuyển chọn người học được thực hiện theo hai phương thức là xét tuyển và xét tuyển kết hợp thi tuyển môn năng khiếu [H8.08.02.01].

Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên xét tuyển trình độ đại học dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT: học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

Từ năm 2022, đề án tuyển sinh của trường ĐHTB bổ sung thêm phương thức tuyển sinh Tuyển thẳng với Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến

sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định; Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải.

Cũng từ năm 2022 có thêm phương thức Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học trên toàn quốc thực hiện theo thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 và phải đủ các điều kiện như: Kết quả xếp loại rèn luyện: từ loại Đạt trở lên. Kết quả học tập: tổng điểm tổng kết của ba môn học từ 18,0 điểm trở lên, riêng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên thì tổng điểm tổng kết của ba môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 21,0 điểm trở lên (trong đó điểm tổng kết của môn Ngữ văn hoặc Toán đạt từ 8,0 trở lên và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có điểm dưới 6,5). Chỉ tiêu: Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không vượt quá 10% chỉ tiêu của ngành đăng ký xét tuyển.

Đối với ngành sư phạm Tiếng Anh, từ năm học 2019 - 2024, có hai phương thức tuyển sinh: (1) xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi PTTH quốc gia và (2) Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT. Mỗi phương thức tuyển sinh đều có nêu rõ tiêu chí xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, điều kiện xét tuyển, mã ngành và tổ hợp các môn học dùng để xét tuyển. Tiêu chí xét tuyển chính: xét điểm tổng từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu của từng tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên. Trường hợp xét điểm tuyển đến một mức điểm nhất định mà vẫn còn chỉ tiêu nhưng xét đến điểm tiếp theo số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại thì thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ: điểm môn thi ưu tiên 1 và điểm môn thi ưu tiên 2 được quy định trong tổ hợp môn xét tuyển. Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng. [H8.08.01.01].

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy của Nhà trường rà soát đánh giá, rút kinh nghiệm, điều chỉnh, bổ sung, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua các buổi họp của ban tuyển sinh và thông báo kịp thời theo từng năm [H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Hàng năm tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được ban tuyển sinh Trường rà soát, đánh giá. Điểm xét tuyển ngành SPTA (điểm sàn, điểm chuẩn, điểm xét tuyển đợt 1, điểm xét tuyển bổ sung...) được xác định rõ ràng và công bố kịp thời và công khai [H8.08.02.03], [H8.08.02.04]. Dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được thực hiện lồng ghép trong các lần khảo sát của Nhà trường và Bộ môn như khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và GV hàng năm; khảo sát nhà sử dụng lao động, cựu SV, khảo sát GV – cán bộ và SV về CTĐT SPĐL [H8.08.02.03].

Để đánh giá công tác tuyển chọn người học, hàng năm, Nhà trường đều xây dựng chi tiết Báo cáo kết quả công tác tuyển sinh. Các báo cáo đã mô tả sinh động, đầy đủ kết quả tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.02.04].

Các thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định rõ ràng, cụ thể và lưu giữ, cập nhập trên trang thông tin điện tử của Trường <https://www.tbu.edu.vn> tại Chuyên mục Tin tức/Sự kiện và <http://tuyensinh.tbu.edu.vn> giúp cho thí sinh dễ dàng theo dõi và để quyết định lựa chọn ngành dự tuyển.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường, khoa rõ ràng, theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào ngành SPTA. Kết quả thi tuyển của từng tổ hợp khách quan, chính xác.

3. Điểm tồn tại

Số lượng cựu NH, nhà tuyển dụng lao động tham gia các khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kết nối với cựu NH và các nhà tuyển dụng để thực hiện các khảo sát lấy ý kiến trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.	BCN Khoa, lãnh đạo bộ môn Ngoại ngữ, các CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn, đăng tải trên các trang web đặc biệt là trang web của khoa để tạo điều kiện cho thí sinh theo dõi.	BCN Khoa, lãnh đạo bộ môn Ngoại ngữ	Hàng năm	

Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện NH đã được nhà trường và khoa thực hiện thông qua các công cụ giám sát và một hệ thống tổ chức giám sát (phòng, ban, trung tâm; hệ thống cố vấn học tập, trợ lý khoa).

Về hệ thống tổ chức giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ, Nhà trường thực hiện thông qua các bộ phận chuyên trách bao gồm các đơn vị thực hiện công tác đào tạo, công tác chính trị Sinh viên, Đoàn thanh niên... [H8.08.03.06].

Ở cấp trường hệ thống tổ chức giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH gồm có: Phòng Đào tạo nhà Trường, Phòng Công tác chính trị HSSV, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên.

Phòng Đào tạo: tổ chức cho SV đăng kí học qua phần mềm Edusoft; phối hợp cùng với Phòng BDCL&TTPC và các khoa để tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV; hướng dẫn trợ lý đào tạo các Khoa thực hiện quản lý kết quả học tập của SV theo quy trình đảm bảo tính chính xác và khoa học; lưu trữ, quản lý điểm của người học.

Phòng CTCT&QLNH: giáo dục chính trị tư tưởng cho SV; Tổ chức tiếp nhận SV trúng tuyển, sắp xếp, bố trí người học vào các lớp và bố trí ban cán sự lớp tạm thời (đôi với năm thứ nhất); thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến người học; tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân- học sinh sinh viên” cho người học mỗi năm, vào đầu khóa học và cuối khóa học; tham gia xét tiến độ 131 học tập của người học; đánh giá kết quả rèn luyện của người học và đề xuất các danh hiệu thi đua hoặc xử lý kỉ luật SV vi phạm quy chế đào tạo [H8.08.03.01]

Ngay sau khi SV nhập học, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân: tại buổi sinh hoạt này, SV được phổ biến về: Quy chế đào tạo của Trường, được hướng dẫn về sử dụng phần mềm đăng kí học (phần mềm Edusoft), được giới thiệu về “Quy chế thi và đánh giá kết quả học tập” và các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội SV. Nhà trường phát Sổ tay Học vụ cho sinh viên: Tài liệu này sẽ hướng dẫn cho SV thực hiện quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ gồm: Những quy định chung, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét công nhận tốt nghiệp, quy định chế độ chính sách đối với SV, quy định về học bổng và các chính sách xã hội của SV; hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.05.01], [H2.02.03.01].

Tại khoa, các cán bộ chuyên trách được phân công giám sát bao gồm giáo vụ khoa và cố vấn học tập. Giáo vụ khoa tham gia, ghi chép và lưu giữ các biên bản các cuộc họp xét lên lớp, xét tốt nghiệp; lập danh sách các sinh viên bị cảnh báo học vụ, dừng học, thôi học và báo cáo cho Ban Chủ Nhiệm khoa, từ đó Ban Chủ Nhiệm nắm được chính xác và cập nhật tình hình học tập của SV theo học CTĐT Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh qua các năm. Khoa Cơ sở kết hợp chặt chẽ với Nhà trường để ban hành các quyết định cảnh báo kịp thời giúp sinh viên có những điều chỉnh trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.03.13; H08.08.03.06].

Về phía Bộ môn Ngoại ngữ, luôn phân công cán bộ giảng viên thực hiện nhiệm vụ làm cố vấn học tập. Cố vấn học tập là các giảng viên có thâm niên tối thiểu ba năm giảng dạy chính thức tại khoa, am hiểu nội dung, chương trình và phương thức đào tạo của trường và của khoa, có nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn về học tập cho sinh viên, quản lý và góp phần đánh giá chính xác kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên [H8.08.03.06]. CVHT: có nhiệm vụ theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH trong suốt thời gian học tại Trường [H8.08.03.01]. Theo quy định, mỗi lớp đều được cố vấn bởi 01 CVHT trong suốt khóa học (04 năm). Cụ thể, vào thời điểm đầu năm của năm học thứ nhất, trong buổi sinh hoạt đầu khóa NH gặp gỡ CVHT của mình. CVHT có nhiệm vụ tổ chức họp mặt với lớp định kỳ 4 lần trong mỗi học kỳ nhằm cung cấp thông tin cũng như hỗ trợ cho NH. Ngoài ra, nhờ vào Quy chế học vụ trong đó quy định rất chi tiết các vấn đề liên quan việc đăng ký kế hoạch học tập, đăng ký học phần, quy định về hoạt động kiểm tra, đánh giá... NH (dưới sự hỗ trợ của CVHT) có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện. CVHT dễ dàng theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH. Cố vấn học tập thường xuyên làm việc với cán bộ lớp để nắm bắt được quá trình học tập và rèn luyện của các sinh viên trong lớp mình phụ trách [H8.08.03.06]. Mỗi cố vấn học tập, mỗi người học có 01 tài khoản đăng ký trên hệ thống đào tạo tín chỉ. Thông qua tài khoản của mình, cố vấn học tập cập nhật liên tục kết quả học tập của sinh tại lớp mình chủ nhiệm; người học đăng ký khối lượng học tập mỗi học kỳ, theo dõi số tín chỉ cần tích lũy, có thời khóa biểu cá nhân tương ứng với mỗi thời khóa biểu chung, cập nhật được kết quả học tập của mình sau mỗi học kỳ.

Bảng 8.3..Tỉ lệ SV hoàn thành nhiệm vụ học tập đúng thời hạn

Năm học	Số lượng SV ngành SPTA	Số lượng SV hoàn thành nhiệm vụ học tập	Tỷ lệ (%)
2019 – 2020 (K57)	26	15	57,69 %
2020 – 2021 (K58)	13	1	7,69%
2021 – 2022 (K59)	9	4	100%
2022 –2023 (K60)	6	5	83,33%
2023 – 2024 (K61)	17	10	58,82%

Về công cụ giám sát, Nhà trường đã ban hành quy định về quá trình học tập và rèn luyện của người học đầy đủ và rõ ràng trong *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Bắc*; *Quy định về việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên Trường Đại học Tây Bắc*, *Chương trình Đào tạo cử nhân SPTA*, *Quy chế học sinh, SV do ĐHTB ban hành*. Các quy định này được giới thiệu trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm của sinh viên toàn trường và in ấn, đóng quyển thành Sổ tay SV, phát cho từng SV từ năm thứ nhất giúp các em có thể hiểu rõ các quy định liên quan đến việc học tập của cá nhân [H8.08.03.01, H8.08.03.02].

Việc giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện NH còn được Giáo vụ khoa, cố vấn học tập theo dõi thông qua các công cụ hỗ trợ như: phần mềm quản lý trang thông tin Đào tạo Đại học Tây Bắc: <https://daotao.utb.edu.vn/>, hệ thống thư điện tử được đồng bộ hóa (mỗi sinh viên đều có 1 tài khoản thư điện tử có tên miền chung là: utb.edu.vn), các nền tảng mạng xã hội như: lập các nhóm zalo, facebook.

Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên trang web để NH theo dõi, thực hiện, qua đó để quản lý NH. Cụ thể, khối lượng học tập ngành SPTA được phân bổ hợp lý với 136 tín chỉ (chưa kể nội dung môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) được chia thành 3 khối kiến thức và có cây tín chỉ các môn học theo từng học kỳ được phổ biến cho toàn thể SV của Khoa. Khối lượng học tập được phân bổ cân đối trong mỗi năm học. NH trung bình có thể hoàn tất Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành SPTA trong khoảng thời gian 4 năm, cũng có thể kéo dài 6 năm [H8.08.03.05].

Trong *Quyết định Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB* đã quy định rõ các quy định về tổ chức đào tạo. Quy chế đã thể hiện rõ các quy định nhằm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần; Học phần và tín chỉ; Thời gian hoạt động giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập; quy định về Thời gian và kết quả đào tạo; Đăng ký nhập học; Sắp xếp SV vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo; Tổ chức lớp học; Đăng ký khối lượng học tập; Rút bớt học phần đã đăng ký; Học lại và học cải thiện; Nghỉ ốm; Xếp hạng năm đào tạo và học lực; Nghỉ học tạm thời; Bị buộc thôi học; Học cùng lúc hai chương trình; Chuyển trường; quy định về Đánh giá học phần; Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần; Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi; cách tính điểm, khoá luận tốt nghiệp, học phần chuyên môn thay thế khoá luận tốt nghiệp; chấm khoá luận tốt nghiệp; Thực tập sư phạm và thực tập cuối khoá; Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp; Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo và xử lý vi phạm gồm đối với SV vi phạm các quy định về thi, kiểm tra [H8.08.03.01].

Quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện của NH còn được thể hiện rõ qua 11 điều trong *Quyết định về việc ban hành quy định việc đánh giá và rèn luyện của SV Trường ĐHTB*: quy định về Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện; Nội dung đánh giá và thang điểm; Phân loại để đánh giá; Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện; Thời gian đánh giá; Sử dụng kết quả rèn luyện; Quyền khiếu nại.

Công tác xét sự tiến bộ học tập và rèn luyện của SV được chú trọng quan tâm, là nhiệm vụ có sự kết hợp giữa CVHT, Trợ lý khoa, Liên chi đoàn và BCN Khoa. CVHT thường xuyên bám sát, hỗ trợ SV trong học tập và rèn luyện. Kết thúc mỗi kỳ học Khoa triển khai cho Trợ lý khoa và Liên chi đoàn tiến hành đánh giá tình hình học tập và rèn luyện của SV. Cụ thể: Điểm rèn luyện của SV đều được đánh giá qua các mức phân loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém. Quy trình được triển khai: SV tự đánh giá, CVHT chủ trì họp xét với lớp, phân tích chấm điểm cho từng cá nhân, kết quả được tổng hợp gửi lên Khoa. Sau đó, chuyển kết quả điểm rèn luyện của SV để thống kê. BCN Khoa tiến hành họp cấp Khoa gồm các bên tham gia (Đại diện BCN, CVHT, Bí thư liên chi, Trợ lý, Cán bộ các lớp). Để khuyến khích SV học tập và nghiên cứu, hàng kì Nhà trường có các chính sách học bổng, trợ cấp xã hội và học tập khuyến khích học tập, khen thưởng động viên kịp thời [H8.08.03.01].

Điểm học tập, số lượng và tỷ lệ SV thôi học, buộc thôi học, SV bị cảnh báo kết quả học tập, SV đạt điểm học tập xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu và những lưu ý về SV được thống kê trong biên bản xét lên lớp từng học kỳ của Khoa. Kết quả cảnh báo học tập được Khoa gửi lên Trường sau đó Hội đồng Trường gồm: Ban Giám hiệu, đại diện các khoa, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT&QLNH tiếp tục họp xét đánh giá và ra quyết định CBHT, xóa tên [H11.11.02.02]. Từ các kết quả trên CVHT thông báo, nhắc nhở đến SV qua kênh gọi riêng SV, chi đoàn, lớp. CVHT hàng kì họp với lớp thông báo kết quả học tập, khối lượng học tập được thể hiện qua từng kỳ như sau: số TC tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy, điểm trung bình của từng kỳ, số TC tích lũy của kỳ của từng SV để điều chỉnh, cải thiện tình hình học tập kì tiếp theo cho kịp tiến độ CTĐT. Khoa và Nhà trường có cơ sở dữ liệu theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp theo hàng năm [H8.08.03.04]. Các báo cáo kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện được lưu trữ tại các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, Phòng CTCT&QLNH và Văn phòng khoa, ngoài ra còn được lưu trực tiếp trong tài khoản cá nhân của mỗi SV trong hệ thống quản lý phần mềm [H8.08.03.03]. Kết quả học tập và rèn luyện của SV được thống kê hàng năm giúp CVHT và Bộ môn nắm bắt được để có kế hoạch hỗ trợ người học kịp thời, hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của NH được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, cố vấn học tập nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý tín chỉ đôi lúc còn đáp ứng chưa kịp thời khi có lượng SV đông cùng đăng kí thông tin, còn có hiện tượng số ít SV học năm đầu chưa thành thạo sử dụng phần mềm đăng ký tín chỉ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cải thiện phần mềm quản lý tín chỉ	Phòng Đào tạo	Hàng năm
		Hướng dẫn SV sử dụng thành thạo trang thông tin học tập cá nhân ngay thời gian đầu nhập học thông qua nhiều hình thức đa dạng. Tăng cường sự hỗ trợ của cố vấn học tập nhằm nâng cao được nhận thức của SV về việc chủ động trong học tập và theo dõi thông tin liên quan đến việc học tập cá nhân	Phòng Đào tạo, Khoa, Bộ môn, trợ lý khoa, CVHT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì nhiều hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập và rèn luyện, thông báo kịp thời cho NH	Phòng Đào tạo, Khoa, Bộ môn, trợ lý khoa, CVHT	Hàng năm

6. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.4. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng làm việc của người học

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các quy định của Trường Đại học Tây Bắc, cùng với Quy định về tổ chức và quản lý dạy học trực tuyến năm 2021, Bộ môn Địa lý đã thực hiện các nhiệm vụ đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh. Các nhiệm vụ đào tạo và hỗ trợ sinh viên đã được xác định rõ ràng, giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Bộ môn Ngoại ngữ đã phân công một số giảng viên đảm nhận vai trò Cố vấn học tập (CVHT) trong Khoa, phối hợp cùng Liên chi đoàn, Hội Sinh viên và các đơn vị liên quan của Trường để hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập. Các CVHT thực hiện nhiệm vụ theo quy chế đào tạo, thường xuyên báo cáo tình hình sinh viên cho Khoa và Nhà trường theo định kỳ. Theo đó, nhiệm vụ chủ yếu của cố vấn học tập là: Hướng dẫn SV tìm hiểu về CTĐT, xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa; tư vấn cho SV về phương pháp học; quản lý và theo dõi việc đăng ký học của SV trước mỗi học kỳ thông qua tài khoản của cố vấn học tập và tài khoản của SV; cuối mỗi kỳ theo dõi kết quả học tập của từng SV, tư vấn cho SV các biện pháp để điều chỉnh kế hoạch học tập; giới thiệu các hướng nghiên cứu của các GV trong Khoa đến SV; tuyên truyền giáo dục SV về các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và của Trường [H8.08.03.02]. Dựa trên hướng dẫn của Trường, trước mỗi năm học Khoa lựa chọn đội ngũ cố vấn học tập cho các khóa SV và trình Ban Giám hiệu phê duyệt [H8.08.03.06]. Hàng tháng, Khoa sẽ có hướng dẫn nội dung sinh hoạt lớp cho tháng đó, dựa trên hướng dẫn và thời khóa biểu, các cố vấn học tập của Khoa tổ chức sinh hoạt, tư vấn, hướng dẫn phương pháp học, tìm kiếm tài liệu và các vấn đề liên quan cho tất cả SV của Khoa [H8.08.04.01].

Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên. Các nội dung quan trọng bao gồm: quy định về quản lý sinh viên ngoại trú, quy trình đánh giá sinh viên, kế hoạch tư vấn hướng nghiệp, đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường và sinh viên, quy chế tổ chức hoạt động hỗ trợ người học, và các hướng dẫn về tư vấn học tập và việc làm.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân - học sinh sinh viên", triển khai các buổi đối thoại giữa lãnh đạo và sinh viên, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo. Khoa chịu trách nhiệm quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của sinh viên trong suốt khóa học. Phòng Đào tạo hỗ trợ sinh viên đăng ký học

phần qua hệ thống Edusoft, phối hợp với các đơn vị để tổ chức thi cử, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo tính chính xác trong việc lưu trữ và quản lý điểm. Phòng Công tác Chính trị & Quản lý Người học thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến tiếp nhận sinh viên, quản lý hồ sơ, tổ chức tuần sinh hoạt công dân, theo dõi tiến độ học tập và đánh giá rèn luyện sinh viên.

Bên cạnh sự hỗ trợ trực tiếp từ phía giảng viên cố vấn học tập, sinh viên còn nhận được sự hỗ trợ từ nhiều kênh khác như thông qua Hội nghị học tốt (được tổ chức tại các Khoa hàng năm)

Nhà trường cũng có các chính sách hỗ trợ sinh viên như quy định về công tác cố vấn học tập, chế độ hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên sư phạm, và hướng dẫn thực hiện chính sách cho sinh viên dân tộc thiểu số ít người. Những nội dung này được triển khai trong kế hoạch "Tuần sinh hoạt công dân - học sinh sinh viên" hàng năm, mang lại hiệu quả cao trong công tác giáo dục.

Bên cạnh việc học tập, sinh viên còn có cơ hội tham gia vào các câu lạc bộ (CLB) và hoạt động ngoại khóa do Nhà trường và các đơn vị tổ chức. Hiện tại, Trường Đại học Tây Bắc có 10 CLB lớn, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng sống và học tập của sinh viên, bao gồm: Đội Cờ đỏ, CLB Bóng chuyền, CLB Bóng đá, CLB Gia sư, CLB Hỗ trợ Lưu học sinh Lào, CLB Khiêu vũ, CLB Nữ sinh, CLB Nhảy hiện đại, CLB Thanh niên sống đẹp, và CLB Yêu văn hóa Thái.

Nhằm mở rộng cơ hội thực hành, thực tập và tuyển dụng cho sinh viên, Nhà trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài tỉnh. Các hoạt động hợp tác bao gồm tổ chức thực tập sư phạm, hỗ trợ tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp, và đóng góp ý kiến về chương trình đào tạo. Một số đối tác tiêu biểu gồm các trường học thuộc Sở GD&ĐT các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình; các công ty du lịch như Công ty cổ phần Du lịch khách sạn Sơn La, Công ty Du lịch Quỳnh Nhai Travel, và các đơn vị công nghệ như Viettel, Mobifone, VNPT Sơn La.

Bộ môn Địa lý hàng năm tổ chức cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Các kết quả nghiên cứu được đánh giá bởi hội đồng chuyên môn và công bố rộng rãi. Những đề tài xuất sắc được trình bày tại hội thảo sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường. Đồng thời, trang Facebook của Khoa Khoa học Xã hội cũng thường xuyên cập nhật thông tin tuyển dụng để hỗ trợ sinh viên tìm kiếm cơ hội việc làm.

Để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và tìm kiếm việc làm, hằng năm, Nhà trường giao phòng CTCT&QLNH chủ trì, kết hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các hoạt động về tư vấn cho sinh viên như: học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của cho

SV năm cuối. SPTA là một ngành rất đặc thù, trong thực tiễn nhu cầu giáo viên SPTA rất cao, đặc biệt ở các tỉnh miền núi, khu vực biên giới, bên cạnh đó, SV cũng có thể làm ở nhiều lĩnh vực đa dạng, chính vì vậy cơ hội việc làm của SV sau khi ra trường khá lớn. Nhận thức được cơ hội này, bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở trường ĐHTB luôn quan tâm chú trọng đến đào tạo chất lượng SV cũng như việc tư vấn việc làm cho SV chủ động nộp hồ sơ xin việc vào các vị trí khác nhau.

Bộ môn đã giao cho các nhóm chuyên trách các nhiệm vụ đó là: nòng cốt xây dựng chương trình thực hành, thực tập của chương trình cử nhân SPTA; Đào tạo các học phần thực hành; Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở thực hành phục vụ đào tạo; Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV và thực hành dạy học tại trường sư phạm để hình thành và phát triển phẩm chất, nhân cách, năng lực sư phạm, kỹ năng nghề nghiệp và phối hợp với các tổ bộ môn, tổ chức đoàn thể trong khoa thực hiện việc tư vấn việc làm cho SV. Tất cả những hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của sinh viên ngành SPTA đều hiệu quả và nhận được phản hồi tích cực từ người học. [H8.08.04.03], [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05].

Để hỗ trợ SV có những cơ hội việc làm từ rất sớm, các thông tin tuyển dụng của các cơ sở gửi tới Trường, khoa, bộ môn hoặc bằng các nguồn khác nhau mà cán bộ GV trong Trường, khoa, bộ môn có được đều thông tin tới SV trên bảng thông báo, Facebook của Trường, khoa.

Đối với những SV mới nhập học, sau một tháng học tập, Lãnh đạo Khoa, bộ môn chỉ đạo liên chi Đoàn, cố vấn học tập, ban cán sự lớp... tổ chức Chương trình Chào tân SV, mỗi năm sẽ có những chủ đề và cách thức tổ chức khác nhau [H8.08.04.11]. Đây là cuộc gặp mặt SV khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ GV, chương trình đào tạo, phương thức đào tạo, phương pháp học tập trong trường đại học và một số lưu ý trong quá trình học. Trong buổi gặp mặt với SV khóa mới, luôn có mặt đại diện BCN Khoa, lãnh đạo bộ môn, cố vấn học tập, trợ lý khoa và cán bộ GV của khoa, bộ môn để giải đáp và tư vấn cho SV.

Vào đầu năm học, bộ môn Ngoại ngữ khoa Cơ sở có kế hoạch triển khai các hoạt động thực tập, thực hành, thực tế cho SV. Các hoạt động này thường diễn ra ở các cơ sở thực hành là các trường phổ thông đặc biệt là trường TH, THCS & THPT Chu Văn An trực thuộc trường Đại học Tây Bắc mỗi năm 2 lần, mỗi lần trong khoảng 3-7 tuần.[H8.08.04.04]. GV hướng dẫn SV đi thực hành, thực tập, thực tế là những cán bộ có kinh nghiệm thực hành, quản lý SV. Trong các kì thực hành, thực tập, SV được trực tiếp lên lớp giảng dạy hoặc làm công tác chủ nhiệm lớp. Sau mỗi đợt thực hành, thực tập các em đều có những buổi trao đổi cùng GV, giáo viên cả lý thuyết lẫn thực hành để một lần

nữa nhìn lại những điều đã học và cách thức áp dụng vào thực tế sao cho hiệu quả nhất. Ngoài ra, các em cũng được các giáo viên truyền cảm hứng, bồi dưỡng lòng yêu nghề, sẵn sàng đối mặt với những khó khăn thử thách của nghề nghiệp.

Bảng 8.4 Một số cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức phối hợp, liên kết với trường ĐH Tây Bắc trong hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng

STT	Tên cơ sở hợp tác với Nhà trường trong công tác đào tạo
1	Các trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Sơn La
2	Các trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên
3	Các trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình
4	Công ty cổ phần Du lịch khách sạn Sơn La
5	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Lâm Huy
6	Công ty cổ phần Thương mại và Du lịch Ân Vân
7	Công ty Du lịch Quỳnh Nhai Travel
8	Công ty TNHH Thương mại và phát triển du lịch Phương Đông
9	Công ty cổ phần Du lịch Công đoàn Sơn La
10	Công ty cổ phần Du lịch Pha Luông
11	Công ty cổ phần Du lịch và Truyền thông Mộc Châu GO
12	Công ty TNHH Phát triển công nghệ Quốc Anh
13	Chi nhánh Viettel Sơn La
13	Chi nhánh Viettel Điện Biên
14	Chi nhánh Mobifone Sơn La
15	Chi nhánh VNPT Sơn La
16	Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Nam Tây Bắc
17	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ máy tính Phúc Thịnh
18	Công ty TNHH Thế giới số Đạt Gia
19	Bộ phận CNTT - Bệnh viện Đa khoa cuộc sống
20	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tân Thái Hà
21	Công ty TNHH Tin học Tuấn Hằng
22	Trung tâm CNTT và Truyền thông - Sở TT&TT Sơn La

Nhà trường tiến hành khảo sát định kỳ về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Từ năm 2019 đến 2023, số liệu cho thấy tỷ lệ sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh tìm được việc làm khá cao so với một số ngành khác, đặc biệt khi nhu cầu tuyển dụng giáo viên ngày càng tăng.

Bảng 8.5. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên SPTA từ năm 2019 – 2024 (đơn vị %)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023	2023– 2024	2024– 2025
1. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	90%	90%	100%	100%	100%	
2. Tỷ lệ người học có việc làm liên quan đến ngành đào tạo (%)	100%	100%	100%	100%	90%	

Để khuyến khích SV học tập và nghiên cứu, hàng năm nhà trường/ khoa có các chính sách học bổng, trợ cấp xã hội và học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng động viên kịp thời trong những dịp đặc biệt: khen thủ khoa đầu vào, khen thực tập sư phạm, khen NCKH, khen các cá nhân và tập thể, khen tốt nghiệp (thủ khoa, xuất sắc, giỏi) [H8.08.04.12].

Tóm lại, với sự hỗ trợ từ Nhà trường, các khoa, bộ môn và các tổ chức liên quan, sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh không chỉ được đào tạo kiến thức chuyên môn mà còn có cơ hội rèn luyện kỹ năng thực tế, nâng cao năng lực nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm hiệu quả sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Bộ môn Ngoại ngữ Khoa Cơ sở có quy trình/ kế hoạch và các nguồn lực triển khai tốt các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa mang tính đặc thù của ngành giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

Bộ môn Ngoại ngữ Khoa Cơ sở tổ chức rất nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát tìm hiểu phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm đã thực hiện nhưng chưa thực hiện được hàng năm;

Việc lấy ý kiến của giảng viên, trợ lý, cố vấn học tập về hình thức và kết quả của các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ ...chưa được triển khai hàng tháng hoặc hàng kì.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát tìm hiểu phản hồi của NH, người tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm,	Khoa, bộ môn chỉ đạo liên chi đoàn, cố vấn học tập phối hợp với giáo vụ, cán bộ phụ trách học sinh SV của khoa	Hàng năm
		Hàng kì tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của giảng viên, trợ lý, cố vấn học tập về hình thức và kết quả của các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ cho NH theo học CTĐT Cử nhân SPTA.	Ban chủ nhiệm Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các hoạt động đặc thù của SV ngành SPTA	Khoa, bộ môn, liên chi đoàn.	Từ năm học 2024-2025
		Tiếp tục duy trì nghiên cứu, khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp	Khoa chỉ đạo bộ phận phụ trách SV và khuyến khích GV làm nghiên cứu.	Từ năm học 2024-2025

Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB có môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho NH. Trường có một hệ thống các phòng học với 4 khu nhà chính: A, B, C, D, phòng chức năng được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ như máy chiếu, TV, quạt, với các bàn học đảm bảo đủ số lượng, kích cỡ. Trường có hệ thống điện, nước đầy đủ phục vụ tốt cho nhu cầu của Sinh viên. Trường có khuôn viên đẹp, được thiết kế liên hoàn, kết nối các khu nhà với nhau, lối đi được lát bê tông, đan xen khoảng cây xanh. Nhà trường luôn coi trọng vấn đề vệ sinh môi trường học đường: Khuôn viên của trường luôn được chăm sóc, đảm bảo các điều kiện vệ sinh, sức khỏe cho NH. Hàng năm nhà trường đều có báo cáo công tác vệ sinh trường học của nhà trường. Nhà trường luôn có phương án về việc cung ứng dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường tại trường và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh với các đơn vị có uy tín, chất lượng. Công tác vệ sinh trường học luôn được coi trọng và được giám sát thường xuyên, giúp cảnh quan sư phạm của Trường và của Khoa, bộ môn luôn sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả cán bộ, giáo viên, GV và SV [H08.08.05.02]. Điều này được thể hiện trong sơ đồ khu hiệu bộ, giảng đường, hội trường, thư viện, khu thực hành thí nghiệm, khu kí túc xá. Nhà trường có hệ thống kí túc xá với 8 tòa nhà 5 tầng, được trang bị đầy đủ các thiết bị thiết yếu, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập và sinh hoạt [H08.08.05.01].

Nhà trường, Khoa, bộ môn Ngoại ngữ đã chú trọng tạo môi trường học thuật lành mạnh: cung cấp các tài liệu cập nhật để phục vụ cho việc đào tạo, học tập và NCKH tại Trung tâm Thông tin thư viện của Trường. Thư viện của Trường được xây dựng với tổng diện tích 5.885 m², chia làm 3 tầng kết cấu sử dụng gồm: 2 phòng đọc, 1 kho giáo trình, 1 kho tài liệu tham khảo, 1 phòng đa phương tiện và 1 phòng internet. Hiện tại, thư viện có 6.242 đầu sách với 195.658 bản, có 43 đầu tạp chí, có 3.163 tài liệu số; ngoài việc phục vụ đọc tại chỗ, đa số CBGV, sinh viên được cấp tài khoản thư viện điện tử để thuận tiện việc tra cứu tài liệu online. [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. theo dữ liệu báo cáo tổng quan về trường ĐHTB

Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ, được nhà trường sắp xếp các không gian học tập hợp lý, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu cho cán bộ, giáo viên và SV của bộ môn. Đặc biệt, Nhà trường đã bố trí các khu văn phòng/làm việc (tầng 2 nhà A), khu giảng đường nhà A đã tạo điều kiện thuận lợi cho NH theo học Chương trình đào tạo trình độ đại học, các lớp học được trang bị Tivi, máy chiếu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập, đảm bảo điều kiện nhiệt độ, ánh sáng, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và

sự thoải mái của NH. Việc bố trí như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT; đồng thời dễ dàng cho SV gặp gỡ, tiếp xúc, trao đổi với GV, cán bộ hỗ trợ khi cần thiết Trường có khu Nhà Hiệu bộ để điều hành các hoạt động Nhà trường.

Hệ thống các hội trường với quy mô khác nhau để tổ chức các hoạt động chung, trong đó các Hội trường lớn, hội trường A1, A2, B5 là nơi tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, sinh hoạt đoàn thể, Hội trường lớn dành cho các hoạt động lễ/hội trang trọng cho cán bộ/GV và NH tại trường. Bên cạnh đó sân vận động quy chuẩn là nơi dành cho NH học tập, rèn luyện, tổ chức các hoạt động thể thao [H08.08.05.01].

Nhà trường luôn chú trọng công tác y tế học đường, chăm lo sức khỏe cho sinh viên. Trạm y tế luôn có các cán bộ y tế trực cả ngày đêm các ngày trong tuần, tổ chức khám sức khoẻ hàng năm cho sinh viên mới nhập trường, khám/cấp cứu cho sinh viên trong và ngoài giờ học [H8.08.05.02].

Nhà trường xây dựng được một Môi trường tâm lý, xã hội lành mạnh tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái, văn minh, an toàn cho cá nhân NH. Tất cả cán bộ giảng viên, cán bộ thuộc các bộ phận trong Nhà trường làm việc đều hướng tới việc tạo một môi trường làm việc, môi trường học tập thân thiện, trợ trợ, tạo không khí thoải mái cho đồng nghiệp, người học. Nhà trường đã ban hành bộ quy tắc ứng xử, trong đó nêu rõ các quy tắc ứng xử trong trường học tại Chương I [H8.08.05.03]. Tại các phòng học, Nhà trường treo biển nội quy đối với giảng viên và sinh viên, tạo nên trật tự, kỷ cương trong môi trường học đường [H8.08.05.03].

Để đảm bảo an ninh, an toàn về tài sản và con người, Trường thành lập các lực lượng: Ban Bảo vệ, trung đội tự vệ, đội PCCC, CLB SV tình nguyện, đội ngũ tự quản ở KTX. Bên cạnh đó, Trường còn trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ, có nội quy cơ quan, giảng đường, phòng thực hành, thư viện, sân bóng, KTX để đảm bảo an ninh, an toàn cho người học [H8.08.05.04].

- Học tập và làm việc tại khoa, bộ môn: trong giảng dạy và khi tham gia các hoạt động cùng SV, trong và ngoài giờ lên lớp, các cán bộ, giáo viên và GV của khoa luôn tạo mối quan hệ nhân ái, gần gũi và chia sẻ với SV, sẵn sàng ủng hộ, giúp đỡ SV trong học tập và cuộc sống; luôn tận tâm, tin tưởng, gần gũi với SV để SV luôn có tâm lý tự tin, thoải mái, nhiệt tình khi tham gia các hoạt động học tập và nghiên cứu; tạo điều kiện cho SV quyền chủ động, tích cực, sáng tạo trong mọi hoạt động, xây dựng khối đoàn kết vững mạnh trong các tập thể SV. SV ngành SPTA được cùng tham gia hoạt động chung, chia sẻ kinh nghiệm trong học tập, cuộc sống; Khoa, bộ môn thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa như tham quan thực tế ở các trường THPT, tổ chức hoạt động văn nghệ, thể thao, NCKH... và thi đua khen thưởng kịp thời nhằm khích lệ SV trong học tập, NCKH và

tham gia các hoạt động tập thể/hoạt động phong trào. Các nội dung này được thể hiện rõ trong các hình ảnh không khí các Hội nghị NCKH của SV, khoa và hình ảnh các hoạt động của LCD [H8.08.05.05], [H8.08.05.06].

- Bên cạnh không gian học tập, Nhà trường, Khoa Cơ sở, bộ môn Ngoại ngữ luôn xây dựng tốt sự đoàn kết, nhất trí trong tập thể cán bộ, GV, tạo tâm lý thoải mái, thân thiện, gắn kết, sẵn sàng vì nhiệm vụ chung của tập thể, phát triển tối đa tiềm năng của NH.

2. Điểm mạnh

NH được học tập, NCKH và sinh hoạt trong môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi về an ninh, an toàn, sạch sẽ, tạo tâm lý thoải mái, thuận lợi cho cả từng cá nhân NH và cán bộ/GV.

3. Điểm tồn tại

Môi trường, cảnh quan của trường, khoa, bộ môn Ngoại ngữ còn có những chỗ tường đã mốc, nứt, gạch lát nền nổi, thiếu máy chiếu, ti vi, loa chưa đáp ứng tốt mong đợi của NH và môi trường sư phạm.

Các khảo sát/lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường ĐHTB chưa được nhà trường tiến hành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại cải thiện môi trường cảnh quan đẹp hơn, khang trang, hiện đại hơn.	Khoa, bộ môn đề xuất với nhà trường	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển tốt môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan thông qua việc tổ chức thêm nhiều hoạt động gắn kết tâm lý giữa CB, GV và SV	Khoa giao cho liên chi đoàn khoa lập kế hoạch cụ thể và thực hiện hàng năm	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận chung về tiêu chuẩn 8

Về chính sách tuyển sinh: Nhà trường xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và được cập nhật hàng năm. Chính sách này được công khai rộng rãi, đảm bảo minh bạch về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, cũng như các đối tượng ưu tiên. Việc xây dựng và điều chỉnh chính sách tuyển sinh có sự tham gia góp ý của các bên liên quan, dựa trên phân tích nhu cầu nhân lực. Trường cũng linh hoạt điều chỉnh chính sách tuyển sinh phù hợp với những hoàn cảnh đặc biệt, chẳng hạn như trong giai đoạn dịch Covid-19.

Về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học: Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng, đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo lựa chọn những thí sinh có đủ năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo. Đặc biệt, tiêu chí tuyển chọn mở rộng đối với các đối tượng xét tuyển thẳng nhằm thu hút những thí sinh có thành tích học tập xuất sắc.

Về hệ thống giám sát: Việc theo dõi tiến bộ học tập, rèn luyện của sinh viên, cũng như cảnh báo học vụ được thực hiện chặt chẽ, minh bạch và hiệu quả. Trường có hệ thống quy trình và công cụ quản lý dữ liệu giúp giám sát kết quả học tập, khối lượng học tập, tỷ lệ sinh viên chậm tiến độ hoặc thôi học. Sinh viên có thể tiếp cận thông tin học tập, rèn luyện qua nhiều kênh khác nhau, đảm bảo thuận tiện và dễ dàng thực hiện chương trình đào tạo.

Về hoạt động tư vấn, ngoại khóa, thi đua và hỗ trợ khác: Nhằm nâng cao chất lượng học tập và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên, Nhà trường, Khoa và Bộ môn đã triển khai hiệu quả các chương trình tư vấn học tập, tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa và phong trào thi đua. Sinh viên được hỗ trợ tìm hiểu về cơ hội nghề nghiệp ngay từ khi còn học tập tại trường. Các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp và tổ chức bên ngoài tạo điều kiện để sinh viên phát triển năng lực ngoại ngữ và tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Về môi trường học tập và cảnh quan: Sinh viên được học tập, nghiên cứu khoa học và sinh hoạt trong một môi trường thân thiện, cởi mở. Khuôn viên trường luôn sạch sẽ, an toàn, xanh, sạch, đẹp, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho toàn bộ giảng viên và sinh viên.

Những điểm cần cải thiện:

- Việc thu thập ý kiến từ các bên liên quan về chính sách tuyển sinh chưa nhiều, sự tham gia của các bên chưa chủ động.
- Sinh viên chưa tích cực trong việc phối hợp thông báo kết quả học tập, rèn luyện với gia đình.

- Sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động khảo sát, góp ý về ngoại khóa, thi đua và hỗ trợ việc làm còn hạn chế.
- Một số hoạt động tư vấn, ngoại khóa còn chồng chéo, hiệu quả chưa cao.
- Cần tăng cường tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng an toàn như phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn để trang bị đầy đủ kiến thức thực tiễn cho sinh viên.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 8.1					x		
Tiêu chí 8.2					x		
Tiêu chí 8.3					x		
Tiêu chí 8.4					x		
Tiêu chí 8.5					x		
Điểm tiêu chuẩn	5,0						

TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Cơ sở vật chất và trang thiết bị đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) tại các cơ sở giáo dục đại học. Trường Đại học Tây Bắc, với nguồn lực hiện có, đã đầu tư xây dựng hệ thống giảng đường, phòng học khang trang, thoáng mát, được trang bị đầy đủ các phương tiện giảng dạy và học tập nhằm đáp ứng nhu cầu của giảng viên (GV) và người học.

Bên cạnh đó, nhà trường và Khoa Khoa học Xã hội không ngừng nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH, bao gồm hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, cùng với kho tài liệu và tư liệu khoa học chuyên ngành phong phú. Hệ thống thư viện được duy trì và phát triển, cung cấp nguồn tài liệu tham khảo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, nhà trường cũng chú trọng đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, đặc biệt quan tâm đến việc đảm bảo điều kiện học tập và sinh hoạt cho người khuyết tật, góp phần xây dựng môi trường giáo dục toàn diện và bền vững.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc có chiến lược phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất. Điều này được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2018 - 2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H07.07.01.01]. Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh theo quy định hiện hành.

Trường hiện đang đào tạo nhiều ngành và bậc học với số lượng hơn 4.500 sinh viên với tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục là khoảng 333.200 m² (bao gồm cả cơ sở vườn thực nghiệm ở Mộc Châu) trong đó Khoa cơ sở là 357 trong đó ngành sư phạm Tiếng Anh có số lượng là 222 sinh viên với tổng diện tích sử dụng khoảng 14.490 m² [H9.09.01.04].

Hệ thống giảng đường với các khu nhà A, B, C, D với tổng số hơn 100 phòng học. Các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, hệ thống chiếu sáng. Nhiều phòng học lớn, phòng học chuyên dụng có thiết bị nghe nhìn hỗ trợ giảng dạy như máy chiếu, hệ thống âm thanh. Khu giảng đường khang trang, hiện đại với hàng trăm phòng học; 05 phòng học ngoại ngữ, 08 phòng học tin học với 400 máy tính, 28 phòng thực hành thực tập chuyên môn; 05 hội trường 200 chỗ ngồi, 01 hội trường 1.000 chỗ ngồi. Hệ thống nhà lưới, nhà vòm, nhà kính phục vụ thực hành, thí nghiệm diện tích trên 10.000 m² đáp ứng tốt nhu cầu thực hành của các ngành thuộc khối Nông, Lâm, Sinh học [H9.09.01.01, H9.09.01.05].

Các phòng học phục vụ công việc đào tạo, giảng dạy, học tập và nghiên cứu của ngành Sư phạm Tiếng Anh được bố trí, sắp xếp hợp lý, đảm bảo đủ diện tích và công năng đáp ứng nhu cầu để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.01]. Hệ thống giảng đường rộng lớn với nhà A với 52 phòng học, nhà B với 43 phòng học, nhà C với 27 phòng học, nhà D với 16 phòng học [H9.09.01.01]. Giảng đường, phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, đèn chiếu sáng. Các phòng học lớn và phòng học chuyên dụng còn có các thiết bị nghe nhìn chuyên dụng và hỗ trợ người học. Các phòng làm việc, giảng đường, phòng học, hội trường, phòng thực hành có nội quy làm việc, biển chỉ dẫn và biển tên rõ ràng. Nhà trường đảm bảo sinh viên học 2 ca, Nhà trường có 38 phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thí nghiệm được thiết kế bảo đảm thực hiện đầy đủ CTĐT [H9.09.01.01].

Trung tâm Thông tin – Thư viện (với diện tích sử dụng khoảng 5.885 m²) [H9.09.01.04], ngoài ra còn có các phòng hội trường, hội thảo với tổng diện tích sử dụng là 4.820 m² [H9.09.01.04]. Ở các phòng học, phòng thực hành – thí nghiệm, phòng máy đều có các trang bị phù hợp cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ: bàn, ghế, bảng, hệ thống điện chiếu sáng, quạt, cửa sổ thông gió đảm bảo các điều kiện về nhiệt độ, ánh sáng phù hợp cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu [H9.09.01.01]. Một số phòng học được trang bị máy chiếu và màn chiếu cùng với hệ thống âm thanh.

Khoa Cơ sở gồm có 01 Văn phòng Khoa (diện tích 59.24 m²), và 04 phòng Bộ môn (với tổng diện tích hơn 240 m²) [H9.09.01.04], trong đó có văn phòng Bộ môn Ngoại ngữ với diện tích 60.8 m² [H9.09.01.04]. Phòng làm việc được trang bị tủ đựng tài liệu, bàn, ghế, máy in, máy tính, máy chiếu, máy lọc nước. Các trang thiết bị này tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên sinh hoạt chuyên môn tại khoa hoặc làm việc với SV.

Bộ môn NN được trang bị 03 phòng học với tổng diện tích khoảng 240m² được trang bị tương đối hiện đại với màn hình ti vi, projector, loa ngoài và các phần mềm hỗ trợ học hiện đại và máy chiếu chuyên dụng, phù hợp với nhu cầu giảng dạy và học tập.

Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng cũng như phòng học đều có nhân sự được phân công phụ trách theo dõi tình hình sử dụng hàng năm [H9.09.01.02; H9.09.01.05].

Hàng năm, nhà trường luôn thực hiện công tác kiểm kê để đảm bảo kiểm soát tốt chất lượng của các trang thiết bị [H9.09.01.02]. Nhà trường cũng luôn có nguồn ngân sách dành riêng cho việc mua mới, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị. Đồng thời, dựa vào phản ánh của các đơn vị sử dụng phòng học, báo cáo của phòng cơ sở vật chất, hàng năm phòng quản trị kết hợp với phòng Đào tạo của Trường đều tiến hành đánh giá cơ sở vật chất ở các giảng đường, lớp học vào đầu năm học. Từ đó có kế hoạch cải tạo, sửa chữa, nâng cấp kịp thời trang thiết bị, đảm bảo cho việc thực hiện chương trình đào tạo [H9.09.01.03, H9.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị, ... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH.

CSVC-TTB được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai.

Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC-TTB có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học chưa được trang bị máy chiếu và màn chiếu. Do tần suất sử dụng khá cao và sinh viên chưa có ý thức cao trong việc bảo vệ tài sản chung, bật tắt không đúng quy trình nên xảy ra một số hỏng hóc thường xuyên.

Thông tin về máy móc cần sửa chữa được thông báo bằng cách ghi chú thông tin vào sổ theo dõi thiết bị tại các giảng đường nên việc cập nhật nhanh chóng và kịp thời còn gặp khó khăn. Mặc dù trang thiết bị của các phòng học, phòng chức năng được quản lý, rà soát hỏng hóc, bảo trì thường xuyên tuy nhiên vẫn chưa được kịp thời do thời gian phê duyệt kinh phí, triển khai còn tương đối dài.

Với đặc thù riêng của các môn chuyên ngành liên quan đến các thiết bị nghe, nhìn, nhiều giảng viên phải tự sắm thiết bị như loa, một số ứng dụng học tập như itool, kinh phí cho các thiết bị này giáo viên vẫn phải tự túc.

Không gian làm việc riêng của Bộ môn NN cũng cần được cải thiện hơn hướng đến một không gian làm việc thoải mái, tiện ích.

4. Kế hoạch hành động

Cần có đường dây nóng tiếp nhận báo cáo hư hỏng khi cần hỗ trợ kỹ thuật của đại diện cán bộ phòng Cơ sở vật chất để sửa chữa kịp thời các máy móc thiết bị hỏng hóc để phục vụ nhanh chóng nhu cầu của người dạy và người học.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lắp đặt thêm các trang thiết bị như máy chiếu, màn chiếu cho các phòng học. Rút ngắn thời gian phê duyệt kinh phí và triển khai sửa chữa các trang thiết bị.	Phòng QT CSVC, Trường Đại học Tây Bắc	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường tiếp tục trang bị thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	Trường Đại học Tây Bắc	Hàng năm

		- Giảng viên cần cập nhật các phần mềm hoặc ứng dụng học tập phù hợp đề xuất với nhà trường nếu cần hỗ trợ về kinh phí cũng như về kĩ thuật.	Nhà trường /Bộ môn / giảng viên	
--	--	--	---------------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc đã xây dựng một trung tâm Thư viện với các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm thư viện được bố trí gần và có sự kết nối liên hoàn với các khu giảng đường tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thể tiếp cận. Thư viện có tổng diện tích 5.885 m², được chia làm 03 tầng bao gồm: 03 phòng đọc, 01 hòng hội thảo, 02 phòng máy tính, 01 kho sách [H9.09.02.01], hoạt động theo mô hình mở, bạn đọc khi đến thư viện có thể tùy ý vào các giá sách để lựa chọn những tài liệu mà mình cần, tự do chọn chỗ ngồi phù hợp để đọc hoặc nghiên cứu [H9.09.02.01].

Trung tâm TTTV được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ mới: hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho bạn đọc khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Hiện nay, đội ngũ cán bộ chuyên môn của TT TT-TV gồm 11 người với cơ cấu tổ chức gồm có ban giám đốc (02 người) và 02 tổ chuyên môn (tổ nghiệp vụ tin học, tổ phục vụ bạn đọc); Về trình độ, 100% cán bộ chuyên môn có trình độ cử nhân trở lên trong đó có 03 Ths chiếm 27,2%. Hàng năm, Trung tâm thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học do Nhà trường và các cơ quan thông tin thư viện tổ chức.

Trung tâm Thông tin – Thư viện có đầy đủ trang thiết bị, tài liệu bắt buộc được quy định trong đề cương chi tiết của các học phần như: sách giáo trình, tài liệu tham khảo và các học liệu khác phù hợp để phục vụ cho việc đào tạo, tự học, tự nghiên cứu của cán bộ giảng viên, sinh viên trong Khoa và Nhà trường [H9.09.02.02]. Hiện tại, trung tâm TTTV có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Tính đến tháng 8/2024, về tài liệu truyền thống, Trung tâm TTTV có khoảng 26.000 tên giáo trình và tài liệu các loại với khoảng 200.000 bản, 129 loại báo và tạp chí, 16.500 luận án và luận văn. [H9.09.02.02].

Thư viện được bố trí như sau: tầng 1 có các phòng của quản lý, và 2 phòng tài liệu gồm Phòng tài liệu Tự nhiên, Kinh tế và các môn chung; Phòng tài liệu Xã hội, thể dục, tiểu học mầm non. Tầng 2 được chia làm 2 khu: Phòng đọc mở và phòng đọc đóng. Tầng 3 có các phòng sau: Phòng đa phương tiện, 2 phòng Internet, phòng hội thảo và 1 phòng gồm các sách quý hiếm. Hiện nay tại trung tâm thư viện có 117 máy tính, tuy nhiên toàn bộ là máy cũ từ hơn 5 năm[H9.09.02.01].

Nguồn tài liệu của Trung tâm TTTV được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện (phần mềm Ilib) [H9.09.02.04]. Từ cuối năm 2010, bên cạnh tài liệu truyền thống, nguồn tài liệu điện tử đã được quan tâm tạo lập và phát triển phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường [H9.09.02.04]. Nguồn tài liệu số hiện nay có gần 16.000 tên tài liệu sách, giáo trình điện tử, 15.500 đề tài luận án, luận văn, 5 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Ngoài ra, Trung tâm TTTV đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Độc giả có thể tra cứu tài liệu theo 3 cổng thông tin điện tử: http://tvs.lib.Tây_Bắccuni.edu.vn; http://thuvien.Tây_Bắccuni.edu.vn; http://tailieu.Tây_Bắccuni.edu.vn. Bên cạnh đó, Trung tâm TTTV đã thực hiện việc phối hợp, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin nhằm nâng cao năng lực phục vụ Để phát huy hiệu quả hoạt động thông tin thư viện, hàng năm Trung tâm TTTV tổ chức các lớp bồi dưỡng “*Kỹ năng khai thác và sử dụng thư viện*” cho cán bộ và học sinh, sinh viên đầu khóa và chủ động biên soạn cẩm nang “*Hướng dẫn sử dụng thư viện*” gửi đến bạn đọc từng khoa và đưa lên website trung tâm để thông báo rộng rãi đến các đối tượng bạn đọc trong và ngoài trường [H9.09.02.04].

Để phục vụ hiệu quả, Thư viện đã đưa ra các quy định về nhiệm vụ, chức năng tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa [H9.09.02.04]. Hệ thống thư viện gồm các phòng phục vụ đọc tại chỗ với 500 chỗ ngồi, phục vụ mượn tài liệu về nhà, phòng học. Tại đây, người học được tạo mọi điều kiện tốt nhất để tiếp cận với nguồn học liệu phù hợp với các môn học trong toàn bộ CTĐT [H9.09.02.06].

Không những vậy, người học còn có thể tra cứu tài liệu trực tuyến miễn phí trên nền tảng số được trang bị hoàn toàn miễn phí phục vụ nhu cầu mở rộng kiến thức của người học tại trung tâm thông tin. Ở cửa ra vào của mỗi phòng chức năng, các nội quy, quy định, hướng dẫn sử dụng các thiết bị và các quy trình mượn sách, tra cứu tài liệu được bố trí khoa học, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện. Trong thư viện, việc mượn sách và trả sách được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng hỗ trợ tối đa cho người sử dụng và các nhân viên quản lý thư viện. Học liệu đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện đúng tinh thần đào tạo đại học là dạy cách tự học, dạy học thông qua hoạt động tự nghiên cứu [H9.09.02.02].

Học liệu phục vụ cho công tác đào tạo dựa chủ yếu vào thư viện của Trường với số lượng đầu sách lên đến hàng nghìn, trong đó có sách chuyên ngành tiếng Anh [H9.09.02.02]. Tại kho sách của thư viện, người học ngành SPTA có thể tìm thấy tất cả các giáo trình và tài liệu tham khảo được liệt kê trong đề cương chi tiết của mỗi học phần trong chương trình đào tạo. Các đầu sách này đều được Nhà trường đầu tư kinh phí để đặt mua ở các nhà sách lớn, có hóa đơn chứng từ rõ ràng, đầy đủ, bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ [H9.09.02.07, H9.09.02.08].

Thư viện luôn tạo điều kiện tốt nhất về thời gian cho sinh viên và giáo viên, thư viện mở cửa cho mượn và trả từ 7h30 đến 17h30 từ thứ 2 đến thứ 6. Ngoài ra còn có các nội quy, bản hướng dẫn tra cứu tài liệu số hóa [H9.09.02.05]. Cổng thông tin điện tử cho phép người sử dụng tiếp cận các thông tin cơ bản về những tài liệu hiện có trong thư viện. Người dùng có thể chọn lựa nhiều phương án để tìm kiếm tài liệu theo yêu cầu của mình, có thể tìm theo tác giả, nhan đề, chủ đề [<http://thuvien.utb.edu.vn>]. Ngoài ra, phần mềm quản lý Thư viện cũng cho phép SV và GV tự theo dõi, quản lý lịch sử sử dụng của mình thông qua tài khoản cá nhân.

Hiện nay, toàn bộ sinh viên, học viên, cán bộ GV của bộ môn Ngoại ngữ tiếp cận các nguồn tài nguyên sách báo, giáo trình thông qua TT TT-TV của trường. Việc khảo sát ý kiến bạn đọc được tiến hành thường xuyên hàng năm giúp đánh giá được mức độ hài lòng cũng như nhu cầu thực sự của bạn đọc để từ đó cải tiến phương thức, thái độ phục vụ giúp hoạt động của TT TT-TV ngày càng hiệu quả hơn [H9.09.02.06]. Theo báo cáo khảo sát nhu cầu về các hoạt động thư viện năm học 2022-2023 của sinh viên, học sinh, GV, học viên Trường Tây Bắc (trong đó có ý kiến khảo sát của sinh viên, GV Bộ môn Địa lý), phần trăm người dùng tin cho biết nguồn lực thông tin tại TT TT-TV thuộc Trường ĐH Tây Bắc với kết quả như sau: Rất hài lòng chiếm 30,2%; hài lòng 65,3%, không hài lòng 4,5% [H9.09.02.06].

Trong nhiều năm, Trường đã đầu tư mua một số giáo trình, sách tham khảo, tạp chí chuyên ngành... từ nhiều nguồn phục vụ cho cả GV và SV. Hằng năm, khoa đề xuất những đầu sách cần thiết phải bổ sung thêm số lượng những đầu sách mới để đáp ứng nhu cầu học tập của SV [H9.09.02.07], [H9.09.02.04]. Thư viện được kiểm tra thường xuyên theo định kỳ để theo dõi tình hình sử dụng và hiệu quả của trang thiết bị. Thông qua việc kiểm kê hằng năm và khảo sát lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của người học, giáo viên và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường đã tiến hành thống kê, đánh giá và có biện pháp cải tiến nâng cao hiệu quả sử dụng thư viện và trung tâm thông tin [H9.09.02.09].

Tuy nhiên, Nhà trường cần xem xét một số vấn đề sau:

+ Trang thiết bị bàn ghế và cảnh quan thư viện chưa thân thiện giúp người học thoải mái, dễ chịu trong việc sử dụng thư viện.

+ TT TT-TV Nhà trường chưa cập nhật học liệu kịp thời, nhiều sách ngoại văn không có đủ để đáp ứng yêu cầu của người học vì liên quan đến vấn đề bản quyền. Vì thế, thư viện điện tử cần được đầu tư và đẩy mạnh hơn nữa để liên kết và chia sẻ dữ liệu với các thư viện uy tín của các nước trong khu vực và quốc tế.

2. Điểm mạnh

Thư viện trường ĐHTB được trang bị nguồn học liệu khá phong phú, phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nói chung của Nhà trường. Thư viện và các nguồn học liệu được cập nhật hàng năm để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Đồng thời do đặc điểm của chương trình đào tạo cần nhiều giáo trình, sách tham khảo là sách ngoại văn nên thư viện trường vẫn chưa đáp ứng được hết. Tài liệu chuyên ngành Tiếng Anh còn nghèo nàn, sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh hầu như không tìm được nguồn tài liệu bổ trợ, tất cả sách giáo trình chính, giáo trình tham khảo đều do giảng viên phải chủ động tìm kiếm, in ấn với nguồn kinh phí tự túc từ phía sinh viên. Ngoài ra, thư viện Trường cần phát triển nguồn học liệu điện tử.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Bổ sung các thiết bị bàn ghế thân thiện, đa dạng cho người học với những nhu cầu khác nhau sử dụng. - Bổ sung thêm các đầu sách Tiếng Anh. - Phát triển nguồn giáo trình, sách điện tử, ebook, các ứng dụng đọc sách, đảm bảo bắt kịp thời đại số - Xây dựng hệ thống liên kết dữ	TT TT-TV, Phòng KH-TC	Từ năm học 2024-2025

		liệu số với các thư viện đại học lớn trong nước nhằm mở rộng nguồn học liệu tham khảo. - Áp dụng công nghệ AI trong đề xuất tài liệu phù hợp với từng đối tượng người dùng, giúp tối ưu hóa trải nghiệm tra cứu. - Xây dựng cơ chế khuyến khích giảng viên đóng góp bài giảng, tài liệu nghiên cứu và hệ thống thư viện số.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các nguồn học liệu	TT TT-TV, Phòng KH-TC	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc đã ra quyết định thành lập Trung tâm thực hành thí nghiệm, ban hành quy chế hoạt động, quy chế phối hợp của Trung tâm với các đơn vị trong toàn trường, hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm đã được sơ đồ hóa [H9.09.03.01]. Nhà trường cũng đã có những quyết định liên quan đến việc quy hoạch phòng thực hành, thí nghiệm, quy định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị; quản lý có hiệu quả cơ sở vật chất của Nhà trường [H9.09.03.03].

Hệ thống Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị của Nhà trường được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra Trường.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm của Trường có 30 phòng thực hành, thí nghiệm cho các bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Nông – Lâm – Y. Trường còn có 01 phòng bảo tồn đa dạng sinh học phục vụ cho CTĐT CTSP Sinh học; 02 phòng học nhạc, 02 phòng học vẽ, 01 phòng học múa phục vụ cho các CTĐT Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, 10 phòng thực hành máy tính phục vụ thực hành Ngoại ngữ và Tin học, 01 Trường thực hành phục vụ công tác TTSP cho SV.

Các phòng thực hành được bố trí tại các khu nhà A, C, và D, được thiết kế khoa học, hợp lý [H9.09.03.01] và được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với công tác đào tạo, nghiên cứu.

Các vườn thực nghiệm được bố trí ở trong khuôn viên của Trường và ở cơ sở Mộc Châu với tổng diện tích sử dụng 101.097m².

Phòng thí nghiệm và các trang thiết bị ở trong phòng đều được quản lý, theo dõi hiện trạng, tần suất sử dụng bởi Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm, đồng thời các phòng thực hành được phân công quản lý cụ thể cho từng cá nhân phụ trách Hằng năm, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm đều có báo cáo tổng hợp về việc sử dụng các trang thiết bị (bao gồm tần suất, số giờ sử dụng và mục đích sử dụng). Đồng thời, Nhà trường và Trung tâm có kế hoạch định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị của các phòng thực hành dựa trên kinh phí được phê duyệt theo năm học [H9.09.03.04].

Hằng năm, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm cũng tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các phòng thí nghiệm, thực hành để làm cơ sở cập nhật, bổ sung các trang thiết bị cần thiết hoặc để sửa chữa, thay mới, đồng thời làm cơ sở để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thí nghiệm thực hành hàng năm [H9.09.03.07].

Với đặc thù ngành ngoại ngữ, sử dụng nhiều các hoạt động nghe – nhìn, việc được trang bị 03 phòng học với các trang thiết bị hiện đại phục vụ việc đào tạo và nghiên cứu như: máy chiếu vật thể, bảng tương tác thông minh, projector, loa ngoài và các phần mềm hỗ trợ học hiện đại là một lợi thế giúp SV có cơ hội được thực hành ngôn ngữ đặc biệt các kỹ năng thực hành tiếng Nghe, Nói hiệu quả [H9.09.03.08].

Sinh viên chuyên ngành sư phạm Tiếng Anh được tạo điều kiện thuận lợi để thực hành giảng dạy, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với hệ thống phòng học giảng đường được trang bị đầy đủ bàn ghế, ánh sáng, quạt, máy chiếu và bảng rộng nên ngoài thời gian lên lớp tập trung, SV có thể sử dụng các phòng học để tự học, tập giảng. Trường có 01 trường thực hành được bố trí ngay sát khu giảng đường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc dự giờ, thực tập rèn nghề của sinh viên [H9.09.03.01].

Để đáp ứng yêu cầu của CTĐT sinh viên Sư phạm tiếng Anh được sử dụng hệ thống các phòng thực hành và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, nghiên cứu cũng như rèn luyện thể lực. Điền hình như các em được sử dụng sân vận động cho các lớp Giáo dục thể chất, đảm bảo sức khỏe. Ngoài ra các em cũng có phòng máy để thực hành môn Tin học cũng như để truy cập tài liệu và tìm kiếm, tra cứu thông tin. Phòng máy có chuyên viên phụ trách, với nội quy hướng dẫn cụ thể và có kèm nhật ký để quản lý việc sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng và thời gian hoạt động, đồng thời có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.01, H9.09.03.03].

2. Điểm mạnh

Trường được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp phục vụ cho hoạt động thực hành của sinh viên. Các trang thiết bị được theo dõi, cập nhật, bảo trì thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình sử dụng, các thiết bị được sử dụng với tần suất cao, sinh viên chưa có ý thức trong việc bảo quản và sử dụng thiết bị đúng quy trình nên hỏng hóc xảy ra thường xuyên. Công tác sửa chữa còn mất nhiều thời gian, không có thiết bị thay thế khi máy hỏng do nguyên tắc mua sắm tập trung.

Trang thiết bị đặc thù của ngành Ngoại ngữ cần được Nhà trường quan tâm đầu tư hơn, vì hiện nay 100% giảng viên phải tự sắm thiết bị như loa, một số ứng dụng học tập như itool, kinh phí cho các thiết bị này giáo viên vẫn phải tự túc. Điều này giảng viên cũng rất thông cảm với nguồn kinh phí hạn hẹp của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Sửa chữa kịp thời các máy móc thiết bị hỏng hóc để phục vụ nhanh chóng nhu cầu của người dạy và người học – khi sửa chữa, cần có máy móc thay thế để bảo đảm nhu cầu sử dụng. - Đề xuất mua sắm thêm một số trang thiết bị phục vụ riêng cho ngành Sư phạm Tiếng Anh.	Phòng Cơ sở vật chất	12/2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ học tập	Phòng Cơ sở vật chất	12/2024

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc sở hữu hệ thống công nghệ thông tin bao gồm các thiết bị máy tính, phần cứng và phần mềm phục vụ cho hoạt động của Khoa cũng như các đơn vị trực thuộc. Hệ thống này đảm bảo đáp ứng các yêu cầu cơ bản nhằm hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu của giảng viên, sinh viên và cán bộ trong trường. Cụ thể, Nhà trường triển khai phần mềm Quản lý đào tạo EDUSOFT (theo Hợp đồng số 807/HĐKT-ĐHTB-AQ ngày 29/12/2009, trị giá 500 triệu đồng), hỗ trợ nhiều chức năng như quản lý sinh viên, quản lý điểm số, xếp lịch học, quản lý giảng đường, học bổng, miễn giảm học phí, thu học phí, quản lý giảng dạy, tuyển sinh và các công tác hành chính liên quan. Bên cạnh đó, trường còn sử dụng các phần mềm khác như phần mềm kế toán, quản lý thư viện, cùng với hệ thống mạng Internet và cổng thông tin điện tử. Dù chưa thành lập Trung tâm công nghệ thông tin, Nhà trường đã có bộ phận chuyên trách để tham mưu, quản lý và triển khai các ứng dụng CNTT trong nghiên cứu và giảng dạy. Bộ phận này cũng đảm nhận việc xây dựng, duy trì hạ tầng CNTT, quản trị hệ thống máy chủ, đảm bảo an toàn bảo mật thông tin và vận hành các trang thông tin điện tử của trường [H9.09.04.05].

Hiện tại, Trường Đại học Tây Bắc được trang bị đầy đủ thiết bị tin học nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trường có tổng cộng 884 bộ máy vi tính, 48 máy chiếu [H9.09.04.01], cùng hệ thống mạng Internet và Wifi miễn phí tại Trung tâm Thư viện để hỗ trợ sinh viên, giảng viên trong việc học tập và nghiên cứu. Thư viện trường cũng trang bị 117 máy tính kết nối Internet để phục vụ tra cứu tài liệu trực tuyến [H9.09.04.01]. Toàn bộ giảng viên, cán bộ đều được cấp địa chỉ email mang tên miền riêng của trường (@taybacuni.edu.vn), đồng thời hệ thống Wifi được phủ sóng tại các khu Nhà Điều hành, các Khoa và Trung tâm.

Nhằm đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động ổn định, hằng năm Nhà trường tiến hành cập nhật, bảo trì và sửa chữa cơ sở hạ tầng, đồng thời có kế hoạch mua sắm mới các thiết bị phần cứng, phần mềm và nâng cấp hệ thống mạng [H9.09.04.02], [H9.09.04.04]. Trường cũng duy trì cổng thông tin điện tử chính thức tại địa chỉ: <https://www.utb.edu.vn>, cùng với các trang web trực thuộc như của Khoa Khoa học Xã hội (<https://fss.utb.edu.vn>) và cổng thông tin đào tạo (<https://daotao.utb.edu.vn>). Hệ thống này được triển khai trên máy chủ nội bộ và được quản lý bởi phòng Cơ sở vật chất và Bộ phận CNTT của trường [H9.09.04.01]. Hệ thống CNTT của trường vận hành ổn định, hỗ trợ hiệu quả cho công tác đào tạo và nghiên cứu của giảng viên, cán bộ và sinh viên. Nhà trường cũng đã ban hành các quy định về đảm bảo an toàn thông tin, cụ thể qua Quyết định số 862/QĐ-ĐHTB ngày

18/09/2020 về Quy chế bảo đảm an toàn thông tin và Quyết định số 529/QĐ-ĐHTB ngày 07/07/2020 về quy chế cung cấp, sử dụng và thu hồi địa chỉ thư điện tử [H9.09.04.01].

Hệ thống đào tạo trực tuyến của Trường ĐHTB được phát triển trên nền tảng LMS phục vụ công tác giảng dạy trong thời kì dịch bệnh cao điểm. Bên cạnh đó, nhà trường cũng đầu tư những phần mềm có bản quyền và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác đào tạo và quản lý nhà trường. Việc này hỗ trợ rất nhiều cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của toàn trường.

Nhà trường đặc biệt chú trọng đến việc ứng dụng CNTT trong quản lý và giảng dạy. Các phần mềm quản lý của CMC được đưa vào sử dụng nhằm quản lý nhân sự, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, tài sản, điểm số, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Công tác quản lý của Trường được thực hiện thông qua hệ thống iOffice và phần mềm CMC [H9.09.04.01]. Ngoài ra, trường cũng tổ chức các đợt tập huấn CNTT thường xuyên cho cán bộ, giảng viên [H9.09.04.05]. Tuy nhiên, do lượng người sử dụng lớn cùng với khối lượng dữ liệu và hoạt động phong phú, đôi khi việc truy cập Internet còn chậm và thông tin chưa được cập nhật kịp thời, gây một số khó khăn cho giảng viên và sinh viên.

Hệ thống tài khoản email được Nhà trường cung cấp đồng bộ hóa, với dung lượng không giới hạn, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên cập nhật, lưu trữ văn bản, giấy tờ công văn, quyết định, hướng dẫn liên quan đến công tác giảng dạy cũng như tất cả các hoạt động khác.

Khoa, bộ môn cũng xây dựng các kênh thông tin khác như facebook, zalo nhằm hỗ trợ quản lý công tác đào tạo, NCKH và trao đổi thông tin giữa Khoa, GV với SV Khoa còn ứng dụng CNTT vào trong hoạt động trao đổi thông tin, thông báo thông qua việc sử dụng các phần mềm như: Google Meet, Zalo. Nhà trường đã trang bị cho Khoa khá đầy đủ máy tính, máy in để phục vụ công tác đào tạo, đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy, nghiên cứu và học tập của GV, sinh viên. Số máy tính để phục vụ cho nhu cầu NCKH của GV và phục vụ công tác điều hành quản lý chung tại Trường được giao cho phòng QTCSVC phụ trách, trang web của Khoa dùng để phục vụ cho việc đăng bài, hỗ trợ các công việc liên quan đến hoạt động chuyên môn của khoa cùng với máy tính để bàn, máy in. Sự đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin giúp GV và sinh viên dễ dàng truy cập vào các trang học thuật khi làm việc tại trường.

Nhằm cải thiện hệ thống CNTT, Trường đã tiến hành khảo sát phản hồi từ giảng viên, cán bộ và sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống này trong việc hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Kết quả khảo sát là cơ sở để Nhà trường tiếp tục cải tiến và nâng cấp hệ thống CNTT trong thời gian tới [H9.09.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong nhiều lĩnh vực như giảng dạy, quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, nhân sự, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Đặc biệt, trong thời gian dịch COVID-19, Nhà trường đã có những cải cách đáng kể để thích ứng với tình hình, giúp duy trì hiệu quả công tác đào tạo. Việc chuyển đổi từ học trực tiếp sang học trực tuyến đã được triển khai thành công, đồng thời đội ngũ giảng viên đã sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ giảng dạy, quản lý giờ dạy và phục vụ sinh viên. Hệ thống CNTT của trường liên tục được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo, đặc biệt là đối với ngành Sư phạm Sư phạm Tiếng Anh.

3. Hạn chế

Tuy nhiên, hệ thống phần mềm quản lý dạy học vẫn còn một số lỗi kỹ thuật. Hệ thống LMS hỗ trợ giảng dạy chưa được tích hợp đầy đủ các tính năng cần thiết, như tải học liệu video hay tạo bài tập trắc nghiệm. Bên cạnh đó, hệ thống Wifi miễn phí chưa được triển khai rộng khắp toàn trường. Do số lượng người dùng lớn và khuôn viên rộng, mạng Internet chưa thể phủ sóng toàn bộ các khu vực trong trường, dẫn đến một số phòng học vẫn chưa có hệ thống mạng đầy đủ. Nhà trường đang từng bước khắc phục các vấn đề này nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ CNTT phục vụ giảng viên và sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai lắp đặt trạm phát Wifi có băng thông rộng để phục vụ công tác giảng dạy và học tập.	Trung tâm Thông tin	Năm học 2024- 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ học tập trực tuyến Đổi mới thiết kế bài giảng, sử dụng linh hoạt nhiều phương tiện, phần mềm hỗ trợ việc quản lý và thiết kế hoạt động như itool,... cho các lớp học offline, online.	Trung tâm Thông tin	Năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá tiêu chí tiêu chí: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của trường Đại học Tây Bắc đều được xây dựng dựa trên những văn bản quy định, hướng dẫn về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường của các Bộ ngành có liên quan, gồm có Luật phòng cháy chữa cháy, Luật An toàn và Vệ sinh lao động, Luật người khuyết tật, cùng với các Quy định về vệ sinh trường học (Bộ Y tế), Nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường [H9.09.05.01].

Để đảm bảo an toàn trong công tác đào tạo cũng như đảm bảo an toàn cho các hoạt động khác trong khuôn viên trường, Nhà trường đã ban hành Nội quy trường Đại học Tây Bắc nội quy phòng thực hành thí nghiệm, quy chế quản lý khu nội trú. Song song với việc xây dựng hệ thống các văn bản quy định, Nhà trường cũng thành lập Tổ bảo vệ, hoạt động theo ca trực 24/24h. Hàng năm Tổ bảo vệ, an ninh trật tự đều có kế hoạch và báo cáo về công tác an ninh trật tự trong Trường. Trường có camera giám sát một số khu vực và điện chiếu sáng đảm bảo an ninh trong khuôn viên Trường Nhà trường cũng phối hợp với công an phường Quyết Tâm, Phòng PA03 trong việc bảo vệ an ninh trật tự [H9.09.05.01].

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: Dựa theo chức năng, nhiệm vụ được phân công của P.CSVC, Phòng CSVC lập kế hoạch quản lý môi trường, vệ sinh các giảng đường, phòng học, cắt tỉa, trồng mới cây xanh trong khuôn viên Nhà trường và phân công cho từng bộ phận quản lý và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, các cá nhân và tiến hành chăm sóc cắt tỉa cây xanh định kỳ, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh trong khuôn viên Nhà trường, vệ sinh giảng đường và khuôn viên Nhà trường tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái, xanh, sạch, đẹp cho CBVC, người lao động và học sinh SV trong toàn trường [H9.09.05.03].

Về công tác sức khỏe, y tế cộng đồng: Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học. Căn cứ vào quy định của Nhà nước, Nhà trường đã ban hành các Quyết định thành lập Ban chỉ đạo công tác y tế trường học, Tổ Y tế học đường, giao nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo hoạt động y tế học đường của Trường ĐHTN, Bệnh viện trường ĐHTB hoạt động 24/24 không chỉ thực hiện khám chữa bệnh cho bệnh nhân nói chung, còn là đơn vị chịu trách nhiệm sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho cán bộ - công nhân viên, SV nói chung và SV ngành SPTA nói riêng trong suốt quá trình học tập và làm việc tại Trường [H9.09.05.19, H9.09.05.20].

Về công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy: Nhà trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Đội bảo vệ thuộc P.HCTH trực

tại trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể trong quy định làm việc của tổ bảo vệ. Trong toàn khuôn viên Nhà trường có những bảng nội quy Nhà trường về PCCC và được treo ở các vị trí dễ nhìn để mọi người xem và thực hiện [H9.09.05.07, H9.09.05.08, H9.09.05.09, H9.09.05.10]. Nhà trường đã tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao trình độ nhận thức của viên chức, người lao động thông qua các đợt tập huấn hằng năm về phòng cháy chữa cháy. Ban PCCC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, bảo dưỡng và bổ sung, đề xuất sửa chữa trang thiết bị phòng cháy chữa cháy trong khuôn viên Nhà trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp rất tốt với Công an phường Quyết Tâm, Công an TP BMT trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực Nhà trường Phòng HC–TH chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổng hợp báo cáo kiểm tra định kỳ về công tác phòng cháy chữa cháy trong Nhà trường, công tác này được chú trọng cả về nhân sự lẫn cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.09.05.03].

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Hiện nay, Nhà trường có các căng tin bán hàng phục vụ học sinh SV, viên chức và người lao động trong khuôn viên trường. Tất cả người trúng thầu các căng tin này đều có chứng nhận bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Nhà nước và cam kết thực hiện vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm được quy định cụ thể trong điều khoản hợp đồng ký kết với Nhà trường.

Mặc dù nhà trường chưa có thiết kế giảng đường dành riêng cho người khuyết tật, trong quá trình học tập tại trường, người học khuyết tật được hỗ trợ bởi đội SV tình nguyện hỗ trợ người khuyết tật trong việc đi lên giảng đường. Không những thế, người khuyết tật có thể liên hệ để được hỗ trợ thông qua đường dây nóng.

Nhà trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm cả ở các đơn vị được phân công và thông qua các phản ánh, góp ý của viên chức, người lao động và học sinh SV trong toàn trường tại Hội nghị CBVC, Hội nghị đối thoại với SV.

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Tây Bắc có một hệ thống các văn bản quy định rõ về nội quy đảm bảo an ninh, an toàn PCCC, y tế học đường. Trường cũng lưu tâm đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật được học tập và sinh hoạt an toàn.

3. Điểm tồn tại

Các công trình xây dựng từ lâu trong nhà trường chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cần rà soát lại các giảng đường để lên phương án lắp thêm các trang thiết bị phục vụ người tàn tật	Phòng quản trị, Phòng KH-TC	12/2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ người khuyết tật	Phòng quản trị, Phòng KH-TC	12/2024

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 5/7

Kết luận Tiêu chuẩn 9

Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ dưới sự quản lý của Trường ĐHTB đã cố gắng trang bị cho sinh viên của mình một môi trường học tập lành mạnh với khuôn viên rộng rãi, nhiều cây xanh. Hệ thống giảng đường, phòng làm việc, các phòng chức năng như phòng thí nghiệm, thực hành, phòng nghiệp vụ, trung tâm thông tin thư viện, hệ thống công nghệ thông tin... đảm bảo phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH. Đối với ngành SPTA, mặc dù hiện tại hệ thống CSVC tại Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ chưa được đầu tư hiện đại nhưng đã đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của việc dạy và học, thực hành và nghiên cứu. Đội ngũ GV và NH tận dụng triệt để hiệu quả hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, tạo tiền đề cho việc thực hiện nhiệm vụ, công việc trong tương lai. Hệ thống TTHL, CNTT của Trường cũng tạo điều kiện tối đa cho cán bộ và NH ngành SPTA trong việc nghiên cứu, trao đổi học thuật. Mặc dù còn vài hạn chế về điều kiện môi trường, cảnh quan xung quanh, Nhà trường cùng tập thể Khoa cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ luôn nỗ lực hết sức trong việc xây dựng cảnh quan môi trường, tạo điều kiện tối đa đảm bảo sức khỏe và an toàn cho tập thể cán bộ và NH hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,6/7.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
Tiêu chí 9.1					x		
Tiêu chí 9.2				x			
Tiêu chí 9.3					x		
Tiêu chí 9.4				x	x		
Tiêu chí 9.5							
Điểm tiêu chuẩn	4,6						

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo. Do đó, để đảm bảo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh đạt được CĐR đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng, Trường Đại học Tây Bắc nói chung, Khoa Cơ sở và Bộ môn Ngoại ngữ nói riêng đã và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống. Từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (cán bộ quản lý, giảng viên, người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH, đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Mô tả hiện trạng

Để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc học, Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở và Nhà trường thường xuyên tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CĐR, CTDH được thực hiện theo các thông tư hướng dẫn của BGDDT (Số 07/2015/TT BGDDT ngày 16/04/2015) và các văn bản giao nhiệm vụ/ quy trình thực hiện việc xây dựng, rà soát CTĐT và thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để phát triển CTĐT của Trường ĐHTB Bên cạnh những văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, Nhà trường cũng thường xuyên xây dựng kế hoạch và báo cáo tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng trong từng năm học. Nhà trường giao cho phòng BDCL & TTPC là đầu mối chịu trách nhiệm chính đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động này. Nhà trường có Quy định và kế hoạch về bảo đảm chất lượng nội bộ, xây dựng chiến lược tầm nhìn đến năm 2030. Nhà trường đã ban hành các qui định khảo sát (QĐ1406/ ĐHTB ngày 19/12/2019; QĐ1407/ĐHTB ngày 19/12/2019; QĐ1408/ĐHTB ngày 19/12/2019) và các kế hoạch hướng dẫn quy trình, công cụ, phương pháp thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.01.01].

Theo đó, Khoa và Bộ môn đã xây dựng các phiếu khảo sát, tổ chức hội thảo với sự tham dự của các nhà sử dụng lao động, các phòng ban trong Nhà trường, giảng viên, SV, cựu SV, ... có liên quan đến CTĐT để làm căn cứ đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTDH, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá nhằm giúp người học được trang bị những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết, phù hợp với những thay

đổi trong giáo dục và đáp ứng nhu cầu của xã hội [H10.10.01.02].

Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT được thực hiện định kỳ, có tham khảo ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, SV năm cuối, cựu SV và giảng viên. Trong giai đoạn 2019 - 2024, Chuẩn đầu ra ngành SPTA đã được điều chỉnh 02 lần (2021, 2022) Chương trình đào tạo được điều chỉnh 01 lần vào năm 2022. Lần điều chỉnh năm 2022 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần với 136 tín chỉ được thực hiện từ khóa đào tạo năm 2022. Nhà trường cũng đã thống kê kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở để chỉnh sửa bổ sung CTĐT. Thông qua các báo cáo, biên bản và kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,... để tiến hành việc điều chỉnh CTĐT cho phù hợp [H10.10.01.03].

Qua rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành SPTA đã cơ bản đáp ứng được định hướng tăng cường tính thực hành, rèn luyện kỹ năng; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết, hàn lâm đối với sinh viên đang học. Nhà trường đưa ra các qui định Tổ chức HĐ khảo sát ý kiến phản hồi của người học và giảng viên về CTĐT (Số 1407/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2019) và các kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT (Số 549/KH-ĐHTB, ngày 29/6/2020; Số 429/KH-ĐHTB, ngày 11/5/2021; Số 490/KH-ĐHTB, ngày 10/5/2022; Số 439/KH-ĐHTB, ngày 10/5/2023; Số 557/KH-ĐHTB, ngày 14/5/2024). Trên cơ sở đó Khoa và Bộ môn Ngoại ngữ xây dựng phiếu khảo sát và thống kê kết quả khảo sát cho các bên liên quan về CTĐT [H10.10.01.04].

Trên cơ sở kết quả của điều tra khảo sát, nhà trường đã ban hành các văn bản, tài liệu về điều chỉnh, thẩm định kèm theo các phiên bản cũ và mới của CTĐT, CTDH trong chu kỳ đánh giá (Số 91/QĐ-ĐHTB, ngày 7/2/2018; Số 133/QĐ-ĐHTB, ngày 8/3/2018; Số 596/QĐ-ĐHTB, ngày 27/7/2018). Ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học phù hợp cho các ngành (Số 596/QĐ-ĐHTB, ngày 27/7/2018; Số 376/QĐ-ĐHTB, ngày 19/5/2022; CV số 288/CV-ĐHTB ngày 31/3/2022). Việc rà soát và điều chỉnh CDR, CTĐT và CTDH trong CTĐT của Khoa được thực hiện theo quy trình chặt chẽ theo các kế hoạch và các buổi tập huấn (Số 304/KH-ĐHTB ngày 17/04/2020; Số 558/KH-ĐHTB ngày 02/07/2020; Số 307/KH-ĐHTB, ngày 2/4/2021). Thành lập Ban chỉ đạo và các tiểu ban rà soát, sửa đổi, cập nhật và thẩm định chương trình đào tạo (Số 237/QĐ-ĐHTB, ngày 7/4/2021; Số 376/QĐ-ĐHTB ngày 23/03/2023; Kèm theo QĐ Số 376/QĐ-ĐHTB ngày 23/03/2023). Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được xử lý và sử dụng làm căn cứ để Khoa rà soát, điều chỉnh và phát triển CTDH trong CTĐT theo qui định 2 năm một lần. Năm 2022, Khoa thực hiện việc rà soát và điều chỉnh đề cương các học phần [H10.10.01.05].

Hàng năm, thông qua việc tổ chức thực tập, thực tế cho sinh viên ngành SPTA, Khoa đã thu thập các phản hồi của sinh viên trong quá trình thực hành, thực tập rèn nghề,

cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng của CTĐT, cơ sở vật chất. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp Khoa và Bộ môn đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo để SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường. [H10.10.01.06].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường đã có sử dụng thông tin phản hồi để xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo. Hoạt động lấy ý kiến sinh viên về quá trình đào tạo được triển khai rộng rãi hàng năm. Khoa đã có sự hợp tác chặt chẽ với các cơ sở thực tập và đã nhận được các ý kiến phản hồi thường xuyên về công tác thực tập của sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các chuyên gia gắn với ngành đào tạo tuy đã thực hiện nhưng chưa được thường xuyên. Khoa, Bộ môn chưa tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học về thực tập cuối khóa của người học để lắng nghe các ý kiến trao đổi từ các bên liên quan về nhu cầu thực tế đối với chương trình đào tạo theo CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.	Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Từ năm học 2024 - 2025

2	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức Hội nghị trao đổi giữa Khoa, Bộ môn với nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu sinh viên Định kỳ theo kế hoạch tiến hành đánh giá lại CTĐT Mở rộng đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát.	Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Từ năm học 2024 - 2025
---	-------------------------------	---	------------------------------	------------------------

5. *Tự đánh giá:* 4/7.

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành SPTA đã được thiết kế, điều chỉnh và phát triển triển khai thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, tuân theo quy trình xây dựng, rà soát của nhà trường. Trong mỗi lần điều chỉnh, Bộ môn Ngoại ngữ đều xây dựng kế hoạch thực hiện cập nhật, xây dựng và chỉnh sửa CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường. Để phát triển CTĐT, Nhà trường có một quá trình chặt chẽ từ khâu thiết kế cho đến phát triển, thực hiện giám sát và điều chỉnh CTĐT gắn liền với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược, mục tiêu của Trường và nhiệm vụ được giao theo quy định của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học [H10.10.01.01]

Ngành SPTA có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT theo khung CTDH bao gồm: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT Thông tư 07 ngày 16/5/2015 [H10.10.02.03]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành các quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH: Quyết định số 133/QĐ-ĐHTB về việc ban hành Quy định sửa đổi và cập nhật chương trình đào tạo đại học hệ chính quy [H10.10.02.01]. bao gồm các bước sau:

Bước một: thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, sửa đổi chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn

Bước hai: đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá vì tính hiệu quả của chương trình Đào tạo đang thực hiện đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống

nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Bước ba: dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật của chương trình đào tạo trên cơ sở có hướng dẫn chung việc cập nhật, sửa đổi chương trình khung của trường. Đề trình hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua.

Bước bốn: hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành chương trình đào tạo đã được sửa đổi, bổ sung.

Để đảm bảo chất lượng đầu ra của quá trình đào tạo như tuyên bố và đáp ứng tốt các yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động, Trường triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và giảng viên về chương trình đào tạo, ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và ý kiến của cựu người học về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp. [H10.10.02.02].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá với sự chủ trì của phòng Đào tạo, phòng BĐCL&TTPC. Hoạt động rà soát và đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức, triển khai đến các khoa, bộ môn thực hiện kế hoạch. [H10.10.02.02]. Căn cứ kết quả khảo sát Nhà trường đã thống nhất và thông qua Quy trình thiết kế và phát triển CTDH cho các ngành đào tạo của trường.

Vào năm 2022, để đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội, tăng khả năng thực hành và vận dụng kiến thức vào thực tế, Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo hướng dẫn. Ban hành các qui định sửa đổi và quyết định thành lập Quyết định về việc thành lập Hội đồng và các Tiểu ban thực hiện sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy. [H10.10.02.03]. Trên cơ sở đó, Bộ môn Ngoại ngữ tiến hành họp để xây dựng và chỉnh sửa CTĐT ngành SPTA.

Khoa và Bộ môn đã tiến hành đánh giá, rà soát lại việc cải tiến và thẩm định qui trình thiết kế, phát triển CTDH thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, lập báo cáo tính hiệu quả và dự kiến chỉnh sửa CTĐT (Biên bản họp góp ý của các bên liên quan về rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH). Bộ môn tiến hành tổ chức sinh hoạt đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo từ đó xây dựng bộ chương trình chi tiết hoàn chỉnh. [H10.10.02.04].

2. Điểm mạnh

Ngành SPTA có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT theo khung CTDH.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH, BM Ngoại ngữ đã thực hiện cải tiến được Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng công nghệ vào công tác thu thập lấy ý kiến phục vụ cho công tác rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường việc ứng dụng công nghệ và tăng số lượng đối tượng khảo sát cho công tác thu thập ý kiến trong công tác rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH	Phòng ĐTĐH, Phòng BDCL&TTP, Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	- Đầu mỗi năm học BM Ngoại ngữ thông báo kế hoạch đến toàn thể CB- GV và các bên liên quan. BM Ngoại ngữ phối hợp với Phòng BDCL&TTPC tiến hành khảo sát trên các kênh phản hồi như: bảng hỏi, hội nghị, tọa đàm, họp báo trong việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, người học, GV, cựu SV	Khoa Cơ sở, Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo, Quy định về quy chế thi, kiểm tra đánh giá và quản lý kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Tây Bắc và được đánh giá thường xuyên

nahwmf đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, đúng theo quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Bắc [H10.10.03.01].

Quy định về công tác kiểm tra chuyên môn của giảng viên trường Đại học Tây Bắc, trong đó quy định rõ về nội dung kiểm tra chuyên môn, việc dự giờ và đánh giá giờ dạy của giảng viên, quy định về việc kiểm tra hồ sơ giảng dạy của giảng viên. Sổ đầu bài được dùng để theo dõi quá trình dạy học ghi chép các học phần thuộc CTĐT, số giờ học tập, nội dung bài học, số lượng và tên sinh viên vắng mặt tại lớp học phần. Phòng BDCL&TTPC thực hiện việc tổ chức và giám sát đánh giá kết quả học tập của người học, chịu trách nhiệm tổ chức thi hết các học phần, đồng thời có ý kiến đề xuất, kiến nghị để góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động đánh giá. Khoa, Bộ môn xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên môn và thực hiện dự giờ của GV; với GV trẻ hoặc GV được phân công học phần mới thường được dự giờ góp ý chỉnh sửa thông qua trước khi lên lớp giảng dạy chính thức học phần đó. Quá trình dạy - học và tổ chức thi đồng thời được giám sát bởi phòng BDCL&TTPC. Việc đánh giá quá trình giảng dạy và kiểm tra đánh giá còn được thực hiện qua công tác đánh giá phân loại hướng dẫn về việc đánh giá, phân loại viên chức và thi đua khen thưởng hàng năm. [H10.10.03.02].

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được rà soát trực tiếp bằng cơ chế cho phép sinh viên có quyền khiếu nại điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần, cũng như điểm rèn luyện SV đạt được qua từng năm [H10.10.03.02].

Phòng Đào tạo đã xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm như: kiểm tra công tác chuẩn bị triển khai từng học kỳ, giám sát tình hình kỷ cương nề nếp dạy và học hàng tháng, kiểm tra chuyên môn. . Hàng năm đều có qui định và thành lập tổ chuyên môn kiểm tra Hồ sơ giảng viên [H10.10.03.02].

Phòng BDCL&TTPC xây dựng kế hoạch rà soát đánh giá kết quả học tập thông qua các cuộc họp giao ban đào tạo hàng tháng, xếp hạng học lực sinh viên. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần và quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường (Số 298/CV-ĐHTB ngày 31/3/2022). Trong đó chỉ rõ hình thức, thời điểm và trọng số của từng lần kiểm tra, đánh giá. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR. Dựa trên kết quả học tập hàng năm của sinh viên, căn cứ vào CĐR trong chương trình đào tạo, PĐT đã ban hành các quyết định chỉnh sửa, trên cơ sở đó Bộ môn tiến hành rà soát mức độ phù hợp của CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh với CĐR. [H10.10.03.02].

Đề cương của học phần có ma trận liên kết giữa CĐR của học phần và nội dung của học phần và đề cương học phần ma trận các CĐR cho các học phần trong CTĐT.

Ma trận đề thi, căn cứ vào các ma trận đó mà GV có thể ra đề thi đáp ứng được các CĐR. [H10.10.03.03].

Việc rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy cũng được thông qua hoạt động lấy ý kiến hàng kỳ của người học đối với hoạt động giảng dạy cuối mỗi năm học, phòng BDCL&TTPC sẽ tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV qua phiếu khảo sát trực tuyến trên phần mềm đào tạo về công tác giảng dạy của GV, dựa trên mức độ hài lòng của sinh viên tương ứng với từng thang điểm để tổng hợp và chấm điểm của GV; Mỗi học kỳ Khoa đều có cuộc họp để đánh giá kết quả giảng dạy trong học kỳ, trong đó tập trung phân tích nguyên nhân đối với những học phần mà SV có kết quả học tập thấp và những GV có mức độ hài lòng của SV không cao để xây dựng các giải pháp khắc phục phù hợp cho học kỳ tiếp theo. [H10.10.03.04].

2. Điểm mạnh

Các quy định của Trường về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy, học và đánh giá kết quả học tập của NH trong CTDH tại trường ĐHTB là chi tiết rõ ràng, dễ triển khai thực hiện.

Hoạt động rà soát, đánh giá quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học được tổ chức và thực hiện bài bản, có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc và đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra.

3. Điểm tồn tại

Công tác thu thập lấy ý kiến khảo sát phục vụ cho công tác rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học còn tồn tại một số hạn chế như một năm học có 2 học kỳ và mỗi GV có thể dạy mỗi học kỳ một học phần khác nhau tại 2 lớp khác nhau do đó việc lấy khảo sát SV về phương pháp giảng dạy của GV chỉ thực hiện vào cuối năm học có thể chưa đánh giá được toàn diện phương pháp giảng dạy của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thu thập lấy ý kiến khảo sát phục vụ cho công tác rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học	Bộ môn Ngoại ngữ Khoa Cơ sở Phòng BDCL&TTPC	Từ năm học 2024 - 2025

2	Phát huy điểm mạnh	Đánh giá quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học	Bộ môn Ngoại ngữ Khoa Cơ sở Phòng BDCL&TTPC	Từ năm học 2024 - 2025
---	---------------------------	--	--	------------------------

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Sản phẩm NCKH của GV trong 05 năm (2019-2024) được thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, dần khẳng định chất lượng, tính ứng dụng trong giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các kết quả nghiên cứu của CBGV đã đạt được tạo nền tảng vững chắc cho công tác giảng dạy, đồng thời dẫn dắt nghiên cứu và tạo hiệu ứng lan tỏa đến phong trào NCKH của SV Khoa. Việc NCKH sẽ giúp GV có được những kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực chuyên môn. GV có thể cung cấp mở rộng thêm cho SV các nguồn tài liệu và kiến thức có được từ các kết quả NCKH; đồng thời trợ giúp tốt cho hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của GV đã góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập [H10.10.04.01],.

Cụ thể, trong 5 năm liên tiếp Bộ môn Ngoại ngữ đều có các giảng viên thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở:

2019 - 2020	Tăng cường sự tham gia của học sinh lớp 10 trong giờ học kỹ năng Nói tiếng Anh tại Trường TH, THCS, THPT Chu Văn An, ĐH Tây Bắc
2020 - 2021	Sử dụng hoạt động nhóm trong lớp học tiếng Anh tại trường Đại học Tây Bắc
2021 - 2022	Khó khăn trong việc học tiếng Anh của sinh viên dân tộc thiểu số Trường Đại học Tây Bắc đảm bảo chuẩn đầu ra
2022 - 2023	Nâng cao hiệu quả dạy và học từ vựng tiếng Trung cho sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh Trường Đại học Tây Bắc
2023 - 2024	Nghiên cứu tác động của đọc mở rộng đến thái độ, thói quen đọc sách và nâng cao kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên chuyên ngành sư phạm Tiếng Anh năm thứ nhất Trường ĐH Tây Bắc

Hoạt động NCKH đã và đang được triển khai Bộ môn đã phát huy được lợi thế,

vai trò của mình nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy, không chỉ góp phần phát huy kiến thức chuyên môn của GV mà còn nâng cao được năng lực nghiên cứu cho GV. Bên cạnh những NCKH mà giảng viên thực hiện, Bộ môn cũng đã và đang phát động phong trào NCKH trong sinh viên và bước đầu có những đề tài NCKH do sinh viên thực hiện [H10.10.04.02].

Bên cạnh đó, các giảng viên trong bộ môn rất tích cực trong việc viết bài đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, cụ thể trung bình hàng năm mỗi giảng viên có từ 1 đến 2 bài đăng ở các tạp chí khoa học khác nhau [H10.10.04.03]. Việc viết bài tạp chí khoa học giúp giảng viên trong việc tự học, tự nghiên cứu để trau dồi thêm về kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Tuy nhiên tốc độ triển khai những đề tài, dự án nghiên cứu có tính ứng dụng cao còn chậm và mức độ khai thác còn chưa được toàn diện.

1. Điểm mạnh

Hầu hết các kết quả NCKH của GV đều có thể áp dụng vào thực tiễn dạy và học, hướng sinh viên đến các hoạt động nghiên cứu.

2. Điểm tồn tại

Các đề tài, dự án nghiên cứu được triển khai mặc dù có tính ứng dụng cao nhưng việc áp dụng vào các hoạt động học tập của người học chưa được thực hiện một cách triệt để.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các buổi seminar cải tiến phương pháp nghiên cứu, giảng dạy do các chuyên gia trong ngành thực hiện giúp GV tiếp cận ứng dụng và nâng cấp thường xuyên các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng.	Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 - 2025

2	Phát huy điểm mạnh	Các giảng viên đăng kí các đề tài NCKH là yêu cầu bắt buộc	Khoa Cơ sở Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 - 2025
---	---------------------------	--	--------------------------------	---------------------------

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành kế hoạch chiến lược phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất giai đoạn 2018 - 2023 và tầm nhìn đến năm 2030 tổ chức thực hiện việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, phòng hành chính, trung tâm nội trú. Trong quá trình sử dụng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác trong trường) nếu có vấn đề thắc mắc góp ý người sử dụng có thể phản ánh trực tiếp với người quản lý đại diện cho các phòng chức năng đó hoặc bỏ thư vào hòm thư góp ý, thông qua phiếu khảo sát trực tiếp, trực tuyến qua các cuộc họp tổng kết học kỳ của Khoa, hội nghị CBVC của Trường, hội nghị dân chủ sinh viên và được tổng hợp ý kiến lên Nhà trường. [H10.10.05.01]

Kế hoạch và thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người học về các dịch vụ hỗ trợ của thư viện được Nhà trường triển khai trước khi kết thúc năm học. Mức đánh giá đáp ứng dịch vụ của thư viện được khảo sát với sinh viên dưới hình thức trực tiếp và khảo sát trực tuyến trên hệ thống tra cứu, truy cập vào tài khoản thư viện khi người đọc truy cập vào hệ thống thông tin thư viện từ năm học 2018 - 2023. Đối với CBGV, NV, NLD việc khảo sát mức đánh giá đáp ứng dịch vụ của thư viện được khảo sát với hình thức trực tiếp thông qua các phiếu khảo sát. Việc khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người học về các dịch vụ của Thư viện được Nhà trường tiến hành hàng năm. [H10.10.05.02].

Bên cạnh các dịch vụ về thư viện, hệ thống công nghệ thông tin Nhà trường, Khoa đã tổ chức nhiều hoạt động và các dịch vụ khác để hỗ trợ SV, GV có thể kể đến như: Hội thảo việc làm, hội thảo tuyển dụng, seminar hướng nghiệp cuối khóa tạo điều kiện để từ đó SV hiểu biết về nghề nghiệp sau này và có thông tin cũng như cơ hội về thị trường việc làm.

Trên cơ sở kết quả phiếu khảo sát ý kiến của người học các dịch vụ hỗ trợ đã được

cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ và bổ sung sách, danh mục sách hàng năm [H10.10.05.04].

Tuy nhiên, lượng giáo trình, tài liệu, sách tham khảo cho chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được cho việc dạy học và nghiên cứu chuyên ngành Tiếng Anh. [H10.10.05.04]. Mặt khác, lượt sinh viên đến thư viện mượn tài liệu và sử dụng nguồn học liệu chưa nhiều. Số lượng thống kê hàng năm cho thấy rất ít sinh viên đến thư viện đọc và sử dụng nguồn tài nguyên, cụ thể năm 2019 có 15,4% lượt sinh viên đến phòng đọc đóng, 9,9% lượt sinh viên đến phòng đọc mở. Tương tự các năm tiếp theo, số lượng vẫn không tăng đáng kể [H10.10.05.02].

Để có cơ sở đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ, Trung tâm thông tin thư viện đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học về chất lượng dịch vụ của Trung tâm thông tin thư viện. [H10.10.05.02]. Từ năm 2018 Thư viện có kế hoạch chú trọng phát triển tài liệu số, và tính đến thời điểm hiện tại nguồn tài liệu số đã có khoảng hơn ba nghìn ấn phẩm. Hàng năm Nhà Trường ra quyết định phê duyệt kinh phí chi thường xuyên năm học, trong đó quy định các đơn vị được giao kinh phí hoạt động thường xuyên căn cứ tình hình thực tiễn năm học. Và mỗi năm đề tổng hợp số tài sản mua mới bổ sung cho mỗi đơn vị và các dịch vụ ỗ trợ tiện ích để đảm bảo nhu cầu cải tiến của chương trình dạy học. [H10.10.05.04].

Nhà trường đã thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Cụ thể nhà trường đã đưa ra đề án tăng cường CSHT (Số 584/ĐA-ĐHTB ngày 21/06/2021; Số 01/ĐHTB – ĐA ngày 12/03/2020). Xây dựng dự án Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập cho Trường ĐHTB (Số 1754/TTr-ĐHTB ngày 01/12/2022). Hàng năm nhà trường đều lập kế hoạch mua sắm đầu tư trang thiết bị CSVN phục vụ quá trình dạy và học (Số 1448/KH-ĐHTB ngày 22/11/2021). [H10.10.05.03].

Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các hoạt động về kết nối doanh nghiệp, hội chợ việc làm, tổ chức một số buổi tọa đàm mời các chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu SV thành đạt chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình làm việc; tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập tại các đơn vị liên kết. Bên cạnh đó, nhiều vấn đề thuộc về công tác tổ chức và hành chính cũng không ngừng được cải tiến, như: Ban hành Quy tắc ứng xử trong trường Đại học Tây Bắc; thay đổi phương thức tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng tiếp xúc đại diện sinh viên [H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích được đánh giá và cải tiến định kỳ. Chất lượng các PTN, PTH, thư viện đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của SV, GV.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống Wifi miễn phí chưa phủ sóng được toàn bộ nhà trường, do đó việc truy cập internet của sinh viên nhiều lúc còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hệ thống wifi miễn phí cho sinh viên và giảng viên dễ dàng truy cập phục vụ công tác dạy và học	Phòng QTCSVC Trung tâm Thông tin thư viện	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiến hành đánh giá và kiểm tra hệ thống cơ sở vật chất PTN, TV và PTH để nâng cao chất lượng phục vụ dạy và học	Phòng QTCSVC Trung tâm Thông tin thư viện	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định về các hoạt động thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan đến việc phát triển trường Đại học Tây Bắc. Trong QĐ, trường đã giao nhiệm vụ cho phòng Phòng BDCL&TTPC là đơn vị thường trực và các phòng, ban, khoa có nhiệm vụ thu thập, tổng hợp ý kiến phản hồi từ các đơn vị sử dụng người lao động, các chuyên gia đầu ngành, các GV, SV và cựu SV. [H10.10.6.01].). Hàng năm, Phòng triển khai nghiêm túc, bài bản và hệ thống các hoạt động thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan thông qua kế hoạch bảo đảm chất lượng hàng năm cùng các quy định khảo sát các bên liên quan (Số 976/KH- ĐHTB ngày 14/10/2020; Số 919/KH-ĐHTB ngày 13/09/2021; Số 1532/KH-ĐHTB ngày 25/10/2022; Số 68/KH-ĐHTB ngày 12/01/2024) [H10.10.06.01], [H10.10.06.02].

Trên cơ sở đó Trường đã ban hành các kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Trong đó, Phòng BDCL&TTPC phối hợp với các đơn vị trong trường

triển khai kế hoạch lấy phản hồi, thiết kế các bảng hỏi, triển khai thực hiện lấy phiếu khảo sát tới các bên liên quan. Thu thập tổng hợp kết quả khảo sát báo cáo Trường ra quyết định cuối cùng. Các quy định này được rà soát, cải tiến trong chu kỳ đánh giá 1 năm một lần. [H10.10.6.02].

Các kế hoạch này đều chỉ rõ đối tượng khảo sát, nội dung, quy trình khảo sát, công cụ khảo sát, phương thức khảo sát và đơn vị chủ trì, quy trình phản hồi các kết quả khảo sát tới các bên liên quan. Các dữ liệu khảo sát được phòng BDCL&TTPC thống kê tổng hợp, xử lý bằng phần mềm Quản lý Đào tạo đưa ra báo cáo kết quả cuối cùng. [H10.10.6.03].

Trên cơ sở đó Khoa cơ sở cũng xây dựng kế hoạch và tiến hành khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong việc phát triển CTĐT ngành Sư phạm tiếng Anh [H10.10.6.04]. Các quy định này đều chỉ rõ đối tượng khảo sát, quy trình khảo sát, công cụ khảo sát, phương thức khảo sát và đơn vị chủ trì, quy trình phản hồi các kết quả khảo sát tới các bên liên quan. Đối tượng khảo sát bao gồm 4 đối tượng: Nhóm 1: Sinh viên đang học ngành ĐHSP Tiếng Anh, Trường ĐHTB; Nhóm 2: Cựu sinh viên ngành ĐHSP tiếng Anh, Trường ĐHTB; Nhóm 3: Giảng viên tham gia giảng dạy ngành ĐHSP tiếng Anh, Cán bộ quản lý các Phòng tại Trường ĐHTB; Nhóm 4: Nhà tuyển dụng, Trưởng Bộ phận của các đơn vị sử dụng sinh viên sau tốt nghiệp tại các cơ quan, tổ chức có tuyển dụng nhân lực ngành ĐHSP tiếng Anh.

Thời điểm thực hiện các đợt khảo sát từng đối tượng được quy định cụ thể. Khảo sát SV về chất lượng giảng dạy được thực hiện định kỳ, mỗi học kỳ 01 lần cho tất cả các học phần; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp được triển khai vào học kỳ II năm cuối; khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau tốt nghiệp được thực hiện hàng năm. Khảo sát ý kiến về CSVN, hệ thống CNTT được thực hiện định kỳ hằng năm đầu năm học.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Trường đã thực hiện một số giải pháp cải tiến có hiệu quả như:

- + Điều chỉnh CTĐT hội đồng xây dựng CTĐT đã giảm HP mang tính hàn lâm, tăng HP định hướng thực hành. Số tín chỉ giảm từ 150 xuống 135 tín chỉ.

- + Trường đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất: tăng số máy chiếu, lắp đặt đường truyền mạng tại khu nhà điều hành.

Đầu mỗi năm học, trên cơ sở đánh giá ý kiến phản hồi nhà tuyển dụng nâng cao, tăng thời gian thực hành, Trường lập dự trù mua sắm trang thiết bị thực hành để bổ sung cho các giảng đường.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống.

3. Điểm tồn tại

Kết quả phản hồi từ các bên liên quan đã được cải tiến nhưng còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xác định thời gian thực hiện và triển khai đồng bộ có hệ thống	Phòng BDCL&TTPC, Khoa, Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa và Nhà trường sẽ phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	Phòng BDCL&TTPC, Khoa, Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Công tác nâng cao chất lượng đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh được Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Cơ sở và Bộ môn Ngoại ngữ hết sức quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội và các nhà tuyển dụng.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên theo quy trình chặt chẽ để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Các nghiên cứu khoa học thông qua đề tài; các loại sách; bài báo cho hội nghị, hội thảo luôn được các giảng viên, sinh viên trong Khoa quan tâm và được sử dụng trong cải tiến chất lượng dạy học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thường xuyên được rà soát và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên và người học trong dạy-học và nghiên cứu khoa học.

TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng đào tạo của Nhà trường. Do vậy Trường Đại học Tây Bắc, Khoa Cơ sở và Bộ môn Ngoại ngữ luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng. Các hoạt động NCKH cho sinh viên ngành SPTA được quy định với trình tự chặt chẽ, tập trung nghiên cứu theo đúng định hướng hoạt động NCKH của Trường và phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của ngành SPTA. Trường, Khoa và Bộ môn cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của giảng viên, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến CTĐT, chương trình dạy học và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về thôi học, xét tốt nghiệp được xác lập thông qua một hệ thống các Văn bản được nhà trường ban hành gồm: Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, trong đó có quy trình xét thôi học, dừng học và về việc cảnh báo, dừng học, thôi học của sinh viên. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được giám sát chặt chẽ thông qua một hệ thống các đơn vị, bộ phận, công cụ giám sát [H11.11.01.01].

Bộ phận chịu trách nhiệm giám sát trực tiếp là phòng Đào tạo: Phòng Đào tạo là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm xác lập tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của người học. Thông qua phần mềm quản lý đào tạo Edusoft đơn vị này có nhiệm vụ trực tiếp cập nhật mọi thông tin có liên quan đến tình hình học tập của sinh viên, kết quả học tập, tiến độ, nghỉ học, tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần, thôi học, bỏ học, bảo lưu trong suốt quá trình học tập của sinh viên, giúp Nhà trường quản lý tốt hồ sơ, thông tin của từng người học, kế hoạch đào tạo, thời khoá biểu và tiến độ giảng dạy, kết quả học tập, rèn luyện, tổ chức các kỳ thi và xuất dữ liệu các báo cáo tổng hợp [H11.11.01.04].

Cùng với Phòng Đào tạo, là một đội ngũ quản lý sinh viên bao gồm: Phòng CTCT – HSSV, Trợ lý khoa, Cố vấn học tập, trong đó:

- + Phòng CTCT – HSSV: có nhiệm vụ thu thập, cập nhật, và tổng hợp kết quả rèn luyện của sinh viên theo từng kì học.

- + Trợ lý Khoa: có nhiệm vụ triển khai nội dung liên quan đến công tác đào tạo của Khoa và Trường đến các cố vấn học tập và Ban cán sự các lớp; quản lý, lưu trữ hồ sơ

điện tử và hồ sơ sinh viên.

+ **Cố vấn học tập:** Nhà trường đã ban hành quyết định phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ làm công tác CVHT. Theo đó, chức năng và nhiệm vụ của CVHT được quy định rõ ràng, thầy cô là CVHT có trách nhiệm theo dõi quá trình học tập của SV từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp, qua đó có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp SV xây dựng kế hoạch học tập hợp lý, hạn chế tình trạng thôi học và chậm tốt nghiệp [H11.11.01.04].

Việc xét tốt nghiệp được Nhà trường thực hiện tiến trình như sau: khi SV hoàn thành CTĐT, đủ điều kiện tốt nghiệp, SV đăng kí và viết đơn xin xét tốt nghiệp, khoa lập danh sách và gửi lên trường. Trường sẽ thành lập hội đồng xét tốt nghiệp, ra quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp kèm theo danh sách SV tốt nghiệp. Việc Xét tốt nghiệp được chia làm 2 đợt: Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những SV đủ điều kiện tốt nghiệp. Như vậy, đợt 1 thường được tiến hành vào tháng 1 dành cho các bạn hoàn thành CTĐT trước hạn và các bạn chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp đợt 1 và đợt 2 năm trước đó và đợt 2 được thực hiện vào khoảng tháng cuối tháng 5, dành cho các SV tốt nghiệp sau 4 năm khi tích lũy đủ TC của CTĐT. Dựa trên quyết định này, Bộ môn tiến hành lập danh sách và theo dõi tỉ lệ SV tốt nghiệp của từng khóa học [H11.11.01.01].

Cùng với đó, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và thôi học hàng năm ngành SPTA được xác định và giám sát nghiêm ngặt theo các quy định về điều kiện tốt nghiệp, đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ đúng quy trình. Trước mỗi kỳ xét tốt nghiệp, Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở cùng các phòng ban liên quan tiến hành rà soát thông tin sinh viên. Dữ liệu về tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của sinh viên trong 5 khóa gần nhất được lưu trữ trong hệ thống quản lý người học, bao gồm số liệu thống kê, báo cáo tổng kết và đánh giá chi tiết [H11.11.01.01] [H11.11.01.02].

Thông tin cụ thể được tóm tắt trong bảng số liệu sau:

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV ngành SPTA tốt nghiệp, thôi học giai đoạn 2019 – 2024

Năm học	Tổng số sinh viên	Tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	Thôi học	Tỷ lệ thôi học (%)
2019 – 2020 (K57)	26	15	57.7%	4	15/4%
2020 – 2021 (K58)	14	11	78.6%	3	21.4%
2021 – 2022 (K59)	9	9	100%	0	0%
2022 – 2023 (K60)	6	5	83.3%	1	16,7%
2023 – 2024 (K61)	17	12	70,6 %	3	29,4%

Số liệu thống kê cho thấy, tỉ lệ SV thôi học của ngành CNSPTA trong giai đoạn

2019-2024 là tương đối cao, nghỉ 11 trong tổng số 72 sinh viên (chiếm 15,7%). Trong đó, tỉ lệ SV thôi học tập trung vào năm thứ nhất đến năm thứ hai, với nguyên nhân chính là do ngành học có tính chất đặc thù, sinh viên phải nghe giảng, luyện tập các môn thực hành bằng tiếng Anh khiến một số SV cảm thấy khó bắt kịp, không theo được bài dạy trên lớp. Bên cạnh đó, một số SV tâm lý học tập chưa ổn định. Các trường hợp thôi học ở năm 2 thường do SV bảo lưu kết quả sau khi học xong năm thứ nhất để thi lại đại học sau đó chuyển trường. Bên cạnh đó giai đoạn 2019 - 2024, số lượng tỉ lệ sinh viên giảm mạnh so với giai đoạn trước đó, có lớp chỉ có 6 sinh viên theo học, cộng thêm việc sinh viên bị tác động bởi việc học online do đại dịch Covid, việc học tập gặp khó khăn và do tác động của kinh tế thị trường dẫn đến kết quả học tập không đạt như mong đợi [H11.11.01.02].

Bộ môn Ngoại ngữ đã tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đối với một số ngành cử nhân sư phạm, kết quả đối sánh được tổng hợp trong bảng 11.2.

Bảng 11.2. Bảng đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp các ngành trong Khoa Cơ sở

Khóa học	Tỉ lệ % SV tốt nghiệp		
	<i>CTĐT Sư phạm tiếng Anh</i>	<i>CTĐT Sư phạm GDCT</i>	<i>CTĐT Sư phạm GDTC</i>
K57	57.7%		
K58	78.6%		
K59	100%		
K60	83.3%		
K61	70,6 %		

Căn cứ vào kết quả đối sánh cũng như việc trao đổi, thảo luận tìm hiểu nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của SV tại các cuộc họp, Khoa, Bộ môn thảo luận và đề xuất các giải pháp để giảm tỉ lệ SV thôi học, tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành Sư phạm tiếng Anh. Phân tích cho thấy, việc chất lượng đầu vào SV chưa tốt và chương trình học mang tính đặc thù là nguyên nhân chính dẫn đến việc thôi học của SV. Để giảm tỉ lệ thôi học của ngành CN SPTA, BCN Khoa và Bộ môn đưa ra các giải pháp như: Lên kế hoạch dạy tăng cường cho sinh viên, hỗ trợ cho sinh viên những kiến thức còn hổng nhằm giúp các em bắt kịp với chương trình học và đạt chuẩn đầu ra theo quy định. Bên cạnh đó. CVHT thường xuyên sát sao, động viên khuyến khích giúp sinh viên xây dựng được kế hoạch học tập của cá nhân. Các giảng viên tăng cường xây dựng hệ thống học liệu điện tử hỗ trợ, giúp việc rèn luyện tiếng Anh của SV được thường xuyên, liên tục. Biên bản các cuộc họp cũng chỉ ra những lý do khiến SV chậm tốt nghiệp như sức khỏe chưa đảm bảo cho việc học; kết quả học tập thấp nên có nhu cầu học lại để cải thiện... Một số giải

pháp đã được Khoa đưa ra nhằm tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp như: Trợ lý Khoa phối hợp cùng các CVHT thường xuyên theo dõi việc tích lũy TC của SV để đưa ra các cảnh báo sớm cũng như những tư vấn về kế hoạch học tập cho SV... [H11.11.01.02].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và quá hạn được xác lập và giám sát thông qua hệ thống quản lý từ cấp Khoa (Trợ lý Khoa và Cố vấn học tập) đến cấp trường thông qua hệ thống phần mềm Edusoft .

Danh sách sinh viên thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm, đồng thời nguyên nhân dẫn đến thôi học hoặc chậm tốt nghiệp cũng được xem xét kỹ lưỡng.

Tỷ lệ này được so sánh với các ngành khác trong Khoa để phục vụ công tác đánh giá, phân tích và đối sánh. Nhờ đó, nhà trường có thể thông báo, nhắc nhở kịp thời về tình hình học tập của sinh viên.

Nhà trường, Khoa, GV luôn tìm kiếm giải pháp nhằm giúp SV vượt qua những khó khăn trong học tập để hoàn thành việc học và tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV thôi học còn khá cao, tỉ lệ tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo so với số SV nhập học chưa cao và có xu hướng sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn.

Kết quả học tập của SV ngành SPTA khá thấp, tỉ lệ sinh viên đạt loại khá, giỏi rất ít, tỉ lệ sinh viên có kết quả trung bình, trung bình – khá cao.

Chưa thực hiện được việc đối sánh về tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp với CTĐT ngành SPTA với các cơ sở giáo dục khác để cải tiến chất lượng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Thường xuyên cập nhật danh sách thôi học, tốt nghiệp của SV. - Tiếp tục tăng cường vai trò của CVHT trong hoạt động tư vấn, giám sát kế hoạch học tập của SV. - Duy trì và nâng cấp chất lượng của phần mềm quản lý đào tạo.	- Phòng Đào tạo - Phòng BĐCL&TTPC - Phòng CTCT&QLNH - Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ - Cố vấn học tập các lớp	Từ năm học 2024 – 2025

2	Khắc phục tồn tại	- Tìm kiếm giải pháp hiệu quả về giảng dạy và kiểm tra đánh giá, v.v. nhằm cải thiện kết quả học tập của SV.	- Phòng Đào tạo - Phòng BĐCL&TTPC - Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ	Từ năm học 2024 – 2025
---	--------------------------	--	--	------------------------

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập thông qua một hệ thống các văn bản bao gồm: Quy chế Đào tạo theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định: 878/QĐ-ĐHTB ngày 19/9/2018 và 296/QĐ-ĐHTB ngày 28/4/2021; bản mô tả đề cương chi tiết học phần; Sổ tay học vụ. Theo đó, người học chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh sẽ phải hoàn thành 136 TC theo chương trình đại học thường là trong 4 năm (8 học kỳ chính) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm, thời gian tối thiểu là 3 năm [H11.11.01.01].

Trên hệ thống quản lý đào tạo Edusoft, mỗi SV được cấp một mã và mật khẩu để truy cập hệ thống và quản lý, theo dõi kết quả học tập của mình. Trên trang cá nhân này, SV sẽ biết được số TC mình đã tích lũy, điểm tích lũy được, các môn học đã hoàn thành, từ đó có thể lập kế hoạch học tập và tốt nghiệp cho bản thân [H8.08.03.03]. Ngoài Phòng Đào tạo, các CVHT cũng theo dõi được kết quả học tập của SV mình quản lý. Việc này sẽ giúp cho các CVHT tư vấn, hỗ trợ người học, đặc biệt là các SV có thành tích học tập chưa cao thường do nợ môn hay hoàn cảnh gia đình hoặc cá nhân. Dựa trên việc tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến nguy cơ chậm tốt nghiệp của người học, các CVHT sẽ tiến hành tư vấn, đưa ra các giải pháp hỗ trợ các bạn SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.03].

Nhà trường phối hợp cùng Khoa đưa ra Cảnh báo học tập cho SV khi họ không hoàn thành kế hoạch học tập như chưa tích lũy đủ số TC; điểm trung bình chung tích lũy thấp [H11.11.02.01]. Cảnh báo học tập được thông báo trên trang cá nhân của SV, gửi tới các CVHT, cán bộ quản lý SV, Trợ lý Khoa thông qua iOffice, từ đó các bộ phận chuyên trách nắm được thông tin và có giải pháp hỗ trợ người học kịp thời.

Để hỗ trợ cho các SV thuộc nhóm cảnh báo cải thiện kết quả học tập, hoàn thành CTĐT đúng hạn, ngoài 2 học kỳ chính, Nhà trường đã tổ chức học kỳ 3 (học kỳ phụ) để hỗ trợ cho các SV thuộc nhóm cảnh báo học tập học cải thiện và những sinh viên bị điểm F (học lại) vào khoảng tháng 7 đến tháng 8 hàng năm. Các SV muốn nâng cao kết quả học tập hoặc học vượt để rút ngắn thời gian tốt nghiệp cũng có thể đăng kí học vào

học kì 3. Các môn học được bố trí trong học kì 3 thường là các môn thuộc khối kiến thức chung, chỉ có 1 số ít môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, do quy định về số lượng SV của lớp TC[H11.11.02.03].

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành SPTA giai đoạn 2019 - 2024

Khóa học	Số SV tốt nghiệp sau thời gian		Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
	4 năm	Trên 4 năm	
2016 – 2020 (K57)	15	4	4,5
2017 – 2021 (K58)	9	2	4,5
2018 – 2022 (K59)	8	1	4
2019 – 2023 (K60)	5	1	4,5
2020 – 2024 (K61)	12	5	5.0

Qua việc theo dõi thời gian nhập học đối chiếu với thời gian tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CN SPTA được xác lập như chỉ ra trong Bảng 11.4. Số liệu thu được cho thấy, giai đoạn năm 2019 - 2024, rất nhiều SV tốt nghiệp không đúng hạn (hoàn thành chương trình học trong 4 năm), tỉ lệ SV tốt nghiệp chậm (sau 1 hoặc 2 năm) so với đúng hạn trung bình là 24,5% [H11.11.02.02].

Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNSPTA với một số ngành đào tạo khác trong Trường cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNSPTA lâu hơn với thời gian tốt nghiệp trung bình (tính theo năm) của sinh viên các môn sư phạm Giáo dục Chính trị và Sư phạm Giáo dục thể chất.

Bảng 11.4. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (tính theo năm) của SV ngành SPTA với các CTĐT khác trong Khoa giai đoạn 2019 - 2024

CTĐT	Thời gian tốt nghiệp trung bình năm				
	2020	2021	2022	2023	2024
Sư phạm Tiếng Anh	4,5	4,5	4,0	4,5	4,5
Giáo dục chính trị	4.0	4,5	4,5	4,0	4,0
Giáo dục thể chất	4,5	4,5	4,0	4,0	4,5

Như vậy có thể thấy, số lượng SV ngành SPTS tốt nghiệp đúng hạn tương đối thấp, thời gian SV tốt nghiệp cũng lâu hơn so với các ngành khác trong cùng khoa, mặt bằng chung kết quả học tập của sinh viên còn thấp.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành SPTA được xác lập và giám sát thông qua hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, sát sao.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn còn thấp, thời gian trung bình SV tốt nghiệp khá lâu so với thời gian quy định.

Việc hỗ trợ SV lên kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và hoàn cảnh cá nhân đôi khi còn chậm trễ. Thiếu giải pháp hiệu quả giúp SV cải thiện kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường hoạt động giám sát kế hoạch học tập của SV thông qua việc liên hệ chặt chẽ giữa CVHT, Trợ lý Khoa và SV.	- Phòng Đào tạo - Phòng BDCL&TTPC - Phòng CTCT&QLNH - Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ - Cố vấn học tập các lớp	Từ năm học 2024 – 2025
2	Khắc phục tồn tại	- Thiết kế CTĐT, CTDH, kiểm tra đánh giá hợp lý; - Thực hiện thêm việc đối sánh về thời gian tốt nghiệp để phục vụ việc cải tiến CTĐT.	- Phòng Đào tạo - Phòng BDCL&TTPC - Phòng CTCT&QLNH - Khoa Cơ sở - Bộ môn Ngoại ngữ - Cố vấn học tập các lớp	Từ năm học 2024 – 2025

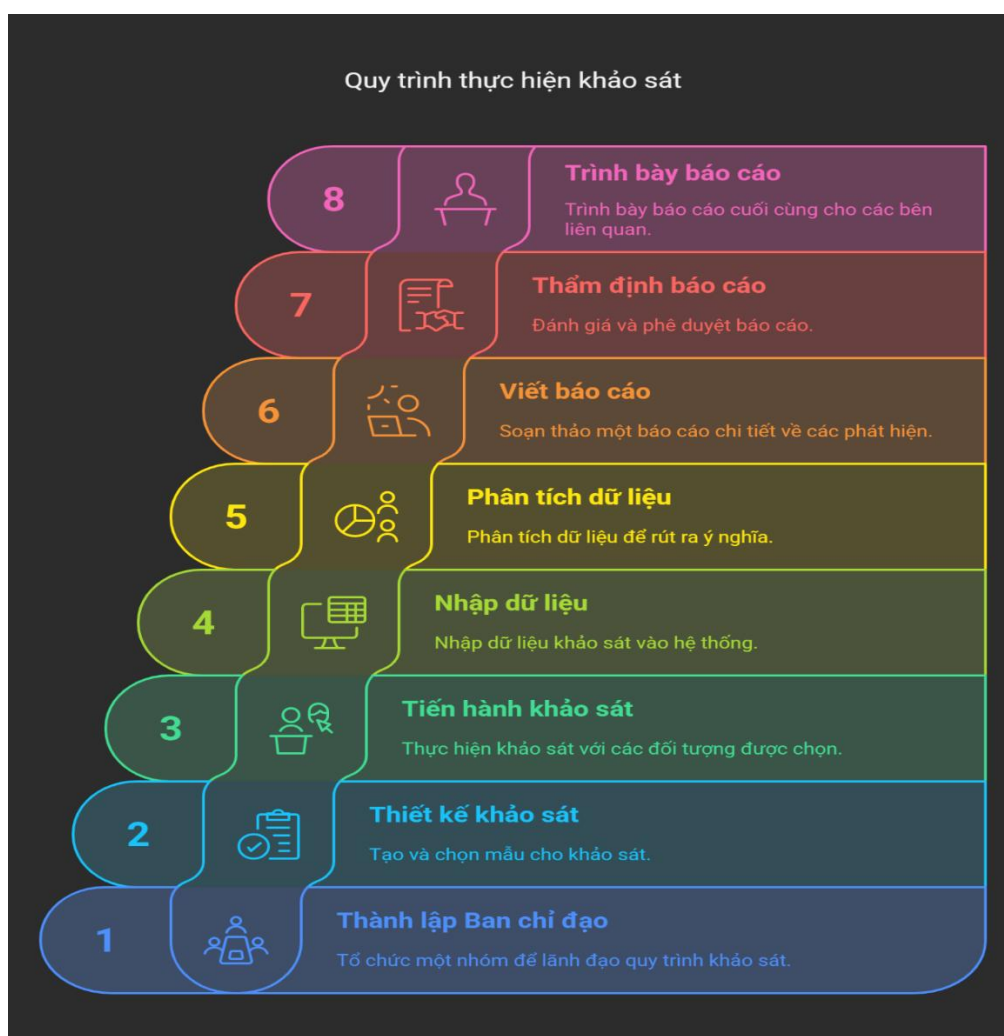
5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát thông qua hệ thống quản lý người học bao gồm:

Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học có nhiệm vụ "chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng hệ thống công cụ đánh giá về chương trình đào tạo, việc giảng dạy của giảng viên, việc phục vụ của viên chức, việc học tập của người học, việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp,...", điều tra tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV được Nhà trường thực hiện từ năm 2016 theo công văn số 4806/BGDĐT-GDĐH của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, Nhà trường đã tổ chức khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp 23 ngành đào tạo của trường tính từ năm 2012 đến 2016. Từ năm 2017, việc khảo sát được Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học tiến hành thường niên theo quy trình gồm 8 bước như sau:



Trong đó, ở bước 3, việc thực hiện điều tra có sự kết hợp và hỗ trợ của cán bộ trợ lý và các CVHT ở Khoa. Dựa trên các phiếu phản hồi của người học sau tốt nghiệp, Khoa sẽ tập hợp và gửi Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học để phân tích kết quả [H11.11.03.01].

Dựa trên kết quả tổng hợp, Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học sẽ lập báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên sau một năm tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Báo cáo này đóng vai trò quan trọng trong việc giúp Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu tuyển

sinh của các ngành, hỗ trợ các Khoa cải tiến chương trình đào tạo (CTĐT) và đề ra các biện pháp giúp sinh viên tìm kiếm việc làm.

Để nâng cao hiệu quả khảo sát, các mẫu phiếu điều tra được điều chỉnh qua từng năm [H11.11.03.01]. Cụ thể, trong các năm 2016 và 2017, mục “Tình trạng việc làm” chỉ tập trung khảo sát ba nội dung: có việc làm, chưa có việc làm và đang học lên cao. Tuy nhiên, từ năm 2018, nội dung này được chi tiết hóa thành ba nhóm: (1) Đang đi làm (gồm: đúng ngành, liên quan đến ngành đào tạo và không liên quan đến ngành đào tạo), (2) Tiếp tục học, và (3) Chưa có việc làm.

Những điều chỉnh này giúp các Khoa và Bộ môn có cái nhìn chính xác hơn về thực trạng việc làm của sinh viên trong lĩnh vực mà họ đào tạo.

+ Cố vấn học tập: Phối hợp với Phòng Công tác Chính trị và Quản lý người học, liên hệ chặt chẽ với sinh viên để thu thập thông tin về vị trí việc làm. Sau

Trường Đại học Tây Bắc thực hiện khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp theo đúng văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về khảo sát tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp (3943/BGDĐT-GD&DH V/v khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp)

Song song với việc khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến phản hồi từ sinh viên đã tốt nghiệp về tình hình việc làm bao gồm các thông tin sau: danh sách người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của các chương trình đào tạo,... [H11.11.03.02, H11.11.03.03]. Đồng thời, Khoa yêu cầu cố vấn học tập phối hợp với Phòng Công tác Chính trị và Quản lý người học để liên hệ và thực hiện khảo sát tình hình việc làm [H11.11.03.04].

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên Chương trình được tường minh qua bảng sau:

Bảng 11.5: Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành CN SPTA theo khu vực việc làm giai đoạn 2019 - 2024

Môi trường làm việc của SV ngành SPTA	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nhà nước	15	11	6	5	7
Tư nhân	0	0	0	0	3
Liên doanh nước ngoài	0	0	0	0	0
Tự tạo việc làm	0	0	2	0	2

Phân tích số liệu cho thấy:

Xu hướng làm việc tại cơ quan nhà nước: Giảm dần số sinh viên làm việc trong cơ quan nhà nước, nhưng năm 2024 có sự tăng nhẹ. Năm 2020 có 15 sinh viên làm việc tại nhà nước, chiếm số lượng cao nhất trong các năm. Từ 2021 - 2023, số lượng giảm mạnh từ 11 xuống 5 người, cho thấy xu hướng giảm dần cơ hội hoặc sự lựa chọn làm việc trong cơ quan nhà nước. Năm 2024 có sự gia tăng lên 7 sinh viên, có thể do nhu cầu tuyển dụng hoặc chính sách thay đổi.

Xu hướng làm việc trong khu vực tư nhân: Khu vực tư nhân bắt đầu thu hút sinh viên từ năm 2023, có thể do sự phát triển của các trung tâm ngoại ngữ hoặc doanh nghiệp tư nhân. Từ năm 2020 - 2022, không có sinh viên nào làm việc tại khu vực tư nhân.

Xu hướng làm việc tại doanh nghiệp liên doanh nước ngoài: Không có sinh viên nào làm việc tại doanh nghiệp liên doanh nước ngoài trong cả 5 năm. Điều này có thể do cơ hội việc làm ở lĩnh vực này còn hạn chế hoặc chưa phù hợp với sinh viên ngành SPTA tại khu vực Tây Bắc.

Bảng 11.6: Tình trạng việc làm của sinh viên ngành học sau một năm tốt nghiệp

NỘI DUNG KHẢO SÁT	Tốt nghiệp năm 2020	Tốt nghiệp năm 2021	Tốt nghiệp năm 2022	Tốt nghiệp năm 2023	Tốt nghiệp năm 2024
1. Tổng số SV tốt nghiệp	15	11	9	6	12
2. Tổng số SV khảo sát	15	11	9	6	12
3. Tổng số SV phản hồi	15	11	9	6	12
4. Tình trạng việc làm của SV có phản hồi					
- Tỷ lệ có việc làm (%)	100%	100%	100%	100%	100%
- Tỷ lệ có việc làm đúng và gần ngành đào tạo (%)	100%	100%	100%	100%	100%
- Tỷ lệ đang học tiếp (%)	0%	0%	0%	33.3%	16.7%
- Tỷ lệ làm việc trong khu vực Nhà nước	100%	100%	100%	29.4 %	100%
- Tỷ lệ làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước	0%	0%	0%	0%	0%
- Tỷ lệ làm việc trong khu vực có yếu tố nước ngoài (tổ chức nước ngoài/tổ chức liên doanh với nước ngoài tại Việt Nam	0%	0%	0%	0%	0%
- Tỷ lệ tự tạo được việc làm có chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo.	0%	0%	0%	29.4%	83.3%
- Thu nhập bình quân/tháng (Triệu đồng)	3 – 7 triệu	4 – 7 triệu	4 – 8 triệu	4 – 10 triệu	4 – 15 triệu

Phân tích số liệu trong bảng cho thấy:

1. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp

- ✓ Tỷ lệ có việc làm đạt 100% trong giai đoạn 2020 - 2023, chứng tỏ sinh viên có khả năng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.
- ✓ Năm 2024 giảm xuống 83.3%, có thể do cạnh tranh việc làm tăng lên hoặc cơ hội tuyển dụng giảm.
- ✓ Nhận xét:
- ✓ Tỷ lệ có việc làm cao (trên 80%) cho thấy sinh viên được đào tạo tốt và có khả năng thích ứng với thị trường lao động.
- ✓ Giảm nhẹ năm 2024, có thể cần nghiên cứu thêm về thị trường việc làm và nhu cầu tuyển dụng.

2. Việc làm đúng ngành và liên quan ngành đào tạo

- ✓ Năm 2020 - 2023, 100% sinh viên làm đúng ngành hoặc có liên quan.
- ✓ Năm 2024, tỷ lệ này giảm xuống còn 83.3%, nghĩa là có sinh viên làm trái ngành.
- ✓ Nhận xét:
- ✓ Hầu hết sinh viên làm việc đúng chuyên ngành, cho thấy chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế.
- ✓ Năm 2024 có sự sụt giảm, có thể do sự thay đổi trong nhu cầu việc làm hoặc sinh viên muốn mở rộng cơ hội ngoài lĩnh vực chuyên môn.

3. Khu vực làm việc

- ✓ Tỷ lệ làm trong khu vực Nhà nước giảm mạnh từ 100% (2020 - 2021) xuống 33.3% (2023) và 16.7% (2024).
- ✓ Tỷ lệ làm ngoài khu vực Nhà nước tăng từ 0% lên 50% vào năm 2024.
- ✓ Nhận xét:
- ✓ Xu hướng chuyển dịch sang khu vực ngoài Nhà nước có thể do sự mở rộng của doanh nghiệp tư nhân và nhu cầu lao động đa dạng hơn.
- ✓ Cần hỗ trợ sinh viên tiếp cận cơ hội làm việc trong cả khu vực công và tư nhân để đảm bảo tính bền vững trong nghề nghiệp.

4. Việc làm ở nước ngoài

- ✓ Không có sinh viên nào làm việc ở nước ngoài trong giai đoạn 2020 - 2023.
- ✓ Năm 2024, có 16.7% sinh viên làm việc tại doanh nghiệp nước ngoài, cho thấy bước chuyển dịch mới.
- ✚ Nhận xét:

- ✓ Xu hướng làm việc tại nước ngoài bắt đầu xuất hiện, có thể nhờ vào sự hội nhập quốc tế và cơ hội mở rộng nghề nghiệp.
- ✓ Cần tiếp tục tăng cường các chương trình đào tạo giúp sinh viên có thể làm việc trong môi trường quốc tế, như cải thiện kỹ năng ngoại ngữ và văn hóa doanh nghiệp đa quốc gia.

5. Tự tạo việc làm

- ✓ Chỉ có sinh viên năm 2023 và 2024 lựa chọn khởi nghiệp (29.4% và 83.3%).
- ✓ Tỷ lệ này tăng mạnh năm 2024, cho thấy nhiều sinh viên chọn con đường tự lập hơn.

 Nhận xét:

- ✓ Xu hướng khởi nghiệp ngày càng tăng, có thể do sinh viên muốn tự chủ hoặc do thị trường lao động có nhiều thay đổi.
- ✓ Cần hỗ trợ thêm về kỹ năng quản lý, kinh doanh và tài chính để sinh viên có thể phát triển bền vững khi tự tạo việc làm.

6. Mức thu nhập sau tốt nghiệp

- ✓ Giai đoạn 2020 - 2023, mức thu nhập trung bình dao động từ 3 - 7 triệu đồng/tháng.
- ✓ Năm 2024, thu nhập tăng lên mức 4 - 15 triệu đồng/tháng, cho thấy sự cải thiện rõ rệt.

 Nhận xét:

- ✓ Mức thu nhập đang có xu hướng tăng, đặc biệt trong năm 2024, có thể do sinh viên làm trong môi trường tư nhân hoặc tự kinh doanh.
- ✓ Chênh lệch thu nhập khá lớn (4 - 15 triệu đồng), cho thấy sự khác biệt giữa các lĩnh vực làm việc.

Kết luận chung

- Tỷ lệ việc làm luôn duy trì ở mức cao (trên 80%), cho thấy chương trình đào tạo đáp ứng được nhu cầu thị trường.
- Xu hướng làm việc ngoài Nhà nước và tự tạo việc làm tăng mạnh, phản ánh sự thay đổi trong tư duy nghề nghiệp của sinh viên.
- Mức thu nhập có sự cải thiện đáng kể trong năm 2024, cho thấy sinh viên đang có nhiều cơ hội tốt hơn.
- Cần tiếp tục hỗ trợ sinh viên trong kỹ năng làm việc quốc tế, khởi nghiệp và thích ứng với thị trường lao động hiện đại.

Để tạo cơ hội cho SV năm cuối tìm kiếm việc làm cũng như tăng tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm Nhà trường tiến hành tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia phối hợp của nhiều phòng ban (như Phòng Công tác chính trị - Quản lý người học, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kế toán - Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị cơ sở vật chất), các Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên [H11.11.03.05].

Từ kết quả điều tra về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và sự đối sánh giữa các ngành đào tạo trong Khoa, Khoa tiến hành thảo luận, phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm. Các vấn đề này được đưa ra trong các cuộc họp giữa Khoa, cố vấn học tập (CVHT) và cán bộ quản lý sinh viên.

Kết quả khảo sát cho thấy một số nguyên nhân chính khiến sinh viên chưa tìm được việc làm, bao gồm: địa phương không có đợt tuyển dụng giáo viên hoặc số lượng chỉ tiêu tuyển dụng quá ít; sinh viên không có hoặc không tiếp cận được thông tin tuyển dụng; một số người đã đi dạy hợp đồng nhưng do mức lương thấp nên quyết định nghỉ để tìm kiếm công việc khác,... [H11.11.03.03].

Dựa trên những nguyên nhân này, Khoa đã triển khai một số giải pháp như: thu thập ý kiến từ các trường phổ thông về chất lượng nhân lực do Khoa đào tạo nhằm cải thiện chương trình giảng dạy; cập nhật thông tin tuyển dụng và giới thiệu đến sinh viên thông qua các kênh trực tuyến như website của Khoa, fanpage chính thức, kênh thông tin của Liên chi đoàn, hoặc trực tiếp qua điện thoại và mạng lưới cựu sinh viên (<https://www.facebook.com/groups/311874549873082>).

Ngoài ra, CVHT và cán bộ quản lý sinh viên được giao nhiệm vụ duy trì liên lạc thường xuyên với SV sau tốt nghiệp để cập nhật tình hình việc làm, vị trí công tác cũng như nguyên nhân chưa có việc làm, từ đó kịp thời hỗ trợ sinh viên một cách hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Quy trình thu thập, thống kê và lưu trữ dữ liệu về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp được thực hiện bài bản, khoa học, tin cậy và an toàn.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của Chương trình mới chỉ dừng ở phạm vi nội bộ trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối sánh tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp với các CTĐT của các cơ sở đào tạo khác, đặc biệt là các trường thuộc nhóm sư phạm trọng điểm.	Phòng Công tác Chính trị và QLNH Khoa Cơ sở	Từ năm học 2025 – 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Phát triển hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng của trường trong đó tích hợp các chức năng thống kê, đánh giá, dự báo tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp.	Phòng Công tác Chính trị và QLNH Khoa Cơ sở	Từ năm học 2025 – 2026

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập và chịu sự giám sát trực tiếp của Phòng KHCN&HTQT với nhiệm vụ hướng dẫn và phối hợp với các đơn vị thực hiện đào tạo triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học trong toàn trường (trong đó có hoạt động nghiên cứu của người học) [H11.11.04.01, H11.11.04.02]. Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển KHCN trong đó có hoạt động NCKH cho người học; có bộ phận theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học, có quy định về NCKH SV cũng như nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của người học. Trường cũng đã có những quy định cụ thể về tài chính và khen thưởng nhằm hỗ trợ, động viên, khuyến khích SV tham gia và có thành tích cao trong hoạt động NCKH [H11.11.04.01].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được thiết lập cụ thể trong chiến lược phát triển trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2023 – 2030 tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau: Tại mục tiêu 2, mục 2.4 phần 4 (Mục tiêu chiến lược) chỉ rõ:

TT	Chỉ tiêu	Đến năm 2025	Đến năm 2030
2.1	Số sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học hàng năm	Từ 10% trở lên trong tổng số sinh viên hệ đào tạo chính quy	Từ 15% trở lên trong tổng số sinh viên chính quy
2.2	Số giải thưởng khoa học công nghệ cấp Bộ hàng năm của sinh viên hàng năm	Từ 01 giải trở lên	Từ 02 giải trở lên

Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, Khoa sẽ gửi thông báo đến các Bộ môn để tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đó, các Bộ môn hướng dẫn sinh viên lựa chọn đề tài phù hợp với định hướng nghiên cứu của đơn vị mình, đồng thời xác định những lĩnh vực ưu tiên để hỗ trợ tài liệu, trang thiết bị và kinh phí cần thiết.

Đặc biệt, Bộ môn Ngoại ngữ luôn tạo điều kiện để sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu. Sinh viên theo đuổi NCKH chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khoa học xã hội và giáo dục. Những sinh viên có thành tích học tập tốt và đam mê nghiên cứu sẽ đăng ký vào Bộ môn phù hợp với định hướng cá nhân [H11.11.04.02].

Theo số liệu thống kê từ Bảng 11.4.1, phần lớn sinh viên ngành Địa lý tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học cấp trường, trong khi các hình thức khác như khởi nghiệp hay các cuộc thi Olympic vẫn chưa thu hút được nhiều sự quan tâm.

Tại Khoa Cơ sở, trợ lý khoa được phân công hỗ trợ Ban chủ nhiệm Khoa quản lý các đề tài NCKH và thúc đẩy các hoạt động khoa học của đơn vị. Thực hiện chức trách được phân công, tình hình sinh viên nghiên cứu khoa học của toàn trường (bao gồm loại hình, số lượng, các thành tích,...) được Phòng KHCN&HTQT thống kê và lưu trữ hàng năm [H11.11.04.04].

Hoạt động NCKH của sinh viên được giám sát và hỗ trợ bởi giảng viên hướng dẫn, Bộ môn, Khoa và Phòng Khoa học Công nghệ & Hợp tác Quốc tế thông qua các buổi báo cáo tiến độ. Nhờ đó, các đơn vị có thể theo dõi quá trình thực hiện, kịp thời hỗ trợ sinh viên vượt qua khó khăn và lựa chọn những nghiên cứu xuất sắc để giới thiệu tại Hội nghị NCKH cấp Trường. Hội nghị này diễn ra hằng năm nhằm đánh giá kết quả nghiên cứu, đồng thời tìm kiếm các đề tài tiềm năng tham gia các cuộc thi học thuật trong nước. Tham gia hội nghị giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng trình bày, viết bài khoa học và đóng góp tài liệu tham khảo cho cộng đồng nghiên cứu trong trường. Nguồn kinh phí cho các hoạt động này được quy định theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H11.11.04.03]..

Hệ thống dữ liệu tình hình sinh viên nghiên cứu khoa học của toàn trường (bao gồm loại hình, số lượng, các thành tích,...) được thống kê và lưu trữ hàng năm, phòng KHCN&HTQT phụ trách theo dõi hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên [H11.11.04.02]. Kết quả thống kê, theo dõi được định kỳ báo cáo để lãnh đạo Nhà trường giám sát và đánh giá [H11.11.04.04]. Đồng thời, tại Khoa, phân công Phó Trưởng khoa đảm nhiệm việc quản lý, giám sát công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên. Trợ lý khoa chịu lưu trữ, theo dõi về các vấn đề liên quan tới các hoạt động nghiên cứu khoa học của người học do Khoa quản lý, và báo cáo để lãnh đạo Khoa giám sát và đánh giá [H11.11.04.02].

Tình hình nghiên cứu khoa học sinh viên của trong 5 năm gần đây được thể hiện như bảng dưới đây.

Bảng 11.7: Bảng thống kê các loại hình NCKH của người học giai đoạn 2019-2024

TT	Nội dung	Số lượng sinh viên tham gia					Ghi chú
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia						
	1.1. Đề tài NCKH SV	0	0	2	3	5	
	1.2. Khởi nghiệp						
	1.3. Khóa luận	0	0	1	0	0	
	1.4. Hội nghị khoa học	0	0	0	0	0	
	1.5. Bài báo khoa học	0	0	0	0	0	
	1.6. Khác						
2	Tổng số sinh viên tham gia các loại hình (1)	0	0	2	3	5	
3	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV	0%	0%	25%	50%	29.4%	
4	Kinh phí hoạt động TB/năm (triệu đồng)	0	0	3.0	4.5	6.5	

Phân tích số liệu cho thấy:

Nhìn chung, mặc dù có sự tăng trưởng về số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, nhưng cần có chiến lược mở rộng loại hình và hỗ trợ tốt hơn để nâng cao chất lượng NCKH.

+ Số lượng sinh viên tham gia đề tài NCKHSV tăng dần qua các năm, từ 0 (2019-2021) lên 2 (2022), 3 (2023) và 5 (2024).

+ Các loại hình NCKH khác (Khởi nghiệp, Khóa luận, Hội nghị khoa học, Bài báo khoa học, Khác) không có sinh viên tham gia trong suốt giai đoạn này (đều là 0).

+ Tổng số SV tham gia NCKH có xu hướng tăng, đặc biệt là từ năm 2022 trở đi.

+ Tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH/Tổng số SV phản ánh sự tăng trưởng, từ 0% (2019-2021) lên 25% (2022), 50% (2023) và 29,4% (2024).

Nhận xét:

+ Xu hướng tích cực: Số lượng sinh viên tham gia NCKH ngày càng tăng, đặc biệt từ năm 2022 trở đi, cho thấy sự quan tâm đến nghiên cứu khoa học của sinh viên đã được cải thiện.

+ Sự mất cân đối giữa các loại hình NCKH: Chỉ có đề tài NCKHSV được tham gia, trong khi các hoạt động khác như hội nghị khoa học, bài báo khoa học, và khởi nghiệp chưa có sinh viên tham gia. Điều này cho thấy sự chưa đa dạng trong các hoạt động nghiên cứu.

+ Cần có biện pháp khuyến khích: Để nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi nghiên cứu khoa học, nhà trường cần thúc đẩy sinh viên tham gia các hình thức nghiên cứu khác ngoài đề tài NCKHSV.

Đề xuất cải thiện trong những năm tiếp theo:

+ Mở rộng loại hình nghiên cứu: Khuyến khích sinh viên tham gia viết bài báo khoa học, tham gia hội nghị hoặc dự án khởi nghiệp.

+ Tăng cường hỗ trợ: Cung cấp thêm thông tin về kinh phí, giải thưởng nhằm tạo động lực cho sinh viên.

+ Tổ chức hội thảo, tập huấn: Đào tạo kỹ năng nghiên cứu, viết bài báo khoa học và hướng dẫn sinh viên cách tham gia các hội nghị khoa học.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được đối sánh để cải tiến chất lượng:

Loại hình và số lượng các nghiên cứu khoa học của sinh viên được đối sánh giữa các năm học và đối sánh với các đơn vị thực hiện đào tạo khác trong Trường

[H11.11.04.07]. Kết quả đối sánh được báo cáo lãnh đạo Trường, được gửi tới Ban Chủ nhiệm Khoa, là một căn cứ để Nhà trường và Khoa xác lập và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng, xác định phương hướng cho các kế hoạch của Nhà trường [H11.11.04.08].

Nhà trường cũng triển khai một số giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng và số lượng đề tài, hình thức và hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên; khuyến khích, hỗ trợ giảng viên tạo điều kiện cho sinh viên cùng tham gia các hoạt động semina, các hội nghị, hội thảo khoa học cấp Trường, cấp toàn quốc và quốc tế; tổ chức xét tặng giải thưởng SV NCKH; xây dựng quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên; triển khai đề tài NCKH SV hàng năm.

Khoa, Bộ môn cũng có những giải pháp riêng để nâng cao số lượng, chất lượng của hoạt động NCKH trong sinh viên như: đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của ngành SPTA, phù hợp với khả năng của người học; tập trung phát triển các đề tài/bài tập lớn của sinh viên thông qua các học phần dạy học thành đề tài NCKH; các đề tài được định hướng theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng dạy các thành phần ngôn ngữ phù hợp với định hướng GDPT mới nên các đề tài có tính ứng dụng thực tế cao.

Ngoài những giải pháp trên, để nâng cao năng lực nghiên cứu, góp phần giúp SV có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo, Khoa đã thực hiện công tác đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học của CTĐT ngành SPTA với một số ngành của khác trong trường qua các năm.

Bảng 11.4.2. Đối sánh số lượng đề tài và số lượng SV làm đề tài NCKH cấp trường của ngành CN SPTA với các CTĐT khác trong giai đoạn 2019 - 2024

Năm học	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023- 2024
Số đề tài NCKH					
Sư phạm Tiếng Anh	0	0	2	3	5
Sư phạm Lịch sử	2	1	1	0	2
Sư phạm Ngữ văn	4	1	1	1	9
Tổng số SV tham gia làm đề tài					
Sư phạm Tiếng Anh	0	0	2	3	5
Sư phạm Lịch sử	6	1	1	0	5
Sư phạm Ngữ văn	7	1	1	1	34

Không có đề tài trong hai năm đầu (2019-2021), nhưng từ 2021-2022 trở đi, số lượng đề tài tăng dần từ 2 lên 5 vào năm học 2023-2024. Đây là xu hướng phát triển tích cực, cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với NCKH trong ngành. Sự phạm Lịch sử: Số lượng đề tài không ổn định, giảm mạnh từ 2 đề tài (2019-2020) xuống 1 (2020-2021), sau đó không có đề tài nào vào 2022-2023, nhưng tăng lại lên 2 vào 2023-2024. Xu hướng này cho thấy sự biến động lớn và chưa có sự phát triển bền vững trong NCKH của ngành này. Sự phạm Ngữ văn: Có sự suy giảm mạnh trong các năm từ 2019-2022 (giảm từ 4 xuống 1 đề tài), nhưng đến 2023-2024 thì tăng vọt lên 9 đề tài, thể hiện sự đột phá đáng kể. Có thể thấy Ngành Sự phạm Tiếng Anh đang trên đà phát triển ổn định về nghiên cứu khoa học, với số đề tài và số SV tham gia tăng đều đặn qua các năm.

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên nâng cao cả về chất lượng và số lượng, Bộ môn vẫn tiếp tục khuyến khích gắn đề tài cấp cơ sở của giảng viên với đề tài NCKH của SV. Còn trong các kế hoạch chiến lược của Nhà trường trong trong các năm tiếp theo, Nhà trường vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp khuyến khích phong trào SV NCKH như khen thưởng, cộng điểm vào tổng điểm cuối khoá, tăng kinh phí hỗ trợ đề tài NCKH của SV từ 500.000đ/đề tài trước năm 2019 lên 1.500.000đ/đề tài hiện nay...

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập cụ thể , được giám sát thông qua một hệ thống các công cụ, đơn vị hiệu quả và được đối sánh để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV tham gia CNKH còn chưa cao, nguồn kinh phí dành cho NCKH còn hạn hẹp nên quy mô các đề tài còn nhỏ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng đầu tư cho NCKH sinh viên, đồng thời phát triển các nhóm nghiên cứu sinh viên với sự hỗ trợ của GV.	Phòng KHCN&HTQT Khoa Cơ sở	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Phát triển hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng của Trường trong đó tích hợp chức năng quản lý, đánh giá, dự báo tình hình NCKH của người học.	Phòng BDCL&TTPC Khoa Cơ sở	Từ năm 2025

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá chất lượng đào tạo. Nhằm xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường lao động, Phòng Bảo đảm Chất lượng và Thanh tra Pháp chế được thành lập theo quyết định số 56/QĐ-ĐHTB ngày 20/01/2020, trên cơ sở hợp nhất hai đơn vị tiền thân là Phòng Khảo thí & Bảo đảm Chất lượng Giáo dục và Phòng Thanh tra - Pháp chế. Bộ phận này chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý chất lượng và thanh tra, đồng thời điều phối hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ. Đơn vị này đóng vai trò trung tâm trong việc khảo sát, thu thập và xử lý phản hồi từ giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Ngoài ra, Phòng còn chủ trì xây dựng các công cụ và tổ chức thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng trong toàn trường. Hằng năm, thông qua các phương pháp khảo sát như phỏng vấn, bảng hỏi và phiếu khảo sát trực tuyến hoặc trực tiếp, Phòng thu thập ý kiến liên quan đến giảng dạy, chương trình đào tạo, chất lượng dịch vụ hỗ trợ, tình trạng việc làm của cựu sinh viên cũng như nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Dữ liệu thu thập được xử lý, phân tích và báo cáo để cung cấp thông tin cho công tác cải tiến chất lượng, đảm bảo chương trình đào tạo ngày càng phù hợp với thực tiễn.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát thông qua các hoạt động sau:

+ Hội nghị CB, viên chức và Hội nghị CB chủ chốt là hoạt động hàng năm của Nhà trường nhằm lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới để cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt đối với công tác tổ chức và quản lý đào tạo. GV và chuyên viên của Khoa được tham dự các Hội nghị CB viên chức và tham gia đối thoại với lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo các Phòng, Ban để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của CB trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT [H11.11.05.01].

+ Hội đồng Trường tổ chức họp theo định kỳ để xem xét chiến lược đào tạo mà các CB GV của các đơn vị trong đó có đóng góp ý kiến của Khoa Cơ sở (Bộ môn Ngoại ngữ). Nhà trường luôn thực hiện việc gửi các công văn, văn bản xin ý kiến góp ý từ các đơn vị, giảng viên, cán bộ nhân viên trong toàn trường nhằm cải tiến các hoạt động của Nhà trường [H11.11.05.01].

+ Tuần sinh hoạt công dân, Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và SV. Đây là đợt

sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn thể SV, góp phần khai thông thông tin, giúp Khoa và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo của Nhà trường.

+ Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về các hoạt động của Nhà trường bao gồm chất lượng giảng dạy các học phần, đội ngũ nhân viên hỗ trợ, cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ GV, người học... nhằm thu thập thông tin phản hồi để làm cơ sở phân tích, đánh giá học phần và CTĐT để có sự điều chỉnh, cải tiến CTDH và dịch vụ hỗ trợ [H11.11.05.03].

+ Tổ chức sinh hoạt lớp để lắng nghe các ý kiến đóng góp, phản hồi từ SV một cách thẳng thắn, công khai và có sự giải trình, tiếp thu nghiêm túc của Cố vấn học tập, Trợ lý QLSV khoa. Từ đó, bộ phận chức năng của Khoa tổng hợp ý kiến để báo cáo BCN khoa, Hội đồng KHĐT của Khoa và các Bộ môn nhằm áp dụng các giải pháp kịp thời để cải tiến chất lượng đào tạo và phản hồi tới người học.

+ Nhà trường và Khoa đã xây dựng mạng lưới liên kết cựu người học nhằm lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT và CDR của CTĐT để làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và CDR của ngành [H11.11.05.04].

+ Trường và Khoa hàng năm cũng tiến hành khảo sát vị trí việc làm của cựu SV, gửi bảng khảo sát đến các đơn vị đã, đang và sẽ tuyển dụng các SV ra trường của Khoa để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do Khoa đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của nhà tuyển dụng [H11.11.05.05].

+ Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức cũng được tổ chức từ cấp Khoa đến cấp Trường nhằm tổng kết các hoạt động của năm học trước, thông qua nhiệm vụ của năm học mới và lắng nghe, trao đổi nguyện vọng của cán bộ, viên chức với Lãnh đạo hướng đến việc xây dựng, phát triển Khoa và Trường.

Bảng 11.7: Bảng thống kê các hoạt động thu thập phản hồi của các bên liên quan trong năm học

TT	Hoạt động	Đối tượng khảo sát	Tần suất
1	Thu thập ý kiến phản hồi từ người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên	Sinh viên các khóa	2 lần/năm
2	Thu thập ý kiến phản hồi về tình hình việc làm của cựu sinh viên	Cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp	1 lần/năm
3	Thu thập ý kiến phản hồi về CTĐT	Cựu sinh viên sau 1	1 lần/năm

	của cựu sinh viên	năm tốt nghiệp	
4	Thu thập ý kiến phản hồi về chương trình bồi dưỡng giáo viên	Học viên các chương trình bồi dưỡng	Theo đợt
5	Thu thập ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động về chất lượng đào tạo và nhu cầu tuyển dụng	Đại diện các Sở GD&ĐT, phòng GD&ĐT, trường Phổ thông	1 lần/năm
6	Thu thập ý kiến phản hồi từ giảng viên, sinh viên về các hoạt động cải thiện môi trường giáo dục	Giảng viên, sinh viên	Theo đợt
7	Xây dựng và triển khai kế hoạch ý kiến phản hồi từ của người học về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ	Sinh viên các khóa	Theo đợt
8	Thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên về chương trình đào tạo của Trường	Sinh viên sắp tốt nghiệp	1 lần/năm
9	Thu thập ý kiến phản hồi của học viên về chương trình đào tạo của Trường	Học viên sắp tốt nghiệp	1 lần/năm
10	Thu thập phản hồi về các xê-mi-na chia sẻ cho các giáo viên phổ thông trong mỗi chuyến sinh hoạt chuyên môn	Giảng viên tham gia semina	Theo đợt

Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến của người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ tại các phòng, ban, trung tâm nhằm không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ. Nội dung khảo sát tập trung vào các điều kiện hỗ trợ học tập, đời sống sinh viên, chính sách xã hội, ký túc xá, chăm sóc sức khỏe, hoạt động Đoàn - Hội, thể dục thể thao và an toàn trong khuôn viên trường.

Theo báo cáo sơ bộ về khảo sát hoạt động hỗ trợ sinh viên năm học 2019 - 2020, hơn 85% sinh viên bày tỏ sự hài lòng hoặc rất hài lòng đối với các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường [H11.11.05.03].

Dựa trên việc thu thập và phân tích phản hồi từ các bên liên quan, cũng như đối sánh kết quả khảo sát hằng năm, Nhà trường không ngừng cải tiến chất lượng chương trình đào tạo. Các điều chỉnh được thực hiện bao gồm cập nhật chuẩn đầu ra, đổi mới nội dung giảng dạy và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học. Đồng thời, Nhà trường cũng đầu tư trang thiết bị, tài liệu và giáo trình nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu. Công tác kiểm kê tài sản diễn ra định kỳ mỗi năm để đảm bảo việc bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị kịp thời.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được đối sánh để cải tiến chất lượng: Khoa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV ngành SPTA so với các SV ngành khác trong khoa, trong trường (như ngành Giáo dục chính trị, ngành Giáo dục Thể chất, Sư phạm Địa Lý). Trên cơ sở đó, phân tích, tìm hiểu kinh nghiệm của các ngành khác nhằm mục đích nâng cao mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng.

2. Điểm mạnh

Quy trình thu thập, thống kê và lưu trữ dữ liệu về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp được thực hiện bài bản, khoa học, đáng tin cậy. Các ý kiến phản biện từ các bên liên quan được Khoa và Trường nghiêm túc tiếp thu và thực hiện phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến CTĐT và CDR của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan mới chỉ dừng ở các nhóm đối tượng: cựu người học, người học sắp tốt nghiệp, nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối sánh mức độ hài lòng cho các bên liên quan và với các hoạt động, đặc biệt là hài lòng của người học với hoạt động giảng dạy của GV.	Phòng BĐCL&TTPC Khoa Cơ sở	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Phát triển hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng trong đó tích hợp các chức năng	Phòng BĐCL&TTPC	Hàng năm

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trải qua thời gian nghiêm túc thực hiện công tác TĐG CTĐT, Ngành SPTA, trường ĐH Tây Bắc đã tự rà soát chi tiết và tổng thể các hạng mục trong CTĐT của ngành. Từ sự phân tích, lý giải, so sánh cấu trúc và nội dung của từng khía cạnh, cùng với việc cập nhật những quy định, tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, những thay đổi về cơ chế, chính sách và đặc biệt là sự ra đời của Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018, các GV ngành SPTA đã nhận diện được thực trạng chất lượng và hiệu quả của CTĐT. Qua đó, thấy được những điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra những giải pháp khắc phục nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng của CTĐT.

1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

1.1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

CTĐT được xây dựng dựa trên mục tiêu và CĐR nhằm vừa đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, vừa đảm bảo cho người học có được những năng lực mong đợi đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Mục tiêu của CTĐT ngành SPTA được xác định rõ ràng và cụ thể, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường, tương thích với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định trong luật Giáo dục Đại học. Mục tiêu của CTĐT phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động, đáp ứng đổi mới thực tiễn giúp người học có thể phát triển nghề nghiệp trong tương lai; đáp ứng những yêu cầu phát triển giáo dục, kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế.

CĐR của CTĐT CN SPTA được xây dựng khoa học, dễ hiểu, đo lường được; phản ánh được mục tiêu của CTĐT; bao quát được các yêu cầu chung của bậc giáo dục đại học mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và bao gồm các điểm riêng biệt dành cho SV CN SPTA; làm căn cứ để xây dựng và phát triển CTĐT. CĐR được xây dựng dựa trên sự tham khảo ý kiến đóng góp từ nhiều bên liên quan, do đó đáp ứng được yêu cầu của thị trường việc làm và các nhà tuyển dụng; được định kỳ rà soát và chỉnh sửa đáp ứng được yêu cầu của đào tạo đại học nói chung và của ngành SPTA nói riêng. CĐR được công bố công khai trên website của Trường và Khoa nhằm giúp các nhà tuyển dụng cũng như SV, học sinh THPT đang mong muốn có định hướng học tập dễ dàng được tiếp cận.

1.2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT ngành SPTA trình bày đầy đủ thông tin và các nội dung cần thiết cho việc triển khai thực hiện các hoạt động quản lý, đào tạo, hướng dẫn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập. Bản mô tả CTĐT được rà soát và cập nhật định kỳ với sự tham vấn của các bên liên quan để cập nhật, đổi mới, phù hợp hơn với mục tiêu đào tạo và CĐR theo quy định trong từng giai đoạn cụ thể.

Đề cương chi tiết các HP cung cấp đầy đủ các thông tin chung và thông tin cụ thể về mục tiêu và CĐR của HP, thể hiện được sự đóng góp của HP gắn với các CĐR và mục tiêu chung của CTĐT. ĐCCT HP thể hiện rõ nội dung cụ thể của môn học như sự phân phối chương trình, giáo trình và tài liệu tham khảo, phương thức kiểm tra đánh giá, giúp cho việc nắm bắt các giá trị cốt lõi của HP được thuận lợi và dễ dàng.

Bản mô tả CTĐT và Đề cương chi tiết các HP năm 2018 và 2022 ngành SPTA được công bố công khai, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tăng cường sự gắn kết, trao đổi vì mục tiêu nâng cao chất lượng.

1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Cấu trúc và nội dung CTĐH được thiết kế chặt chẽ, trình tự logic, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm và thực tập nghề nghiệp. Các HP có sự bổ trợ lẫn nhau, mỗi HP trong CTĐT đều có đóng góp rõ ràng giúp SV đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá ở các HP phù hợp với đặc điểm, mục tiêu của từng môn học và hỗ trợ tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR.

CTĐT được định kỳ lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan và được rà soát, điều chỉnh liên tục nhằm phù hợp với điều kiện thực tiễn. Chương trình được cập nhật định kỳ để phù hợp với những nguồn tài nguyên học liệu mới, phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ và những phương pháp giảng dạy mới hiện đại.

1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHTB được xây dựng, thống nhất, ban hành và được tuyên bố rõ ràng, phổ biến rộng rãi bằng các phương tiện, cách thức khác nhau tới SV, GV, CBQL phòng - ban, người sử dụng lao động và toàn xã hội.

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT gắn liền với nội dung học tập theo lịch trình thực hiện môn học. PPDH ở các HP khá đa dạng, linh hoạt, chú trọng vào các phương pháp tích cực, phát huy năng lực của người học, giúp quá trình đạt CĐR của người học được thuận lợi hơn.

Các GV trong bộ môn luôn tích cực thực hiện đổi mới PPDH thúc đẩy việc rèn luyện, phát triển các kỹ năng trong học tập, trong công việc, nghề nghiệp tương lai bên cạnh việc bổ trợ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của người học; tạo sự tự tin, tự lập và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Quy trình kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được xây dựng chi tiết, với tỉ lệ đóng góp của các thành tố được cân đối theo quy định và phù hợp với tính chất, nội dung của từng HP. Các hình thức, công cụ kiểm tra, đánh giá được xây dựng trên cơ sở khoa học

nhằm đảm bảo đánh giá đúng CDR theo từng giai đoạn của người học.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH bao gồm thời gian thực hiện, phương pháp tiến hành, các tiêu chí đánh giá, trọng số của các thành tố, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được thể hiện một cách rõ ràng trong CTĐT và được thông báo công khai tới NH trước, trong và sau khoá học cũng như từng môn học.

Phương pháp đánh giá KQHT được sử dụng đa dạng, linh hoạt, phù hợp với hình thức đào tạo, nội dung học tập, và mục đích đánh giá. Những phương pháp kiểm tra đánh giá chủ yếu bao gồm trắc nghiệm đa lựa chọn, tự luận, thực hành, bài tập lớn...vv thu được kết quả bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong giáo dục. Kiểm tra đánh giá KQHT thể hiện trong CTĐT đảm bảo bao quát toàn bộ nội dung HP cũng như toàn bộ CTĐT về kiến thức, kỹ năng đạt được.

Việc kiểm tra đánh giá luôn được thực hiện một cách khách quan, công tác tổ chức coi thi và chấm thi nghiêm túc, đúng quy trình đã tạo nên môi trường học tập tích cực, học thật - thi thật trong GV và SV. Việc thông tin KQHT tới SV được thực hiện thường xuyên bởi các GV trong bộ môn NN trong quá trình giảng dạy các HP. Những phản hồi tích cực hay những cảnh báo học tập cũng được thường xuyên trao đổi trong quá trình học tập, giúp người học có động lực hay sự điều chỉnh phương pháp và kế hoạch học tập khi cần thiết nhằm cải thiện việc học tập.

Nhà trường có các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. SV được phổ biến đầy đủ và nắm rõ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học. NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT của mình thông qua các GV phụ trách HP hay bộ phận phụ trách về khảo thí của Nhà trường.

1.6. *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện thường niên. Nhà trường và Khoa thường phối kết hợp với các Bộ môn trong việc lập kế hoạch, khảo sát, tuyển dụng nguồn nhân lực nhằm bổ sung đội ngũ, đảm bảo đầy đủ về số lượng và đạt chuẩn về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Các tiêu chí về tuyển dụng và lựa chọn GV để tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được xác định rõ ràng và phổ biến rộng rãi trên website của Nhà trường. Quá trình tuyển dụng minh bạch, công khai theo quy trình hiện hành của Nhà trường. Hoạt động giám sát về khối lượng và chất lượng công việc của GV diễn ra thường xuyên ở cấp bộ môn, làm căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động giảng dạy, khoa học và kết nối PVCD.

Các nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Nhà trường thường xuyên gửi văn bản, biểu mẫu về việc đăng ký đi học tập nâng cao trình độ ở các cấp học cao hơn tới đội ngũ GV.

Nhà trường, Khoa luôn chú trọng tới việc quản trị nhân lực theo kết quả công việc của GV, NCV, thông qua việc khen thưởng, công nhận. Đây là công tác được thực hiện đều đặn, theo học kỳ, năm học với mục tiêu tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Các GV trong bộ môn NN có sử dụng một số loại hình trong các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV như đề tài khoa học cấp cơ sở, sáng kiến kinh nghiệm, đề án PVCĐ, đề án hợp tác quốc tế, bài báo hội thảo trong nước và quốc tế. Các đề tài, dự án của GV luôn có sự giám sát từ Hội đồng khoa học cấp khoa và được thường xuyên đối sánh để cải tiến chất lượng.

1.7. *Đội ngũ nhân viên*

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

1.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Chính sách tuyển sinh, tiêu chí và phương thức tuyển sinh rõ ràng và được công bố công khai trong toàn xã hội, được cập nhật theo các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như xu thế nghề nghiệp và dựa trên kết quả tuyển sinh của các năm trước. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và triển khai rộng rãi tới người học bằng nhiều hình thức khác nhau.

Trong suốt quá trình người học học tập và rèn luyện tại trường, luôn có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ đã thực hiện đồng bộ, rõ ràng, kịp thời và có hiệu quả cao. Người học được tiếp cận các thông tin về học tập, rèn luyện từ nhiều kênh khác nhau và theo hệ thống, dễ thực hiện và SV CTĐT đã hoàn thành tốt CTĐT.

Nhà trường, Khoa đã triển khai sâu rộng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, NCKH, nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ, giúp SV nâng cao thành tích học tập, rèn luyện kỹ năng nghề và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Đặc biệt, SV ngành SPTA có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động học tập theo dự án, vừa nâng cao kỹ năng chuyên môn vừa phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nhờ đó có thể đáp ứng được các yêu cầu công việc trong tương lai. Nằm ở vùng Tây Bắc của đất nước, nơi có

khí hậu trong lành với nhiều cảnh vật thiên nhiên tươi đẹp, không gian thoáng đãng, môi trường tâm lý xã hội, CSVC, cảnh quan của trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và nghiên cứu.

1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐH Tây Bắc có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng, phòng học CSVC và trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ việc giảng dạy, học tập cũng như nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai chi tiết cụ thể. Trường quan tâm đến việc vệ sinh các giảng đường sạch sẽ. Khuôn viên nhà trường cũng được trang trí nhiều cây xanh, các thùng phân loại rác... tạo môi trường cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

Trung tâm Thông tin - Thư viện được trang bị nguồn tài liệu tương đối phong phú, hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu của CB, GV, SV và học sinh trong toàn trường. Hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch bổ sung nguồn học liệu nhằm cập nhật tư liệu phục vụ các hoạt động đào tạo và NCKH.

Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, kế hoạch tài chính, quản lý nhân sự, học sinh, SV, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Các CB, GV và người học có thể được truy cập internet tại khu vực giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu và trong khu nội trú.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai chi tiết cụ thể. Phòng bảo vệ, Ban quản lý kí túc xá, Ban quản lý giảng đường, CB Trạm y tế được phân công nhiệm vụ cụ thể, luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe người dạy và người học được chăm lo, môi trường làm việc xanh-sạch-đẹp. Đặc biệt có lưu ý đến việc di chuyển, đi lại dành cho người khuyết tật.

1.10. Nâng cao chất lượng

CTĐT ngành SPTA luôn được tổ chức lấy ý kiến đánh giá từ các bên liên quan trước khi xây dựng, chỉnh sửa. Những thông tin phản hồi thu được thông qua các hình thức như phỏng vấn, sử dụng phiếu điều tra, đối thoại trực tiếp...vv cũng như nhu cầu của các bên liên quan luôn được tôn trọng và được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Trong quá trình xây dựng CTĐT, việc thiết kế và phát triển CTDH luôn được thảo luận, bàn bạc kỹ lưỡng bởi các GV trong bộ mô trước khi thực việc thiết lập, đánh giá và cải tiến.

Phòng Bảo đảm chất lượng và thanh tra pháp chế luôn chủ động thu thập ý các ý kiến của các GV và CB quản lí cũng như tham khảo ý kiến của chuyên gia trong nước nhằm nâng cao chất lượng chương trình và hiệu quả đào tạo. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thiết lập và có tính hệ thống, được điều chỉnh và cải tiến.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. GV đã thực hiện nghiêm túc đề cương môn học, luôn bám sát mục tiêu của môn học và mục tiêu CTĐT hướng tới đạt CDR.

Kết quả học tập của SV được đánh giá nghiêm túc thông qua điểm giữa kỳ, điểm chuyên cần và bài thi cuối khoá, bài tập môn học, khóa luận tốt nghiệp, môn học thay thế tốt nghiệp và thực tập sư phạm hướng tới đạt CDR.

Trang thiết bị và các CSVC trong nhà trường đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của công tác đào tạo của CTĐT hệ SV sư phạm. Các quy định về việc quản lý và bảo vệ những tài sản này cũng đã được thực hiện rất chặt chẽ và nghiêm túc. KQHT của SV được đánh giá nghiêm túc, khách quan thông qua điểm kiểm tra thường xuyên, điểm giữa kỳ, điểm chuyên cần, điểm ý thức và nhận thức, điểm bài thi cuối khoá, bài tập môn học, Khóa luận tốt nghiệp và thực tập sư phạm. Vì vậy, việc đánh giá cho kết quả chính xác, thực chất.

Công tác NCKH các cấp (cấp trường, cấp tỉnh, cấp bộ) theo hướng ứng dụng, phục vụ công tác GD&ĐT. Các bài báo của GV Bộ môn NN cũng như các đề tài nghiên cứu đều xuất phát từ những vấn đề trong thực tiễn giảng dạy, mang tính cấp thiết hướng tới nâng cao chất lượng dạy và học.

1.11. Kết quả đầu ra

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình luôn được được xác lập hàng năm. Tỉ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp luôn được nhà trường và khoa xác lập, theo dõi, giám sát. Các hoạt động tìm hiểu, phân tích và hỗ trợ SV chưa có việc làm, làm trái ngành nghề được đào tạo được Nhà trường chú ý. Tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp luôn ở mức tương đối. Các NCKH của SV đa dạng, trên nhiều lĩnh vực, bao gồm cả lí thuyết và thực hành. Một số nghiên cứu mang tính thiết thực, gắn liền với thực tế học tập hoặc liên quan đến nghề nghiệp tương lai của SV.

Nhà trường có sự liên hệ chặt chẽ với SV và các nhà tuyển dụng để qua đó có thể thiết lập mối quan hệ đa chiều giữa khoa – SV – nhà tuyển dụng. Đồng thời, Khoa và Bộ môn cũng đã thiết lập nhiều kênh khác nhau giúp cho việc thu thập ý kiến đánh giá của SV và nhà tuyển dụng được thực hiện một cách nhanh chóng, hiệu quả và chính xác. Qua đó, khoa có thể tiếp nhận được các ý kiến phản hồi và có thể điều chỉnh, cải tiến CTĐT một cách thích hợp.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

2.1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt từ người sử dụng lao động và các nhà quản lý ngoài trường còn gặp nhiều khó khăn, ít ý kiến được thu thập. Chưa thực hiện khảo sát về nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đánh giá.

Một số CĐR chưa bao hàm, gắn với yêu cầu cần đạt về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của người học. Việc lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng và các bên liên quan về CĐR chưa được thường xuyên, liên tục; chưa lấy được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia đầu ngành hay những giảng viên của các cơ sở giáo dục đào tạo khác.

2.2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT còn có nhiều lỗi kỹ thuật, diễn đạt, văn phong. Toàn bộ CTĐT chưa cho thấy một tổng thể thống nhất, hoàn chỉnh.

Quy trình tổ chức khảo sát, hội thảo lấy ý kiến, báo cáo kết quả cần chặt chẽ và bài bản hơn để thông tin thu được có ý nghĩa với quá trình xây dựng, chỉnh sửa CTĐT.

Các phản hồi từ cựu SV, các nhà tuyển dụng còn hạn chế do ít đầu mối liên lạc và đa phần những phản hồi từ một số các tỉnh như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Hòa Bình, chưa được triển khai rộng rãi trong cả nước.

Đề cương HP chưa thống nhất cao. Tuy kết cấu giống nhau nhưng nội dung cụ thể ở từng phần lại có sự khác nhau trong cách biểu đạt của các HP thuộc các khối kiến thức khác nhau.

Phần thể hiện sự đóng góp của CĐR các HP với CĐR chưa nhất quán hoặc đánh giá đúng mức mức độ đóng góp, dẫn đến sự thiếu chính xác và mất cân đối về mức độ đóng góp của các HP trong CTĐT.

Việc lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan chưa được tiến hành thường xuyên, bên cạnh việc thực hiện các khâu khảo sát chưa khoa học, hiệu quả.

Mặc dù được công khai rộng rãi nhưng bản mô tả CTĐT và đề cương các HP trong CTĐT chưa nhận được sự quan tâm sâu sắc từ phía các bên liên quan, do đó những ý kiến đóng góp còn ít và chưa thực sự có ý nghĩa.

2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH một số học phần chưa thể hiện rõ sự tương thích giữa trình độ năng lực và mức độ giảng dạy đáp ứng CĐR. Một số học phần sử dụng phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên chưa thực sự khoa học, hợp lý với yêu cầu của học phần.

Chưa đồng bộ, nhất quán trong việc nhận định mức độ đóng góp của các HP đối với CDR của CTĐT với các môn học thuộc khối kiến thức khác nhau.

Các tổ hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá của một số học phần còn đơn điệu, chưa phù hợp. Loại tiết được phân bổ trong các học phần chưa có sự cân đối, thiên về lý thuyết.

Việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người học đối với học phần chưa được thực hiện một cách chủ động. Chưa thực hiện khâu xử lý thông tin, số liệu thu thập được từ kết quả khảo sát người học sau mỗi học kỳ.

2.4. *Phương pháp tiếp cận dạy và học*

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng với mục tiêu giáo dục bị hạn chế ở một số khu vực do địa hình đi lại khó khăn.

Việc tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, CSVC trang thiết bị vẫn còn chưa đáp ứng kịp với nhu cầu hiện đại hóa phương pháp giảng dạy. Nhiều CSVC cơ bản chưa đáp ứng như máy chiếu, không gian lớp học hạn chế. Chất lượng đầu vào không đồng đều tạo nên những rào cản nhất định, ảnh hưởng đến các hoạt động dạy và học.

Số lượng người học tại nhiều lớp tín chỉ quá đông do đặc thù học tín chỉ SV có quyền chọn lớp để đăng ký theo học và dẫn đến sĩ số tăng ở một số HP.

2.5. *Đánh giá kết quả học tập của người học*

Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học. Việc phản hồi kết quả của bài kiểm tra đánh giá giữa kì của từng HP giúp cải tiến chất lượng dạy học đôi khi còn chưa kịp thời.

Mặc dù Trường đã có nhiều kênh để thông báo đến SV quy trình của việc khiếu nại KQHT của SV, tuy nhiên một số SV vẫn chưa nghiên cứu kỹ nên vẫn còn hiện tượng SV nộp đơn xin phúc khảo bài thi không đúng quy định. Về phía bộ môn chưa kiểm soát được tính công khai minh bạch trong việc cho điểm thành phần.

2.6. *Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên*

Mặc dù đã có kế hoạch tuyển dụng GV giảng dạy để đảm nhiệm việc giảng dạy HP đại cương và tạo đội ngũ kế cận nhưng qua nhiều lần thông báo vẫn chưa có ứng viên có hồ sơ phù hợp với điều kiện cần tuyển dụng và ứng viên đáp ứng yêu cầu tuyển dụng. Trong các tiêu chí tuyển sinh chưa mô tả kỹ chính sách tuyển sinh, thu hút nhân tài cho những vị trí việc làm cần tuyển.

Số lượng các đề tài cấp trường còn hạn chế, chưa có đề tài ở các cấp cao hơn như cấp tỉnh, cấp bộ. Các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế chưa nhiều. Còn ít GV tham dự và báo cáo tại các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Các GV chưa xây dựng

Sở tay Khoa học.

2.7. *Đội ngũ nhân viên*

Việc tuyển dụng mới viên chức còn gặp nhiều khó khăn, một số vị trí rất khó tuyển dụng viên chức đúng chuyên ngành.

Số lượng CB đạt được các danh hiệu thi đua và khen thưởng cấp cao chưa nhiều và phong phú về hình thức khen.

Việc sắp xếp thời gian, công việc để NV tham gia các khóa tập huấn, đặc biệt là các khóa tập huấn trung, dài hạn còn gặp khó khăn. Tuy đã có kế hoạch bồi dưỡng và phát triển chuyên môn dài hạn cho đội ngũ CB, GV của Khoa, số lượng các lớp bồi dưỡng còn chưa nhiều và đa dạng.

2.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Việc lấy ý kiến của SV, GV, trợ lý, cố vấn học tập về hình thức và kết quả của các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ... chưa được triển khai hàng tháng hoặc hàng kì.

Sự tham gia đóng góp của các nhà tuyển dụng để xây dựng CTĐT ngành SPTA chưa thực sự đông đảo. Hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị đào tạo trên Website của Khoa, Facebook của ngành chưa thật hấp dẫn.

Môi trường, cảnh quan của trường, khoa, bộ môn NN còn có một số chỗ tường đã mốc, nứt, gạch lát nền nổi, thiếu máy chiếu, ti vi, loa chưa đáp ứng tốt mong đợi của NH và môi trường sư phạm.

2.9. *Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Mặc dù trang thiết bị của các phòng học, phòng chức năng được quản lý, rà soát hỏng hóc, bảo trì thường xuyên tuy nhiên vẫn chưa được kịp thời do thời gian phê duyệt kinh phí, triển khai còn tương đối dài.

Trang thiết bị bàn ghế và cảnh quan thư viện chưa thực sự thân thiện giúp người học thoải mái, dễ chịu trong việc sử dụng thư viện. Tài liệu chuyên ngành Tiếng Anh còn nghèo nàn, cần phát triển nguồn học liệu điện tử.

2.10. *Nâng cao chất lượng*

Công tác thu thập lấy ý kiến khảo sát phục vụ cho công tác rà soát, đánh giá còn hạn chế, chưa bao quát, toàn diện.

Các đề tài, dự án nghiên cứu được triển khai mặc dù có tính ứng dụng cao nhưng việc áp dụng vào các hoạt động học tập của người học chưa được thực hiện một cách triệt để

Hệ thống Wifi miễn phí chưa phủ sóng được toàn bộ nhà trường, do đó việc truy cập internet của SV nhiều lúc còn hạn chế.

2.11. Kết quả đầu ra

Việc đối sánh tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV mới chỉ dừng ở phạm vi nội bộ khoa.

Chưa thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan thường xuyên và liên tục.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng Chương trình

3.1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Tiếp tục rà soát mục tiêu đào tạo nhằm duy trì các mục tiêu phù hợp với yêu cầu chung của Luật Giáo dục Đại học và ngành Sư phạm, chỉnh sửa những tiêu chí không còn phù hợp kịp thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3.2. Bảng mô tả CTĐT

Chuẩn hóa ĐCCT các HP của ngành theo quy định của Trường ĐHTB theo hướng tiếp cận với thực tế, phù hợp với CĐR của CTĐT. Cập nhật ĐCCT các HP nhằm đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực liên quan đến ngành SPTA.

Cập nhật và nâng cấp hệ thống học liệu, đặc biệt là hệ thống bài giảng, giáo trình tài liệu tham khảo phục vụ các HP thuộc chuyên ngành SPTA.

Nâng cấp trang thông tin của Khoa để công bố công khai các thông tin liên quan đến CTĐT và ĐCCT các HP đến GV, SV và các nhà tuyển dụng lao động. Tổ chức các Hội nghị trực tiếp hoặc trực tuyến mời các bên liên quan tham dự để việc tiếp cận CTĐT đạt hiệu quả cao nhất.

3.3. Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học

Khoa, bộ môn chủ động lập kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học đối với CTDH của từng HP. Duy trì các mục tiêu phù hợp với yêu cầu chung của luật giáo dục Đại học và ngành Sư phạm. Tiếp tục rà soát, định kì cập nhật, điều chỉnh ĐCCT của HP để đảm bảo tính đáp ứng CĐR.

3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Tăng cường hoạt động, thúc đẩy các hoạt động quảng bá, kết nối nhằm phổ biến, giới thiệu tới các bên liên quan để hiểu rõ triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHTB, Bộ môn NN và Ngành SPTA.

Tăng cường rà soát các phương pháp dạy học tích cực đang sử dụng. Lập danh mục các hoạt động đang tổ chức hiệu quả, từ đó tiếp tục phát huy và nhân rộng thông qua tập huấn, trao đổi kinh nghiệm, chuyên môn, seminar với đồng nghiệp.

Tổ chức các seminar, tăng cường dự giờ rút kinh nghiệm, khuyến khích giáo viên dành thời gian dự giờ đồng nghiệp để chủ động thiết kế các hoạt động giám sát và thúc

đẩy năng lực tự học của SV.

3.5. *Đánh giá kết quả học tập của người học*

Luôn cập nhật, đổi mới quy trình, quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo rộng rãi, công khai cho người học.

Tổ chức seminar về các phương pháp đánh giá KQHT của SV để các GV hiểu, thực hiện đúng để nâng cao giá trị của các kết quả đánh giá SV.

Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống. Xây dựng hướng dẫn chi tiết hơn việc khiêu nại KQHT của SV để SV thực hiện đúng quy định.

3.6. *Đội ngũ GV, nghiên cứu viên*

Đề xuất chính sách thu hút nhân sự cho ngành SP tiếng Anh. Xây dựng các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển.

Xây dựng thành hồ sơ năng lực của GV để có thể theo dõi sự tiến bộ qua các năm. Đẩy mạnh việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp. Yêu cầu các GV xây dựng sổ tay khoa học.

3.7. *Đội ngũ nhân viên*

Xây dựng cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Tiếp tục công khai các tiêu chí tuyển dụng, các quy định và văn bản hướng dẫn tuyển dụng đã được xác định.

Xây dựng, kết nối với các cơ sở đào tạo khác để thực hiện nhiều hơn kế hoạch bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CB, GV của Khoa.

Xây dựng KPI để đánh giá kết quả công việc, theo dõi được hiệu suất làm việc của nhân viên trực quan, minh bạch, chính xác cũng như xây dựng chế độ khen thưởng, kỷ luật phù hợp.

3.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Hàng kì tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của GV, trợ lý, cố vấn học tập về hình thức và kết quả của các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ cho NH theo học CTĐT CN SPTA.

Cải thiện phần mềm quản lý tín chỉ. Hướng dẫn SV sử dụng thành thạo trang thông tin học tập cá nhân ngay thời gian đầu nhập học thông qua nhiều hình thức đa dạng. Tăng cường sự hỗ trợ của cố vấn học tập nhằm nâng cao được nhận thức của SV về việc chủ động trong học tập và theo dõi thông tin liên quan đến việc học tập cá nhân.

Rà soát lại cải thiện môi trường cảnh quan đẹp hơn, khang trang, hiện đại hơn.

3.9. *Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Nhà trường tiếp tục trang bị thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

GV cần cập nhật các phần mềm hoặc ứng dụng học tập phù hợp đề xuất với nhà trường nếu cần hỗ trợ với môn học.

Triển khai lắp đặt trạm phát Wifi có băng thông rộng để phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

Cần rà soát lại các giảng đường để lên phương án lắp thêm các trang thiết bị phục vụ người tàn tật

3.10. *Nâng cao chất lượng*

Tổ chức Hội nghị trao đổi giữa Khoa, Bộ môn với nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu SV. Định kỳ theo kế hoạch tiến hành đánh giá lại CTĐT. Mở rộng đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát.

Tăng cường việc ứng dụng công nghệ và tăng số lượng đối tượng khảo sát cho công tác thu thập ý kiến trong công tác rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH.

3.11. *Kết quả đầu ra*

Nhà trường cần triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ người học kịp thời, duy trì cơ chế sinh hoạt lớp để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV.

Thực hiện đối sánh với CTĐT ngành SPTA tại các cơ sở giáo dục khác về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của người học qua các năm Thiết kế CTĐT hợp lí; Tăng số lượng các môn học chuyên ngành trong học kì 3 để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

Tăng đầu tư cho NCKH SV, đồng thời phát triển các nhóm nghiên cứu SV với sự hỗ trợ của GV.

Mở rộng đối sánh mức độ hài lòng cho các bên liên quan và với các hoạt động, đặc biệt là hài lòng của người học với hoạt động giảng dạy của GV.

4. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT đánh giá theo Thông tư 04/2016

4.1 Phụ lục 6A. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐHTB
- Mã: TTB
- Tên CTĐT: CN SPTA
- Mã CTĐT:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,0	3	100%
Tiêu chí 1.1				x						
Tiêu chí 1.2				x						
Tiêu chí 1.3				x						
Tiêu chuẩn 2								4,0	3	100%
Tiêu chí 2.1				x						
Tiêu chí 2.2				x						
Tiêu chí 2.3				x						
Tiêu chuẩn 3								4,0	3	100%
Tiêu chí 3.1				x						
Tiêu chí 3.2				x						
Tiêu chí 3.3				x						
Tiêu chuẩn 4								5	3	100%
Tiêu chí 4.1					x					
Tiêu chí 4.2					x					
Tiêu chí 4.3					x					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1				X						
Tiêu chí 5.2				X						

Tiêu chí 5.3				X				4,0	5	100%
Tiêu chí 5.4				X						
Tiêu chí 5.5				X						
Tiêu chuẩn 6								4,0	7	100%
Tiêu chí 6.1				X						
Tiêu chí 6.2				X						
Tiêu chí 6.3				X						
Tiêu chí 6.4				X						
Tiêu chí 6.5				X						
Tiêu chí 6.6				X						
Tiêu chí 6.7				X				5,0	5	100%
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				X						
Tiêu chí 7.2				X						
Tiêu chí 7.3				X						
Tiêu chí 7.4				X						
Tiêu chí 7.5				X				5,0	5	100%
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					x					
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3					x			5,0	5	100%
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					x					
Tiêu chí 9.2				X						
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4				x						
Tiêu chí 9.5					x					
Tiêu chuẩn 10										

Tiêu chí 10.1				x				4,0	6	100%
Tiêu chí 10.2				x						
Tiêu chí 10.3				x						
Tiêu chí 10.4				x						
Tiêu chí 10.5				x						
Tiêu chí 10.6				x						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,0	5	100%
Tiêu chí 11.1				x						
Tiêu chí 11.2				x						
Tiêu chí 11.3				x						
Tiêu chí 11.4				x						
Tiêu chí 11.5				x						
Đánh giá chung CTĐT								4,23	50	100%

4.2. Phụ lục 6B. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

- Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐHTB
- Mã: TTB
- Tên CTĐT: CN SPTA
- Mã CTĐT:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>			3	100%
Tiêu chí 1.1	Đ			
Tiêu chí 1.2	Đ			
Tiêu chí 1.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 2</i>			3	100%
Tiêu chí 2.1	Đ			
Tiêu chí 2.2	Đ			
Tiêu chí 2.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 3</i>			3	100%
Tiêu chí 3.1	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 4</i>			3	100%
Tiêu chí 4.1	Đ			
Tiêu chí 4.2	Đ			
Tiêu chí 4.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 5</i>			5	100%
Tiêu chí 5.1	Đ			
Tiêu chí 5.2	Đ			
Tiêu chí 5.3	Đ			
Tiêu chí 5.4	Đ			
Tiêu chí 5.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>			7	100%
Tiêu chí 6.1	Đ			
Tiêu chí 6.2	Đ			
Tiêu chí 6.3	Đ			

Tiêu chí 6.4	Đ			
Tiêu chí 6.5	Đ			
Tiêu chí 6.6	Đ			
Tiêu chí 6.7	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 7</i>			5	100%
Tiêu chí 7.1	Đ			
Tiêu chí 7.2	Đ			
Tiêu chí 7.3	Đ			
Tiêu chí 7.4	Đ			
Tiêu chí 7.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 8</i>			5	100%
Tiêu chí 8.1	Đ			
Tiêu chí 8.2	Đ			
Tiêu chí 8.3	Đ			
Tiêu chí 8.4	Đ			
Tiêu chí 8.5	Đ			

Tiêu chuẩn 9				
Tiêu chí 9.1	Đ			
Tiêu chí 9.2	Đ			
Tiêu chí 9.3	Đ			
Tiêu chí 9.4	Đ			
Tiêu chí 9.5	Đ			
Tiêu chuẩn 10				
Tiêu chí 10.1	Đ			
Tiêu chí 10.2	Đ			
Tiêu chí 10.3	Đ			
Tiêu chí 10.4	Đ			
Tiêu chí 10.5	Đ			
Tiêu chí 10.6	Đ			
Tiêu chuẩn 11				
Tiêu chí 11.1	Đ			
Tiêu chí 11.2	Đ			
Tiêu chí 11.3	Đ			
Tiêu chí 11.4	Đ			
Tiêu chí 11.5	Đ			
Đánh giá chung CTĐT: Đ			50	100%

Ghi chú:

- Ghi mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt;
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy. *2*

Sơn La, ngày *23* tháng *12* năm 2024



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức

IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/07/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập) Tiếng Việt: Trường Đại học Tây Bắc

Tiếng Anh: Tay Bac University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục Tiếng Việt: TTB

Tiếng Anh: TBU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Sư phạm cấp II Khu Tự trị Thái – Mèo; Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc.

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 02123.751.700

E-mail: contact@utb.edu.vn

Website: <http://utb.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2001

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2001

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2005

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KHTN-CN Tiếng Anh: FNST

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT:.....

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

18. Số điện thoại liên hệ:

Email:; Website:

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2019

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Trường Đại học Tây Bắc được thành lập theo Quyết định số 39/2001/QĐ-TTG ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã có lịch sử phát triển gần 60 năm với rất nhiều khó khăn và thách thức trong từng giai đoạn phát triển, gắn liền với lịch sử phát triển giáo dục và đào tạo của đất nước.

Từ khi thành lập năm 1960, Trường là Trường Sư phạm cấp 2, được thành lập theo Quyết định 267/QĐ ngày 30/6/1960 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, trực thuộc Khu tự trị Thái Mèo; Đến năm 1976 Trường trở thành Trường Sư phạm 10+3 Tây Bắc, trực thuộc Bộ Giáo dục.

Năm 1981, Trường được công nhận là Trường Cao đẳng sư phạm Tây Bắc tại Quyết định số 146/CP ngày 6 tháng 4 năm 1981 Hội đồng Chính phủ.

Trường Đại học Tây Bắc được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng sư phạm Tây Bắc, là một trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng. Hiện nay, Trường đang đào tạo 06 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 25 ngành đào tạo trình độ đại học và 02 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Hiện Nhà trường đang triển khai đào tạo cũng như liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ tại chỗ với nhiều cơ sở giáo dục đại học trong nước để phát triển tại chỗ nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ cho tỉnh Sơn La và một số tỉnh Tây Bắc.

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của mình, Trường Đại học Tây Bắc đã có những đóng góp to lớn trong việc đào tạo một tỉ trọng lớn nguồn nhân lực trình độ cao và trong NCKH, tham vấn chính sách phục vụ phát triển kinh tế, xã hội vùng Tây Bắc. Nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất năm 2005 và Huân chương Độc lập Hạng Ba năm 2010. Nhiều đơn vị và cá nhân được tặng Bằng khen các cấp và các danh hiệu cao quý của Nhà nước.

Các hình thức khen thưởng đã được ghi nhận trong 5 năm gần đây:

- Tập thể:

- Cá nhân:

+ 03 lượt cá nhân được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận là Chiến sĩ thi đua cấp Bộ

+ 30 lượt cá nhân được công nhận đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở

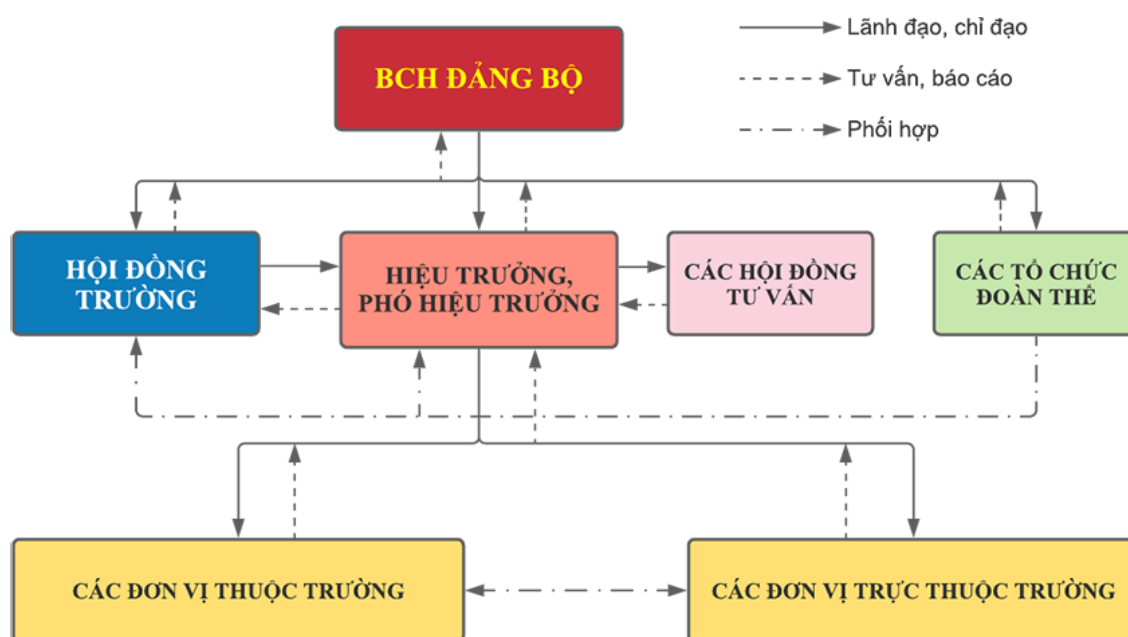
+ Có 02 cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

- + Có 10 lượt cá nhân được tặng Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- + Có 03 lượt cá nhân được tặng Bằng khen của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La
- + Có 03 lượt cá nhân được tặng Bằng khen của UBND tỉnh Sơn La
- + Có 05 lượt cá nhân được tặng Bằng khen của Ban chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
- + Có 03 lượt cá nhân được tặng Bằng khen của Ban chấp hành Công đoàn giáo dục Việt Nam
- + Có 16 cá nhân được tặng Kỉ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục
- + Có 02 cá nhân được tặng Kỉ niệm chương Vì thế hệ trẻ

Ngoài ra, còn có nhiều lượt tập thể và cá nhân được nhận Bằng khen và giấy khen của các cấp tổ chức đoàn thể ở Trung ương và địa phương.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

a. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục



Các đơn vị thuộc Trường bao gồm: 1. Phòng Tổ chức - Hành chính 2. Phòng Đào tạo 3. Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế 4. Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế 5. Phòng Công tác Chính trị - Quản lý người học 6. Phòng Kế toán - Tài chính 7. Phòng Quản trị Cơ sở vật chất 8. Ban Quản lý Khu Nội trú 9. Khoa Khoa học Tự nhiên - Công nghệ 10. Khoa Khoa học Xã hội 11. Khoa Cơ sở 12. Khoa Kinh tế 13. Khoa Nông - Lâm 14. Khoa Tiểu học - Mầm non 15. Khoa Khoa học Sức khỏe 16. Trung tâm Thông tin - Thư viện 17. Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm 18. Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa các dân tộc Tây Bắc 19. Trạm Y tế	Các đơn vị trực thuộc Trường bao gồm: 1. Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An 2. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Chuyển giao Công nghệ 3. Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh 4. Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ 5. Trung tâm Nghiên cứu Đa dạng sinh học và Môi trường 6. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ 7. Trung tâm thúc đẩy khởi sự, khởi nghiệp kinh doanh và thu hút đầu tư vùng dân tộc thiểu số 8. Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ kinh tế 9. Trung tâm Nông nghiệp bền vững 10. Trung tâm Phát triển Du lịch Tây Bắc
--	--

23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT (Sơ đồ tổ chức của khoa)

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở					
	giáo dục					
1						
...						
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.						
....						
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.						
....						
III.	Các phòng, ban (xem lại					
1.						
....						
IV.	Các bộ môn					
1.						
...						

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 07
26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0
27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 06
29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0
30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có	Không	
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): 0

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	5	3	8
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	5	3	8

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	2	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	5	5	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	8	8	0	0	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 8 người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT- BGDDT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	3,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	2	2	0	0	0	0	4,0
5	Thạc sĩ	1	5	5	0	0	0	0	5,0
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		8	8	0	0	0	0	12,0

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	12,5	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	25	1	1	1	0	0	1	0
5	Thạc sĩ	5	62,5	3	2	1	1	2	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	8	100	5	3	2	1	3	2	0

a. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi

b. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 37,5%

c. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 62,5%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	37,5	100
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	62,5	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020				5	19/30		5
2020-2021				3	19/30		3
2021-2022				0	19/30		0
2022-2023				6	19/30		3
2023-2024				13	19/30		0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	5	3	0	6	13
Hệ chính quy	5	3	0	6	13
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0

Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	5	3	0	3	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	100	100	0	50	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	5	3	0	6	13
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	5	3	0	3	
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia

nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)			5	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	5	9	13	5	1
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	5	9	13	5	1
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	100	100	100	100	33,3
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20...- 20...	20...- 20...	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0						
3	Đề tài cấp trường	0,5						
	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

nước.

*Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi:.....

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:.....

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20...			
2	20...			
3	20...			
4	20...			
5	20...			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	5	8	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	5	8	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	10	16	

Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			20...	20...	20...	20...	20...	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

.....

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

.....

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách
--	---

Số lượng sách	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			20..	20..	20..	20..	20..	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5						
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0						
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

.....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

.....

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI)	Tạp chí khoa học cấp ngành	Tạp chí / tập san cấp trường

	Scopus,...)	trong nước	
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20...	20...	20...	20...	20...	
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
	Tổng							

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi):

.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

.....

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		20..- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...-20...
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công					

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		20..- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...-20...
	bố					

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²):

.....

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: Nơi học:Nơi vui chơi giải trí:

.....

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học:

.....

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

.....

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư

viện:.....

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng:

.....

- Dùng cho người học học tập:

.....

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

.....

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 08

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 37,5%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62,5%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 27

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 3,375

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 86,7%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

.....

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

.....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):

.....

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):

.....

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

.....

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay

y
(%
):

.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: ...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

.....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu

.....

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

.....

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

.....

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy

.....

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phục lục 2: CÁC VĂN BẢN, TƯ LIỆU LIÊN QUAN

Số: 1324/QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Sư phạm Tiếng Anh trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/06/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.



Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các phòng, ban, khoa; giám đốc các trung tâm thuộc và trực thuộc; Chủ tịch Công đoàn cơ sở; Bí thư Đoàn trường; Chủ tịch Hội sinh viên và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: BDCL&TTPC.



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH**

(Kèm theo Quyết định số 13.24/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Hoàng Phúc	Trưởng khoa Cơ sở	Phó Chủ tịch
4	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Thư ký
5	TS. Khổng Cát Cương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên
9	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
10	TS. Dương Văn Mạnh	Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
11	ThS. Cao Bá Lâm	Phó Trưởng phòng QTCSVC	Thành viên
12	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Thành viên
13	Nguyễn Đỗ Thảo Anh	Sinh viên lớp K64 Đại học Sư phạm Tiếng Anh, Khoa Cơ sở	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người)

eat



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Trưởng Ban thư ký
2	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Thị Vân Anh	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
4	ThS. Đặng Thị Lan	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Văn Minh	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
6	ThS. Đào Thị Kim Nhung	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
8	ThS. Đặng Thị Xuân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
9	ThS. Trần Thị Vân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
10	ThS. Tô Thị Hiền	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
11	ThS. Lê Thị Thu Hiền	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
12	ThS. Nguyễn Thị Phương Mai	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
13	Nguyễn Đức Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
14	Phạm Thị Hồng Thanh	Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
15	ThS. Khổng Quỳnh Hương	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
16	ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
17	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
18	CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
19	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
20	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
21	ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
22	CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
23	ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người)

cut

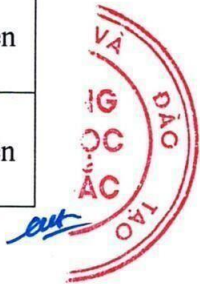
DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1529/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Đức Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Trần Thị Vân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đặng Thị Lan	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Văn Minh	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Vân Anh	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đặng Thị Xuân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Khổng Quỳnh Hương	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Lê Thị Thu Hiền	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
		Nguyễn Đỗ Thảo Anh	Sinh viên	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	TS. Hoàng Phúc	Trưởng khoa Cơ sở	Nhóm trưởng
		ThS. Tô Thị Hiền	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Phạm Thị Hồng Thanh	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên



		ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Đặng Thị Xuân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đào Thị Kim Nhung	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT- TV	Thành viên
		CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	TS. Hoàng Phúc	Trưởng khoa Cơ sở	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Phương Mai	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên



Số: 146/KH-ĐHTB

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SỬ PHẠM TIẾNG ANH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, GIAI ĐOẠN 2019-2024**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu sau đây:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

- Kế hoạch 1763/KH-ĐHTB ngày 04/12/2023 về triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo năm học 2023-2024 của Trường Đại học Tây Bắc.

IV. Hội đồng tự đánh giá

Danh sách hội đồng tự đánh giá:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Hoàng Phúc	Trưởng khoa Cơ sở	Phó Chủ tịch
4	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Thư ký
5	TS. Khổng Cát Cương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BĐCL&TTPC	Thành viên
9	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
10	TS. Dương Văn Mạnh	Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
11	ThS. Cao Bá Lâm	Phó Trưởng phòng QTCSVC	Thành viên
12	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ sở	Thành viên
13	Nguyễn Đỗ Thảo Anh	Sinh viên lớp K64 Đại học Sư phạm Tiếng Anh, Khoa Cơ sở	Thành viên

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

2.1. Ban thư ký

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Trưởng Ban thư ký
2	Hoàng Thị Kiều Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Thị Vân Anh	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
4	ThS. Đặng Thị Lan	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Văn Minh	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
6	ThS. Đào Thị Kim Nhung	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
8	ThS. Đặng Thị Xuân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
9	ThS. Trần Thị Vân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
10	ThS. Tô Thị Hiền	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
11	ThS. Lê Thị Thu Hiền	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên

12	ThS. Nguyễn Thị Phương Mai	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
13	ThS. Nguyễn Đức Ân	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
14	ThS. Phạm Thị Hồng Thanh	Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
15	ThS. Khổng Quỳnh Hương	Giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
16	ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
17	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
18	CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
19	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
20	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
21	ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCH&HTQT	Thành viên
22	CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
23	ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người)

2.2. Các nhóm công tác chuyên trách

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	- Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo - Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Trần Thị Vân	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đặng Thị Lan	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Nguyễn Đức Ân	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	- Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học - Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Thị Vân Anh	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Nguyễn Văn Minh	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đặng Thị Xuân	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 3	- Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học - Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	GV BM Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Lê Thị Thu Hiền	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Khổng Quỳnh Hương	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
		Nguyễn Đỗ Thảo Anh	Sinh viên	Thành viên

Nhóm 4	- Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên - Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	TS. Hoàng Phúc	Trưởng khoa Cơ sở	Nhóm trưởng
		ThS. Phạm Thị Hồng Thanh	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Tô Thị Hiền	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
		ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân	GV BM Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
		ThS. Đặng Thị Xuân	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Đào Thị Kim Nhung	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
		CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
Nhóm 6	- Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng - Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	TS. Hoàng Phúc	Trưởng khoa Cơ sở	Nhóm trưởng
		ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Phương Mai	GV BM Ngoại ngữ	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

3.1. *Nhóm thư ký:* ThS. Trần Thị Hồng Lê, Trưởng Ban Thư ký, phụ trách chung, điều hành Ban Thư ký thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên được phân công cụ thể:

TT	Tiêu chuẩn	Cá nhân chịu trách nhiệm	Nhiệm vụ	Thời gian thực hiện
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	ThS. Trần Thị Vân ThS. Nguyễn Đức Ân CN. Nguyễn Hữu Cường	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	ThS. Đặng Thị Lan ThS. Nguyễn Đức Ân CN. Nguyễn Hữu Cường	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	ThS. Nguyễn Thị Vân Anh ThS. Đặng Thị Xuân CN. Nguyễn Hữu Cường	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	ThS. Nguyễn Văn Minh ThS. Đặng Thị Xuân CN. Nguyễn Hữu Cường	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân ThS. Lê Thị Thu Hiền	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024

	của người học	ThS. Phạm Việt Hùng	vụ viết báo cáo	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	ThS. Phạm Thị Hồng Thanh ThS. Đoàn Thị Hoài Thu ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	ThS. Tô Thị Hiền ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân ThS. Khổng Quỳnh Hương Nguyễn Đỗ Thảo Anh	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	ThS. Đào Thị Kim Nhung ThS. Đặng Thị Xuân ThS. Trịnh Thị Hoàn CN. Phan Thị Thanh Huyền	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
10	Tiêu chuẩn 10: Năng cao chất lượng	ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	ThS. Nguyễn Thị Phương Mai ThS. Hà Anh Tuấn	Tổng hợp tài liệu, minh chứng phục vụ viết báo cáo	Tháng 1 - 3/2024

3.2. Các nhóm công tác, cá nhân phụ trách

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Phần I. KHÁI QUÁT	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Tháng 2 - 3/2024	
	1. Đặt vấn đề			
	2. Tổng quan chung			
	Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ			
	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Nhóm công tác chuyên trách số 1	Tháng 4 - 6/2024	
1	<i>TC 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.</i>	ThS. Trần Thị Hồng Lê ThS. Trần Thị Vân ThS. Đặng Thị Lan ThS. Nguyễn Đức Ân CN. Phạm Hữu Cường		
2	<i>TC 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.</i>			

3	TC 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.			
	Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	Nhóm công tác chuyên trách số 1	Tháng 4 – 6/2024	
4	TC 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.	ThS. Trần Thị Hồng Lê ThS. Đặng Thị Lan		
5	TC 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.	ThS. Trần Thị Vân ThS. Nguyễn Đức Ân		
6	TC 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	CN. Phạm Hữu Cường		
	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nhóm công tác chuyên trách số 2	Tháng 4 – 6/2024	
7	TC 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.	ThS. Trần Thị Hồng Lê ThS. Nguyễn Thị Vân Anh		
8	TC 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.	ThS. Nguyễn Văn Minh ThS. Đặng Thị Xuân		
9	TC 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.	CN. Phạm Hữu Cường		
	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Nhóm công tác chuyên trách số 2	Tháng 4 – 6/2024	
10	TC 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.	ThS. Trần Thị Hồng Lê ThS. Nguyễn Thị Vân Anh ThS. Nguyễn Văn Minh		
11	TC 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR.	ThS. Đặng Thị Xuân CN. Phạm Hữu Cường		
12	TC 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.			
	Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	Nhóm công tác chuyên trách số 3	Tháng 4 – 6/2024	
13	TC 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân		

14	TC 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.	ThS. Lê Thị Thu Hiền ThS. Khổng Quỳnh Hương ThS. Phạm Việt Hùng ThS. Nguyễn Đỗ Thảo Anh		
15	TC 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.			
16	TC 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.			
17	TC 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.			
	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm công tác chuyên trách số 4	Tháng 4 – 6/2024	
18	TC 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	TS. Hoàng Phúc ThS. Phạm Thị Hồng Thanh ThS. Tô Thị Hiền ThS. Đoàn Thị Hoài Thu ThS. Lưu Thị Ánh Thảo		
19	TC 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
20	TC 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.			
21	TC 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.			
22	TC 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.			

23	TC 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
24	TC 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
	Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	Nhóm công tác chuyên trách số 4	Tháng 4 – 6/2024	
25	TC 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	TS. Hoàng Phúc ThS. Phạm Thị Hồng Thanh ThS. Tô Thị Hiền ThS. Đoàn Thị Hoài Thu ThS. Lưu Thị Ánh Thảo		
26	TC 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.			
27	TC 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.			
28	TC 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó			
29	TC 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Nhóm công tác chuyên trách số 3	Tháng 4 – 6/2024	
30	TC 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân ThS. Lê Thị Thu Hiền		
31	TC 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.	ThS. Khổng Quỳnh Hương		

32	TC 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.	ThS. Phạm Việt Hùng ThS. Nguyễn Đỗ Thảo Anh		
33	TC 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.			
34	TC 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.			
	Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm công tác chuyên trách số 5	Tháng 4 – 6/2024	
35	TC 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	ThS. Hoàng Thị Kiều Ân ThS. Đào Thị Kim Nhung ThS. Đặng Thị Xuân		
36	TC 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	ThS. Trịnh Thị Hoàn CN. Phan Thị Thanh Huyền		
37	TC 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.			
38	TC 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.			
39	TC 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.			
	Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	Nhóm công tác chuyên trách số 6	Tháng 4 – 6/2024	
40	TC 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.	TS. Hoàng Phúc ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy		

41	TC 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.	ThS. Nguyễn Thị Phương Mai ThS. Dương Thị Ngọc Hà ThS. Hà Anh Tuấn		
42	TC 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.			
43	TC 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.			
44	TC 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.			
45	TC 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.			
	Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	Nhóm công tác chuyên trách số 6	Tháng 4 – 6/2024	
46	TC 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	TS. Hoàng Phúc ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy ThS. Nguyễn Thị Phương Mai ThS. Dương Thị Ngọc Hà ThS. Hà Anh Tuấn		
47	TC 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
48	TC 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
49	TC 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
50	TC 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
	Phần III. KẾT LUẬN	ThS. Trần Thị Hồng Lê	Tháng 6 – 7/2024	
	Phần IV. PHỤ LỤC	Các nhóm công tác chuyên trách	Tháng 6 – 7/2024	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Đối với Bộ môn Ngoại ngữ

- Nội dung: thảo luận về phương pháp thu thập, lưu trữ và sử dụng minh chứng; phương pháp phân tích yêu cầu tiêu chí, viết báo cáo tự đánh giá.

- Thành phần: giảng viên thuộc Bộ môn, khách mời (nếu có).

- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Trường khoa kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn.

2. Đối với Khoa Cơ sở

- Thời gian: ít nhất 1 lần/ 1 tháng.

- Nội dung: thảo luận về các tiêu chuẩn theo hướng dẫn tự đánh giá CTĐT; phương pháp thu thập, xử lý, lưu trữ minh chứng; phương pháp viết báo cáo tự đánh giá.

- Thành phần: giảng viên thuộc Khoa (thuộc các hội đồng tự đánh giá, ban thư ký), khách mời (nếu có).

- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Hiệu trưởng qua Phòng BĐCL&TTPC kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn (bao gồm cả các báo cáo của các bộ môn trực thuộc).

3. Đối với Trường Đại học Tây Bắc

- Tập huấn chung về nghiệp vụ tự đánh giá chương trình đào tạo.

- Thời gian: đã thực hiện ngày 23/12/2023, có thể tập huấn bổ sung dựa trên nhu cầu thực tế (có kế hoạch tập huấn cụ thể).

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chính thực hiện quá trình tự đánh giá bao gồm các thành viên hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách. Tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai, HĐTĐG lập phương án huy động nguồn nhân sự từ các đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm) trong Trường.

Các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng tự đánh giá CTĐT chịu trách nhiệm chính về thu thập thông tin, minh chứng; tiến hành tự đánh giá các tiêu chí và tiêu chuẩn theo quy trình nghiệp vụ; xây dựng báo cáo tự đánh giá đối với CTĐT được phân công theo đúng tiến độ thời gian của Kế hoạch này.

Các đơn vị trong toàn Trường, cán bộ, chuyên viên, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Trường có trách nhiệm cung cấp minh chứng và các thông tin đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các nhóm CTCT trong quá trình tự đánh giá đối với các thông tin, minh chứng thuộc lĩnh vực hoạt động do đơn vị phụ trách.

Toàn bộ nhân sự của Trường có trách nhiệm tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo Báo cáo tự đánh giá và các nội dung khác theo quy định.

Phòng Tổ chức - Hành chính là đầu mối thực hiện huy động nhân sự theo đề xuất của Hội đồng tự đánh giá.

Phòng BĐCL&TTPC phối hợp với phòng KT-TC tham mưu, tư vấn Hiệu trưởng xây dựng dự toán kinh phí và thực hiện công tác thanh, quyết toán công tác tự đánh giá CTĐT theo quy định.

2. Cơ sở vật chất

Huy động cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường phục vụ quá trình tự đánh giá. Nếu thấy cần thiết Hội đồng tự đánh giá lập phương án huy động thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc tập trung, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Tài chính

Các hoạt động cần phải huy động kinh phí bao gồm: Kinh phí khoán chi để bồi dưỡng thù lao cho công tác tự đánh giá của Hội đồng và Ban thư ký; kinh phí mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ in ấn, thu thập, lưu trữ, số hóa và bảo quản minh chứng; tổ chức tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá CTĐT... thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

4. Chế độ hỗ trợ

Giảng viên thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT được hỗ trợ giờ chuẩn tính vào nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 theo quy định của Nhà trường.

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Nhà trường

Các nguồn thông tin cần nghiên cứu, rà soát để hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá là: Các kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; quy hoạch về tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực; các thông tin cần khảo sát theo yêu cầu đánh giá CTĐT...

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, các nhóm công tác chuyên trách xây dựng chi tiết kế hoạch thu thập thông tin từ bên ngoài (nếu cần). Kế hoạch phải thể hiện rõ loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Hội đồng tự đánh giá nếu có nhu cầu và được Hiệu trưởng nhất trí thì xây dựng kế hoạch thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá.

Kế hoạch phải xác định rõ những lĩnh vực, hoạt động cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
-----------	--------------------

(từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 2. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 3. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 (từ 25/3/2024 đến 12/5/2024)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 13/5/2024 đến 19/5/2024)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (từ 20/5/2024 đến 02/6/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 03/6/2024 đến 23/6/2024)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 24/6/2024 đến 07/7/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.

	hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ: 1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 2. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 3. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 (từ 25/3/2024 đến 12/5/2024)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 13/5/2024 đến 19/5/2024)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo

	báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (từ 20/5/2024 đến 02/6/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 03/6/2024 đến 23/6/2024)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 24/6/2024 đến 07/7/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 08/7/2024 đến 14/7/2024)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị (để th/h);
- Lưu: VT, BĐCL&TTPC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức

